Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 1: MỞ ĐẦU**

**I. Mục tiêu bài học**

**1. Kiến thức:**

HS thấy rõ được mục đích, nhiệm vụ, ý nghĩa của môn học.

Xác định được vị trí của con người trong tự nhiên.

Nắm được phương pháp học tập đặc thù của môn học.

**2. Kĩ năng***:*

Rèn kỹ năng hoạt động nhóm

- Kỹ năng tư duy độc lập và làm việc với SGK.

**3. Thái độ**:

Có ý thức bảo vệ, giữ gìn cơ thể.

**4. Năng lực**

- Năng lực đọc hiểu và xử lí thông tin, năng lực vận dụng kiến thức

- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề

- Năng lực tư duy sáng tạo

**II. Chuẩn bị bài học**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:** Giới thiệu tài liệu liên quan đến bộ môn .

**2. Chuẩn bị của học sinh:** Sách vở học bài.

**III. Tiến trình bài học**

**1. Ổn định lớp:** *Nắm sĩ số, nề nếp.*

**2. Kiểm tra bài cũ:** *Không*

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1: Khởi động (**3 phút)

**- Mục tiêu**: **Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.**

**B1**: GV: Em hãy kể tên các ngành động vật đã học trong chương trình SH7 ?

HS:

1. Ngành ĐV Nguyên sinh

2. Ngành Ruột khoang

3. Ngành Giun dẹp

4. Ngành giun tròn

5.Ngành Giun đốt

6.Ngành Thân mềm

7.Ngành Chân khớp

8.Ngành động vật có xương sống

**B2**: GV: Ngành động vật nào có cấu tạo hoàn chỉnh nhất ?

+ HS: Trong Ngành động vật có xương sống, lớp thú có vị trí tiến hóa cao nhất. đặc biệt là bộ Linh trưởng.

**B3**: GV: Theo em con người thuộc ngành động vật nào?

+ HS: Ngành ĐV có xương sống.

**B4**:Vậy còn con người có vị trí như thế nào trong tự nhiên và chương trình sinh học 8 học những vấn đề gì, ta cùng tìm hiểu bài học hôm nay.

**Hoạt động 2: Hình thành kiến thức** ( 30 phút)

- Mục tiêu: **Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung, yêu cầu cần đạt** |
| **Hoạt động 1:** Vị trí của con người trong tự nhiên:  **Mục tiêu:** HS thấy được con người có vị trí cao nhất trong thế giới sinh vật do cấu tạo cơ thể hoàn chỉnh và các hoạt động có mục đích.  **B1**: - GV giới thiệu phần thông tin □  - HS các nhóm tự nghiên cứu và giải phần ▽ trong SGK.  + Con người có những đặc điểm gì giống lớp thú?  + Con người có những đặc điểm gì khác biệt so với động vật?  - Giống nhau về cấu tạo chung: Các phần của bộ xương, sự sắp xếp các nội quan. Có lông mao. Có tuyến sữa. Bộ răng phân hóa. Đẻ con…….  **B2**: Em có kết luận gì về vị trí của con người trong tự nhiên? | I. Vị trí của con người trong tự nhiên:  - Loài người thuộc lớp thú.  - Con người có tiếng nói, chữ viết, tư duy trừu tượng-> hình thành ý thức.  -Biết chế tạo và sử dụng công cụ lao động vào mục đích nhất định-> làm chủ tự nhiên.  -Biết dùng lửa để nấu chin thức ăn.  -Não phát triển, sọ lớn hơn |
| ***Hoạt động 2: Nhiệm vụ của môn cơ thể người và vệ sinh***  **Mục tiêu:**  - HS chỉ ra được nhiệm vụ cơ bản của môn học cơ thể người và vệ sinh.  - Biết đề ra biện pháp bảo vệ cơ thể.  - Chỉ ra được mối liên quan giữa môn học với các bộ môn khoa học khác.  **B1**: GV yêu cầu các nhóm HS thảo luận trả lời các vấn đề sau:  + Bộ môn cơ thể người và vệ sinh cho chúng ta hiểu biết điều gì?  + Hãy cho biết kiến thức về cơ thể người và vệ sinh có quan hệ mật thiết với những ngành nghề nào trong xã hội?  + Cho ví dụ về mối liên quan giữa bộ môn cơ thể người và vệ sinh với các môn khoa học khác?  - HS nghiên cứu thông tin trong SGK trang 5, trao đổi nhóm.  - Một vài đại diện trình bày, các nhóm khác bổ sung cho hoàn chỉnh.  - HS chỉ ra mối liên quan giữa bộ môn với môn TDTT mà các em đang học.  **B2**: Giáo viên kết luận kiến thức.  **-** Hs ghi nhớ kiến thức.  ***Hoạt động 3 :Phương pháp học tập môn cơ thể người và vệ sinh.***  **Mục tiêu:** *Chỉ ra được phương pháp đặc thù của bộ môn, đó là học qua mô hình, tranh, thí nghiệm.*  Các nhóm HS nghiên cứu SGK, trả lời .  + Nêu các phương pháp cơ bản để học tập bộ môn?  + GV lấy ví dụ cụ thể minh họa cho các phương pháp mà học sinh nêu ra. | II. Nhiệm vụ của môn cơ thể người và vệ sinh  - Cung cấp những kiến thức về cấu tạo và chức năng của các cơ quan trong cơ thể  - Mối quan hệ giữa cơ thể với môi trường để đề ra biện pháp bảo vệ cơ thể.  - Thấy rõ mối liên quan giữa môn học với các môn khoa học khác như: y học, TDTT, điêu khắc, hội họa ……  III. Phương pháp học tập môn học.  Kết hợp quan sát , thí nghiệm và vận dụng vào thực tế cuộc sống. |

**Hoạt động 3: Luyện tập** (3 phút)

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

Gọi HS đọc phần ghi nhớ SGK

Hãy cho biết những lợi ích của việc học tập môn học “cơ thể người và vệ sinh”?

- Có những kiến thức về đặc điểm cấu tạo và chức năng sinh lí của cơ thể người trong mối quan hệ với môi trường, những hiểu biết về phòng chống bệnh tật và rèn luyện thân thể, tránh được mê tín dị đoan, có những kiến thức cơ bản tạo điều kiện học lên các lớp sau, đi sâu vào các nghành nghề: y, TDTT, tâm lí giáo dục, võ thuật, thời trang, hội họa…

**Hoạt động 4: Vận dụng (**2 phút)

**- Mục tiêu**: Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

-Khi bị bệnh ta có nên tin tưởng vào sự cúng vái hoặc chữa ở thầy lang để khỏi bệnh không? Tại sao?

- Không nên, vì chỉ có thầy thuốc thật sự mới có đầy đủ những kiến thức về đặc điểm cấu tạo và chức năng sinh lí của cơ thể người trong mối quan hệ với môi trường từ đó có được chuẩn đoán đúng và điều trị bệnh hiệu quả.

**Hoạt động 5: Tìm tòi, mở rộng** (2 phút)

**- Mục tiêu**: Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

GV giao bài tập về nhà cho HS: Em hãy tìm hiểu xem kiến thức về cơ thể người giúp gì cho y học, hội họa, gióa dục, thể thao…

**4.Dặn dò** (1 phút)

Học bài, trả lời câu hỏi SGK .

Kẻ bảng 2 trang 9 SGK vào vở học bài .

Ôn tập lại hệ cơ quan ở động vật thuộc lớp thú .

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**CHƯƠNG I: KHÁI QUÁT VỀ CƠ THỂ NGƯỜI**

**BÀI 2: CẤU TẠO CƠ THỂ NGƯỜI**

**I. Mục tiêu bài học**

**1. Kiến thức:**

HS kể được tên và xác định được vị trí của các cơ quan trong cơ thể người.

**2. Kĩ năng***:*

Rèn kỹ năng quan sát nhận biết kiến thức .

Rèn tư duy tổng hợp logic, kỹ năng hoạt động nhóm.

**3. Thái độ**: Giáo dục ý thức giữ gìn bảo vệ cơ thể.

**4. Năng lực**

- Năng lực đọc hiểu và xử lí thông tin, năng lực vận dụng kiến thức

- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề

- Năng lực tư duy sáng tạo

**II. Chuẩn bị bài học**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:**

+ Tranh hệ cơ quan của thú, hệ cơ quan của người

+ Sơ đồ phóng to hình 2.3 SGK trang 9.

**2. Chuẩn bị của học sinh:** Ôn tập lại hệ cơ quan ở động vật thuộc lớp thú

**III. Tiến trình bài học**

**1. Ổn định lớp:** *Nắm nề nếp, sĩ số.*

**2. Kiểm tra bài cũ:** Trình bày những đặc điểm giống và khác nhau giữa người và động vật thuộc lớp thú ?

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1: Khởi động (**3 phút)

**- Mục tiêu**: **Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.**

**B1**: GV: Em hãy nêu các hệ cơ quan ở động vật thuộc lớp thú (đại diện: Thỏ)

-HS: Hệ tiêu hóa, hệ tuần hoàn, hệ hô hấp, hệ bài tiết, hệ thần kinh và giác quan, hệ sinh dục.

**B2**: GV: Con người thuộc lớp thú, có đầy đủ các hệ cơ quan như động vật nhưng cấu tạo mỗi cơ quan trong hệ hoàn thiện hơn để phù hợp với chức năng của chúng. Em thử tìm hiểu xem còn có thêm hệ cơ quan nào nữa không?

Để trả lời được thì ta cùng tìm hiểu bài học hôm nay.

**Hoạt động 2: Hình thành kiến thức** ( 30 phút)

- Mục tiêu: **Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung, yêu cầu cần đạt** |
| **Hoạt động 1: *Cấu tạo cơ thể***  **Mục tiêu:** Chỉ rõ được các phần của cơ thể  **B1**: HS hoạt động nhóm trả lời câu hỏi mục ▽ SGK trang 8  HS quan sát tranh hình 2.1 và 2.2 SGK, hoàn thành câu trả lời  **B2**: GV tổng kết ý kiến của hs và thông báo ý đúng.  **B3**: GV giới thiệu k/n hệ cơ quan.  + Em hãy kể tên các hệ cơ quan ở động vật thuộc lớp thú ?  + Cơ thể người gồm những hệ cơ quan nào ?  + Hoàn thành bảng 2 SGK.  - HS nhớ lại kiến thức cũ và kể đủ 7 hệ cơ quan  - HS xác định các cơ quan trên mô hình  - HS nghiên cứu SGK, tranh hình, trao đổi nhóm hoàn thành bảng 2  - Đại diện nhóm trình bày. Nhóm khác bổ sung.  **B4**:GV kết luận, tổng hợp kiến thức.  ***Hoạt động 2: Các hệ cơ quan***  **Mục tiêu:** Trình bày sơ lược thành phần, chức năng các hệ cơ quan | I.Cấu tạo  1. Các phần cơ thể  - Cơ thể gồm 3 phần: đầu, thân, tay chân.  + Đầu gồm bộ não và các giác quan (tai, mắt, mũi, lưỡi), miệng.  + Khoang bụng chứa dạ dày, ruột non, ruột già, hậu môn, gan, tụy, thận, bóng đái.  - Cơ hoành ngăn cách khoang ngực và khoang bụng.  *2. Các hệ cơ quan:* |
| |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Hệ cơ quan** | **Các cơ quan trong từng hệ cơ quan** | **Chức năng của hệ cơ quan** | | | Hệ vận động | Cơ và xương | Nâng đỡ và vận động cơ thể | | | Hệ tiêu hóa | Miệng, ống tiêu hóa và các tuyến tiêu hóa | Tiếp nhận và biến đổi thức ăn thành chất dinh dưỡng cung cấp cho cơ thể | | | Hệ tuần hoàn | Tim và hệ mạch | v/c chất dinh dưỡng, O2 tới các tế bào và v/c chất thải, CO2 từ tế bào tới cơ quan bài tiết | | | Hệ hô hấp | Mũi, khí quản, phế quản và 2 lá phổi | Thực hiện trao đổi khí O2, CO2 giữa cơ thể và môi trường. | | | Hệ bài tiết | Thận, ống dẫn nước tiểu và bóng đái | Bài tiết nước tiểu | | | Hệ thần kinh và hệ nội tiết | Não, tủy sống, dây thần kinh và hạch thần kinh | Tiếp nhận và trả lời kích thích của môi trường, điều hòa hoạt động các cơ quan. Làm cho cơ thể là một khối thống nhất. Giúp cơ thể thích nghi với môi trường. | | | **B1**: GV yêu cầu ca nhân hs suy nghĩ trả lời.  + Ngoài các cơ quan trên, trong cơ thể còn có hệ cơ quan nào ?  + Học về các hệ cơ quan trong cơ thể người em còn biết thêm hệ cơ quan nào?  - Hệ sinh dục. Hệ nội tiết.  **B2**: GV gọi 1 vài HS xác định các cơ quan của từng hệ trên mô hình cơ thể người.Hệ nội tiết.  - HS xác định vị trí các cơ quan của mỗi hệ trên mô hình | | |  | | |

**Hoạt động 3: Luyện tập** (3 phút)

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

(1)Gọi HS đọc phần ghi nhớ SGK

(2) Cho ví dụ và phân tích vai trò của hệ thần kinh trong sự điều hòa hoạt động của các hệ cơ quan trong cơ thể.

-Khi bị tổn thương hệ thần kinh trung ương, tùy theo tổn thương ở phần nào mà bệnh nhân có thể bị ngưng tim (hệ tuần hoàn), ngưng thở (hệ hô hấp), liệt chi (hệ vận động) hoặc tiểu tiện, đại tiện không tự chủ ( hệ bài tiết, hệ tiêu hóa)-> chứng tỏ hệ thần kinh điều hòa hoạt độngcác hệ cơ quan trong cơ thể.

**Hoạt động 4: Vận dụng (**2 phút)

**- Mục tiêu**: Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

-Tại sao khi chỉ bị đau một bộ phận nào đó trong cơ thể nhưng ta vẫn thấy toàn cơ thể bị ảnh hưởng?

- Do cơ thể là một khối thống nhất của sự phối hợp hoạt động các cơ quan , các hệ cơ quan dưới sự điều hòa của hệ thần kinh và hệ nội tiết.

**Hoạt động 5: Tìm tòi, mở rộng** (2 phút)

**- Mục tiêu**: Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

GV giao bài tập về nhà cho hs làm bài tập: Nêu sự tiến hóa của các hệ cơ quan và chức năng của cơ thể người so với động vật thuộc lớp thú(thỏ).

**4.Dặn dò** (1 phút)

Học bài, trả lời câu hỏi SGK .

Ôn tập lại cấu tạo tế bào thực vật.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 3: TẾ BÀO**

**I. Mục tiêu bài học**

**1. Kiến thức:**

HS phải nắm được thành phần cấu trúc cơ bản của tế bào bao gồm: màng sinh chất, chất tế bào (lưới nội chất, ribôxôm, ti thể, bộ máy gôngi, trung thể …..), nhân (nhiễm sắc thể, nhân con)

HS phân biệt được chức năng từng cấu trúc của tế bào.

Chứng minh được tế bào là đơn vị chức năng của cơ thể.

**2. Kĩ năng***:*

Rèn kỹ năng quan sát tranh hình, mô hình tìm kiến thức.

Kỹ năng suy luận logic, kỹ năng hoạt động nhóm.

**3. Thái độ**: Giáo dục ý thức học tập yêu thích bộ môn.

**4. Năng lực**

- Năng lực đọc hiểu và xử lí thông tin, năng lực vận dụng kiến thức

- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề

- Năng lực tư duy sáng tạo

**II. Chuẩn bị bài học**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:** Mô hình hay tranh vẽcấu tạo tế bào động vật.

**2. Chuẩn bị của học sinh:** Bảng phụ về chức năng chi tiết của các bào quan chủ yếu.

**III. Tiến trình bài học**

**1. Ổn định lớp**

**2. Kiểm tra bài cũ:** Cơ thể người gồm những hệ cơ quan nào ? chỉ rõ thành phần và chức năng của các hệ cơ quan ?

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1: Khởi động (**3 phút)

**- Mục tiêu**: **Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.**

**B1**: GV: Gọi đại diện một nhóm trình bày cấu tạo tế bào thực vật đã học ở lớp 6.

-HS: Tế bào thực vật gồm những thành phần sau:

+ Vách tế bào

+ Màng sinh chất

+ Chất tế bào chứa các bào quan-> là nơi diễn ra các hoạt động sống cơ bản của tế bào.

+Nhân -> điều khiển mọi hoạt động sống của tế bào

+ Có thể có không bào chứ dịch tế bào.

**B2**: GV: Theo em tế bào động vật có giống tế bào thực vật không?

**HS:** Có thể trả lời theo dự đoán.

**B3:** Để có câu trả chính xác ta cùng tìm hiểu bài học hôm nay.

**Hoạt động 2: Hình thành kiến thức** ( 30 phút)

***- Mục tiêu****:* ***Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung, yêu cầu cần đạt** |
| **Hoạt động 1: *Cấu tạo tế bào***  ***Mục tiêu:*** *HS nắm được các thành phần chính của tế bào. Màng, chất nguyên sinh, nhân.*  **B1**: Gv yêu cầu các nhóm HS nhớ lại kiến thức về tế bào thực vật ở lớp 6 trả lời câu hỏi sau:  + Một tế bào điển hình gồm những thành phần nào ?  **B2**: GV treo sơ đồ câm về cấu tạo tế bào và các mảnh bìa tương ứng với tên các bộ phận và gọi HS lên hoàn chỉnh sơ đồ.  **B3**: Đại diện các nhóm lên gắn tên các thành phần cấu tạo của tế bào.  - HS các nhóm khác bổ sung  **B4**: GV nhận xét và thông báo đáp án đúng.  ***Hoạt động 2: Chức năng của các bộ phận trong tế bào.***  ***Mục tiêu:***  ***-*** *Nắm được các chức năng quan trọng của các bộ phận của tế bào.*  *-Thấy được cấu tạo phù hợp với chức năng và sự thống nhất giữa các thành phần của tế bào.*  - *Chứng minh: Tế bào là đơn vị chức năng của cơ thể.*  **B1**: GV giới thiệu bảng chức năng các bộ phận của tế bào. Yêu cầu HS thảo luận nhóm trả lời các câu hỏi.  + Màng sinh chất có vai trò gì ?  + Lưới nội chất có vai trò gì trong hoạt động sống của tế bào ?  + Năng lượng cần cho các hoạt động lấy từ đâu?  + Tại sao nói nhân là trung tâm của tế bào ?  - HS nghiên cứu hình 3.1 SGK trang 11, trả lời  -Giúp tế bào thực hiện trao đổi chất.  -Tổng hợp và vận chuyển các chất.  -Ti thể tham gia các hoạt động hô hấp giải phóng năng lượng.  - Nhân điều khiển mọi hoạt động sống của tế bào.  **B2**: GV tổng kết ý kiến của HS và nêu nhận xét .  **B3:**GV hỏi cả lớp:Tại sao nói tế bào là đơn vị chức năng của cơ thể ?  **HS:** + Ở tế bào cũng có quá trình trao đổi chất, phân chia….  + Cơ thể có 4 đặc trưng cơ bản như trao đổi chất, sinh trưởng, sinh sản, di truyền đều được tiến hành ở tế bào.  ***Hoạt động 3: Thành phần hóa học của tế bào***  ***Mục tiêu:*** *HS nắm được 2 thành phần chính của tế bào là chất vô cơ và hữu cơ.*  **B1:** GV yêu cầu HS tự nghiên cứu thông tin SGK trang 12, trả lời  + Cho biết thành phần hóa học của tế bào ?  **B2:** Tại sao trong khẩu phần ăn của mỗi người cần có đủ: Prôtêin, Lipit, Gluxit, Vitamin, Muối khoáng ?  - Ăn đủ các chất để xây dựng tế bào  ***Hoạt động 4: Hoạt động sống của tế bào***  *Mục tiêu: HS nêu được các đặc điểm sống của tế bào đó là: Trao đổi chất, lớn lên…*  **B1:** GV yêu cầu các nhóm HS nghiên cứu sơ đồ hình 3.2 SGK trang 12.  + Cơ thể lấy thức ăn từ đâu ?  + Thức ăn được biến đổi và chuyển hóa như thế nào trong cơ thể  + Cơ thể lớn lên được do đâu ?  + Giữa tế bào và cơ thể có mối quan hệ như thế nào?  **B2:** 1 HS trình bày  **B3:** HS khác nhận xét | **I .Cấu tạo tế bào**:  - Tế bào gồm 3 phần:  + Màng sinh chất  + Tế bào chất: gồm các bào quan.  + Nhân: nhiễm sắc thể, nhân con.  **II. Chức năng của các bộ phận trong tế bào.**  Là đơn vị thực hiện sự trao đổi chất và năng lượng giữa cơ thể với môi trường.  Giúp cơ thể lớn lên và sinh sản.  - Giúp cơ thể phản ứng với kích thích của môi trường.    **III. Thành phần hóa học của tế bào :**  - Chất hữu cơ : Prôtêin, Gluxit, Lipit, Axit nuclêic.  - Chất vô cơ: Muối khoáng (Ca; K; Na; Fe; Cu…)  **IV. Hoạt động sống của tế bào.**  - Gồm trao đổi chất, lớn lên, phân chia và cảm ứng.  - Tế bào thực hiện sự trao đổi chất và năng lượng, cung cấp cho mọi hoạt động sống của cơ thể, giúp cơ thể lớn lên và sinh sản. ⇨ Mọi hoạt động sống của cơ thể đều liên quan đến hoạt động sống của tế bào. |

**Hoạt động 3: Luyện tập** (3 phút)

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

(1) HS đọc kết luận chung ở cuối bài.

(2) Hãy giải thích mối quan hệ thống nhất về chức năng giữa màng sinh chất, chất tế bào và nhân tế bào? ( dựa vào bảng “ chức năng các bộ phận của tế bào”)

-Màng thực hiện trao đổi chất để tổng hợp nên những thành phần chất riêng của tế bào.

-Sự phân giải vật chất để tạo năng lượng cần cho mọi hoạt động sống của tế bào được thực hiện nhờ ti thể.

-Chất nhiễm sắc trong nhân quy định đặc điểm cấu trúc protein được tổng hợp ở riboxom.

- Vậy, các bào quan trong tế bào có sự phối hợp hoạt động để thực hiện chức năng sống.

+ Sự tương đồng về các nguyên tố hóa học có trong tự nhiên và trong tế bào gợi cho ta suy nghĩ về sự trao đổi chất giũa cơ thể với môi trường.

+ Qua sơ đồ trên, em biết được tế bào là đơn vị cấu tạo và đơn vị chức năng của cơ thể.(tb->mô->cơ quan->hệ cơ quan-> cơ thể. Tb lớn lên, sinh sản, trao đổi chất, trả lời kích thích).

+ Tế bào động vật và thực vật có điểm giống nhau là: Có màng sinh chất, tế bào chất chứa các bào quan và nhân tế bào chứa chất nhiễm sắc và nhân con.

(3) So sánh Tb người, động vật, thực vật.

- Giống nhau: Đều có cấu tạo cơ bản giống nhau, gồm màng sinh chất, tế bào chất chứa các bào quan và nhân tế bào.

- Khác nhau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tb người | Tb động vật | Tb thực vật |
| -Không có vách xenlulo  -Không có lục lạp, có trung thể.  - Có nhiều hình dạng khác nhau. | -Không có vách xenlulo  -Không có lục lạp, có trung thể.  - Có nhiều hình dạng khác nhau. | -Có vách xenlulo  -Đa số có lục lạp, không có trung thể.  - Có ít hình dạng hơn. |

**Hoạt động 4; 5: Vận dụng, mở rộng (**2 phút)

**Mục tiêu**:

*Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.*

***-*** *Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.*

-Em hãy sờ bàn tay của mình vào da thịt của cơ thể em rồi sờ vào thân cây phượng vĩ (me, bàng…) ở sân trường. Hãy cho biết có gì khác nhau về mức độ cứng , mềm của 2 cơ thể trên . Hãy giải thích sự khác nhau đó?

- Tuy 2 cơ thể trên đều có cấu tạo từ tế bào, nhưng màng sinh chất của tế bào thực vật có thêm vách xenlulo(chất xơ) nên cứng hơn.

**4.Dặn dò** (1 phút)

Học bài, trả lời câu hỏi 2 SGK .

Đọc mục “em có biết”

Ôn tập lại phần mô ở thực vật.

\* Rút kinh nghiệm bài học: …………………………………………………………………...

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 4: MÔ**

**I. Mục tiêu bài học**

**1. Kiến thức:**

Nắm được khái niệm mô, phân biệt các loại mô chính trong cơ thể.

HS nắm được cấu tạo và chức năng của từng loại mô trong cơ thể.

**2. Kĩ năng***:*

Rèn kỹ năng quan sát kênh hình tìm kiến thức

Kỹ năng khái quát hóa, kỹ năng hoạt động nhóm.

**3. Thái độ**:

Giáo dục ý thức bảo vệ, giữ gìn sức khỏe.

**4. Năng lực**

- Năng lực đọc hiểu và xử lí thông tin, năng lực vận dụng kiến thức

- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề

- Năng lực tư duy sáng tạo

**II. Chuẩn bị bài học**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:** Tranh hình SGK, phiếu học tập, tranh một số loại tế bào, tập đoàn Vônvốc, động vật đơn bào.

**2. Chuẩn bị của học sinh:**

**III. Tiến trình bài học**

**1. Ổn định lớp**

**2. Kiểm tra bài cũ:** Hãy cho biết cấu tạo và chức năng các bộ phận của tế bào ?

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1: Khởi động (**3 phút)

**- Mục tiêu**: **Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.**

**B1**: - GV yêu cầu đại diện 1 nhóm trình bày sự chuẩn bị của mình: Hãy kể tên những loại tế bào có hình dạng khác nhau mà em biết ?

+Tế bào trứng: Hình cầu

+ Tế bào hồng cầu: Hình đĩa

+Tế bào xương, tế bào thần kinh: Hình sao nhiều cạnh

+ Tế bào lót xoang mũi: Hình trụ

+Tế bào cơ trơn: Hình sợi dài.

- Vì sao tế bào lại có hình dạng khác nhau ?

Vì chúng có những chức năng khác nhau.

**B2**: GV: Ở lớp 6 các em đã được tìm hiểu về mô thực vật. Một bạn nhắc lại khái niệm.

+ Các tế bào giống nhau , cùng làm một nhiệm vụ họp thành một nhóm gọi là mô. Vd: Mô nâng đỡ, mô dự trữ, mô che chở, mô phân sinh, mô mềm,…

Mỗi cơ quan của cây do nhiều mô hợp thành.

-GV: Vậy mô ở động vật gồm những loại nào, có gì giống và khác so với mô thực vật, bài học hôm nay chúng ta cùng tìm hiểu.

**Hoạt động 2: Hình thành kiến thức** ( 30 phút)

- Mục tiêu: **Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | | | | | **Nội dung, yêu cầu cần đạt** |
| ***Hoạt động 1: Khái niệm mô.***  **Mục tiêu:** HS nêu được khái niệm mô, cho ví dụ về mô ở thực vật.  **B1**: Các nhóm HS tự nghiên cứu SGK trang 14, 15, 16. Quan sát hình 4.2, 4.3, 4.4, trả lời  + Mô cơ vân (A): Gồm tế bào dài, nhiều nhân, có vân ngang.  +Mô cơ tim(B): Gồm các tế bào dài, phân nhánh, có nhiều nhân.  +Mô cơ trơn(C): Gồm tế bào hình thoi, đầu nhọn, chỉ có 1 nhân.  - HS khác nhận xét bổ sung  **B2**: GV: Thế nào là mô ?  - Trong mô, ngoài các tế bào còn có yếu tố không có cấu tạo tế bào gọi là phi bào.  ***Hoạt động 2: Các loại mô***  ***Mục tiêu:*** *HS phải chỉ rõ cấu tạo và chức năng của từng loại mô, thấy được cấu tạo phù hợp với chức năng của từng loại mô.*  **B1**: GV yêu cầu HS trao đổi nhóm, hoàn thành nội dung phiếu học tập. | | | | | **I . Khái niệm mô.**  - Mô là tập hợp các tế bào chuyên hóa có cấu tạo giống nhau, đảm nhiệm chức năng nhất định.  - Mô gồm tế bào và phi bào.  **II. Các loại mô.** |
|  | Mô biểu bì | Mô liên kết | Mô cơ | Mô thần kinh | |
| Đặc điểm cấu tạo | - Các tế bào xếp sít nhau thành lớp dày phủ mặt ngoài cơ thể, lót trong các cơ quan rỗng như: Ruột, bóng đái, mạch mấu, các ống dẫn  - Ví dụ: Tập hợp tế bào dẹt tạo nên bề mặt da | -Các tế bào liên kết nằm rải rác trong chất nền  -Có ở hầu hết các cơ quan: Dưới lớp da, gân, dây chằng, sụn, xương.  Ví dụ: Máu | Gồm các tế bào hình thoi dài xếp thành lớp, thành bó. Trong tế bào có nhiều tơ cơ  VD: Tập hợp tế bào tạo nên thành tim | - Gồm các tế bào thần kinh (nơron) và tế bào thần kinh đệm  - Nơron có thân nối với sợi trục và các sợi nhánh | |
| Chức năng | Bảo vệ, hấp thụ và tiết (mô sinh sản làm nhiệm vụ sinh sản) | Nâng đỡ, liên kết các cơ quan, đệm (máu vận chuyển các chất) | Co, dãn tạo nên sự vận động của các cơ quan và cơ thể. | - Tiếp nhận kích thích.  - Dẫn truyền xung thần kinh.  - Xử lí thông tin.  - Điều hoà hoạt động các cơ quan. | |
| **B2**: Đại diện nhóm trình bày (4 nhóm)  **B3:** GV nhận xét kết quả các nhóm và nêu đáp án đúng.  **B4**: GV yêu cầu các nhóm HS thảo luận:  + Máu thuộc loại mô gì?Vì sao máu được xếp và loại mô đó?  + Giữa mô cơ vân, cơ trơn, cơ tim có đặc điểm nào khác nhau về cấu tạo và chức năng ?  + Máu gồm huyết tương và các tế bào máu thuộc loại mô liên kết. Vì máu gồm nhiều tế bào máu nằm rải rác trong huyết tương.  + Mô cơ vân và mô cơ tim: tế bào có nhiều nhân, có vân ngang và hoạt động theo ý muốn  + Mô cơ trơn: tế bào hình thoi có 1 nhân ở giữa và hoạt động ngoài ý muốn. | | | | |  |

**Hoạt động 3: Luyện tập** (3 phút)

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

(1) Gọi HS đọc phần ghi nhớ SGK

(2) Trả lời câu hỏi SGK.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Cơ vân | Cơ trơn | Cơ tim |
| Đặc điểm cấu tạo | Tb dài, có nhiều nhân, có vân ngang | Tb hình thoi đầu nhọn, chỉ có 1 nhân | Tb dài, phân nhánh, có nhiều nhân |
| Sự phân bố trong cơ thể | Gắn với xương | Phủ ngoài da, lót trong các cơ quan rỗng, thực quản, khí quản, khoang miệng | Tạo thành tim |
| Khả năng co giãn | Co giãn nhiều | Co giãn ít hơn cơ vân và cơ tim | Co giãn kém cơ vân |

Trên chiếc chân giò lợn các loại mô: Mô biểu bì, mô cơ, mô liên kết.

(4) Bài tập: Đánh dấu vào câu trả lời đúng nhất

1 . Chức năng của mô biểu bì là :

Bảo vệ và nâng đỡ cơ thể.

Bảo vệ, che chở và tiết các chất

Co giãn và che chở cho cơ thể

2. Mô liên kết có cấu tạo :

Chủ yếu là tế bào có hình dạng khác nhau

Các tế bào dài, tập trung thành bó

Gồm tế bào và phi bào

3. Mô thần kinh có chức năng :

Liên kết các cơ quan trong cơ thể với nhau.

Điều hòa hoạt động các cơ quan .

Giúp các cơ quan hoạt động dễ dàng.

**Hoạt động 4; 5: Vận dụng, mở rộng (**2 phút)

***Mục tiêu****:*

*Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.*

***-*** *Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.*

Ta có thể chủ độnglàm cho bắp cơ ở cánh tay ta rút ngắn, phình to hoặc duỗi ra. Nhưng tại sao khi cơ ở ruột co thắt nhiều gây đau bụng ta không thể tự điều khiển cho cơ này giảm co thắt để khỏi đau bụng?

- Cơ ở cánh tay là cơ vân, gắn với xương, cơ này hoạt động theo ý muốn.

-Cơ ở thành ruột là cơ trơn hoạt động không theo ý muốn.

**4.Dặn dò (1 phút)**

Học bài, trả lời câu hỏi 1, 2, 4 SGK.

Đọc trước bài 5

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 6: PHẢN XẠ**

**I. Mục tiêu bài học**

**1. Kiến thức:**

-HS phải nắm được cấu tạo và chức năng của nơron

-HS chỉ rõ 5 thành phần của 1 cung phản xạ và đường dẫn truyền xung thần kinh trong cung phản xạ

**2. Kĩ năng***:* Kỹ năng hoạt động nhóm

**3. Thái độ**:

-Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

-Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**4. Năng lực**

- Năng lực đọc hiểu và xử lí thông tin, năng lực vận dụng kiến thức

- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề

- Năng lực tư duy sáng tạo

**II. Chuẩn bị bài học**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:** Tranh phóng to hình 6.1 , 6.2 SGK

**2. Chuẩn bị của học sinh:**

**III. Tiến trình bài học**

**1. Ổn định lớp**

**2. Kiểm tra bài cũ:**

-Cơ vân, cơ trơn, cơ tim có gì khác nhau về đặc điểm cấu tạo, sự phân bố trong cơ thể và khả năng co dãn ?

-Hãy xác định trên chiếc chân giò lợn có những loại mô nào ?

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1: Khởi động (**3 phút)

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

**B1**: Các em hãy cho biết phản ứng của cơ thể khi:

+ Trời lạnh-> nổi da gà

+Trời nóng->đổ mồ hôi

+Thấy cô giáo vào lớp->học sinh đứng dậy chào cô

+ Thấy có người giơ tay lên định đánh ta->ta né tránh

+ Khi nghe gọi tên mình ở phía sau->ta quay đầu lại

+ Sờ tay vào vật nóng -> rụt tay lại.

+ Nhìn thấy quả khế -> tiết nước bọt .

-Sự trả lời kích thích của môi trường nhanh như vậy là do sự điều khiển của hệ cơ quan nào trong cơ thể?

+ Của hệ thần kinh.

**B2**: Vậy hệ thần kinh có liên hệ như thế nào với các bộ phận, cơ quan trong cơ thể để đáp ứng nhanh và chính xác các tác động của môi trường tới cơ thể, chúng ta cùng tìm hiểu bài học hôm nay.

**Hoạt động 2: Hình thành kiến thức** ( 30 phút)

*- Mục tiêu:* ***Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung, yêu cầu cần đạt** |
| **Hoạt động 1: *Tìm hiểu cấu tạo và chức năng của nơ ron***  **Mục tiêu:** Chỉ rõ cấu tạo của nơ ron và các chức năng, từ đó thấy chiều hướng lan truyền xung thần kinh trong sợi trục.  **B1**: Thành phần cấu tạo của mô thần kinh gồm các tế bào thần kinh gọi là noron và các tế bào thần kinh đệm(thần kinh giao)  - GV treo tranh vẽ hình 6.1 và nêu câu hỏi .  + Hãy mô tả cấu tạo của 1 nơron điển hình ?  - HS nghiên cứu SGK kết hợp quan sát hình 6.1 trang 20 và trả lời câu hỏi .  - HS khác bổ sung.  **B2**: Bao miêlin tạo nên những eo chứ không phải nối liền .  + Nơron có chức năng gì?  - HS nghiên cứu thông tin trong SGK, trả lời .  - HS khác nhận xét bổ sung  + Có nhận xét gì về hướng dẫn truyền xung thần kinh ở nơron cảm giác và nơron vận động?  - Sự dẫn truyền xung tk ở noron cảm giác và vận động chỉ theo 1 chiều.  ***Hoạt động 2:***  **Mục tiêu:** HS hình thành khái niệm phản xạ, cung phản xạ, vòng phản xạ, biết giải thích một số phản xạ ở người bằng cung phản xạ và vòng phản xạ.  **B1**: Phản xạ là gì ? Cho ví dụ về phản xạ ở người và động vật .  + Nêu điểm khác nhau giữa phản xạ ở người và tính cảm ứng ở thực vật (cụp lá) ?  - GV lưu ý: khi đưa khái niệm phản xạ HS hay quên vai trò của hệ thần kinh .  - HS đọc thông tin trong SGK trang 21 .  - HS trả lời câu hỏi .  - Cảm ứng ở thực vật không có sự tham gia của hệ thần kinh.  **B2**: GV gợi ý: một phản xạ thực hiện được nhờ sự chỉ huy của bộ phận nào ?  + Có những loại nơron nào tham gia vào cung phản xạ ?  + Nêu các thành phần của cung phản xạ ?  + Cung phản xạ là gì ?  - Cá nhân tự đọc thông tin trong SGK, quan sát hình 6.1 trang 21 .  - HS trao đổi nhóm, hoàn thành câu trả lời.  - Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác bổ sung  **B3:** GV nhận xét, đánh giá phần thảo luận của lớp  + Nêu 1 VD về phản xạ và phân tích đường dẫn truyền xung TK trong phản xạ đó ?  - HS vận dụng kiến thức nêu VD và phân tích đường dẫn truyền xung TK (VD khi gãi ngứa)  **B4**: Từ việc phân tích VD ở trên, GV đặt vấn đề: vậy bằng cách nào TƯ TK có thể biết được phản ứng của cơ thể đã đáp ứng được kích thích hay chưa?  - GV phân tích về vòng phản xạ dựa vào hình 6.3  + Vòng phản xạ có ý nghĩa như thế nào trong đời sống ?  - HS nghiên cứu SGK sơ đồ hình 6.3 trang 22 và trả lời câu hỏi.  - HS trình bày bằng sơ đồ và lớp bổ sung.  - Giúp cơ thể điều chỉnh phản xạ được chính xác. | **Cấu tạo và chức năng của nơ ron:**  *a. Cấu tạo nơron****:***Nơron gồm :  - Thân: chứa nhân, xung quanh là tua ngắn (sợi nhánh)  - Tua dài (sợi trục) có bao miêlin, tận cùng là cúc xináp  *b. Chức năng nơron:*  Cảm ứng  Dẫn truyền xung thần kinh  **II. Cung phản xạ:**  *a. Phản xạ:*  Là phản ứng của cơ thể trả lời kích thích của môi trường dưới sự điều khiển của hệ thần kinh .  *b. Cung phản xạ :*  - Cung PX là con đường dẫn truyền xung thần kinh từ cơ quan thụ cảm (da, …) qua TƯ TK tới cơ quan phản ứng (cơ, tuyến, …)  Gồm 5 khâu :  Cơ quan thụ cảm.  Nơron hướng tâm (cảm giác).  Trung ương thần kinh (nơron trung gian).  Nơron li tâm (vận động).  Cơ quan phản ứng  *c. Vòng phản xạ:*  - Vòng phản xạ bao gồm cung phản xạ và đường liên hệ ngược |

**Hoạt động 3: Luyện tập** (3 phút)

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

(1)Gọi HS đọc phần ghi nhớ SGK

(2)GV dùng tranh câm về 1 cung phản xạ để cho HS chú thích các khâu

(3)Phân tích ví dụ: + Khi nghe gọi tên mình ở phía sau->ta quay đầu lại

Âm thanh gọi tên ta kích thích vào cơ quan thụ cảm thính giác làm phát sinh luồng thần kinh, theo dây hướng tâm của noron hướng tâm về trung ương thần kinh, từ trung ương thần kinh phát đi luồng theo dây li tâm của noron li tâm tới cơ quan phản ứng làm ta quay đầu lại phía có tiếng gọi ta.

(4) + Trời lạnh-> nổi da gà: Nhiệt độ lạnh của môi trường kích thích cơ quan thụ cảm ở da làm phát sinh xung thần kinh, xung này theo dây hướng tâm của noron hướng tâm về trung ương thần kinh. Từ trung ương thần kinh phát xung thần kinh theo dây li tâm của noron li tâm tới cơ chân lông làm cho cơ này co giúp da săn lại.

**Hoạt động 4; 5: Vận dụng, mở rộng (**2 phút)

***Mục tiêu****:*

*Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.*

***-*** *Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.*

Hãy cho 3 ví dụ về phẩn xạ và phân tích 1 ví dụ đẫ nêu.

Ngửi mùi thức ăn mà ta ưa thích, ta chảy nước bọt.

Mùi thức ăn kích thích vào cơ quan thụ cảm khứu giác ở mũi làm phát sinh xung thần kinh theo dây thần kinh hướng tâm của noron hướng tâm về trung ương thần kinh. Từ đó phát sinh xung thần kinh theo dây li taamcuar noron li tâmđến tuyến nước bọt gây tiết nước bọt.

2.Học thuộc bài

3.Chạy xe đạp

**4.Dặn dò (1 phút)**

Học bài , trả lời câu hỏi SGK .

Đọc mục “Em có biết”

Chuẩn bị cho bài thực hành: Mỗi tổ: 1 con ếch, 1 mẫu xương ống có đầu sụn và xương xốp, thịt nạc còn tươi .

\* Rút kinh nghiệm bài học:

………………………………………………………………………………………………..

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 5: THỰC HÀNH: QUAN SÁT TẾ BÀO VÀ MÔ**

**I. Mục tiêu bài học**

**1. Kiến thức:**

Chuẩn bị được tiêu bản tạm thời tế bào mô cơ vân.

Quan sát và vẽ các tế bào trong các tiêu bản đã làm sẵn: tế bào niêm mạc miệng (mô biểu bì), mô sụn, mô xương, mô cơ vân, mô cơ trơn, phân biệt bộ phận chính của tế bào gồm màng sinh chất, chất tế bào và nhân.

Phân biệt được điểm khác nhau của mô biểu bì, mô cơ và mô liên kết .

**2. Kĩ năng***:* Rèn kỹ năng sử dụng kính hiển vi, kỹ năng mổ tách tế bào

**3. Thái độ**:

Giáo dục ý thức nghiêm túc, bảo vệ máy, vệ sinh phòng sau khi thực hành

**4. Năng lực**

- Năng lực đọc hiểu và xử lí thông tin, năng lực vận dụng kiến thức

- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề

- Năng lực tư duy sáng tạo

**II. Chuẩn bị bài học**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:**

+ Kínhhiển vi, lam kính, la men, bộ đồ mổ, khăn lau, giấy thấm .

+ Một con ếch sống, hoặc bắp thịt ở chân giò lợn.

+ Dung dịch sinh lý 0,65% NaCl, ống hút, dd axit axêtic 1% có ống hút.

+ Bộ tiêu bản động vật.Mô hình hay tranh vẽcấu tạo tế bào động vật.

**2. Chuẩn bị của học sinh:** Chuẩn bị theo nhóm đã phân công.

**III. Tiến trình bài học**

**1. Ổn định lớp**

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Kiểm tra phần chuẩn bị theo nhóm của HS.

Phát dụng cụ cho nhóm trưởng của các nhóm (chú ý số lượng).

Phát hộp tiêu bản mẫu .

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1: Khởi động (**3 phút)

**- Mục tiêu**: **Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.**

- GV kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh.

**Hoạt động 2: Hình thành kiến thức** ( 30 phút)

- Mục tiêu: **Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung, yêu cầu cần đạt** |
| **Hoạt động 1:***Làm tiêu bản và quan sát tế bào mô cơ vân*  ***Mục tiêu:*** *Biết cách làm tiêu bản mô cơ vân và quan sát được các thành phần của tế bào.*  **B1**: GV chiếu phim trong các bước làm tiêu bản.  - Gọi một HS lên làm mẫu các thao tác.  - 1 HS nhắc lại các thao tác  **B2**: Gọi một HS lên làm mẫu các thao tác.  - Các nhóm tiến hành làm tiêu bản như đã hướng dẫn. Yêu cầu :  + Lấy sợi thật mảnh.  + Không bị đứt .  + Rạch bắp cơ phải thẳng.  **B3**: - Sau khi các nhóm lấy được tế bào mô cơ vân đặt lên lam kính, GV hướng dẫn cách đặt la men .  - Các nhóm cùng tiến hành đậy la men .  - Yêu cầu : Không có bọt khí .  - Nhỏ 1 giọt axit axêtic vào cạnh la men và dùng giấy thấm hút bớt dung dịch sinh lý để axit thấm vào dưới lamen  **B4**: GV đi kiểm tra công việc các nhóm, giúp đỡ nhóm nào chưa làm được  - GV yêu cầu các nhóm điều chỉnh kính hiển vi.  - GV cần lưu ý: sau khi HS quan sát được tế bào thì phải kiểm tra lại, tránh hiện tượng HS nhầm lẫn, hay là miêu tả theo SGK .  - GV nắm được số nhóm có tiêu bản đạt yêu cầu.  - Hoàn thành tiêu bản để trên bàn để GV kiểm tra.  - Các nhóm thử kính, lấy ánh sáng nét để nhìn rõ mẫu.  - Đại diện nhóm quan sát, điều chỉnh cho đến khi nhìn rõ tế bào .  - Cả nhóm quan sát, nhận xét .  - Yêu cầu: Thấy được màng, nhân, vân ngang, tế bào dài .  ***Hoạt động 2: Quan sát tiêu bản các loại mô khác***  **Mục tiêu:** *Biết cách làm tiêu bản mô biểu bì, mô sụn, mô xương, mô cơ trơn, mô cơ vân và quan sát được các thành phần tế bào của các mô đó.*  **B1**: GV yêu cầu HS quan sát các mô và vẽ hình .  - Trong nhóm khi điều chỉnh kính để thấy rõ tiêu bản thì lần lượt các thành viên đều quan sát và vẽ hình .  **B2**: GV nên dành thời gian để giải đáp trước lớp những thắc mắc của HS. | **1. Làm tiêu bản và quan sát tế bào mô cơ vân:**  *a. Cách làm tiêu bản mô cơ vân:*  - Rạch da đùi ếch lấy 1 bắp cơ.  - Dùng kim nhọn rạch dọc bắp cơ .  - Dùng ngón trỏ và ngón cái ấn 2 bên mép rạch.  - Lấy kim mũi mác gạt nhẹ và tách 1 sợi mảnh.  - Đặt sợi mảnh mới tách lên lam kính, nhỏ dung dịch sinh lý 0,65% NaCl.  - Đậy la men, nhỏ axit axêtic.  *b. Quan sát tế bào*:  - Thấy được các phần chính: màng, tế bào chất, nhân, vân ngang.  **2. Quan sát tiêu bản các loại mô khác**  - Nhóm thảo luận để thống nhất câu trả lời.  - Mô biểu bì: Tế bào xếp xít nhau  - Mô sụn: Chỉ có 2-3 tế bào tạo thành nhóm.  - Mô xương: Tế bào nhiều  - Mô cơ: Tế bào nhiều, dài. |

**Hoạt động 3: Luyện tập** (3 phút)

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

\* GV nhận xét giờ học:

Khen các nhóm làm việc nghiêm túc có kết quả tốt .

Phê bình nhóm chưa chăm chỉ và kết quả chưa cao để rút kinh nghiệm .

\* Đánh giá:

Trong khi làm tiêu bản mô cơ vân các em gặp khó khăn gì ?

Nhóm có kết quả tốt cho biết nguyên nhân thành công ?

Lý do nào làm cho mẫu của một số nhóm chưa đạt yêu cầu ?

\* Yêu cầu các nhóm:

Làm vệ sinh dọn sạch lớp .

Thu dụng cụ đầy đủ, rửa sạch lau khô tiêu bản mẫu xếp vào hộp.

**Hoạt động 4; 5: Vận dụng, mở rộng (**2 phút)

***Mục tiêu****:*

*Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.*

***-*** *Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.*

+ Tại sao không làm tiêu bản ở các mô khác?

+ Tại sao tế bào mô cơ vân lại tách dễ còn tế bào các mô khác thì sao?

+ Óc lợn rất mềm, làm thế nào để lấy được tế bào?

**4.Dặn dò (1 phút)**

Về nhà mỗi HS viết 1 bản thu hoạch theo mẫu SGK trang 19.

Ôn lại kiến thức về bộ xương của thỏ (SH7)

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**CHƯƠNG II: VẬN ĐỘNG**

**BÀI 7: BỘ XƯƠNG**

**I. Mục tiêu bài học**

**1. Kiến thức:**

-Trình bày được các thành phần chính của bộ xương, và xác định được vị trí các xương chính ngay trên cơ thể mình.

-Phân biệt được xương dài, xương ngắn, xương dẹt về hình thái, cấu tạo.

-Phân biệt được các loại khớp xương, nắm vững cấu tạo khớp động.

**2. Kĩ năng***:*

Quan sát tranh, mô hình, nhận biết kiến thức .

Phân tích, so sánh, tổng hợp, khái quát .

Hoạt động nhóm .

**3. Thái độ**: Giáo dục ý thức giữ gìn, vệ sinh bộ xương.

**4. Năng lực**

- Năng lực đọc hiểu và xử lí thông tin, năng lực vận dụng kiến thức

- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề

- Năng lực tư duy sáng tạo

**II. Chuẩn bị bài học**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:**

- Mô hình bộ xương người

- Tranh cấu tạo 1 đốt sống điển hình

**2. Chuẩn bị của học sinh:** Ôn lại kiến thức về bộ xương thỏ.

**III. Tiến trình bài học**

**1. Ổn định lớp**

**2. Kiểm tra bài cũ:** Thu báo cáo thực hành.

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1: Khởi động (**3 phút)

**- Mục tiêu**: **Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.**

Kiểm tra 15 phút:

Chọn câu trả lời đúng nhất:

*1.Cơ quan sau đây có trong khoang ngực là:*

a. Tim b. Dạ dày c. Gan d. Cả a, b,c đúng

*2.Cơ quan sau đây có trong khoang bụng là:*

a. Khí quản b. Ruột c. Thực quản d. Phổi

*3. Loại tế bào thần kinh chủ yếu trong cấu tạo của vỏ não là:*

a.Tế bào hình tháp b. Tế bào hình nón

c.Tế bào hình que d.Tế bào hình nón và hình que

*4.Đơn vị chức năng của cơ thể là:*

a. Hệ cơ quan b.Cơ quan c.Mô d. Tế bào

*5.Bộ phận có vai trò giúp tế bào thực hiện trao đổi chất với môi trường là:*

a. Chất tế bào b.Màng sinh chất, nhân

c.Màng sinh chất d.Màng sinh chất, chất tế bào, nhân

*6.Nơi xảy ra quá trình tổng hợp protein của tế bào là:*

a.Trung thể b.Riboxom c.Nhân con d.Lưới nội chất

*7.Cấu trúc dưới đây không có trong tế bào chất là:*

a.Ti thể b.Bộ máy Gôngi c.Nhiễm sắc thể d.Trung thể

*8.Ti thể có chức năng:*

a.Tham gia hoạt động bài tiết của tế bào

b.Tham gia quá trình phân chia tế bào

c.Tham gia hô hấp giải phóng năng lượng

d.Giúp trao đổi chất cho tế bào với môi trường.

*9. Mô được cấu tạo từ các tế bào thần kinh là:*

a.Mô biểu bì b.Mô liên kết c.Mô cơ và mô liên kết d.Cả a,b,c đều sai

*10.Loại mô che phủ của bề mặt ngoài da là:*

a.Mô cơ và mô biểu bì b.Mô biểu bì và mô thần kinh

c.Mô liên kết d.Mô biểu bì

*11.Mô sau đây thuộc loại mô liên kết là:*

a.Mô sụn và mô sợi b.Mô xương và mô mỡ

c.Cả a, b đều đúng d.Cả a,b đều sai

*12.Máu thuộc loại mô:*

a.Mô liên kết b.Mô biểu bì c.Mô thần kinh d.Cả a,b,c đều đúng

**Hoạt động 2: Hình thành kiến thức** ( 30 phút)

- Mục tiêu: **Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.**

Trong quá trình tiến hóa sự vận động của cơ thể có được là nhờ sự phối hợp hoạt động của hệ cơ và bộ xương. Ở con người, đặc điểm của cơ và xương phù hợp với tư thế đứng thẳng và lao động. Giữa bộ xương người và bộ xương thỏ có những phần tương đồng.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung, yêu cầu cần đạt** |
| **Hoạt động 1:**Các phần chính của bộ xương. Xác định được vị trí các xương chính ngay trên cơ thể mình.  **Mục tiêu:** HS nắm được các phần chính và vai trò của bộ xương.  **B1**: HS nghiên cứu SGK trang 25 và quan sát hình 7.1 kết hợp với kiến thức lớp dưới để trả lời câu hỏi.  - HS trình bày ý kiến và lớp bổ sung hoàn chỉnh kiến thức  **+** Bộ xương có vai trò gì?  **B2**: HS tự nghiên cứu thông tin SGK trang 25 và mô hình bộ xương người  + Bộ xương gồm mấy phần?Nêu đặc điểm của mỗi phần ?  - HS trình bày, HS khác nhận xét, bổ sung .  -Xương chân to khỏe hơn x.tay, có x. bánh chè phù hợp với chức năng nâng đỡ cơ thể, đứng thẳng, lao động.  + Bộ xương gồm mấy phần?Nêu đặc điểm của mỗi phần ?  **B3:** GV gọi 1 – 2 HS lên trình bày trên mô hình bộ xương người  **B4:** GV cho HS quan sát tranh đốt sống điển hình và đặc biệt là ống chứa tủy.  + Xương tay và chân có đặc điểm gì giống và khác nhau ? vì sao có sự khác nhau đó ?  -X. tay có cấu tạo phù hợp với chức năng lao động.  -Sự khác nhau đó giúp con người lao động năng xuất cao và di chuyển dễ dàng.  ***Hoạt động 2: Các khớp xương***  **Mục tiêu:** Phân biệt được các loại khớp xương, nắm vững cấu tạo khớp động.  **B1**: HS tự nghiên cứu thông tin trong SGK và quan sát hình 7.4 tr. 26  - Trao đổi nhóm và thống nhất câu trả lời  + Khớp xương là gì ?  + Mô tả 1 khớp động ?  + Khả năng cử động của khớp động và khớp bán động khác nhau như thế nào ? Vì sao có sự khác nhau đó ?  + Nêu đặc điểm của khớp bán động ?  **B2:** Đại diện các nhóm lần lượt trả lời các câu hỏi trên hình .  - Các nhóm khác theo dõi bổ sung .  **B3:** GV treo tranh vẽ hình 7.4 SGK và gọi đại diện nhóm trình bày trên hình  **B4:** GV: Trong bộ xương người loại khớp nào chiếm nhiều hơn?Điều đó có ý nghĩa như thế nào đối với hoạt động sống của con người ?  + Khớp động và bán động  + Giúp người vận động và lao động. | **I. Các phần chính của bộ xương.**  *a. Vai trò:*  - Tạo khung giúp cơ thể có hình dạng nhất định  - Chỗ bám cho các cơ giúp cơ thể vận động .  - Bảo vệ các nội quan.  *b. Thành phần:*  Bộ xương gồm:  - Xương đầu: xương sọ và xương mặt.  - Xương thân:  + Cột sống: nhiều đốt khớp lại, có 4 chỗ cong.  + Xương lồng ngực: gồm xương sườn và xương ức.  - Xương chi: gồm  + xương tay: x. đai vai, x. cánh tay, x. cẳng tay, x. bàn tay  + xương chân: x. đai hông, x. đùi, x. cẳng chân, x. bàn chân.  **II. Các khớp xương**  - Khớp xương: là nơi tiếp giáp giữa các đầu xương.  Có 3 loại :  - Khớp động: là khớp cử động dễ dàng nhờ 2 đầu xương có sụn, đầu khớp nằm trong một bao chứa dịch khớp (hoạt dịch).  Ví dụ: ở cổ tay  - Khớp bán động: giữa 2 đầu xương là đĩa sụn, hạn chế cử động.  Ví dụ: ở cột sống  - Khớp bất động: các xương gắn chặt bằng khớp răng cưa nên không cử động được.  Ví dụ: ở hộp sọ |

**Hoạt động 3: Luyện tập** (3 phút)

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

Gọi HS đọc phần ghi nhớ SGK

GV gọi 1 vài HS lên xác định các xương ở mỗi phần của bộ xương trên mô hình

GV cho điểm HS có câu trả lời đúng

**Hoạt động 4; 5: Vận dụng, mở rộng (**2 phút)

**Mục tiêu**:

*Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.*

***-*** *Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.*

(1)Ta thường có thói quen thuận bên phải nên khi vác , xách vật nặng ta cũng thường dùng vai phải, tay phải nhiều hơn. Điều này có nên không? Tại sao?

-Không nên, vì ở lứa tuổi học sinh, bộ xương đang phát triển, khi vác, xách vật nặng, ta phải phân phối đều cho 2 bên để bộ xương phát triển cân đối, tránh bị lệch xương, ảnh hưởng tới sức khỏe.

(2)Khi bị sai khớp xương hay gãy xương thì phải cấp cứu như thế nào để không gây nguy hiểm thêm cho người bị nạn?

-Dùng nẹp cứng dài hơn phần xương bị gãy để băng cố định chỗ bị thương (có lót vật mềm: Bông, vải sạch bên trong) dùng băng hoặc dây mềm quấn chặt lại,phần bị thương có cặp nẹp rồi chuyển nạn nhân đến thầy thuốc.

(3) Tắm nắng ban mai có lợi ích gì cho xương?

-Giúp chuyển hóa tiền vitamin D thành vitamin D, nhờ loại vitamin này cơ thể mới chuyển hóa được canxi để tạo xương.

**4.Dặn dò (1 phút)**

Học bài, trả lời câu hỏi SGK .

Đọc mục “Em có biết”

Mỗi nhóm chuẩn bị 1 mẫu xương đùi ếch hay xương sườn của gà, diêm .

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 8: CẤU TẠO VÀ TÍNH CHẤT CỦA XƯƠNG**

**I. Mục tiêu bài học**

**1. Kiến thức:**

-HS phải nắm được cấu tạo chung của 1 bộ xương dài, từ đó giải thích được sự lớn lên của xương và khả năng chịu lực của xương.

-Xác định được thành phần hóa học của xương để chứng minh được tính chất đàn hồi và cứng rắn của xương.

**2. Kĩ năng***:*

Quan sát tranh hình, thí nghiệm để tìm ra kiến thức.

Tiến hành thí nghiệm đơn giản trong giờ học lý thuyết .

Hoạt động nhóm.

**3. Thái độ**: Giáo dục ý thức bảo vệ xương, liên hệ với thức ăn của lứa tuổi HS

**4. Năng lực**

- Năng lực đọc hiểu và xử lí thông tin, năng lực vận dụng kiến thức

- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề

- Năng lực tư duy sáng tạo

**II. Chuẩn bị bài học**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:**

+ Tranh vẽ hình 8.1, 8.2, 8.3, 8.4 SGK

+ Hai xương đùi ếch sạch, panh, đèn cồn, cốc nước lã, cốc đựng dung dịch axit HCl 10%

**2. Chuẩn bị của học sinh:** Xương đùi ếch hay xương sườn gà .

**III. Tiến trình bài học**

**1. Ổn định lớp**

**2. Kiểm tra bài cũ:**

- Bộ xương người gồm mấy phần ? mỗi phần gồm những xương nào ?

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1: Khởi động (**3 phút)

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

**B1**:HS đọc mục “Em có biết” ở trang 31. Thông tin đó cho các em biết xương có sức chịu đựng rất lớn. Do đâu mà xương có khả năng đó ?

**B2**:Để trả lời được thì các em phải tìm hiểu đặc điểm cấu tạo và tính chất của xương, đó chính là nội dung bài học hôm nay.

**Hoạt động 2: Hình thành kiến thức** ( 30 phút)

- Mục tiêu: **Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung, yêu cầu cần đạt** |
| **Hoạt động 1:**  ***Mục tiêu:*** *HS chỉ ra được xương dài, xương dẹt và chức năng của nó.*  **B1**: Cá nhân nghiên cứu thông tin trong SGK, quan sát hình 8.1 , 8.2. trả lời bằng cách giới thiệu trên hình vẽ.  + Xương dài có cấu tạo như thế nào ?  + Cấu tạo hình ống và đầu xương như vậy có ý nghĩa gì đối với chức năng của xương ?  + Với cấu tạo hình trụ rỗng, phần đầu có nan hình vòng cung tạo các ô giúp các em liên tưởng tới kiến trúc nào trong đời sống ?  - Cấu tạo hình ống của xương dài chắc, cứng, chịu lực.  - HS có thể nêu: giống trụ cầu, tháp Epphen, vòm nhà thờ  **B2**: GV nhận xét và bổ sung, ứng dụng trong xây dựng đảm bảo bền vững và tiết kiệm vật liệu.  + Nêu chức năng của xương dài .  + Hãy kể các xương dẹt và xương ngắn ở cơ thể người ?  + Xương dẹt và xương ngắn có cấu tạo và chức năng gì ?  ***Hoạt động 2:***  ***Mục tiêu:*** *HS nắm được sự to ra và dài ra của xương.*  **B1**: HS nghiên cứu thông tin trong SGK, quan sát hình 8.4 và 8.5 trang 29, 30, ghi nhớ kiến thức.  + Xương dài ra và to lên là do đâu ?  **B2**: GV dùng hình 8.5 mô tả thí nghiệm chứng minh vai trò của sụn tăng trưởng.  - Trao đổi nhóm trả lời câu hỏi  - Đại diện nhóm trả lời, các nhóm khác bổ sung  **B3:** HS biểu diễn thí nghiệm + Thả 1 xương đùi ếch vào cốc dung dịch HCl 10% .  + Kẹp xương đùi ếch, đốt trên đèn cồn, HS quan sát các hiện tượng xảy ra  **B4**: GV đánh giá phần trao đổi của các nhóm và giải thích như trong SGV  + *Giải thích hiện tượng liền xương khi gãy xương?*  ***Hoạt động 2:***  ***Mục tiêu:*** *HS nắm được thành phàn hóa học và tính chất của xương.*  **B1**:GV cho 1 nhóm biểu diễn thí nghiệm trước lớp.  - Nhóm làm thí nghiệm yêu cầu cả lớp cho biết kết quả của thí nghiệm:  + Đối với xương ngâm thì dùng kết quả đã chuẩn bị trước: Xương uốn cong được dễ dàng, vì trong xương bây giờ chỉ còn chất cốt giao, (đã bị axit trung hòa làm mất muối caxi )làm xương có tính đàn hồi.  + Đối với xương đốt đặt lên giấy bóp nhẹ: Xương bở ra.  + Bỏ xương đã bóp trên vào dung dịch axit, quan sát thấy sủi bọt khí, đó là khí CO2, trong phản ứng HCl tác dụng với muối canxi.  **B2**: GV đưa câu hỏi:  + Phần nào của xương cháy có mùi khét?  + Bọt khí nổi lên khi ngâm xương đó là khí gì?  + Tại sao sau khi ngâm xương lại bị dẻo và có thể kéo dài, thắt nút ?  - HS trao đổi nhóm trả lời câu hỏi.  **B3:** GV giúp HS hoàn thiện kiến thức này.  **B4**: GV giải thích thêm: về tỷ lệ chất hữu cơ và vô cơ trong xương thay đổi theo tuổi . | **I .Cấu tạo của xương.**  *1. Cấu tạo và chức năng của xương dài*  - Bảng 8.1 SGK T29  + Gồm màng xương, mô xương cứng, mô xương xốp, sụn đầu xương, sụn tăng trưởng.  +Trong khoang xương có tủy  +Xương dài có cấu tạo hình ống, mô xương xốp ở 2 đầu xương, trong xương chứa tủy đỏ là nơi sản sinh hồng cầu(trẻ em tủy đỏ, người lớn tủy vàng)  *2. Cấu tạo xương ngắn và xương dẹt*  \* Cấu tạo:  - Ngoài là mô xương cứng  - Trong là mô xương xốp với nhiều nan xương.  **II. Sự to ra và dài ra của xương**  **-** Xương dài ra: Do sự phân chia các tế bào ở lớp sụn tăng trưởng.  - Xương to thêm về bề ngang nhờ sự phân chia của các tế bào màng xương.  **III. Thành phần hóa học và tính chất của xương**  *1. Thành phần hóa học*. gồm :  - Chất vô cơ: Muối canxi.  - Chất hữu cơ: Cốt giao.  -Tỷ lệ chất hữu cơ và vô cơ trong xương thay đổi theo tuổi .  *2. Tính chất :*  Bền chắc và mềm dẻo |

**Hoạt động 3: Luyện tập** (3 phút)

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

Gọi HS đọc phần ghi nhớ SGK

GV cho HS làm bài tập 1 trang 31 .

GV chữa bằng cách : + Cho HS đổi bài cho nhau . GV thông báo đáp án đúng .

**Hoạt động 4; 5: Vận dụng, mở rộng (**2 phút)

***Mục tiêu****:*

*Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.*

***-*** *Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.*

(1) Giải thích vì sao xương động vật được hầm (đun sôi lâu thì bở)?

- Vì dưới tác dụng của nhiệt độ làm chất vô cơ không liên kết được với chất cốt giao.

(2) Ta có nên tự luyện tập những môn thể thao nặng trong thời gian dài (tập tạ…)

Mà không cần thầy hướng dẫn không tại sao?

- Không nên. Vì khi tập những môn thể thao nặng kéo dài sẽ gây ảnh hưởng tới sự phát triển của bộ xương, các động tác cần phải chính xác, phù hợp với lứa tuổi, tránh ảnh hưởng sấu tới sự phát triển cơ xương (bị lùn..)

**4.Dặn dò (1 phút)**

Học bài , trả lời câu hỏi 2, 3 SGK.

Đọc mục “em có biết”

Đọc trước bài 9

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 9: CẤU TẠO VÀ TÍNH CHẤT CỦA CƠ**

**I. Mục tiêu bài học**

**1. Kiến thức:**

HS trình bày được đặc điểm cấu tạo của tế bào cơ và của bắp cơ.

Giải thích được tính chất cơ bản của cơ là sự co cơ và nêu được ý nghĩa của sự co cơ .

**2. Kĩ năng***:*

Quan sát tranh hình nhận biết kiến thức

Thu thập thông tin, khái quát hóa vấn đề

Kỹ năng hoạt động nhóm .

**3. Thái độ**: Có ý thức bảo vệ, giữ gìn hệ cơ.

**4. Năng lực**

- Năng lực đọc hiểu và xử lí thông tin, năng lực vận dụng kiến thức

- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề

- Năng lực tư duy sáng tạo

**II. Chuẩn bị bài học**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:**

-Tranh phóng to về thí nghiệm hình 9.2 SGK .

-Tranh phóng to hình 9.1 SGK .

-Tranh chi tiết về các nhóm cơ .

-Tranh “sơ đồ 1 đơn vị cấu trúc của tế bào cơ” ở SGK .

**2. Chuẩn bị của học sinh:**

**III. Tiến trình bài học**

**1. Ổn định lớp**

**2. Kiểm tra bài cũ:** Thành phần hóa học và tính chất của xương ?

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1: Khởi động (**3 phút)

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

**B1**: GV cho hs làm phản xạ đầu gối: Ngồi trên ghế để thẳng chân xuống, lấy búa cao su gõ nhẹ vào gân xương bánh chè , thấy đoạn từ đầu gối trở xuống của chân đá ra phía trước .

**B2**: Yêu cầu hs giải thích cơ chế của phản xạ này.

-Hs chỉ trình bày được các phần của 1 cung phản xạ đã biết, còn cơ chế chưa giải thích được.

**B3**: Vậy để giải thích được ta cùng tìm hiểu bài học hôm nay.

**Hoạt động 2: Hình thành kiến thức** ( 30 phút)

**- Mục tiêu:** ***Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung, yêu cầu cần đạt** |
| ***Hoạt động 1: Cấu tạo bắp cơ và tế bào cơ***  **Mục tiêu:** *Nắm được cấu tạo bắp cơ và tế bào cơ*  **B1**: HS nghiên cứu thông tin và hình 9.1 trong SGK.  - Trao đổi nhóm trả lời câu hỏi .  + Bắp cơ có cấu tạo như thế nào ?  + Tế bào cơ có cấu tạo như thế nào ?  **B2**: GV kết hợp với tranh sơ đồ 1 đơn vị cấu trúc của tế bào cơ để giảng giải như SGV.  - Đại diện nhóm trình bày đáp án, các nhóm khác bổ sung.  **B3**: - GV nhấn mạnh: Vân ngang có được từ đơn vị cấu trúc vì có đĩa sáng và đĩa tối  ***Hoạt động 2: Tính chất của cơ***  ***Mục tiêu:*** *Nắm được tích chất của cơ là co và giãn.*  **B1**: GV mô tả cách bố trí thí nghiệm hình 9-2 SGK  - Cho biết kết quả của thí nghiệm 9.2 trang 32 SGK  - Từ thí nghiệm này ⇨ em có kết luận gì ?  + Làm thí nghiệm phản xạ đầu gối và giải thích cơ chế phản xạ của sự co cơ ?  + Như vậy cơ có tính chất gì?  + Gập cẳng tay vào sát cánh tay, em thấy bắp cơ ở trước cánh tay thay đổi ntn ? Vì sao có sự thay đổi đó ?  **B2**: HS nghiên cứu thí nghiệm SGK trang 32 trả lời câu hỏi.  + Kích thích vào dây thần kinh đi tới cơ cẳng chân ếch làm cơ co .  -Khi dùng búa cao su gõ nhẹ vào gân xương bánh chè-> kích thích vào gân cơ đùi -> phát sinh 1 xung tk theo dây tk hướng tâm truyền về tủy sống, sang các dây tk li tâm chạy đến các cơ ở mặt trước đùi, làm cơ đùi co lại, kéo cẳng chân(x.đùi, x.mác)lên phía trước.  -Gập cẳng tay vào sát với cánh tay->bắp cơ ở trước cánh tay to hơn bình thường do cơ ở 2 đầu co lại (rút ngắn) kéo xương cẳng tay(x. trụ và x.quay) co lại.  **B3:** GV cho HS quan sát lại sơ đồ đơn vị cấu trúc của tế bào cơ để giải thích.  + Tại sao người bị liệt cơ không co được ? (Cơ gấp và cơ duỗi của 1 bộ phận cơ thể cùng duỗi tối đa vì các cơ này mất khả năng tiếp nhận kích thích do đó mất trương lực cơ)  + Khi chuột rút ở chân có phải là co cơ không ?(bắp cơ bị co cứng không hoạt động được)  ***Hoạt động 3: Ý nghĩa của hoạt động co cơ***  ***Mục tiêu:*** *Nêu được ý nghĩa của co cơ và ví dụ*  **B1:** HS quan sát hình 9.4 kết hợp với nội dung 2 .  -Cơ 2 đầu là cơ gấp ở phía trước xương cánh tay, khi cơ này co lại, kéo xương trụ và xương quay lên làm tay co lại, đồng thời cơ 3 đầu ở phía sau xương cánh tay dãn ra.  + Sự co cơ có ý nghĩa như thế nào ?  + Phân tích sự phối hợp hoạt động co giãn giữa cơ 2 đầu (cơ gấp) và cơ 3 đầu (cơ duỗi) ở cánh tay như thế nào ?  **B2:** Gv chốt lại kiến thức | **I .Cấu tạo bắp cơ và tế bào cơ**  ***\**** *Bắp cơ :*  - Ngoài là màng liên kết, 2 đầu thon có gân, phần bụng phình to .  - Trong có nhiều sợi cơ tập trung thành các bó cơ .  ***\**** *Tế bào**cơ :* gồm nhiều tơ cơ.  - Tơ cơ dày: có các mấu lồi sinh chất, tạo vân tối  - Tơ cơ mảnh: trơn, tạo vân sáng .  - Sự sắp xếp các tơ cơ theo chiều dọc làm cho các tế bào cơ có vân ngang : vân tối và vân sáng xen kẽ nhau.  - Mỗi tế bào cơ gồm nhiều đơn vị cấu trúc: là phần tơ cơ giữa 2 tấm Z  **II. Tính chất của cơ**  - Là co và dãn.  - Khi cơ co, tơ cơ mảnh xuyên sâu vào vùng phân bố của tơ cơ dày làm cho tế bào cơ ngắn lại.  - Cơ co khi có kích thích và chịu ảnh hưởng của hệ thần kinh .    **III. Ý nghĩa của hoạt động co cơ**  - Cơ co giúp xương cử động dẫn đến vận động sự cơ thể.  - Trong cơ thể luôn có sự phối hợp hoạt động của các nhóm cơ. |

**Hoạt động 3: Luyện tập** (3 phút)

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

(1)Gọi một HS đọc phần ghi nhớ SGK

(2)Mô tả cấu tạo của 1 tế bào cơ

(3)Đặc điểm cấu tạo nào của tế bào cơ phù hợp với chức năng co cơ ?

+ Tế bào cơ được cấu tạo từ các tơ cơ gồm các tơ cơ mảnh và tơ cơ dày.

+Khi tơ cơ mảnh xuyên sâu vào vùng phân bố của tơ cơ dày làm tế bào cơ co ngắn lại.

(4)Cả cơ gấp và cơ duỗi cẳng chân cùng co khi ta đứng để giữ xương chân thẳng đứng. Không khi nào cả cơ gấp và cơ duỗi của 1 bộ phận cơ thể cùng co tối đa.

**Hoạt động 4; 5: Vận dụng, mở rộng (**2 phút)

**Mục tiêu**:

*-Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.*

***-****Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.*

- Có những người bơi giỏi nhưng vẫn bị chết đuối, dân gian cho rằng họ bị ma làm. Điều này có đúng không? Giải thích?

- Không đúng, tuy bơi giỏi nhưng bơi lâu, quá sức (có thể do chủ quan) gây mỏi cơ đến mức cơ không co được nữa khi chưa đến bờ, gây chết đuối.

**4.Dặn dò (1 phút)**

-Học bài, trả lời câu hỏi SGK .

-Ôn tập lại kiến thức về lực, công cơ học .

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 10: HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ**

**I. Mục tiêu bài học**

**1. Kiến thức:**

HS chứng minh được cơ co sinh ra công. Công của cơ được sử dụng vào lao động và di chuyển.

Trình bày được nguyên nhân của sự mỏi cơ và nêu các biện pháp chống mỏi cơ

Nêu được lợi ích của sự luyện tập cơ, từ đó mà vận dụng vào đời sống, thường xuyên luyện tập TDTT và lao động vừa sức

**2. Kĩ năng***:*

Thu nhập thông tin, phân tích, khái quát hóa

Hoạt động nhóm.

Vận dụng lý thuyết vào thực tế

**3. Thái độ**: Giáo dục ý thức giữ gìn, bảo vệ, rèn luyện cơ

**4. Năng lực**

- Năng lực đọc hiểu và xử lí thông tin, năng lực vận dụng kiến thức

- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề

- Năng lực tư duy sáng tạo

**II. Chuẩn bị bài học**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:** Máy ghi công của cơ và các loại quả cân

**2. Chuẩn bị của học sinh:**

**III. Tiến trình bài học**

**1. Ổn định lớp**

**2. Kiểm tra bài cũ:**

-Đặc điểm cấu tạo nào của tế bào cơ phù hợp với chức năng co cơ ?

-Có khi nào cả cơ gấp và cơ duỗi 1 bộ phận cơ thể cùng co tối đa hoặc cùng duỗi tối đa không ? Vì sao ?

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1: Khởi động (**3 phút)

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

**B1**: GV đưa ra câu hỏi, yêu cầu hs thảo luận đôi trả lời: tại sao phải tập thể dục giữa buổi học, giữa buổi làm việc(lao động trí óc) với những động tác vui càng tốt?

- Hs phải trả lời được: Giúp xua tan mệt mỏi, làm tăng cường hoạt động của các hệ cơ quan. Với những động tác vui giúp tinh thần sảng khoái cho thời gian còn lại của buổi học, buổi làm việc đạt năng xuất cao hơn.

**B2**: Gv: Hoạt động co cơ mang lại hiệu quả gì và làm gì để tăng hoạt động hiệu quả co cơ ?-> ta tìm hiểu bài học hôm nay.

**Hoạt động 2: Hình thành kiến thức** ( 30 phút)

*- Mục tiêu:* ***Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung, yêu cầu cần đạt** |
| ***Hoạt động 1: Công của cơ***  ***Mục tiêu:*** *Công của cơ được sử dụng vào lao động và di chuyển.*  **B1**: GV yêu cầu HS làm bài tập mục ▽ trong SGK .  - Từ bài tập trên em có nhận xét gì về sự liên quan giữa : cơ – lực và co cơ ?  + Thế nào là công của cơ?  + Làm thế nào để tính được công của cơ ?  + Cơ co phụ thuộc vào những yếu tố nào ?  - Hãy phân tích 1 yếu tố trong các yếu tố đã nêu ?  **B2**: HS tự chọn từ trong khung để hoàn thành bài tập .  - HS có thể trả lời: Hoạt động của cơ tạo ra lực làm di chuyển vật hay mang vác vật .  **B3**: HS dựa vào kết quả bài tập và nhận xét bài tập, trả lời .  **B4**: HS tiếp tục nghiên cứu thông tin SGK, trả lời câu hỏi, HS khác bổ sung .  ***Hoạt động 2: Sự mỏi cơ***  **Mục tiêu:** *Trình bày được nguyên nhân của sự mỏi cơ và nêu các biện pháp chống mỏi cơ*  **B1**: Để tìm hiểu mỏi cơ, cả lớp nghiên cứu thí nghiệm SGK và trả lời câu hỏi :  + Tính công co cơ và điền vào bảng 10 ?  + Từ bảng 10 em hãy cho biết với khối lượng như thế nào thì công sản ra lớn nhất ?  + Khi ngón tay trỏ kéo rồi thả quả cân nhiều lần, có nhận xét gì về biên độ co cơ trong quá trình thí nghiệm kéo dài ?  + Khi biên độ co cơ giảm, ngừng, em sẽ gọi là gì ?  🢧 Vậy mỏi cơ là gì ?  **B2**: HS lựa chọn hiện tượng nào trong đời sống là mỏi cơ  - HS theo dõi thí nghiệm, lưu ý bảng 10 .  - Trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời, yêu cầu nêu được :  + Cách tính công, khối lượng thích hợp, công lớn .  **B3:** Để tìm hiểu mỏi cơ, cả lớp nghiên cứu thí nghiệm SGK và trả lời câu hỏi :  + Tính công co cơ và điền vào bảng 10 ?  + Từ bảng 10 em hãy cho biết với khối lượng như thế nào thì công sản ra lớn nhất ?  + Khi ngón tay trỏ kéo rồi thả quả cân nhiều lần, có nhận xét gì về biên độ co cơ trong quá trình thí nghiệm kéo dài ?  + Khi biên độ co cơ giảm, ngừng, em sẽ gọi là gì ?  🢧 Vậy mỏi cơ là gì ?  + Nguyên nhân nào dẫn đến mỏi cơ ?  **B4**: HS đọc thông tin trong SGK tr.35 trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét bổ sung.  - Làm cơ thể mệt mỏi, năng suất lao động giảm  - HS có thể liên hệ thực tế khi chạy thể dục, học nhiều rất căng thẳng, …. gây mệt mỏi, cần nghỉ ngơi .  + Nguyên nhân nào dẫn đến mỏi cơ ?  + Em đã hiểu được mỏi cơ do 1 số nguyên nhân. Vậy mỏi cơ ảnh hưởng như thế nào đến sức khỏe và lao động ?  + Làm thế nào để cơ không bị mỏi, lao động và học tập có kết quả ?  + Khi bị mỏi cơ cần làm gì ?  ***Hoạt động 2: Thường xuyên luyện tập để rèn luyện cơ***  ***Mục tiêu:*** *Biết được lợi ích của việc rèn luyện cơ*  + Những hoạt động nào được coi là sự luyện tập ?  + Luyện tập thường xuyên có tác dụng như thế nào đến các hệ cơ trong cơ thể và dẫn đến kết quả gì đối với hệ cơ ?  + Nên có phương pháp luyện tập như thế nào để có kết quả tốt ?  - Xương rắn chắc .  - HS có thể luyện tập hay không | **I. Công của cơ :**  - Khi cơ co tạo 1 lực tác động vào vật làm vật di chuyển tức là đã sinh ra công.  - Công của cơ phụ thuộc vào các yếu tố:  + Trạng thái thần kinh  + Nhịp độ lao động .  + Khối lượng của vật**.**  **II. Sự mỏi cơ :**  - Mỏi cơ là hiện tượng cơ làm việc quá sức và kéo dài làm biên độ co cơ giảm dần và ngừng.  *1. Nguyên nhân của sự mỏi cơ :*  - Lượng O2 cung cấp cho cơ thiếu nên năng lượng sản ra ít  - Axit lăctic tích tụ, đầu độc cơ .  *2. Biện pháp chống mỏi cơ :*  - Hít thở sâu kết hợp xoa bóp cơ  - Cần có thời gian học tập, lao động, nghỉ ngơi hợp lý .  - Rèn luyện thể dục thể thao thường xuyên  **III. Thường xuyên luyện tập để rèn luyện cơ :**  - Thường xuyên luyện tập TDTT vừa sức giúp:  + Tăng thể tích cơ .  + Tăng lực co cơ .  + Tinh thần sảng khoái, lao động cho năng suất cao.  **III. Thường xuyên luyện tập để rèn luyện cơ :**  - Thường xuyên luyện tập TDTT vừa sức giúp:  + Tăng thể tích cơ .  + Tăng lực co cơ .  + Tinh thần sảng khoái, lao động cho năng suất cao. |

**Hoạt động 3: Luyện tập** (3 phút)

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

-HS đọc phần kết luận SGK

-Công của cơ là gì ? Nguyên nhân mỏi cơ và biện pháp chống mỏi cơ ?

Giải thích hiện tượng bị chuột rút trong đời sống ?

-Hiện tượng chuột rút là ht bắp cơ bị co cứng không hoạt động được. Do hoạt động nhiều-> mồ hôi ra nhiều-> cơ thể mất nước, muối khoáng, thiếu oxi-> các tế bào hoạt động trong điều kiện thiếu oxi->giải phóng nhiều axit lactic tích tụ trong cơ-> ảnh hưởng đến sự co và duỗi của cơ-> co cơ cứng(chuột rút).

**Hoạt động 4; 5: Vận dụng, mở rộng (**2 phút)

***Mục tiêu****:*

*Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.*

***-*** *Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.*

- Em đã chọn cho mình 1 hình thức rèn luyện nào chưa ? Nếu có thì hiệu quả như thế nào ?

+ Thường xuyên tập thể dục thể thao, lao động chân tay( trên vườn, ruộng)

+ Trạng thái thần kinh sảng khoái, ý thức cố gắng.

+ Khối lượng và nhịp co cơ thích hợp

+ Thường xuyên áp dụng các biện pháp chống mỏi cơ:

+ Ăn uống đủ lượng, đủ chất cần thiết cho cơ thể.

**4.Dặn dò (1 phút)**

-Học bài , trả lời câu hỏi SGK .

-Đọc mục “Em có biết”

-Kẻ bảng 11 SGK trang 38 vào vở.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 11: TIẾN HÓA CỦA HỆ VẬN ĐỘNG-VỆ SINH HỆ VẬN ĐỘNG**

**I. Mục tiêu bài học**

**1. Kiến thức:**

-HS chứng minh được sự tiến hóa của người so với động vật thể hiện ở hệ cơ xương.

-Vận dụng được những hiểu biết về hệ vận động để giữ vệ sinh, rèn luyện thân thể, chống các tật bệnh về cơ xương thường xảy ra ở tuổi thiếu niên.

**2. Kĩ năng***:*

Phân tích tổng hợp, tư duy logic.

Nhận biết kiến thức qua kênh hình và kênh chữ .

Vận dụng lý thuyết vào thực tế .

**3. Thái độ**: GD ý thức giữ gìn, bảo vệ hệ vận động để có thân hình cân đối .

**4. Năng lực**

- Năng lực đọc hiểu và xử lí thông tin, năng lực vận dụng kiến thức

- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề

- Năng lực tư duy sáng tạo

**II. Chuẩn bị bài học**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:**

-Tranh phóng to hình 11.3, 11.4, 11.5 .

- Phiếu trắc nghiệm như SGV.

**2. Chuẩn bị của học sinh:**

**III. Tiến trình bài học**

**1. Ổn định lớp**

**2. Kiểm tra bài cũ:**

-Công của cơ là gì ? công của cơ được sử dụng vào mục đích nào?

-Mỏi cơ là gì ? Nguyên nhân mỏi cơ và biện pháp chống mỏi cơ ?

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1: Khởi động (**3 phút)

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

Kiểm tra 15 phút

Chọn câu trả lời đúng nhất:

1.Xương của sọ có cấu tạo xương đôi(2 chiếc) là:

a.X. trán b. X .Chẩm c .X. Thái dương d.X.sàng

2.X duy nhất của đầu còn cử động được là:

a.X. hàm trên b.X .hàm dưới c.X. bướm d.X. mũi

3.Các xương sọ khớp với nhau theo kiểu:

a. Bán động và động b.Động và bất động c.Bất động, bán động,động d.Bất động

4.Trong các đốt xương được nêu sau đây, x. dài là:

a.X.sống b.X.đòn c.X.vai d.X.sọ

5. Trong các xương dưới đây, x.dẹt là:

a.X.bả b.X .cánh chậu c.Các x sọ d.cả a,b,c đều sai

6.X. được nêu dưới đây không phải x. ngắn là:

a.X. cổ chân b.X.sườn c.X.cổ tay d.X. đốt sống

7.X. có nhiều biến đổi cho sự phát triển tiếng nói ở người là:

a.X hàm trên b.X. trán c.X hàm dưới d.X. mũi

8.Khớp xương sau đây thuộc loại khớp động là:

a.Khớp giữa 2 xương cẳng tay(x.trụ và x.quay)

b.Khớp giữa các x. đốt sống

c.Khớp giữa x. sườn với x. ức

d.Khớp giữa x. cánh tay và x.cẳng tay

9.Cấu tạo của thân xương lần lượt từ ngoài vào trong gồm:

a.X. cứng, màng xương và khoang xương

b.Màng xương, xương cứng,và khoang xương

c.Khoang xương, xương cứng,và màng xương

d.Màng xương, khoang xương và xương cứng.

10.Trong khoang xương của thân xương có chứa:

a.Chất tủy vàng ở trẻ em

b.Chất tủy đỏ ở người già

c.Chất tủy đỏ ở trẻ em và tủy àng ở người già

d.Cả tủy đỏ và tủy vàng ở người già

**Hoạt động 2: Hình thành kiến thức** ( 30 phút)

*- Mục tiêu:* ***Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

Chúng ta đã biết con người có nguồn gốc từ động vật đặc biệt là lớp thú, trong quá trình tiến hóa con người đã thoát khỏi thế giới động vật. Cơ thể người có nhiều biến đổi , trong đó đặc biệt là sự biến đổi của cơ, xương.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung, yêu cầu cần đạt** |
| **Hoạt động 1:Sự tiến hóa của bộ xương người so với bộ xương thú**  ***Mục tiêu:*** *HS chứng minh được sự tiến hóa của người so với động vật thể hiện ở hệ xương.*  **B1**: Gv yêu cầu HS hoàn thành bài tập ở bảng 11 .  + Gọi đại diện nhóm lên điền vào các cột ở bảng 11  **B2:** HS quan sát các hình 11.1, 11.2, 11.3 trang 37 SGK 🠆 hoàn thành bài tập  - Đại diện nhóm viết ý kiến của mình vào bảng 11, nhóm khác nhận xét và bổ sung .  **B3**: GV nhận xét đánh giá, hoàn thiện bảng 11.  + Đặc điểm nào của bộ xương người thích nghi với tư thế đứng thẳng, đi bằng 2 chân và lao động ?  **B4**: HS Trao đổi nhóm trả lời câu hỏi, yêu cầu nêu được:  + Đặc điểm cột sống .  + Lồng ngực  + Xương tay, chân phân hóa .  + Khớp ở tay và chân  ***Hoạt động 2:* Sự tiến hóa của hệ cơ người so với hệ cơ thú**  **Mục tiêu:** *HS chứng minh được sự tiến hóa của người so với động vật thể hiện ở hệ cơ.*  **B1**: Cá nhân tự nghiên cứu thông tin trong quan sát hình 11.4 và một số tranh cơ ở người, trả lời câu hỏi  + Sự tiến hóa của hệ cơ ở người so với hệ cơ ở thú thể hiện như thế nào ?  **B2**: GV nhận xét và hướng dẫn HS phân biệt từng nhóm cơ.  - Trong quá trình tiến hóa, do ăn thức ăn chín, sử dụng các công cụ ngày càng tinh xảo, do phải đi xa để tìm kiếm thức ăn nên hệ cơ xương ở người đã tiến hóa đến mức hoàn thiện phù hợp với hoạt động ngày càng phức tạp, kết hợp với tiếng nói và tư duy, con người đã khác xa so với động vật .  ***Hoạt động 3: Vệ sinh hệ vận động***  ***Mục tiêu:*** *Vận dụng được những hiểu biết về hệ vận động để giữ vệ sinh, rèn luyện thân thể, chống các tật bệnh về cơ xương thường xảy ra ở tuổi thiếu niên.*  *Vận ụng được những hiểu biết về hệ vận động để giữ vệ sinh, rèn luyện thân thể, chống các tật bệnh về cơ xương thường xảy ra ở tuổi thiếu niên.*  **B1:** HS quan sát các hình 11.5 SGK trang 39, trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời .  + Để cơ xương phát triển khoẻ mạnh, cân đối chúng ta cần làm gì ?  + Hiện nay có nhiều em bị cong vẹo cột sống, em nghĩ đó là do nguyên nhân nào ?  + Để chống cong vẹo cột sống, khi lao động và học tập phải chú ý điều gì ?  - Sau bài học hôm nay em sẽ làm gì ?  **B2:** Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác bổ sung  **B3:** HS rút ra kết luận .  **B4:** HS thấy được sự cần thiết của rèn luyện TDTT và lao động vừa sức | **I. Sự tiến hóa của bộ xương người so với bộ xương thú** :  - Bảng 11 SGK  - Bộ xương người có cấu tạo hoàn toàn phù hợp với tư thế đứng thẳng và lao động .  **II. Sự tiến hóa của hệ cơ người so với hệ cơ thú:**  - Cơ nét mặt phân hóa giúp biểu hiện trạng thái tình cảm khác nhau .  - Cơ vận động lưỡi phát triển.  - Cơ tay phân hóa nhiều nhóm nhỏ.  - Cơ chân: lớn, khỏe .  - Cơ gập ngửa thân  **III. Vệ sinh hệ vận động:**  Để cơ xương phát triển khoẻ mạnh, cân đối phải:  - Có chế độ dinh dưỡng hợp lí  - Thường xuyên tập TDTT .  - Thường xuyên tiếp xúc với ánh nắng .  - Lao động vừa sức, mang vác đều ở 2 vai  - Ngồi học đúng tư thế. |

**Hoạt động 3: Luyện tập** (3 phút)

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

Gọi 1 học sinh đọc phần ghi nhớ SGK

Đánh dấu “X” vào các đặc điểm chỉ có ở người không có ở động vật

Xương sọ lớn hơn mặt

Cột sống cong hình cung

Lồng ngực nở theo chiều lưng - bụng

Cơ nét mặt phân hóa

Cơ nhai phát triển

Khớp cổ tay kém linh động

Khớp chậu – đùi có cấu tạo hình cầu, hố khớp sâu

Xương bàn chân xếp trên 1 mặt phẳng

Ngón chân cái đối diện với 4 ngón kia

**Hoạt động 4; 5: Vận dụng, mở rộng (**2 phút)

***Mục tiêu****:*

*-Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.*

***-****Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.*

Các em gái thường đi giày có gót quá cao. Điều này có nên không? Tại sao?

Không nên. Vì đi giày quá cao làm cho các ngón chân phải chịu lực quá nhiều hơn bình thường, dẽ gây mất thăng bằng ,bước đi không vững chắc, gây ảnh hưởng không tốt đến sự phát triển của bộ xương tuổi đang phát triển.

**4.Dặn dò (1 phút)**

Học bài , trả lời câu hỏi SGK .

Chuẩn bị cho bài thực hành theo nhóm như mục II SGK trang 40.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 12-THỰC HÀNH:**

**TẬP SƠ CỨU VÀ BĂNG BÓ CHO NGƯỜI BỊ GÃY XƯƠNG**

**I. Mục tiêu bài học**

**1. Kiến thức:**

HS sinh biết cách sơ cứu khi gặp người bị gãy xương.

Biết băng cố định xương bị gãy, cụ thể là xương căng tay.

**2. Kĩ năng***:* Rèn thao tác sơ cứu khi gặp người gãy xương.

**3. Thái độ**: Giáo dục ý thức giữ gìn, bảo vệ thân thể .

**4. Năng lực**

- Năng lực đọc hiểu và xử lí thông tin, năng lực vận dụng kiến thức

- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề

- Năng lực tư duy sáng tạo

**II. Chuẩn bị bài học**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:** Chuẩn bị nẹp băng y tế dây, vải.

**2. Chuẩn bị của học sinh:** Chuẩn bị theo nhóm đã phân công .

**III. Tiến trình bài học**

**1. Ổn định lớp**

**2. Kiểm tra bài cũ:** Phần chuẩn bị của HS

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1: Khởi động (**3 phút)

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

**B1**: Gv yêu cầu hs giải thích tại sao xương người già lại dễ gãy và lâu phục hồi hơn xương trẻ em ( dựa vào kiến thức bài cấu tạo và tính chất của xương)?

- Khả năng gãy xương có liên quan đến lứa tuổi vì:

+ Xương trẻ em có muối caxi ít hơn người trưởng thành nên độ cứng chắc của xương kém hơn người lớn. Nhưng nếu bị gãy xương thì xương mau phục hồi vì xương phát triển nhanh.

+ Xương người già bị phân hủy nhanh hơn sự tạo thành nên xương giòn, dễ gãy và sự phục hồi chậm, không chắc chắn.

**B2**: Để bảo vệ xương , khi tham gia giao thông , em cần chấp hành tốt luật, lệ giao thông.

**B3**: Vậy gặp người gãy xương chúng ta nên làm gì để giúp họ?

Để giải quyết vấn đề này ta cùng tìm hiểu bài học hôm nay.

**Hoạt động 2: Hình thành kiến thức** ( 30 phút)

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS**  **Hoạt động 1:**  **Mục tiêu:** HS sinh biết cách sơ cứu khi gặp người bị gãy xương.  **B1**: HS trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời, yêu cầu phân biệt các trường hợp gãy xương : tai nạn, trèo cây, chạy ngã….  **-** Nguyên nhân nào dẫn đến gãy xương ?  **B2**: Khi gặp người bị gãy xương chúng ta cần phải làm gì ? | **Nội dung, yêu cầu cần đạt**  **I. Nguyên nhân gãy xương:**  Gãy xương do nhiều nguyên nhân.  Khi bị gãy xương phải sơ cứu tại chỗ.  - Không được nắm bóp bừa bãi. |
| **B3**: Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác bổ sung.  ***Hoạt động 2:***  **Mục tiêu:** Biết băng cố định xương bị gãy, cụ thể là xương căng tay.  **B1**: Nếu có điều kiện cho cả lớp xem băng hình các thao tác băng bó cố định.  - Không có băng hình thì GV dùng 1 nhóm làm mẫu.  - Các nhóm theo dõi băng hình, trình bày các bước thao tác.  **B2**: GV đi quan sát các nhóm uốn nắn, giúp đỡ, nhất là các nhóm yếu.  - Các nhóm nghiên cứu SGK trang 40, 41 tiến hành tập băng bó.  **B3:** GV gọi đại diện 1 – 4 nhóm để kiểm tra .  - GV cho các nhóm nhận xét đánh giá kết quả lẫn nhau.  - Nhóm được kiểm tra phải trình bày:  + Các thao tác băng bó.  + Sản phẩm làm được.  + Lưu ý băng bó.  - Nhóm khác nx bổ sung.  - HS tự hoàn thiện các thao tác và ghi vào vỡ.  **B4**: GV chọn 3 nhóm làm đúng và đẹp nhất đánh giá, rút kinh nghiệm cho các nhóm khác.  **-** Em cần làm gì khi tham gia giao thông, lao động, vui chơi tránh cho mình và người khác bị gãy xương ?  - Nhóm khác nx bổ sung.  - HS tự hoàn thiện các thao tác và ghi vào vỡ.  **-** Đảm bảo an toàn giao thông.  **-** Tránh đùa nghịch, vật nhau.  **-** Tránh dẫm chân tay bạn. | **II. Tập sơ cứu và băng bó:**  \* Sơ cứu  **-** Đặt 2 nẹp gỗ, tre vào 2 bên chỗ xương gãy.  **-** Lót vải mềm gấp dày vào các chỗ đầu xương.  **-** Buộc định vị 2 chỗ đầu nẹp và 2 bên chỗ xương gãy.  \* Băng bó cố định.  **-** Với xương ở tay : dùng băng y tế quấn chặt từ trong ra cổ tay, làm dây đeo cẳng tay vào cổ.  **-** Với xương ở chân: Băng từ cổ chân vào, nếu là xương đùi thì dùng nẹp dài từ sườn đến gót chân và buộc cố định ở phần thân. |

**Hoạt động 3: Luyện tập** (3 phút)

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

-GV đánh giá chung giờ thực hành về ưu, nhược điểm.

-Cho điểm nhóm làm tốt. Nhắc nhở nhóm làm chưa đạt yêu cầu (nếu có).

**Hoạt động 4; 5: Vận dụng, mở rộng (**2 phút)

***Mục tiêu****:*

*-Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.*

***-****Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.*

(1) Gặp người bị tai nạn gãy xương, chúng ta không nên nắn lại chỗ xương gãy, vì làm như vậy sẽ có thể gây rách da, đứt mạch máu, đứt dây thần kinh dẫn đến tử vong.

(2) Những nguyên nhân dẫn tới gãy xương như:

-Người bị bệnh loãng xương(phụ nữ nhiều tuổi)

-Tai nạn lao động, tai nạn giao thông.

**4.Dặn dò (1 phút)**

-Yêu cầu : mỗi nhóm làm một bản thu hoạch

-Tìm hiểu về máu : máu có ở đâu trong cơ thể, gồm những thành phần nào ?

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**CHƯƠNG III: TUẦN HOÀN**

**BÀI 13: MÁU VÀ MÔI TRƯỜNG TRONG CƠ THỂ**

**I. Mục tiêu bài học**

**1. Kiến thức:**

HS cần phân biệt được các thành phần của máu.

Trình bày được chức năng của huyết tương và hồng cầu.

Phân biệt được máu, nước mô và bạch huyết.

Trình bày được vai trò của môi trường trong cơ thể.

**2. Kĩ năng***:*

Thu thập thông tin, quan sát tranh hình, phát hiện kiến thức.

Khái quát tổng hợp kiến thức.

Hoạt động nhóm.

**3. Thái độ**: Giáo dục ý thức giữ gìn, bảo vệ thân thể tránh mất máu.

**4. Năng lực**

- Năng lực đọc hiểu và xử lí thông tin, năng lực vận dụng kiến thức

- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề

- Năng lực tư duy sáng tạo

II. Chuẩn bị bài học

1. Chuẩn bị của giáo viên:

-Tranh tế bào máu, tranh phóng to hình 13.2 SGK trang 43.

-Mẫu máu động vật lắng đọng tự nhiên với chất chống đông.

2. Chuẩn bị của học sinh: Một số nhóm chuẩn bị tiết gà, lợn để trong đĩa hay bát.

III. Tiến trình bài học

**1. Ổn định lớp**

**2. Kiểm tra bài cũ:**

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1: Khởi động (**3 phút)

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

**B1**: GV đưa ra mẫu máu gà đã được làm đông và yêu cầu học sinh quan sát, dự đoán thành phần của máu?

HS: quan sát máu gà sau khi đông được chia thành 2 phần rõ rệt, 1 phần có màu hơi vàng, lỏng nổi lên trên, phần còn lại màu đỏ, đặc, lắng xuống đáy cốc

**B2**:Em hãy dự đoán chức năng của các thành phần?

HS:

- Phần chất lỏng màu vàng giữ máu ở trạng thái lỏng

- Phần chất đặc màu đỏ làm chức năng còn lại (HS chưa dự đoán được)

**B3**: Để tìm hiểu cụ thể về thành phần cũng như chức năng của máu 🡪 vào bài ngày hôm nay

**Hoạt động 2: Hình thành kiến thức** ( 30 phút)

*- Mục tiêu:* ***Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung, yêu cầu cần đạt** |
| **Hoạt động 1:**  **Mục tiêu:** *Tìm hiểu thành phần cấu tạo của máu*  **B1**: Gv cho HS quan sát thí nghiệm như hình 13-1.  + Thí nghiệm trên thu được kết quả ntn ?  - HS quan sát, nghiên cứu thông tin trong SGK trả lời câu hỏi.  **B2**: Gv yêu cầu HS làm bài tập mục ▽ SGK trang 42.  + Vậy máu gồm những thành phần nào ?  - Giới thiệu thành phần của huyết tương, khả năng kết hợp của hồng cầu với O2 và CO2  - Các nhóm hoàn thành bài tập điền từ.  - HS căn cứ bài tập rút ra kết luận.  - HS nghe giảng  **B3**: GV yêu cầu hoàn thành bài tập mục ▽ SGK trang 43.  **B4**: Cá nhân tự đọc thông tin □ trong SGK và theo dõi bảng 13, trao đổi nhóm, thống nhất câu trả lời.  - Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác nhận xét bổ sung.  🢧 Huyết tương có chức năng gì ?  + Hồng cầu có chức năng gì ?  ***Hoạt động 2:***  ***Mục tiêu:*** *Phân biệt được máu, nước mô và bạch huyết.*  **B1**: HS nghiên cứu SGK trang 43, trả lời câu hỏi .  + Các tế bào ở sâu trong cơ thể có thể trao đổi các chất trực tiếp với môi trường ngoài hay không ?  + Sự trao đổi chất của tế bào trong cơ thể người với môi trường ngoài phải gián tiếp thông qua các yếu tố nào ?  **B2**: Chỉ có tế bào biểu bì da mới tiếp xúc trực tiếp với môi trường ngoài, còn các tế bào trong phải trao đổi gián tiếp.  + Qua yếu tố lỏng ở gian bào .  **B3:** Gv giảng giải về sự tạo thành nước mô từ máu và quan hệ của máu, nước mô và bạch huyết trên hình 13-2 SGK  + Môi trường trong gồm những thành phần nào ?  + Vai trò của môi trường trong là gì ?  **B4**: HS tự rút ra kiến thức. | **I. Máu.**  *1. Tìm hiểu thành phần cấu tạo của máu:*  - Huyết tương: lỏng, màu vàng nhạt chiếm 55% V  - Tế bào máu: gồm hồng cầu, bạch cầu và tiểu cầu chiếm 45% V  *2. Tìm hiểu chức năng của huyết tương và hồng cầu:*  - Huyết tương: duy trì máu ở trạng thái lỏng, vận chuyển các chất chất dinh dưỡng, các chất cần thiết khác và chất thải.  - Hồng cầu: Có huyết sắc tố (Hb) có khả năng kết hợp với O2 và CO2 để vận chuyển từ phổi về tim tới các tế bào và từ tế bào về tim lên phổi.  **II. Môi trường trong cơ thể:**  - Gồm máu, nước mô và bạch huyết.  - Môi trường trong giúp tế bào trao đổi chất với môi trường ngoài. |

**Hoạt động 3: Luyện tập** (3 phút)

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

HS đọc kết luận chung SGK .

Máu gồm những thành phần cấu tạo nào?Chức năng của huyết tương và hồng cầu là gì ?

Môi trường trong gồm những thành phần nào ? môi trường trong có vai trò gì đối với cơ thể sống ?

**Hoạt động 4; 5: Vận dụng, mở rộng (**2 phút)

***Mục tiêu****:*

*Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.*

***-*** *Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.*

1. Tại sao khi bị thương, chảy nhiều máu, việc đầu tiên phải làm là xử lý cầm máu?

2. Một số bạn học sinh có thói quen là chỉ uống nước khi cơ thể cảm thấy khát, theo em thói quen này có đúng không? Giải thích?

3. Trong điều trị cho bệnh nhân bị tiêu chảy, việc cần làm là bổ sung chất điện giải oresol,

em hãy giải thích cơ sở của việc làm này?

**4.Dặn dò (1 phút)**

Học bài, trả lời câu hỏi SGK.

Đọc mục “em có biết”

Tìm hiểu về tiêm phòng bệnh dịch trẻ em và một số bệnh khác.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 14: BẠCH CẦU- MIỄN DỊCH**

**I. Mục tiêu bài học**

**1. Kiến thức:**

HS nêu được 3 hàng rào phòng thủ bảo vệ cơ thể khỏi tác nhân gây nhiễm.

Trình bày khái niệm miễn dịch.

Phân biệt được miễn dịch tự nhiên và miễn dịch nhân đạo.

**2. Kĩ năng***:*

Quan sát tranh hình SGK, nghiên cứu thông tin, phát hiện kiến thức.

Vận dụng kiến thức giải thích thực tế.

**3. Thái độ**: Giáo dục ý thức rèn luyện cơ thể, ý thức tiêm phòng bệnh dịch

**4. Năng lực**

- Năng lực đọc hiểu và xử lí thông tin, năng lực vận dụng kiến thức

- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề

- Năng lực tư duy sáng tạo

**II. Chuẩn bị bài học**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:** Tranh phóng to hình 14.1, 14.2,14.2 SGK.

**2. Chuẩn bị của học sinh:** Tư liệu về miễn dịch.

**III. Tiến trình bài học**

**1. Ổn định lớp**

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Thành phần của máu, chức năng của huyết tương và hồng cầu ?

Môi trường trong gồm những thành phần nào ? có vai trò gì đối với cơ thể ?

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1: Khởi động (**3 phút)

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

**B1**: Như chúng ta đã biết, bệnh cảm cúm thông thường là bệnh rất dễ mắc phải, từ khi sinh ra, ai trong chúng ta cũng ít nhất đã từng một lần bị cảm cúm bằng kiến thức thực tế, em hãy cho biết nguyên nhân gây ra cúm? Cách điều trị mà bản thân em và gia đình đã sử dụng?

HS: nguyên nhân gây ra cúm: do virus cúm gây nên

Cách điều trị: uống thuốc cảm cúm (một số HS sẽ có ý kiến là không cần uống thuốc cũng tự khỏi)

**B2**:GV: khi bị cúm là chúng ta bị virus cúm xâm nhập, thông thường chúng ta sẽ sử dụng kháng sinh và các loại thuốc hỗ trợ, nhưng điều đó chỉ thực sự cần thiết khi chúng ta bị sốt cao (trên 390), còn trong điều kiện này bệnh diễn biến không nghiêm trọng, bệnh sẽ tự khỏi vì trong cơ thể chúng ta có hệ thống bảo vệ chống lại virus đó chính là các tế bào bạch cầu để tìm hiểu kĩ hơn về cơ chế bảo vệ cơ thể của hệ thống này chúng ta sẽ tìm hiểu trong bài hôm nay.

**B3**: Khi em bị mụn ở tay, tay sưng tấy và đau vài hôm rồi khỏi, trong nách có hạch. Vậy do đâu mà tay khỏi đau ? Hạch ở trong nách là gì ?

**Hoạt động 2: Hình thành kiến thức** ( 30 phút)

*- Mục tiêu:* ***Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung, yêu cầu cần đạt** |
| **Hoạt động 1:Các hoạt động chủ yếu của bạch cầu**  **Mục tiêu:** HS nêu được 3 hàng rào phòng thủ bảo vệ cơ thể khỏi tác nhân gây nhiễm.  **B1**: HS nghiên cứu thông tin. Quan sát hình 14.2 trả lời câu hỏi HS khác bổ sung  + Thế nào là kháng nguyên, kháng thể ?  + Sự tương tác giữa kháng nguyên và kháng thể theo cơ chế nào ?  + Vi khuẩn, vi rút khi xâm nhập vào cơ thể sẽ gặp những hoạt động nào của bạch cầu ?  + Sự thực bào là gì ? Những loại bạch cầu nào thường tham gia thực bào?  + Tế bào B đã chống lại các kháng nguyên bằng cách nào ?  + Tế bào T đã phá huỷ các tế bào cơ thể nhiễm khuẩn, vi rút bằng cách nào ?  **B2**: HS đọc thông tin kết hợp quan sát hình 14.1, 14.3, 14.4 SGK, ghi nhớ kiến thức.  - Trao đổi nhóm hoàn thành câu trả lời.  **B3**: Gọi 1 HS trình bày cơ chế bảo vệ cơ thể của bạch cầu.  **B4**: HS trình bày cơ chế bảo vệ cơ thể của bạch cầu  ***Hoạt động 2:* Miễn dịch**  **Mục tiêu:** Trình bày khái niệm miễn dịch.  **B1**: HS nghiên cứu thông tin trong SGK, trả lời.  **-** Dịch đau mắt đỏ có một số người mắc bệnh, nhiều người không bị mắc. Những người không mắc đó có khả năng miễn dịch với bệnh này.  + Miễn dịch là gì ?  + Có những loại miễn dịch nào ?  + Sự khác nhau giữa các loại miễn dịch đó là gì ?  **B2**: HS liên hệ thực tế, các thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng, trả lời : sởi, lao, ho gà, bạch hầu, uốn ván, bại liệt  **B3:** Gv giảng giải về vắc xin.  **B4:** Hiện nay trẻ em đã được tiêm phòng những bệnh nào ? | **I. Các hoạt động chủ yếu của bạch cầu:**  - Kháng nguyên là phân tử ngoại lai có khả năng kích thích cơ thể tiết kháng thể.  - Kháng thể: Là những phân tử prôtêin do cơ thể tiết ra chống lại kháng nguyên.  - Cơ chế: chìa khoá ổ khoá.  Bạch cầu tham gia bảo vệ cơ thể bằng cách:  - Thực bào: Bạch cầu hình thành chân giả bắt và nuốt vi khuẩn rồi tiêu hoá.  + Tiết kháng thể vô hiệu hoá kháng nguyên.  + Phá huỷ tế bào đã bị nhiễm vi khuẩn bằng cách nhận diện và tiếp xúc với chúng.  **II. Miễn dịch:**  - Miễn dịch: Là khả năng cơ thể không mắc một số bệnh nào đó dù sống ở môi trường có vi khuẩn gây bệnh.  Có 2 loại miễn dịch:  + Miễn dịch tự nhiên: Khả năng tự chống bệnh của cơ thể (do kháng thể).  + Miễn dịch nhân tạo: Tạo cho cơ thể khả năng miễn dịch bằng vắc xin. |

**Hoạt động 3: Luyện tập** (3 phút)

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

HS đọc kết luận SGK

Các bạch cầu đã tham gia bảo vệ cơ thể bằng những cơ chế nào ?

Miễn dịch là gì ?

**Hoạt động 4; 5: Vận dụng, mở rộng (**2 phút)

***Mục tiêu****:*

*Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.*

***-*** *Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời*

1. Khi đã được tiêm phòng một loại bệnh nào đó, chúng ta có thể bị mắc loại bệnh đó không? Vì sao?

(Có, vì có thể:

- Sau một thời gian lượng kháng thể của chúng ta sẽ giảm dần 🡪 dưới ngưỡng bảo vệ 🡪 phải tiêm nhắc lại

- Các tác nhân gây bệnh có thể biến đổi theo thời gian ví dụ bệnh cúm do virus cúm gây nên, nhưng loại virus này biến thể rất nhanh 🡪 Vacxin gần như không hiệu quả

- Tiêm vacxin không đủ liều lượng 🡪 phải tuân thủ đúng liệu trình tiêm để đảm bảo phát huy tác dụng của vacxin

- Bị nhiễm bệnh ngay sau khi tiêm vacxin lúc ấy cơ thể chưa kịp tạo kháng thể)

2. Nêu hiểu biết của em về cơ chế lây nhiễm của virus HIV đối với cơ thể?

(Khi xâm nhập vào cơ thể qua đường máu,virus HIV sẽ tấn công các tế bào bạch cầu lympho T-phòng tuyến cuối cùng của cơ thể, chúng sẽ sử dụng vật liệu di truyền của tế bào này để nhân lên và gắn với vật chất di truyền của tế bào T 🡪 phá hủy tế bào T 🡪 hệ thống miễn dịch của cơ thể sẽ bị suy yếu, cuối cùng là bị vô hiệu hóa, cơ thể không còn được bảo vệ nên dễ dàng bị nhiễm những bệnh ”cơ hội” 🡪tử vong.

**4.Dặn dò (1 phút)**

Học bài trả lời câu hỏi SGK.

Đọc mục “em có biết”

- Tìm hiểu về cho máu và truyền máu .

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 15: ĐÔNG MÁU VÀ NGUYÊN TẮC TRUYỀN MÁU**

**I. Mục tiêu bài học**

**1. Kiến thức:**

-HS trình bày được cơ chế đông máu và vai trò của nó trong bảo vệ cơ thể.

- Trình bày được các nguyên tắc truyền máu.

**2. Kĩ năng***:*

-Quan sát sơ đồ thí nghiệm tìm kiến thức.

-Giải thích các hiện tượng liên quan đến đông máu trong đời sống.

**3. Thái độ**:

-Giáo dục ý thức giữ gìn, bảo vệ cơ thể, biết xử lí khi bị chảy máu và giúp đỡ những người xung quanh .

**4. Năng lực**

- Năng lực đọc hiểu và xử lí thông tin, năng lực vận dụng kiến thức

- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề

- Năng lực tư duy sáng tạo

**II. Chuẩn bị bài học**

1. Chuẩn bị của giáo viên:Tranh phóng to hình SGK trang 48, 49, bảng phụ.

2. Chuẩn bị của học sinh:

**III. Tiến trình bài học**

**1. Ổn định lớp**

**2. Kiểm tra bài cũ:**

- Trình bày cơ chế bảo vệ cơ thể của bạch cầu ?

- Em đã từng tiêm phòng chưa ? Nếu có thì tiêm phòng bệnh nào ? Em hiểu thế nào về vai trò của vắcxin ?

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1: Khởi động (**3 phút)

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

- GV: Em đã bao giờ bị đứt tay hay một vết thương nào đó gây chảy máu chưa? Vết thương đó lớn hay nhỏ, chảy máu nhiều hay ít? Và lúc đó em đã tự xử lý hay được xử lý như thế nào?

- HS: Liên hệ bản thân trình bày.

- GV dẫn vào bài mới.

Trong lịch sử phát triển y học, con người đã biết truyền máu, song rất nhiều trường hợp gây tử vong, đó là do khi truyền máu thì máu bị đông lại. Vậy yếu tố nào gây nên sự đông máu và theo cơ chế nào ? Ta nghiên cứu ở bài hôm nay.

**Hoạt động 2: Hình thành kiến thức** ( 30 phút)

*- Mục tiêu:* ***Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung, yêu cầu cần đạt** |
| **Hoạt động 1: Đông máu**  ***- Mục tiêu:*** *HS trình bày được cơ chế đông máu và vai trò của nó trong bảo vệ cơ thể.*  **B1**: Cơ thể người có khoảng 4 – 5l máu. Nếu bị thương chảy máu và mất khoảng hơn 1/3 lượng máu của cơ thể thì tính mạng sẽ bị nguy hiểm. Thực tế, với những vết thương nhỏ, máu chảy vài phút, chậm dần rồi ngừng hẳn nhờ 1 khối máu đông.  + Sự đông máu liên quan tới yếu tố nào của máu ?  + Máu không chảy ra khỏi mạch nữa là nhờ đâu ?  + Tiểu cầu đóng vai trò gì trong quá trình đông máu?  🢧 Đông máu ? Ý nghĩa của sự đông máu ?  + Khi bị chảy máu, vấn đề đầu tiên cần giải quyết là gì ?  + Vì sao máu lưu thông trong mạch không bị đông, hễ ra khỏi mạch là đông ngay ?  **B2**: Cá nhân tự nghiên cứu thông tin và sơ đồ trong SGK trang 48 và ghi nhớ kiến thức .  **B3**: HS trả lời  - Phải cầm máu ngay đối với vết thương to chảy nhiều máu, vết thương nhỏ máu có thể tự đông  ***Hoạt động 2:* Các nguyên tắc truyền máu**  ***Mục tiêu:*** *Trình bày được các nguyên tắc truyền máu.*  **B1**: HS tự nghiên cứu thí nghiệm của LanStaynơ, hình 15.2 SGK trang 48, 49, trả lời .  **B2**: + Hồng cầu máu người cho có loại kháng nguyên nào ?  + Huyết tương trong máu người nhận có nhận có loại kháng thể nào ? chúng có gây kết dính hồng cầu trong máu người cho hay không ?  **B3:** Hoàn thành bài tập “Mối quan hệ cho và nhận giữa các nhóm máu”  - HS thảo luận nhóm viết sơ đồ  - Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác bổ sung  **B4**: Trả lời câu hỏi mục ▽ SGK tr.49 + 50  🢧 Khi truyền máu cần tuân thủ nguyên tắc nào ?  + Nêu ý nghĩa của việc truyền máu ?  - HS trả lời  - HS tự rút ra kết luận  - GV giới thiệu ngày 7/4 : ngày hiến máu nhân đạo ở VN. | **I. Đông máu :**  - Đông máu: là hiện tượng hình thành khối máu đông hàn kín vết thương.  - Vai trò: Bảo vệ cơ thể chống mất máu khi bị thương chảy máu.  - Cơ chế: SGK  **II. Các nguyên tắc truyền máu :**  *1. Các nhóm máu ở người*  - Ở người có 4 nhóm máu A, B, AB, O .  - Sơ đồ mối quan hệ cho và nhận :  A  A  O O AB AB    B  B  *2. Các nguyên tắc cần tuân thủ khi truyền máu*  - Máu đem truyền phải phù hợp với máu người nhận.  - Máu đem truyền phải sạch bệnh.  - Truyền máu phải từ từ |

**Hoạt động 3: Luyện tập** (3 phút)

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

HS đọc phần ghi nhớ SGK

Trò chơi ô chữ

**Hoạt động 4; 5: Vận dụng, mở rộng (**2 phút)

***Mục tiêu****:*

*Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.*

***-*** *Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.*

Hãy cho biết:

*? Hiến máu có hại cho sức khoẻ không? Vì sao?*

*? Những ai có thể hiến được máu và những ai không thể hiến máu?*

*? Ngày nào trong năm được chọn làm ngày “Toàn dân hiến máu nhân đạo”? Nêu hiểu biết của e về chương trình này? Làm thế nào để chương trình này được phổ biến trong cộng đồng?*

(Ở Việt Nam lấy ngày 7/4 là ngày “Toàn dân hiến máu nhân đạo”)

**4.Dặn dò (1 phút)**

Học bài, trả lời câu hỏi SGK. Đọc mục “em có biết”

Ôn lại kiến thức hệ tuần hoàn ở lớp thú .

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 16: TUẦN HOÀN MÁU VÀ LƯU THÔNG BẠCH HUYẾT**

**I. Mục tiêu bài học**

**1. Kiến thức:**

-HS trình bày được các thành phần cấu tạo của hệ tuần hoàn máu và vai trò của chúng .

-HS nắm được các thành phần cấu tạo của hệ bạch huyết và vai trò của chúng

**2. Kĩ năng***:*

-Quan sát tranh hình SGK, nghiên cứu thông tin, phát hiện kiến thức.

-Vận dụng lí thuyết vào thực tế: xác định vị trí của tim trong lồng ngực

-Hoạt động nhóm .

**3. Thái độ**:

-Giáo dục ý thức bảo vệ tim, tránh tác động mạnh vào tim .

**4. Năng lực**

- Năng lực đọc hiểu và xử lí thông tin, năng lực vận dụng kiến thức

- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề

- Năng lực tư duy sáng tạo

**II. Chuẩn bị bài học**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:**

Tranh phóng to hình 16.1, 16.2, tranh hệ tuần hoàn có thêm phần bạch huyết 14.2 SGK .

**2. Chuẩn bị của học sinh:**

**III. Tiến trình bài học**

**1. Ổn định lớp**

**2. Kiểm tra bài cũ:**

-Đông máu là gì ? Nêu cơ chế của quá trình đông máu ?

-Ở người có mấy nhóm máu ? Nêu nguyên tắc truyền máu ?

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1: Khởi động (**3 phút)

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

- GV: Tổ chức cho HS chơi trò chơi: “Thi kể tên các thành phần của hệ tuần hoàn máu”.

- HS: Chia thành các đội chơi, tiến hành thảo luận. Lần lượt các thành viên của mỗi đội ghi đáp án lên bảng. Đội thắng là đội kể được nhiều bộ phận nhất, trong thời gian ngắn nhất.

-GV cho HS lên bảng chỉ trong tranh các thành phần của hệ tuần hoàn máu. Vậy máu lưu thông trong cơ thể như thế nào và tim có vai trò gì ?

**Hoạt động 2: Hình thành kiến thức** ( 30 phút)

*- Mục tiêu:* ***Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung, yêu cầu cần đạt** |
| **Hoạt động 1:Tuần hoàn máu**  ***Mục tiêu:*** *HS trình bày được các thành phần cấu tạo của hệ tuần hoàn máu và vai trò của chúng .*  **B1**: Cá nhân tự nghiên cứu hình 16.1 SGK , trả lời  + Hệ tuần hoàn gồm những thành phần nào ?  + Cấu tạo mỗi thành phần đó như thế nào ?  - HS chỉ và thuyết minh trên tranh phóng to.  **B2**: GV đánh giá kết quả và phải lưu ý HS:  + Với tim: Nửa phải chứa máu đỏ thẫm (màu xanh trên tranh), nửa trái chứa máu đỏ tươi (màu đỏ trên tranh).  + Còn hệ mạch: Không phải màu xanh là tĩnh mạch, màu đỏ là máu động mạch .  **B3**: HS quan sát hình 16.1 lưu ý chiều đi của mũi tên và màu máu trong động mạch, tĩnh mạch .  - Trao đổi nhóm và thống nhất câu trả lời.  - Đại diện nhóm trình bày kết quả trên tranh và các nhóm khác nhận xét bổ sung  + Trả lời 3 câu hỏi mục ▽ SGK tr.51  **B4**: GV đánh giá kết quả của các nhóm, bổ sung kiến thức cho hoàn chỉnh  ***Hoạt động 2:* Lưu thông bạch huyết**  ***Mục tiêu:*** *HS nắm được các thành phần cấu tạo của hệ bạch huyết và vai trò của chúng*  **B1**: HS nghiên cứu hình 16.2 và thông tin trong SGK trang 52 trả lời câu hỏi bằng cách ghi trên hình vẽ.  **B2**: **-** GV cho HS quan sát tranh và giới thiệu về hệ bạch huyết  + Hệ bạch huyết gồm những thành phần cấu tạo nào ?  - Hạch bạch huyết như 1 máy lọc, khi bạch huyết chảy qua các vật lạ lọt vào cơ thể được giữ lại. Hạch thường tập trung ở cửa vào các tạng, các vùng khớp .  + Mô tả đường đi của bạch huyết trong phân hệ lớn và nhỏ ?  + Hệ bạch huyết có vai trò gì ?  - Bạch huyết có thành phần tương tự như huyết tương, không chứa hồng cầu và bạch cầu (chủ yếu là dạng Lim phô). Bạch huyết liên hệ mật thiết với hệ tĩnh mạch của vòng tuần hoàn máu và bổ sung cho nó  **B3:** HS nghiên cứu SGK, trình bày trên hình 16-2 và HS khác nhận xét bổ sung. | **I. Tuần hoàn máu:**  *a. Cấu tạo hệ tuần hoàn*: gồm: Tim và hệ mạch .  **-** Tim :  + Có 4 ngăn: 2 tâm thất, 2 tâm nhĩ .  + Nửa phải chứa máu đỏ thẫm, nửa trái chứa máu đỏ tươi .  **-** Hệ mạch:  + Động mạch: xuất phát từ tâm thất .  + Tĩnh mạch: trở về tâm nhĩ  + Mao mạch: nối động mạch và tĩnh mạch .  *b. Vai trò của hệ tuần hoàn:*  - Tim: làm nhiệm vụ co bóp tạo lực đẩy máu.  - Hệ mạch: dẫn máu từ tim đến các tế bào và từ các tế bào trở về tim .  + Vòng tuần hoàn lớn: Từ TTT → ĐMC → mao mạch cơ quan (TĐC) → TMC → TNP .  + Vòng tuần hoàn nhỏ: Từ TTP → đmp → mao mạch phổi (TĐK) → TMP → TNT  **-** Máu lưu thông trong toàn bộ cơ thể nhờ hệ tuần hoàn .  **II. Lưu thông bạch huyết:**  *a. Cấu tạo hệ bạch huyết:* gồm 2 phân hệ: phân hệ lớn và phân hệ nhỏ  - Mỗi phân hệ gồm:  Mao mạch bạch huyết  Mạch bạch huyết  Hạch bạch huyết .  Ống bạch huyết.  *b. Vai trò của hệ bạch huyết:*  - Sự luân chuyển bạch huyết : mao mạch bạch huyết → mạch bạch huyết → hạch bạch huyết → mạch bạch huyết → ống bạch huyết → tĩnh mạch máu.  - Hệ bạch huyết cùng với hệ tuần hoàn máu thực hiện chu trình luân chuyển môi trường trong của cơ thể và tham gia bảo vệ cơ thể |

**Hoạt động 3: Luyện tập** (3 phút)

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­-HS đọc kết luận chung trong SGK .

-­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­GV treo tranh, sơ đồ hệ tuần hoàn máu và bạch huyết, yêu cầu HS trình bày cấu tạo và vai trò của từng hệ .

-GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 3 SGK trang 53 .

**Hoạt động 4; 5: Vận dụng, mở rộng (**2 phút)

***Mục tiêu****:*

*-Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.*

***-****Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.*

- HS đọc mục “Em có biết” sgk/t53, nêu hiểu biết về chứng xơ vữa động mạch và các biện pháp phòng tránh.

**4.Dặn dò (1 phút)**

-Học bài, trả lời câu hỏi SGK.

-Đọc mục “em có biết”

-Ôn tập lại cấu tạo của tim và mạch ở động vật .

-Kẻ bảng 17.1 trang 54 vào vở .

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 17: TIM VÀ MẠCH MÁU**

**I. Mục tiêu bài học**

**1. Kiến thức:**

-HS chỉ ra được các ngăn tim (ngoài và trong), van tim

-Phân biệt được các loại mạch máu

-Trình bày rõ đặc điểm các pha trong chu kì co dãn tim

**2. Kĩ năng***:*

-Tư duy suy đoán, dự đoán

-Tổng hợp kiến thức

-Vận dụng lí thuyết. Tập đếm nhịp tim lúc nghỉ và sau khi hoạt động

**3. Thái độ**:

-Giáo dục ý thức bảo vệ tim và mạch

**4. Năng lực**

- Năng lực đọc hiểu và xử lí thông tin, năng lực vận dụng kiến thức

- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề

- Năng lực tư duy sáng tạo

**II. Chuẩn bị bài học**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:**

Mô hình tim, tim lợn mổ phanh (rõ van tim)

+ Tranh phóng to hình 17.1, 17.2, 17.3 SGK

+ Phiếu học tập : “Cấu tạo và chức năng của mạch máu”

**2. Chuẩn bị của học sinh:**

**III. Tiến trình bài học**

**1. Ổn định lớp**

**2. Kiểm tra bài cũ:**

-Vai trò của tim trong hệ tuần hoàn máu là gì ?

-Hệ bạch huyết có vai trò như thế nào ?

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1: Khởi động (**3 phút)

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

- GV: Thử dùng tay xác định vị trí của tim trong lồng ngực của mình. Có thể dùng ngón tay để xác định điểm đập, nơi mỏm tim (đỉnh tim) chạm vào thành trước của lồng ngực? Chúng ta có thể điều khiển sự hoạt động của tim (nhanh hay chậm) theo ý muốn của mình được hay không? Tại sao?

- HS: Thực hiện xác định được vị trí của tim ở bên trái lồng ngực. Chúng ta không thể điều khiển hoạt động của tim theo ý muốn của mình vì tim cấu tạo bởi mô cơ tim, hoạt động không theo ý muốn của con người.

- GV: Dẫn vào bài mới.

- Chúng ta đều đã biết tim có vai trò quan trọng, đó là co bóp đẩy máu, vậy tim phải có cấu tạo như thế nào để đảm bảo chức năng đẩy máu đó .

**Hoạt động 2: Hình thành kiến thức** ( 30 phút)

*- Mục tiêu:* ***Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | | | | **Nội dung, yêu cầu cần đạt** | |
| **Hoạt động 1:Cấu tạo tim**  **Mục tiêu:** HS chỉ ra được các ngăn tim (ngoài và trong), van tim  **B1**: HS qs hình 17.1 SGK tr.54 kết hợp với mô hình để xác định cấu tạo tim, trả lời  + Trình bày cấu tạo ngoài của tim ?  **B2**: GV : có màng tim bao bọc bên ngoài .  + Hoàn thành bảng 17.1  + Dự đoán xem: ngăn tim nào có thành cơ dày nhất và ngăn nào có thành cơ mỏng nhất ?  + Dự đoán : giữa các ngăn tim và trong các mạch máu phải có cấu tạo như thế nào để máu chỉ bơm theo 1 chiều ?  - HS tự dự đoán câu hỏi trên cơ sở kiến thức bài trước  - Thống nhất trong nhóm dự đoán và có lời giải thích.  **-** Đại diện nhóm trình bày kết quả dự đoán.  - Các nhóm tiến hành mổ tim → phanh rộng quan sát.  **B3**: GV ghi dự đoán của 1 vài nhóm lên bảng để cả lớp theo dõi .  - Tự so sánh với dự đoán của nhóm.  + Các em so sánh và xem dự đoán của nhóm mình đúng hay sai ?  **B4**: GV chữa bảng 17.1  + Trình bày cấu tạo trong của tim ?  + Vậy cấu tạo tim phù hợp với chức năng thể hiện như thế nào ?  - Liên hệ thực tế bệnh hở van tim ?  - HS trả lời → HS khác bổ sung.  ***Hoạt động 2:* Cấu tạo mạch máu**  ***Mục tiêu:*** *Phân biệt được các loại mạch máu*  **B1**: Cá nhân tự nghiên cứu hình 17.2 tr 55 SGK.  + Hãy cho biết có những loại mạch máu nào ?  **B2**: Trao đổi nhóm hoàn thành phiếu học tập.  **B3:** Đại diện nhóm trình bày. Nhóm khác bổ sung | | | | **I. Cấu tạo tim :**  *a. Cấu tạo ngoài :*  - Tim có dạng hình chóp, phần đáy ở trên, đỉnh ở phía dưới.  - Màng tim bao bọc bên ngoài tim.  *b. Cấu tạo trong:*  - Tim được cấu tạo bởi cơ tim và mô liên kết.  - Tim 4 ngăn. Giữa tâm nhĩ với tâm thất có van nhĩ – thất. Giữa tâm thất với động mạch có van bán nguyệt 🠆 máu lưu thông theo một chiều.  - Thành tim : 3 lớp (màng liên kết, lớp cơ, lớp nội mô). Thành cơ tâm thất dày hơn thành cơ tâm nhĩ    **II. Cấu tạo mạch máu:** | |
| Đặc điểm | | Động mạch | Tĩnh mạch | | Mao mạch |
| Cấu tạo | Thành mạch | - 3 lớp: Mô liên kết, Cơ trơn, Biểu bì.  - Dày hơn | - 3 lớp: Mô liên kết, Cơ trơn, Biểu bì.  - Mỏng hơn | | - Chỉ có 1 lớp biểu bì.  - Mỏng nhất |
| Lòng trong | - Hẹp hơn tĩnh mạch | - Rộng hơn động mạch | |  |
| Chức năng | | - Dẫn máu từ tim đến các cơ quan với vận tốc với vận tốc cao, áp lực lớn | - Dẫn máu từ khắp tế bào của cơ thể về tim với vận tốc, áp lực nhỏ | | - Trao đổi chất  với các tế bào |
| **Hoạt động 3: Chu kì co dãn của tim**  **Mục tiêu:** Trình bày rõ đặc điểm các pha trong chu kì co dãn tim.  **B1**: Cá nhân quan sát hình 17-3 SGK tr.56, trả lời.  + Chu kì tim gồm mấy pha ? Kéo dài bao nhiêu giây ?  + Trả lời câu hỏi mục ▽ SGK tr.56 (Lưu ý: Tính nhịp tim/ phút)  **B2**: HS dựa vào chu kỳ tim để giải thích câu hỏi.  + Tại sao tim hoạt động suốt đời mà không mệt mỏi ? | | | | **III. Chu kì co dãn của tim:**  Gồm 3 pha.  - Pha nhĩ co: (0,1s) máu từ tâm nhĩ → tâm thất.  - Pha thất co: (0,3s) máu từ tâm thất vào động mạch phổi và động mạch chủ.  - Pha dãn chung: (0,4s) toàn bộ tim dãn ra thu máu về đầy 2 tâm nhĩ. | |

**Hoạt động 3: Luyện tập** (3 phút)

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

-HS đọc kết luận SGK

-Gv dùng hình phóng to hình 17.4 tr.57 SGK và các mảnh bìa có ghi tên: động mạch, tĩnh mạch tâm nhĩ, tâm thất, van…

-Gọi 1 học sinh gắn vào tranh cho phù hợp → GV cho điểm HS làm đúng.

**Hoạt động 4; 5: Vận dụng, mở rộng (**2 phút)

***Mục tiêu****:*

*-Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.*

***-****Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.*

?Vì sao tim hoạt động liên tục suốt dời không mệt mỏi?

?Thử tìm cách xác định động mạch và tĩnh mạch trên cổ tay của mình và nêu ra những dấu hiệu để nhận biết chúng?

**4.Dặn dò (1 phút)**

Học bài trả lời câu hỏi SGK trang 59.

Đọc mục “em có biết”

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 18: VẬN CHUYỂN MÁU QUA HỆ MẠCH**

**VỆ SINH HỆ TUẦN HOÀN**

**I. Mục tiêu bài học**

**1. Kiến thức:**

-Trình bày được cơ chế vận chuyển máu qua hệ mạch.

-Chỉ ra được các tác nhân gây hại cũng như biện pháp phòng tránh và rèn luyện hệ tim mạch.

**2. Kĩ năng***:*

-Thu thập thông tin từ tranh hình.

-Tư duy khái quát hoá.

-Vận dụng kiến thức vào thực tế.

**3. Thái độ**:

-Giáo dục ý thức rèn luyện tim mạch và phòng tránh các tác nhân gây hại

**4. Năng lực**

- Năng lực đọc hiểu và xử lí thông tin, năng lực vận dụng kiến thức

- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề

- Năng lực tư duy sáng tạo

**II. Chuẩn bị bài học**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:** Tranh phóng to hình SGK.

**2. Chuẩn bị của học sinh:**

**III. Tiến trình bài học**

**1. Ổn định lớp**

**2. Kiểm tra bài cũ:**

-Kiểm tra bài tập 3 trang 57 SGK

-Tim có cấu tạo phù hợp với chức năng như thế nào ?

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1: Khởi động (**3 phút)

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

**B1:** GV: Cho HS chơi trò chơi “Thi kể tên các bệnh về tim mạch”.

Chia lớp thành 4 nhóm, các nhóm thảo luận ghi đáp án ra giấy, sau đó lần lượt từng thành viên lên ghi đáp án. Đội thắng là đội kể được nhiều bệnh nhất.

- HS: Thực hiện.

**B2:**GV dẫn vào bài mới.

**Hoạt động 2: Hình thành kiến thức** ( 30 phút)

*- Mục tiêu:* ***Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung, yêu cầu cần đạt** |
| **Hoạt động 1: Sự vận chuyển máu qua hệ mạch**  **Mục tiêu:** Trình bày được cơ chế vận chuyển máu qua hệ mạch.  **B1**: GV liên hệ thực tế bệnh huyết áp thấp, huyết áp cao cách phòng tránh  + Máu được vận chuyển trong hệ mạch là nhờ đâu?  + Huyết áp là gì?  **B2**: Cá nhân tự nghiên cứu thông tin và hình 18.1; 18.2 trang 58 SGK, trả lời.  + Tốc độ vận chuyển máu trong các đoạn mạch thay đổi ntn ? ý nghĩa của tốc độ máu chậm trong mao mạch ?  + Máu vận chuyển trong động mạch là do đâu?  + Huyết áp trong tĩnh mạch rất nhỏ mà máu vẫn vận chuyển được qua tĩnh mạch về tim là nhờ tác động chủ yếu nào?  HS khác nhận xét và bổ sung.  + Phối hợp hoạt động của các thành phần cấu tạo tim (ngăn tim, van tim) và hệ mạch  ***Hoạt động 2:***  **Mục tiêu:** Chỉ ra được các tác nhân gây hại cũng như biện pháp phòng tránh và rèn luyện hệ tim mạch.  **B1**: Cá nhân nghiên cứu thông tin SGK trang 59, trả lời.  + Hãy chỉ ra tác nhân gây hại cho hệ tim mạch ?  + Trong thực tế em đã gặp người bị tim mạch chưa ?  + Đề ra các biện pháp bảo vệ tránh các tác nhân có hại cho tim mạch ?  + So sánh khả năng làm việc của tim ở vận động viên so với nguời bình thường ? → việc rèn luyện tim có ý nghĩa gì ?  + Có những biện pháp nào rèn luyện tim mạch ?  + Bản thân em đã rèn luyện chưa ? Nếu chưa có hình thức rèn luyện thì qua bài học này em sẽ làm gì ?  **B3:** HS có thể kể: bệnh hở van tim, nhồi máu cơ tim, mỡ cao trong máu, huyết áp cao, huyết áp thấp.  **B4**: HS nghiên cứu thông tin và bảng 18 SGK trang 59, trả lời.  - Làm tăng hiệu suất làm việc của tim. | **I. Sự vận chuyển máu qua hệ mạch:**  - Máu vận chuyển qua hệ mạch là nhờ: sức đẩy của tim.  - Huyết áp: áp lực của máu tác động lên thành mạch.  - Ở động mạch: máu vận chuyển được còn nhờ sự co dãn của động mạch.  - Ở tĩnh mạch: máu vận chuyển nhờ:  + Sự co bóp của các cơ xung quanh thành mạch.  + Sức hút của lồng ngực khi hít vào.  + Sức hút của tâm nhĩ khi dãn ra.  + Van 1 chiều  **II. Vệ sinh tim mạch:**  *a. Cần bảo vệ tim mạch tránh các tác nhân gây hại:*  Biện pháp bảo vệ tim mạch tránh các tác nhân có hại :  - Không sử dụng các chất kích thích có hại : rượu, thuốc lá, hêrôin, …  - Cần kiểm tra sức khỏe dịnh kì để sớm phát hiện khuyết tật liên quan đến tim mạch → chữa trị kịp thời hoặc có chế độ sinh hoạt phù hợp.  - Khi bị sốc hoặc stress cần điều chỉnh cơ thể kịp thời theo lời khuyên của bác sĩ  - Cần tiêm phòng các bệnh có hại cho tim mạch như thương hàn, ….  - Hạn chế ăn thức ăn nhiều mỡ động vật  *b. Cần rèn luyện tim mạch*  - Cần tập luyện TDTT thường xuyên, đều đặn, vừa sức kết hợp xoa bóp ngoài ra. |

**Hoạt động 3: Luyện tập** (3 phút)

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

**-** Gọi 1 HS đọc phần ghi nhớ SGK

- Máu tuần hoàn liên tục theo 1 chiều trong hệ mạch là nhờ đâu ?

- Cần phải làm gì để có 1 hệ tim mạch khỏe mạnh ?

**Hoạt động 4; 5: Vận dụng, mở rộng (**2 phút)

***Mục tiêu****:*

*-Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.*

***-****Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.*

Viết báo cáo về 1 số bệnh thường gặp ở hệ tuần hoàn như: Huyết áp cao, huyết áp thấp, suy tim, hở van tim,.. gồm các ý chính sau: Tên bệnh; Triệu chứng, Nguyên nhân, Cách phòng, tránh.

**4.Dặn dò (1 phút)**

-Học bài, trả lời câu hỏi SGK.

-Đọc mục “em có biết”

-Ôn tập kiến thức đã học ở chương I, II, III

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**ÔN TẬP**

**I. MỤC TIÊU.**

**1. Kiến thức:**

-HS ôn tập lại các kiến thức chương I; II; III.

**2. Kĩ năng:**

- Vận dụng được các kiến thức đã học vào thực tiễn.

**3. Thái độ:**

-Rèn thái độ yêu thích môn học.

**II. CUẨN BỊ**

-GV : Bảng phụ

-HS : Nội dung kiến thức

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC.**

**1. Ổn định lớp:** 1'

**2. Kiểm tra bài cũ:**  GV kiểm tra sự chuẩn bị của HS.

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1: Khởi động (**3 phút)

**Hoạt động 2: Hình thành kiến thức ( 30 phút)**

**Bài tập 1 (trang 92 VBT Sinh học 8):** Hãy điền các nội dung phù hợp vào bảng sau:

**Trả lời:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Cấp độ tổ chức | Đặc điểm | |
| Cấu tạo | Vai trò |
| Tế bào | - Màng sinh chất.  - Chất tế bào: Lưới nội chất, Ribôxôm, Ti thể, Bộ máy Gôngi, Trung thể.  - Nhân | Thực hiện trao đổi chất và năng lượng, cung cấp năng lượng cho mọi hoạt động của cơ thể sống. |
| Mô | Là tập hợp các tế bào chuyên hóa, có cấu trúc giống nhau, cùng thực hiện một chức năng nhất định. Gồm 4 loại:  - Mô biểu bì  - Mô liên kết  - Mô cơ  - Mô thần kinh | Tham gia cấu tạo nên các cơ quan:  - Mô biểu bì có chức năng bảo vệ, hấp thụ, tiết.  - Mô liên kết có chức năng nâng đỡ, liên kết các cơ quan.  - Mô cơ có chức năng co dãn.  - Mô thần kinh có chức năng tiếp nhận kích thích, xử lí thông tin và điều khiển sự hoạt động của các cơ quan trả lời các kích thích của môi trường. |
| Cơ quan | Được tạo nên bởi các mô khác nhau. Ví dụ: Da, thận, tim, gan… | Tham gia cấu tạo và thực hiện chức năng nhất định của hệ cơ quan. |
| Hệ cơ quan | Gồm các cơ quan cùng phối hợp hoạt động thực hiện một chức năng nhất định của cơ thể, gồm:  - Hệ vận động  - Hệ tiêu hóa  - Hệ tuần hoàn  - Hệ hô hấp  - Hệ bài tiết  - Hệ thần kinh | Thực hiện các chức năng của cơ thể:  - Hệ vận động: Nâng đỡ, vận động cơ thể di chuyển  - Hệ tiêu hóa: Biến đổi và hấp thụ thức ăn  - Hệ tuần hoàn: Vận chuyển chất dinh dưỡng, chất thải, O2 và CO2  - Hệ hô hấp: Trao đổi khí  - Hệ bài tiết: Bài tiết nước tiểu  - Hệ thần kinh: Điều khiển, điều hòa hoạt động của cơ thể |

**Bài tập 2 (trang 93 VBT Sinh học 8):** Hãy điền nội dung phù hợp vào bảng sau:

**Trả lời:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Hệ cơ quan thực hiện vận động | Đặc điểm cấu tạo | Chức năng | Vai trò chung |
| Bộ xương | Gồm 3 phần:  - Xương đầu: xương sọ, xương mặt, xương hàm  - Xương thân: xương cột sống, xương ức, xương sườn  - Xương chi: xương tay, xương chân | Là bộ phận nâng đỡ, bảo vệ cơ thể, là nơi bám của các cơ. | Khi cơ co làm xương cử động dẫn tới sự vận động của cơ thể |
| Hệ cơ | Hệ cơ gồm khoảng 600 cơ ở cơ thể người, có khả năng co dãn.  Tùy vào vị trí và chức năng mà cơ có nhiều hình dạng khác nhau, ví dụ: bắp cơ có hình thoi dài. | Co dãn giúp cơ thể vận động |

**Bài tập 3 (trang 93 VBT Sinh học 8):** Hãy điền nội dung phù hợp vào bảng sau:

**Trả lời:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Cơ quan | Đặc điểm cấu tạo | Chức năng | Vai trò chung |
| Tim | Cấu tạo bởi cơ tim và mô liên kết, tạo thành 4 ngăn tim (tâm nhĩ phải, tâm nhĩ trái, tâm thất phải, tâm thất trái) và các van tim (van nhĩ – thất, van động mạch). | Bơm máu liên tục theo 1 chiều từ tâm nhĩ vào tâm thất và từ tâm thất vào động mạch | Giúp máu tuần hoàn liên tục theo 1 chiều trong cơ thể, nước mô liên tục được đổi mới và bạch huyết được lưu thông |
| Hệ mạch | Bao gồm:  - Động mạch  - Tĩnh mạch  - Mao mạch | Dẫn máu từ tim đi khắp cơ thể và ngược lại |

**Hoạt động 3: Luyện tập** (3 phút)

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

**Câu hỏi 1 (trang 95 VBT Sinh học 8):** Trong phạm vi các kiến thức đã học, hãy chứng minh rằng các tế bào là đơn vị cấu trúc và chức năng của sự sống.

**Trả lời:**

- Tế bào là đơn vị cấu trúc: Mọi cơ quan của cơ thể đều được cấu tạo từ các tế bào.

Ví dụ: tế bào xương, tế bào cơ, tế bào biểu bì vách mạch máu, tế bào hồng cầu, tế bào bạch cầu, tế bào biểu bì ở niêm mạc dạ dày, các tế bào tuyến,…

- Tế bào là đơn vị chức năng: Các tế bào tham gia vào hoạt động chức năng của các cơ quan.

Ví dụ :

+ Hoạt động của các tơ cơ trong tế bào giúp bắp cơ co, dãn.

+ Các tế bào cơ tim co, dãn giúp tim có bóp tạo lực đẩy máu vào hệ mạch giúp hệ tuần hoàn tham gia vận chuyển các chất.

+ Các tế bào của hệ hô hấp thực hiện trao đổi khí giữa cơ thể và môi trường.

+ Các tế bào tuyến tiết dịch vào ống tiêu hóa của hệ tiêu hóa để biến đổi thức ăn về mặt hóa học.

**Câu hỏi 2 (trang 96 VBT Sinh học 8):** Hãy trình bày mối liên hệ về chức năng các hệ cơ quan đã học (bộ xương, hệ cơ, hệ tuần hoàn, hệ hô hấp, hệ tiêu hóa).

**Trả lời:**

Mối liên hệ của các hệ cơ quan:

Cơ thể là một khối thống nhất. Sự hoạt động của các cơ quan trong một hệ cũng như sự hoạt động của các hệ cơ quan trong cơ thể đều luôn luôn thống nhất với nhau.

+ Bộ xương tạo khung cho toàn bộ cơ thể, là nơi bám của hệ cơ và là giá đỡ cho các hệ cơ quan khác.

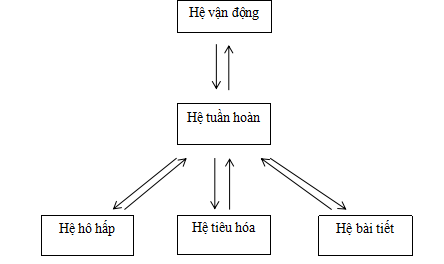
+ Hệ cơ hoạt động giúp xương cử động.

+ Hệ tuần hoàn dẫn máu đến tất cả các hệ cơ quan, giúp hệ này trao đổi chất.

+ Hệ hô hấp lấy O2 từ môi trường cung cấp cho các hệ cơ quan và thải CO2 ra môi trường thông qua hệ tuần hoàn.

+ Hệ tiêu hóa lấy thức ăn từ môi trường ngoài và biến đổi chúng thành các chất dinh dưỡng để cung cấp cho tất cả các cơ quan của cơ thể qua hệ tuần hoàn.

+ Hệ bài tiết giúp thải các chất cặn bã, chất thừa trong trao đổi chất của tất cả các hệ cơ quan ra môi trường ngoài thông qua hệ tuần hoàn.



Các bài giải vở bài tập Sinh học lớp 8 (VBT Sinh học 8) khác:

**Hoạt động 4; 5: Vận dụng, mở rộng (**2 phút)

***Mục tiêu****:*

*Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.*

***-*** *Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.*

***1.Khi bị bệnh, ta có nên tin tưởng vào sự cúng bái hoặc chữa ở thầy lang băm để khỏi bệnh không? Vì sao?***

TL: Khi bị bệnh ta không nên tin tưởng vào sự cúng bái hoặc chữa ở những người mạo danh thầy thuốc, không có uy tín. Vì chỉ có thầy thuốc thật sự mới có đầy đủ những kiến thức về đặc điểm cấu tạo và chức năng sinh lí của cơ thể người trong mối quan hệ với môi trườn, từ đó có được chuẩn đoán đúng và điều trị bệnh hiệu quả.

***2.Tại sao khi chỉ bị đau một bộ phận nào đó trong cơ thể nhưng ta vẫn thấy toàn cơ thể bị ảnh hưởng?***

TL: Do cơ thể là một khối thống nhất có sự phối hợp hoạt động các cơ quan, các hệ cơ quan dưới sự điểu hoà cảu hệ thần kinh và hệ nội tiết.

***3.Ta thường có thói quen thuận bên phải nên khi vác, xách vật nặng ta cũng thường dùng vai phải, tay phải nhiều hơn. Điều này có nên không? Tại sao?***

TL: Điều này không nên. Vì các em ở lứa tuổi học sinh, bộ xương đang phát triển, khi vác xách vật nặng, ta phải phân phối đều cho hai bên để bộ xương phát triển cân đối, tránh bị lệch xương, ảnh hưởng xấu đến sức khoẻ.

***4.Khi bị sai khớp hay gãy xương thì phải cấp cứu như thế nào để không gây nguy hiểm thêm cho người bị nạn?***

TL: Khi bị sai khớp, gãy xương phải dùng nẹp cứng dài hơn phần xượng bị gãy để băng cố định chỗ bị thương( có lót vật mềm: bong, vải sạch bên trong) dùng băng hoặc dây mềm quấn chặt lại phần bị thương có cặp nẹp rồi chuyển nạn nhân đến thầy thuốc.

***5.Tắm nắng ban mai có ích lợi gì cho xương?***

TL: Nắng ban mai giúp chuyển háo tiền vitamin D thành vitamin D, nhờ loại vitamin này cơ thể mới chuyển hoá được canxi để tạo xương.

chết đuối.

***6.Tại sao phải tập thể dục giữa buổi học, giữa buổi làm việc (lao động trí óc) với những động tác vui càng tốt?***

Vì tập thể dục làm tăng cường hoạt động của các hệ cơ quan khác như: hệ hô hấp cung cấp oxi cho cơ thể nhiều hơn, hệ tuần hoàn máu thải axit lactic được nhanh hơn giúp xua tan mệt mỏi.

Với những động tác thể dục vui, gây cười giúp tinh thần sảng khoái cho thời gian còn lại của buổi học, của buổi làm việc đạt năng suất cao hơn.

***7.Các em gái thường đi giày có gót quá cao. Điều này có nên không? Tại sao?***

Điều này là không nên. Vì đi giày gót quá cao làm cho các ngón chân phải chịu lực quá nhiều hơn bình thường, dễ gây mất thăng bằng, bước đi không vững chắc, gây ảnh hưởng không tốt đến sự phát triển của bộ xương ở tuổi đang phát triển.

***8.Em có biết tiêm thuốc ngừa lao là được gì vào cơ thể không? Tại sao tiêm thuốc ngừa lao thì phòng được bệnh lao?***

Tiêm thuốc ngừa lao là tiêm vi trùng lao đã bị làm yếu đi, không đủ khả năng gây bệnh, nhưng làm cho cơ thể tạo kháng thể trong máu. Khi vi trùng lao từ môi trường xâm nhập vào cơ thể, cơ thể đã có sẵn kháng thể chống lao, diệt vi trùng lao nên ta không bị bệnh lao.

***9.Tại sao tiểu cầu ở trong mạch máu bình thường không tạo tơ máu ôm giữ các tế bào máu tạo thành khối máu đông?***

Vì tiểu cầu chỉ vỡ ra khi chạm vào bờ vết thương. Khi tiểu cầu vỡ, tơ máu mới được hình thành và tạo thành khối máu đông.

**4.Dặn dò (1 phút)**

-Chuẩn bị giờ sau kiểm tra giữa học kì II

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:

Ngày dạy:

Tiết số:

**KIỂM TRA 1 TIẾT**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

-Hệ thống hóa lại toàn bộ kiến thức trong chương I, II, III,

**2. Kĩ năng:**

-Rèn luyện kĩ năng trình bày, vận dụng kiến thức đã học

**3. Thái độ:**

-Giáo dục tính nghiêm túc, trung thực trong thi cử.

**4. Năng lực:**

Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

**II. CHUẨN BỊ:**

- GV: Chuẩn bị đề kiểm tra

- HS: Ôn tập kiến thức

**III. TIẾN TRÌNH TIẾT HỌC**

***1. Ổn định tổ chức***

***2. Kiểm tra***

***Ma trận đề kiểm tra.***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức độ  Nội dung | Nhận biết | | Thông hiểu | | vận dụng | | T. Cộng |
| TN | TL | TN | TL | TN | TL |
| ChươngI:  Khái quát về cơ thể | 4  1.0đ |  |  |  | 2  0.5đ |  | 1.5đ |
| Chương II:  Vận động | 1  0.25đ | 1  2.5đ |  |  | 1  0.25đ |  | 3.0đ |
| Chương III:  Tuần hoàn | 1  0.25đ |  | 2  0.5đ | 1  3.5đ | 1  0.25đ | 1  1.0đ | 5.5đ |
| Tổng cộng | 4.0đ | | 4.0đ | | 2.0đ | | 10 đ |

**Đề kiểm tra.**

**I. TRẮC NGHIỆM:** Chọn câu trả lời đúng nhất ghi vào bài làm ( 3,0đ)

1. Cấu trúc có ở tế bào động vật không có ở tế bào người là:

A. nhân B. vách Xenlulôzơ C. ti thể D. axit nucleic

2. Ở người, hồng cầu được sinh ra từ:

A. tủy xương B. gan C. lách D. máu

3. Tính chất sống của tế bào được thể hiện ở:

A. trao đổi chất B. lớn lên C. sinh sản D. cảm ứng E. Cả a, b, và c

4. Bào quan tham gia hô hấp giải phóng năng lượng là:

A. ti thể B. ribôxôm C. lưới nội chất D. nhân con

5. Một người kéo một vật nặng 5 kg từ một nơi thấp lên cao khoảng cách 10 m thì công của cơ là:

A. 500 Jun B. 50 Jun C. 100 Jun D. 1000 Jun

6. Huyết tương khi mất chất sinh tơ máu (Fibrinogen) sẽ tạo thành:

A. tơ máu B. cục máu đông C. bạch huyết D. huyết thanh

7. Giúp xương phát triển to về bề ngang là chức năng của:

A. tủy đỏ xương B. tủy vàng xương C. mô xốp xương D. màng xương

8. Máu thuộc loại mô nào?

A. Mô biểu bì B. Mô cơ C. Mô liên kết D. Mô thần kinh

9. Một cung phản xạ gồm có mấy thành phần tham gia

A. 5 B. 4 C. 3 D. 2

10. Chức năng dẫn truyền cảm giác là của:

A. nơron hướng tâm B. nơron li tâm C. nơron trung gian D. Một loại nơron khác

11. Phải luyện tim bằng cách:

A. lao động chân tay, đi bộ B. tập thể dục, thể thao hợp lí

C. không thức khuya, không uống rượu D. Cả a, b, c đúng

12. Động mạch dẫn máu từ:

A. từ tâm thất trái đến các cơ quan B. từ các cơ quan về tim

C. từ tâm thất phải lên phổi D. từ tim đến các cơ quan

**II. TỰ LUẬN:** (7đ)

1.*(2,5đ)* Nêu những đặc điểm tiến hóa của bộ xương người thích nghi với tư thế đứng thẳng và lao động?

2*.(1,0đ)* Máu có cả kháng nguyên A và B có thể truyền cho người có nhóm máu O được không? Tại sao?

3) *(3,5đ)*  Xương có tính chất và thành phần hóa học nào? Nêu thí nghiệm để chứng minh các thành phần hóa học có trong xương?

**ĐÁP ÁN**

**I.** **Trắc nghiệm:** *(12 câu x 0,25đ)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu hỏi | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| Đáp án | B | A | E | A | A | D | D | C | A | A | D | D |

**II. Tự luận**:

**Câu 1: Những điểm tiến hóa của bộ xương người: (2,5đ)**

|  |  |
| --- | --- |
| - Hộ sọ phát triển  - Lồng ngực nở rộng sang 2 bên  - Lồi cằm ở xương mặt phát triển  - Xương chậu nở rộng  - Xương đùi lớn | - Xương ngón ngắn  - Xương bàn chân hình vòm  - Xương gót phát triển về phía sau.  - Chi trên có khớp linh hoạt  - Ngón cái đối diện với các ngón còn lại. |

*(10 ý X 0.25đ)*

**Câu 2: (1.0đ)**

Máu có kháng nguyên A và B không thể truyền cho người có nhóm máu O được vì:

- Trong huyết tương của người có máu O có cả kháng thể   và .

- gây kết dính với A còn gây kết dính với B

Do vậy, khi truyền máu có cả kháng nguyên A và B cho người có nhóm máu O sẽ gây kết dính hồng cầu, gây tắc mạch dẫn đến tử vong.

|  |  |
| --- | --- |
| **Câu 3: ( 3,5 điểm)** |  |
| \* Tính chất: Xương có 2 đặc tính cơ bản đàn hồi và rắn chắc: | (1 điểm) |
| - Nhờ tính đàn hồi nên xương có thể chống lại tất cả các lực cơ học tác động vào cơ thể, nhờ tính rắn chắc nên bộ xương có thể chống đỡ được sức nặng của cơ thể. |  |
| - Xương trẻ em có tính đàn hồi cao, xương người già giòn. | (0,5 điểm) |
| \* Thành phần hóa học: | (1 điểm) |
| - Bao gồm chất hữu cơ còn gọi là chất cốt giao và chất khoáng chủ yếu là muối can xi, chất khoáng làm cho xương rắn chắc, cốt giao đảm bảo tính đàn hồi. |  |
| \* Thí nghiệm: | (1 điểm) |
| - Lấy xương đùi ếch trưởng thành ngâm trong dung dịch axit Clohiđric 10%, sau 10-15 phút lấy ra, phần còn lại rất mềm và có thể uốn cong dễ dang đó là chất hữu cơ. |  |
| - Lấy xương đùi ếch trưởng thành khác đốt trên ngọn lửa đèn cồn cho đến khi xương không cháy nữa, không còn khói bay lên, bóp nhẹ phần xương đã đốt vụ ra như tro đó là các khoáng chất tạo cho xương rắn chắc. |  |

***4. Hướng dẫn về nhà.***

Ôn tập cấu tạo các loại mạch máu.

Chuẩn bị thực hành theo nhóm: gạc, bông, dây cao su, vải mềm

\* Rút kinh nghiệm bài học:

………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:

Ngày dạy:

Tiết số:

**BÀI 19: THỰC HÀNH: SƠ CỨU CẦM MÁU**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

**2. Kĩ năng**:Rèn cho HS một số kỹ năng:

-Băng bó vết thương .

- Biết cách ga rô và nắm được những qui định khi đặt ga rô

**3. Thái độ:**

-Giáo dục ý thức giữ gìn, bảo vệ cơ thể, biết xử lí khi bị chảy máu và giúp đỡ những người xung quanh .

**4. Năng lực:**

-Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

-Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC :**

- GV : Chuẩn bị đầy đủ : băng, gạc, bông, dây cao su mỏng, vải mềm sạch

- HS : Chuẩn bị theo nhóm 4 người như trên .

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức**

**2. Kiểm tra**: GV yêu cầu tổ trưởng kiểm tra sự chuẩn bị của các nhóm .

**3. Bài mới:**

***a. Khởi động:***

**- Mục tiêu**: **Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.**

- GV:Kiểm tra sự chuẩn bị dụng cụ thực hành của HS.

*? Các dụng cụ đó theo em được dùng để làm gì?*

- HS: + Các nhóm đưa dụng cụ ra cho GV kiểm tra.

+ Dựa vào hiểu biết thực tế nêu được vai trò của các dụng cụ.=> GV dẫn vào bài

***b. Hình thành kiến thức:***

**Mục tiêu:** **Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.**

GV nêu vấn đề: chúng ta đã biết vận tốc máu ở mỗi loại mạch là khác nhau, vậy khi bị tổn thương chúng ta phải xử lý như thế nào ?

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hoạt động của giáo viên | Hoạt động của học sinh | Nội dung |
| **Hoạt động 1** :  ***Mục tiêu:*** Phân biệt vết thương làm tổn thương động mạch, tĩnh mạch, mao mạch  - GV thông báo về các dạng chảy máu là:  + Chảy máu mao mạch.  + Chảy máu tĩnh mạch.  + Chảy máu động mạch.  + Em hãy cho biết biểu hiện của các dạng chảy máu đó ? | - Cá nhân tự ghi nhận 3 dạng chảy máu  - Bằng kiến thức thực tế và suy đoán, trả lời câu hỏi | **1. Các dạng chảy máu**:  Có 3 dạng :  - Chảy máu mao mạch: chảy ít chậm.  - Chảy máu tĩnh mạch: chảy máu nhiều hơn, nhanh hơn.  - Chảy máu động mạch: chảy nhiều, mạnh, thành tia. |
| **Hoạt động 2** :  *Mục tiêu:* **Biết cách ga rô và nắm được những qui định khi đặt ga rô**  + Khi bị chảy máu ở lòng bàn tay thì băng bó như thế nào ?  - GV quan sát các nhóm làm việc giúp đỡ nhóm yếu.  - GV cho các nhóm đánh giá kết quả lẫn nhau .  - GV công nhận đánh giá đúng và phân tích đánh giá chưa đúng của các nhóm .  + Khi bị thương chảy máu ở động mạch cần băng bó như thế nào ?  - GV cũng để các nhóm tự đánh giá .  - Cuối cùng Gv công nhận đánh giá đúng và chưa đúng | - Các nhóm tiến hành :  + Bước 1: cá nhân tự nghiên cứu SGK trang 61  + Bước 2 : Mỗi nhóm tiến hành băng bó theo hướng dẫn .  + Bước 3: Đại diện 1 số nhóm trình bày các thao tác và mẫu của nhóm các nhóm khác nhận xét  - Các nhóm tiến hành theo 3bước tương tự như mục a  - Tham khảo thêm hình 19.1 SGK. Yêu cầu :  + Mẫu băng gọn, không chặt quá, không lỏng quá.  + Vị trí dây ga rô cách vết thương không quá gần và không xa . | **2. Tập băng bó vết thương:**  *a. Băng bó vết thương ở lòng bàn tay.*(chảy máu mao mạch và tĩnh mạch)  \* Các bước tiến hành: SGK tr.61 .  \* Lưu ý : sau khi băng nếu vết thương vẫn còn chảy máu đưa nạn nhân đến bệnh viện .  *b. Băng bó vết thương ở cổ tay:* (chảy máu ở động mạch)  \* Các bước tiến hành: SGK tr. 62 .  \* Lưu ý : SGK |

**4. Nhận xét đánh giá**

- Gv đánh giá chung về : Phần chuẩn bị ; Ý thức học tập; Kết quả

**5. Vận dụng, mở rộng:**

***Mục tiêu****:*

*-Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.*

***-****Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.*

- Hoàn thành báo cáo thu hoạch theo mẫu ở mục IV sgk/t63.

**6. Hướng dẫn về nhà**

- Hoàn thành báo cáo thu hoạch

- Chuẩn bị trước bài 20 “Hô hấp và các cơ quan hô hấp”

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

*Ngày soạn:*

*Ngày dạy:*

*Khối lớp (đối tượng): 7*

*Số tiết:**4 tiết – Tiết 22, 23, 24, 25*

**CHỦ ĐỀ: HÔ HẤP Ở NGƯỜI.**

**I. Vấn đề cần giải quyết**

Hệ thống câu hỏi, bài tập của chủ đề:

**1. Nhận biết:**

*Câu 1.1.* Khái niệm hô hấp? Hô hấp có liên quan như thế nào đối với các hoạt động sống của tế bào và cơ thể?

*Câu 1.2 .* Nêu chức năng của đường dẫn khí và hai lá phổi?.

*Câu 1.3.* Các cơ xương ở lồng ngực đã phối hợp hoạt động với nhau như thế nào để làm tăng thể tích lồng ngực khi hít vào và làm giảm thể tích lồng ngực khi thở ra?

*Câu 1.4:* Dung tích phổi khi hít vào, thở ra bình thường và gắng sức có thể phụ thuộc vào các yếu tố nào?

*Câu 1.5:* Thế nào là ô nhiễm không khí? Không khí có thể bị ô nhiễm và gây tác hại tới hoạt động hô hấp từ những loại tác nhân như thế nào?

*Câu 1.6:*Trồng cây xanh có lợi ích gì trong việc làm sạch bầu không khí quanh ta?

Câu 1.7 *:*Trong thực tế cuộc sống em đã gặp trương hợp nào bị ngừng thở đột ngột và được hô hấp nhân tạo chưa? Nhớ lại xem lúc đó nạn nhân ở trạng thái như thế nào?

**2. Thông hiểu:**

*Câu 2.1:* Hô hấp gồm những giai đoạn chủ yếu nào? Sự thở có ý nghĩa gì đối với hô hấp? Hô hấp có vai trò gì đối với cơ thể?

*Câu 2.2:* Hệ hô hấp gồm những cơ quan nào?

*Câu 2.3:* Nhận xét về thành phần khí cacbonic và oxi khi hít vào và thở ra?Do đâu có sự chênh lệch nồng độ các chất khí?Hãy giaỉ thích sự khác nhau ở mỗi thành phần của khí hít vào và thở ra?

*Câu 2.4:* Dung tích sống là gì? Làm thế nào để cơ thể ta có dung tích sống lí tưởng?

*Câu 2.5:* Hãy đề ra các biện pháp bảo vệ hệ hô hấp tránh các tác nhân có hại?

*Câu 2.6:* Hút thuốc lá có hại như thế nào cho hệ hô hấp?

*Câu 2.7*: So sánh để chỉ ra điểm giống nhau giữa 2 phương pháp hô hấp nhân tạo: Hà hơi thổi ngạt và ấn lồng ngực.

**3. Vận dụng thấp:**

*Câu 3.1:* Những đặc điểm cấu tạo nào của các cơ quan trong đường dẫn khí có tác dụng làm ẩm, làm ấm không khí đi vào phổi ?

*Câu 3.2:* Đặc điểm cấu tạo nào giúp phổi tăng diện tích bề mặt trao đổi khí ?

*Câu 3.3:* H¾t h¬i, ho lµ ho¹t ®éng thuéc hÖ c¬ quan nµo? V× sao l¹i cã nh÷ng ph¶n øng nh­ vËy? Cã biÖn ph¸p g× ®Ó b¶o vÖ hÖ h« hÊp?

*Câu 3.4:* So sánh hô hấp thường và hô hấp sâu?

Câu 3.5:Giải thích vì sao khi thở sâu và giảm số nhịp thở trong mỗi phút sẽ làm tăng hiệu quả hô hấp?

Câu 3.6: So sách để chỉ ra điểm giống nhau và khác nhau trong các tình huống chủ yếu cần được hô hấp nhân tạo?

**4. Vận dụng cao:**

*Câu 4.1:* Đặc điểm nào tham gia bảo vệ phổi tránh khỏi tác tác nhân có hại ?

*Câu 4.2:* Đường dẫn khí có chức năng làm ẩm, làm ấm không khí và bảo vệ phổi, vậy tại sao khi đi ngoài đường bụi bẩn hoặc tiếp xúc với bụi ta vẫn phải đeo khẩu trang. Mùa lạnh chúng ta vẫn bị nhiễm lạnh vào phổi?

*Câu 4.3:* Quan sát H21.4/SGK- 70, mô tả sự khuếch tán của O2 và CO2

*Câu 4.4:* Vì sao khi luyện tập thể thao đúng cách thì có được dung tích sống lí tưởng?

*Câu 4.5:* Hãy đề ra biện pháp tập luyện để có hệ hô hấp khoẻ mạnh?

**II. Nội dung – chủ đề bài học**

**1. Khái niệm hô hấp và cấu tạo và chức năng các cơ quan trong hệ hô hấp.**

- Hô hấp là quá trình cung cấp Oxi cho các tế bào của cơ thể và thải khí CO2 do các TB thải ra khỏi cơ thể.

- Cấu tạo

- Chức năng :

**2. Hoạt động hô hấp**

a. Thông khí ở phổi.

b. Sự trao đổi khí ở phổi và ở tế bào:

**3. Vệ sinh hô hấp.**

a. Biện pháp bảo vệ hệ hô hấp.

b. Để có hệ hô hấp khỏe mạnh.

**4. Thực hành Hô hấp nhân tạo**

Bảng mô tả các cấp độ duy.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng thấp** | **Vận dụng cao** |
| **Hô hấp và các cơ quan hô hấp** | KN hô hấp (1.1)  Nêu chức năng đường dẫn khí và 2 lá phổi (1.2) | Hô hấp gồm những giai đoạn chủ yếu nào(2.1)  Cơ quan của hệ hô hấp(2.2) | Đặc điểm cấu tạo có tác dụng làm ẩm, ấm KK ( 3.1)  Đặc điểm giúp phổi tăng S TĐK (3.2)  Hắt hơi, ho là hoạt động của cơ quan nào(3.3) | Cơ quan tham gia bảo vệ phổi (4.1)  Giải thích: vì sao phổi bị nhiễm bụi và bị nhiễm lạnh(4.2) |
| **Hoạt động hô hấp** | Nêu quá trình cử động hô hấp (1.3)  Nêu yếu tố trong cử động hô hấp (1.4) | Nhận xét về thành phần các khí khi hít vào thở ra (2.3)  Làm thế nào có dung tích sống lí tưởng (2.4) | So sánh hô hấp thường và hô hấp sâu (3.4) | Mô tả sự khuếch tán O2 và CO2 (4.3) |
| **Vệ sinh hô hấp** | Nêu được nguyên nhân ô nhiễm KK (1.5)  Trồng cây xanh có lợi ích gì (1.6) | Biện pháp bảo vệ hệ HH (2.5)  Tác hịa của hút thuốc lá (2.6) | Vì sao thở sâu và giảm nhịp thở từ bé lại tăng hiệu quả hô hấp ( 3.5) | Bằng kiến thức đã học: CM việc luyện tập TDTT có dung tích sống lí tưởng (4.4)  Đề ra biện pháp để hệ HH khỏe mạnh ( 4.5) |
| **Thực hành hô hấp nhân tạo** | Nêu những trường hợp nào bị ngừng hô hấp (1.7) | So sánh PP hà hơi hổi ngạt và ấn lồng ngực (2.7) | Chỉ ra điểm giống và khác nhau trong tình huống hô hấp nhân tạo (3.6) |  |

**III. Mục tiêu:**

**1. Kiến thức :**

- Nêu ý nghĩa của hô hấp.

- Mô tả cấu tạo của các cơ quan trong hệ hô hấp ( mũi, thanh quản, khí quản, phế quản và phổi) liên quan đến chức năng của chúng.

- Nêu rõ khái niệm về dung tích sống lúc thở sâu (bao gồm: khí lưu thông, khí bổ sung, khí dự trữ, khí cặn)

- Phân biệt thở sâu với thở bình thường nêu rõ ý nghĩa của thở sâu.

- Trình bày cơ chế của trao đổi khí ở phổi với ở tế bào.

- Trình bày phản xạ tự điều hòa hô hấp trong hô hấp bình thường.

- Kể các bệnh chính về cơ quan hô hấp ( viêm phế quản, lao phổi) và nêu các biện pháp vệ sinh hô hấp. Tác hại của thuốc lá.

**2. Kỹ năng :**

- Sơ cứu ngạt thở- làm hô hấp nhân tạo. Làm thí nghiệm để phát hiện ra CO2 trong khí thở ra.

- Tập thở sâu.

- Kĩ năng ứng phó với tình huống làm gián đoạn hô hấp.

- Kĩ năng thu thập và sử lí thông tin về hô hấp nhân tạo.

- Kĩ năng viết thu hoạch.

- Kĩ năng hợp tác lắng nghe tích cực trong hoạt động nhóm.

- Kĩ năng quản lí thời gian và đảm nhận trách nhiệm.

**3. Thái độ:**

- Giữ gìn bảo vệ cơ thể, ham thích môn học

- Giáo dục ý thức bảo vệ giữ gìn cơ quan hô hấp

- Giáo dục ý thức cho HS cây xanh, trồng cây gây rừng, giảm thiểu chất thải độc vào không khí.

**-** Sẵn sàng áp dụng những kiến thức, kĩ năng đã học để cấp cứu những nạn nhân khi gặp.

**4. Các năng lực hướng tới**

**\* Năng lực chung**

*1. Năng lực giải quyết vấn đề:*

- Trong tình hình thực tế xã Lương Sơn nhiều lò gạch, xưởng đũa, xưởng bóc gỗ, xưởng xẻ thải ra nhiều khói, bụi, khí thải gây ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến hô hấp. vậy làm thế nào để hạn chế được những hiện tượng đó?

- Thu thập thông tin từ các nguồn khác nhau: Từ các nguồn tư liệu, trong SGK, Intơrnet, HS phân tích được các giải pháp thực hiện có phù hợp hay không

*2. Năng lực tư duy sáng tạo:*

HS đề xuấ những ý tưởng trong việc giải quyết hiện tượng ô nhiễm, và có cách học tập thực tế về hệ hô hấp dễ nhớ.

*3. Năng lực tự quản lý*

Quản lí bản thân: Nhận thức được các yếu tố tác động đến bản thân

Quản lí nhóm: Lắng nghe và phản hồi tích cực, tạo hứng khởi học tập

**\* Năng lực chuyên biệt**

*4. Năng lực ngôn ngữ*

Diễn đạt, trình bày nội dung dưới nhiều hình thức khác nhau: Bằng lời, bằng nội dung bài tập vận dụng…

*5. Năng lực hợp tác*

Cùng nhau làm việc nhóm thu thập thông tin, tổng hợp kiến thức, chia sẻ kinh nghiệm.

*6. Năng lực sử dụng CNTT và truyền thông .*

HS biết tìm hiểu một số bệnh về đường hô hấp trên mạng Intơnet, tìm hiểu trên thong tin truyền hình...

7. *Năng lực giao tiếp:*

Lắng nghe, nhận biết các quan điểm khác nhau để đưa ra các ýkiếnphản biện hay đồng ý quan điểm..

8. *Năng lực vận dụng kiến thức vào thực tiễn:*

Sơ cứu cho người bị gián đoạn hô hấp.

*9. Năng lực tính toán:* Thống kê các số liệu và tính toán về lượng khí.

**IV. Chuẩn bị của GV và HS**

***1. Chuẩn bị của GV:***

- Giáo án, máy chiếu, hình ảnh về hệ hô hấp và hoạt động hô hấp.

- Hình ảnh về một số tác nhân gây hại cho hệ hô hấp, bệnh về đường hô hấp. Phòng thực hành bộ môn.

- Chia nhóm học sinh : 6 hs/ nhóm.

***2. Chuẩn bị của HS:***

- SGK, vở ghi, giấy bút.

- Tìm hiểu thông tin về hệ hô hấp và các bệnh tật về đường hô hấp.

- Chuẩn bị: Chiếu cá nhân, gối, vải sạch thực hành hô hấp nhân tạo.

**IV. Hoạt động dạy và học:**

**1. Sĩ số**

**2. Kiểm tra:** Kiểm tra trong quá trình học.

**3. Bài mới:**

**3.1: Hoạt động khởi động:**

**Mục tiêu:** Đưa ra tình huống có vấn đề để hs cùng tìm hiểu:

O2 O2

**B1:** GV đưa sơ đồ: MÁUNƯỚC MÔ TẾ BÀO

**CO2  CO2**

**B2:** GV nêu ra câu hỏi: Nhờ đâu mà máu lấy được Oxi để cung cấp cho Tế bào và thải được CO2 ra khỏi cơ thể?

HS: Nhờ hô hấp, nhờ sự thở ra hít vào....

**B3:** GV: Vậy hô hấp là gì? Hô hấp có vai trò gì đối với cơ thể? Chúng ta cùng tìm hiểu vấn đề này trong chuyên đề hô hấp ở người.

**3.2: Hoạt động hình thành kiến thức:**

**Nội dung 1: Hô hấp và các cơ quan hô hấp.**

**Mục tiêu:** Nêu ý nghĩa của hô hấp.

- Mô tả cấu tạo của các cơ quan trong hệ hô hấp ( mũi, thanh quản, khí quản, phế quản và phổi) liên quan đến chức năng của chúng.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| \*Hoạt động: *Chuyển giao nhiệm vụ* *học tập* | |
| + GV: GV chiếu hình về sự thở.  Chiếu hình về các giai đoạn hô hấp.  + Yêu cầu các nhóm hoàn thiện các câu hỏi sau ( 10’).  *Câu 1*: Khái niệm hô hấp? Hô hấp có liên quan như thế nào đối với các hoạt động sống của tế bào và cơ thể?  *Câu 2*: Hô hấp gồm những giai đoạn chủ yếu nào? Sự thở có ý nghĩa gì đối với hô hấp? Hô hấp có vai trò gì đối với cơ thể?  *Câu 3:* Hệ hô hấp gồm những cơ quan nào?  *Câu 4*: Nêu chức năng của đường dẫn khí và hai lá phổi?. | ***a. Khái niệm hô hấp.***  Cho HS quan sát H20-1 + H20-2/ SGK Tr 64-65. Nghiên cứu thông tin SGK  ***b. Cấu tạo chức năng các cơ quan hô hấp.***  HS trả lời câu hỏi |
| \* Hoạt động: *Thực hiện nhiệm vụ học tập* | |
| Trong quá trình hoạt động GV có thể gợi ý và giải thích một số thắc mắc của HS để giúp các em hoàn thiện. | + HS: Chia làm 5 nhóm nhỏ, mỗi nhóm 6 bạn. Hoạt động nhóm 2 bạn cùng trao đổi sau đó thống nhất trong cả nhóm.  + Từng nhóm thống nhất kết quả từ câu 1-4 : Chuẩn bị giới thiệu bạn báo cáo kết quả. |
| **\* Hoạt động: *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập*** | |
| Trong quá trình hoạt động GV có thể gợi ý và giải thích một số thắc mắc của HS để giúp các em hoàn thiện. | Nhóm 1:  *Câu 1*: Khái niệm hô hấp? Hô hấp có liên quan như thế nào đối với các hoạt động sống của tế bào và cơ thể?  *Nhóm 2+3:*  *Câu 2*: Hô hấp gồm những giai đoạn chủ yếu nào? Sự thở có ý nghĩa gì đối với hô hấp? Hô hấp có vai trò gì đối với cơ thể?  *Nhóm 4:*  *Câu 3:* Hệ hô hấp gồm những cơ quan nào?  *Nhóm 5:*  *Câu 4*: Nêu chức năng của đường dẫn khí và hai lá phổi?. |
| \* Hoạt động: *Đánh giá kết quả hoạt động* | |
| GV: chốt kiến thức. GV chiếu lại hình động trên máy chiếu giải thích lại một số điểm HS còn chưa rõ, giải thích đến đâu chốt kiến thức đến đó theo câu hỏi từ 1-4. | ***Học sinh thống nhất phần đáp án và trình bày vào vở.*** |
| **Kết luận**:  - Hô hấp là quá trình cung cấp Oxi cho các tế bào của cơ thể và thải khí CO2 do các TB thải ra khỏi cơ thể.  - Quá trình hô hấp gồm 3 giai đoạn : sự thở, trao đổi khí ở phổi và trao đổi khí ở tế bào  - Nhờ hô hấp mà o xi được lấy vào để ô xi hoá các hợp chất hữu cơ tạo ra năng lượng cần cho mọi hoạt động sống của cơ thể.  - Cấu tạo hệ hô hấp gồm 2 phần :  + Đường dẫn khí: Khoang mũi, họng, thanh quản, khí quản, phế quản .  + Hai lá phổi: lá phỏi phải và lá phổi trái  - Chức năng :  + Đường dẫn khí: Dẫn khí vào và ra phổi, làm sạch, làm ẩm, làm ấm không khí đi vào và tham gia bảo vệ phổi  + Hai lá phổi : Là nơi trao đổi khí giữa cơ thể và môi trường ngoài . | |
| **Hoạt động : Luyện tập**  **Câu hỏi Tìm tòi, mở rộng:**  GV đưa ra một số câu hỏi vận dụng cho HS trực tiếp trả lời:  *Câu 1*: Những đặc điểm cấu tạo nào của các cơ quan trong đường dẫn khí có tác dụng làm ẩm, làm ấm không khí đi vào phổi ?  *Câu 2:* Đặc điểm nào tham gia bảo vệ phổi tránh khỏi tác tác nhân có hại ?  *Câu 3:* Đường dẫn khí có chức năng làm ẩm, làm ấm không khí và bảo vệ phổi, vậy tại sao khi đi ngoài đường bụi bẩn hoặc tiếp xúc với bụi ta vẫn phải đeo khẩu trang. Mùa lạnh chúng ta vẫn bị nhiễm lạnh vào phổi? | |
| **Nội dung 2: Hoạt động hô hấp**  **Mục tiêu:** Nêu rõ khái niệm về dung tích sống lúc thở sâu (bao gồm: khí lưu thông, khí bổ sung, khí dự trữ, khí cặn) | |
| **Khởi động:**  GV: Hô hấp gồm những giai đoạn nào ( Gồm 3 giai đoạn)? Các giai đoạn này có mối liên quan với nhau như thế nào? ( Có mối liên quan về chức năng). Vậy sự thông khí và sự trao đổi khí ở phổi diễn ra như thế nào? Bài học hôm nay sẽ giúp chúng ta tìm hiểu vấn đề này. | |
| \*Hoạt động: *Chuyển giao nhiệm vụ* *học tập* | |
| + Chia lớp làm 5 nhóm  + Cho *Câu 1*: Các cơ xương ở lồng ngực đã phối hợp hoạt động với nhau như thế nào để làm tăng thể tích lồng ngực khi hít vào và làm giảm thể tích lồng ngực khi thở ra?  *Câu 2*: Dung tích phổi khi hít vào, thở ra bình thường và gắng sức có thể phụ thuộc vào các yếu tố nào?  *Câu 3:* Nhận xét về thành phần khí cacbonic và oxi khi hít vào và thở ra? Do đâu có sự chênh lệch nồng độ các chất khí?Hãy giaỉ thích sự khác nhau ở mỗi thành phần của khí hít vào và thở ra?  *Câu 4*: Quan sát H21.4/SGK- 70, mô tả sự khuếch tán của O2 và CO2 | - HS quan sát và tiến hành hoạt động cá nhân (hoặc theo nhóm) trong 4... phút  HS quan sát các hình vẽ trong SGK H 21.1+H21.2+H21.3. Nghiên cứu thông tin SGK hoàn thiện các câu hỏi sau: |
| *\* Hoạt động: Thực hiện nhiệm vụ học tập* | |
| Trong quá trình hoạt động GV có thể gợi ý và giải thích một số thắc mắc của HS để giúp các em hoàn thiện. | - Các nhóm thảo luận, thống nhất kết luận.  + HS: Chia làm 5 nhóm nhỏ, mỗi nhóm 6 bạn. Hoạt động nhóm 2 bạn cùng trao đổi sau đó thống nhất trong cả nhóm. |
| **\* Hoạt động: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập** | |
| - Từng nhóm báo cáo kết quả: Mỗi nhóm 1 câu hỏi.  Nhóm 1: Câu 1  Nhóm 2+3: Câu 3  Nhóm 4: Câu 2  Nhóm 5: Câu 4 | Đại diện các nhóm lần lượt lên trình bày. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung. |
| \* Hoạt động: *Đánh giá kết quả hoạt động* | |
| **Đánh giá thực hiện nhiệm vụ:**  GV: chốt kiến thức. GV hướng dẫn  **Câu hỏi tìm tòi, mở rộng:**  *Câu 1:* Dung tích sống là gì? Làm thế nào để cơ thể ta có dung tích sống lí tưởng?  Dung tích sống là thể tích lượng khí lớn nhất mà một cơ thể hít vào và thở ra một lần. Để cơ thể có một dung tích sống lí tưởng, ta phải thường xuyên đều đặn tập TDTT đúng phương pháp, ngay từ lúc còn nhỏ và trong thời gian lâu dài. | ***HS trên hình vẽ và giải thích lại một số điểm HS còn chưa rõ, giải thích đến đâu chốt kiến thức đến đó theo câu hỏi từ 1-4.***  **Kết luận:**  *-* Sự thông khí ở phổi nhờ cử động hô hấp (hít vào, thở ra).  - Các cơ liên sườn, cơ hoành, cơ bụng phối hợp với xương ức, xương sườn trong cử động hô hấp  - Dung tích phổi phụ thuộc vào: giới tính, tầm vóc, tình trạng sức khoẻ, sự luyện tập…  - Dung tích sống là thể tích không khí lớn nhất màmột cơ thể có thể hít vào và thở ra.  + Sự trao đổi khí ở phổi:  O2 khuếch tán từ phế nang vào máu  CO2 khuếch tán từ máu vào phế nang  + Sự trao đổi khí ở tế bào:  O2 khuếch tán từ máu vào tế bào  CO2 khuếch tán từ tế bào vào máu |
| **Nội dung 3: Vệ sinh hô hấp.**  **Mục tiêu:** Kể các bệnh chính về cơ quan hô hấp ( viêm phế quản, lao phổi) và nêu các biện pháp vệ sinh hô hấp. Tác hại của thuốc lá. | |
| ***Khởi động****:GV đặt câu hỏi*  *Câu 1:* Thực chất của qúa trình trao đổi khí ở phổi và ở tế bào là gì?  *Câu 2*: Nhờ hoạt động của các cơ quan, bộ phận nào mà không khí trong phổi thường xuyên được đổi mới?  *Câu 3*: Em hãy tìm những ví dụ cụ thể về những trường hợp có bệnh hay tổn thương hệ hô hấp mà em biết? Vậy nguyên nhân gây ra các hậu quả đó là gì? Chúng ta cùng tìm hiểu vấn đề này. | |
| \*Hoạt động: *Chuyển giao nhiệm vụ* *học tập* | |
| GV chia lớp thành 5 nhóm.  GV: Cho HS quan sát các hình ảnh về các tác nhân gây hại cho hệ hô hấp trên máy chiếu. Cho HS nghiên cứu thông tin SGK hoàn thiện các câu hỏi sau:  *Câu 1*: Thế nào là ô nhiễm không khí? Không khí có thể bị ô nhiễm và gây tác hại tới hoạt động hô hấp từ những loại tác nhân như thế nào?  *Câu 2*: Hãy đề ra các biện pháp bảo vệ hệ hô hấp tránh các tác nhân có hại? | Đại diện các nhóm lần lượt lên trình bày. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung. |
| *\* Hoạt động: Thực hiện nhiệm vụ học tập* | |
| Trong quá trình hoạt động GV có thể gợi ý và giải thích một số thắc mắc của HS để giúp các em hoàn thiện.  Các nhóm cùng thực hiện 5 câu hỏi  - Từng nhóm báo cáo kết quả: Mỗi nhóm 1 câu hỏi nhóm 1-5 từ câu 1-5. | HS: Chia làm 5 nhóm nhỏ, mỗi nhóm 6 bạn. Hoạt động nhóm 2 bạn cùng trao đổi sau đó thống nhất trong cả nhóm. |
| **\* Hoạt động: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập** | |
| GV: chốt kiến thức. GV hướng dẫn HS trên hình vẽ và giải thích lại một số điểm HS còn chưa rõ, giải thích đến đâu chốt kiến thức đến đó theo câu hỏi từ 1-5.  **Câu hỏi tìm tòi, mở rộng:**  *Câu 1:* Trồng cây xanh có lợi ích gì trong việc làm sạch bầu không khí quanh ta? | **Kết luận:**  \* C¸c t¸c nh©n cã h¹i cho ®­ưêng h« hÊp lµ:  - Bôi.  - C¸c khÝ ®éc:  - Vi sinh vËt g©y bÖnh: g©y nªn c¸c bÖnh lao phæi, viªm phæi, ngé ®éc, ung th­ phæi…  - Tích cực thườn xuyên luyện tập TDTT.  - Phối hợp với thở sâu và giảm nhịp thở thường xuyên từ bé. |
| **Nội dung 4: Thực hành Hô hấp nhân tạo**  **Mục tiêu:**  **-** Sơ cứu ngạt thở - làm hô hấp nhân tạo. Làm thí nghiệm để phát hiện ra CO2 trong khí thở ra.  - Tập thở sâu. | |
| *Khởi động****:***  ***Em đã từng thấy nạn nhân ngừng hô hấp chưa? Trong trường hợp nào nếu không cấp cứu kịp thời dẫn tới hậu quả gì? Có thể cấp cứu nạn nhân ngừng hô hấp đột ngột bằng cách nào? chúng ta cùng tìm hiểu vấn đề này.*** | |
| \*Hoạt động: *Chuyển giao nhiệm vụ* *học tập* | |
| GV: Chia lớp thành 5 nhóm.  Câu 1: So sách để chỉ ra điểm giống nhau và khác nhau trong các tình huống chủ yếu cần được hô hấp nhân tạo?  Câu 2: Trong thực tế cuộc sống em đã gặp trương hợp nào bị ngừng thở đột ngột và được hô hấp nhân tạo chưa? Nhớ lại xem lúc đó nạn nhân ở trạng thái như thế nào?  Câu 3: So sánh để chỉ ra điểm giống nhau giữa 2 phương pháp hô hấp nhân tạo: Hà hơi thổi ngạt và ấn lồng ngực.  Câu 4: Hoạt động theo nhóm thực hiện 2 phương pháp hô hấp trên. | Cho HS quan sát các hình vẽ trong SGK H 23.1+H23.2. Nghiên cứu thông tin SGK hoàn thiện các câu hỏi sau: |
| **\* Hoạt động: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS: Chia làm 5 nhóm nhỏ, mỗi nhóm 6 bạn. Hoạt động nhóm 2 bạn cùng trao đổi sau đó thống nhất trong cả nhóm.( 5’) | |
| **\* Hoạt động: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập** | |
| - Từng nhóm thực hiện câu hỏi 5: hô hấp nhân tạo bằng 2 phương pháp:  Lần lượt từng nhóm lên bục giảng thực hiện thực hành 2 PP hô hấp: Thực hiện PP hô hấp ép lồng ngực sau đó đến PP hà hơi thổi ngạt .  - Trong quá trình thực hành các em được lựa chọn đốí tượng để thực hiện. |  |
| **\* Hoạt động: Đánh giá kết quả hoạt động** | |
| - GV: nhận xét việc thực hiện của HS sau đó cho điểm.  - GV nhận xét cụ thể về cách đặt tay trước lồng ngực, cách ép như thế nào để tránh tổn thương về phần cơ xương? Cách hà hơi thổi ngạt để đảm bảo đủ lượng khí vào phổi không nhiều sẽ có thể bị rách phổi.  Tuy nhiên đây là thực hành nên việc ép lồng ngực bạn phải thật nhẹ nhàng. Việc hà hơi cũng chỉ là thực hành không chuyển hơi của mình vào miệng bạn.  Sau đó giáo viên cho điểm từng nhóm và lấy điểm thực hành. | **Kết luận:**  Phần 3 câu hỏi trên cho HS về nhà thực hiện giờ sau nộp lại bảng thu hoạch  Gợi ý cấc câu hỏi: |

**3.3: Hoạt động luyện tập.**

*Câu 1*: Đặc điểm cấu tạo nào giúp phổi tăng diện tích bề mặt trao đổi khí ?

Có thể giới thiệu bệnh hen suyễn( hen phế quản) là do sự co thắt của các cơ và vòng sụn ở khí quản và phế quản 🡪 không có thông khí 🡪 thường chết 🡪 phải uống thuốc chống hen xuyễn .

*Câu 2*: Hắt hơi, ho là hoạt động của hệ cơ quan nào? Vì sao lại có những phản ứng như vậy? Có biện pháp gì để bảo vệ hệ hô hấp?

*Câu 3:* So sánh hô hấp thường và hô hấp sâu?

+ Giống nhau:

- Đều là các cử động hô hấp làm lưu thông khí, thực hiện theo cơ chế phản xạ để lấy O2 vào và đẩy khí CO2 ra ngoài.

- Đều có sự tham gia của các cơ hô hấp làm thay đổi thể tích lồng ngực.

+ Khác nhau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Hô hấp thường** | **Hô hấp sâu** |
| - Được thực hiện một cách tự nhiên là phản xạ không ĐK, sinh ra đã có.  -Số cơ tham gia hô hấp ít ( chủ yếu là cơ hoành và cơ liên sườn)  - Lượng khí lưu thông ít khoảng 500 ml.  -Hiệu quả hô hấp chưa cao, lượng khí cặn nhiều. | - Được thực hiện khi ta chủ động ( có sự tham gia của ý thức hoạt động theo ý muốn) .  - Số cơ tham gia hô hấp nhiều hơn (ngoài các cơ tham gia HH thường còn có sự tham gia của các cơ lồng ngực, cơ răng lớn, bé, cơ thành bụng…)  - Lượng khí lưu thông trao đổi lớn khoảng 3500 ml.  -Tăng hiệu quả hô hấp, tống nhiều khí cặn ra ngoài. |

*Câu 4:* Hút thuốc lá có hại như thế nào cho hệ hô hấp?

+ Ni cotin làm tê liệt các lớp dung động của phế quản, giảm hiệu quả lọc sạch không khí có thể gây ung thư phổi.

+ NO2 gây viêm, sưng lớp niêm mạc, cản trơe trao đổi khí có thể gây chết ở liều cao.

+ CO chiếm chỗ của O2 trong hồng cầu, làm cho cơ thể ở trạng thái thiếu O2 đặc biệt khi cơ thể động mạnh.

**3.4 Hoạt động vận dụng.** *( Không đủ thời gian cho HS về nhà thực hiện)*

**Câu 1:** Trực tiếp liên quan chặt chẽ đến hô hấp là hệ nào trong các hệ sau:

A. Hệ bài tiết; B. hệ thần kinh; C. Hệ tuần hoàn; D. Hệ tiêu hóa

**Câu 2:** Phản xạ ho có tác dụng:

A. Dẫn không khí ra và vào phổi; B. Làm sạch và làm ấm không khí

C. Tống các chất bẩn hoặc các dị vật; D. Ngăn cản bụi

**Câu 3**: Hiện nay, dịch cúm đang bùng phát mạnh ở một số tỉnh thành trong đó có Phú Thọ. Em hãy cho biết nguyên nhân nào dẫn tới tình trạng trên?

**Câu 4:** Một người hô hấp bình thường 18 nhịp/phút, mỗi nhịp hít vào 500ml không khí. Khi người ấy luyện tập nhịp hô hấp giảm xuống còn 12 nhịp/phút, mỗi nhịp hít vào 900ml không khí.

a. Tính lượng khí lưu thông, khí ở khoảng chết, khí trao đổi ở người hô hấp bình thường, hô hấp sâu.

b. So sánh lượng khí hữu ích ở người hô hấp bình thường, hô hấp sâu.

c. Nêu ý nghĩa của việc luyện tập hô hấp.

**V . Củng cố, hướng dẫn học sinh về nhà**

GV chốt kiến thức trọng tâm của chuyên đề.

GV cho HS tự đánh giá hoạt động của nhóm bạn nào tích cực bạn nào chưa tích cực trong hoạt động.

GV nhận xét đánh giá hoạt động của từng nhóm những ưu điểm, tồn tại.

GV nhận xét giờ thực hành những ưu nhược điểm của từng nhóm..

Cho điểm các nhóm . HS dọn vệ sinh lớp.

Về nhà hoàn thiện bài thu hoạch theo nội dung 3 câu hỏi: Giờ sau nộp lại.

Chuẩn bị giờ sau: Đọc trước bài 24: Tiêu hóa và các cơ quan tiêu hóa.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

*Ninh Bình, ngày tháng năm 20….*

**NGƯỜI DUYỆT NGƯỜI SOẠN**

*(Ký, ghi rõ họ tên) (Ký, ghi rõ họ tên)*

Nguyễn Thị Nhung

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**CHƯƠNG V: TIÊU HÓA**

**BÀI 24: TIÊU HÓA VÀ CÁC CƠ QUAN TIÊU HÓA**

**I. MỤC TIÊU**

***1. Kiến thức:***

-HS trình bày được: + Các nhóm chất trong thức ăn

+ Các hoạt động trong quá trình tiêu hoá

+ Vai trò của tiêu hoá với cơ thể người

XĐ được trên hình vẽ và mô hình các cơ quan của hệ tiêu hoá ở người

***2. Kỹ năng*** *:*Rèn kỹ năng:

Quan sát tranh hình, sơ đồ phát hiện kiến thức, tư duy tổng hợp logic.

Hoạt động nhóm .

***3 . Thái độ :***

Giáo dục ý thức bảo vệ hệ tiêu hoá .

***4. Năng lực:***

Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC :**

Sơ đồ các cơ quan tiêu hoá cơ thể người .

Bảng phụ phóng to hình 24.1 và 24.2 .

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC :**

***1. Ổn định tổ chức***

***2. Kiểm tra:***  Gv thu báo cáo thu hoạch của giờ thực hành trước

***3. Bài mới*:**

***a. Khởi động:***

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

**B1:** GV cho hs tham gia trò chơi “ thi kể tên các thành phần của hệ tiêu hóa”

Lớp cử 1 bạn làm quản trò, 1 bạn làm thư kí các bạn còn lại chia làm hai đội. Mỗi một đội chơi có một đội trưởng

**B2:** Bắt đầu cuộc chơi quản trò yêu cầu hai đội trưởng oẳn tù tì nếu đội nào thắng đội đó phải kể tên một thành phần của hệ tiêu hóa, sau đó đến đội tiếp theo và cứ thế lần lượt. Đội thắng là đội kể dược nhiều thành phần của hệ tiêu hóa nhất.

Chú ý trong quá trình chơi thư kí có nhiệm vụ ghi lại câu trả lời của từng đội lên bảng.

**B3:** Trả lời câu hỏi: Em hãy dự đoán xem các chất dinh dưỡng trong thức ăn bị biến đổi như thế nào trong ống tiêu hóa?

***b. Hình thành kiến thức:***

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hoạt động của giáo viên | Hoạt động của học sinh | Nội dung |
| **Hoạt động1**:  ***Mục tiêu:***  *HS trình bày được: Các nhóm chất trong thức ăn. Các hoạt động trong quá trình tiêu hoá*  **B1:** + Hàng ngày chúng ta ăn nhiều loại thức ăn đó thuộc loại chất gì ?  + Các chất nào trong thức ăn không bị biến đổi về mặt hoá học trong quá trình tiêu hoá ?  + Các chất nào được biến đổi về mặt hoá học qua quá trình tiêu hoá ?  + Quá trình tiêu hoá gồm những hoạt động nào? hoạt động nào là quan trọng ?  + Vai trò của quá trình tiêu hoá thức ăn? | - Cá nhân suy nghĩ trả lời.  - HS khác bổ sung .  **B2:** Cá nhân nghiên cứu SGK tr.78 kết hợp kiến thức ở lớp dưới về hệ tiêu hoá, trả lời .  **B3:** HS trả lời  **B4:** Thức ăn dù biến đổi bằng cách nào thì cuối cùng phải thành chất hấp thụ được thì mới có tác dụng với cơ thể . | **I. Thức ăn và sự tiêu hoá:**  Thức ăn gồm các chất vô cơ và hữu cơ .  - Hoạt động tiêu hoá gồm: ăn và uống, đẩy thức ăn vào ống tiêu hóa, tiêu hoá thức ăn, hấp thụ dinh dưỡng, thải phân .  - Nhờ quá trình tiêu hoá, thức ăn biến đổi thành chất dinh dưỡng mà cơ thể có thể hấp thụ được qua thành ruột và thải bỏ các chất thừa không thể hấp thụ được |
| **Hoạt động 2**:  ***Mục tiêu:*** *Vai trò của tiêu hoá với cơ thể người.*  + Quan sát hình 24-3 và liệt kê các cơ quan tiêu hoá vào các cột tương ứng ở bảng 24 ?  🢧hệ tiêu hoá có cấu tạo như thế nào ?  **B2:** Gv treo tranh câm hình 24-3, yêu cầu HS dán các mảnh bìa ghi chú thích. | **B1:** HS nghiên cứu hình 24.3 và thảo luận nhóm hoàn thành bảng 24 .  - Một vài HS trình bày các cơ quan tiêu hoá trên tranh hình 24.3 phóng to | **II. Các cơ quan tiêu hoá**  hệ tiêu hóa gồm:  - Ống tiêu hoá: Miệng, hầu, thực quản, dạ dày, ruột (ruột non, ruột già), hậu môn  - Tuyến tiêu hoá: Tuyến nước bọt, gan, tuyến tuỵ, tuyến vị, tuyến ruột, túi mật |

***4.Củng cố***

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

Gọi HS đọc phần ghi nhớ SGK

Quá trình tiêu hoá gồm những hoạt động nào ?

Quá trình tiêu hoá được thực hiện nhờ hoạt động của các cơ quan nào ?

***5. Vận dụng, mở rộng:***

***- Mục tiêu****:*

*Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.*

***-*** *Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.*

Các chất cần cho cở thể như nước, muối khoáng, các loại vitamin khi vào cơ thể theo đường tiêu hóa thì cần phải qua những hoạt động nào của hệ tiêu hóa?

Cơ thể người có thẻ nhận các chất này theo con đường nào khác không

***6. Hướng dẫn về nhà***

Học bài , trả lời câu hỏi SGK

Đọc mục “ Em có biết”

Kẻ bảng 25 vào vở

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 25: TIÊU HÓA Ở KHOANG MIỆNG**

**I. MỤC TIÊU**

***1. Kiến thức :***

-Trình bày được các hoạt động tiêu hoá diễn ra trong khoang miệng.

-Trình bày được hoạt động nuốt và đẩy thức ăn từ khoang miệng qua thực quản xuống dạ dày

***2. Kỹ năng:***

-Rèn kỹ năng nghiên cứu thông tin tranh hình phát hiện kiến thức.

***3. Thái độ:***

- Giáo dục ý thức bảo vệ giữ gìn răng miệng .

-Ý thức trong khi ăn không cười đùa .

***4. Năng lực:***

-Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

-Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

-Tranh phóng to hình 25.1,25.2,25,3 .

-HS kẻ bảng 25 vào vở.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

***1. Ổn định tổ chức***

***2. Kiểm tra :***Quá trình tiêu hoá gồm những hoạt động nào ? hoạt động nào là quan trọng ?

***3. Bài mới :***

***a. Khởi động:***

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

GV cho lớp thảo luận và trả lời câu hỏi sau:

cho 1 hs lên bảng thực hiện thực hành

a. nhai bánh mì trong vòng 1 phút sau đó cảm nhận vị ngọt ở khang miệng

b.nhai bánh mì trong vòng hai phút rồi cảm nhận vị ngọt ở khoang miệng

gv? Em có nhận xét gì về vị ngoạt của bánh mì ở lần nhai 1 và 2?

Hs; nêu ở lần nhai thứ hai cảm thấy bánh mì ngọt hơn

Gv? Vì sao?

Hs : nhờ ezim amilaza biến đổi tinh bột thành đường

***b. Hình thành kiến thức:***

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

ở khoang miệng chỉ có 1 phần tinh bột chín được biến đổi, còn các loại thức ăn khác như: Prôtêin, Lipít, Gluxít khác không được biến đổi cần được tiêu hoá tiếp ở các phần sau.

+ Khi nhai cơm, bánh mì lâu

trong miệng cảm thấy ngọt, vì sao ?

+ Tại sao cần phải nhai kỹ thức ăn ?

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên**  **Hoạt động 1**:  ***Mục tiêu:*** *Trình bày được các hoạt động tiêu hoá diễn ra trong khoang miệng.* | **Hoạt động của học sinh**  - HS quan sát hình 25-1 SGK trang 81, trả lời. | **Nội dung**  **I. Tiêu hoá ở khoang miệng :** |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **B1:** GV chiếu hình 25.1 chưa điền chú thích, yêu cầu HS quan sát và liên hệ thực tế trên cơ thể để trả lời  + Nêu cấu tạo của khoang miệng  **B2:** Sau đó GV chiếu hình 25.1 với các chú thích, phân tích cho HS thấy được cấu tạo và chức năng của từng cơ quan :  + Răng. cách bảo vệ răng miệng.  + Tuyến nước bọt.  + Lưỡi.  - Khi thức ăn vào miệng sẽ có những hoạt động nào xảy ra ?  + Trong các hoạt động vừa nêu hoạt động nào thuộc về biến đổi lý học, hoạt động nào thuộc về biến đổi hoá học ?  + Hoàn thành bảng 25 trang 82 SGK   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Biến đổi thức ăn ở khoang miệng | Các hoạt động tham gia | Các thành phần thực hiện | Tác dụng của hoạt động | | Biến đổi lí học | - Tiết nước bọt  - Nhai  - Đảo trộn thức ăn  - Tạo viên thức ăn | - các tuyến nước bọt  - Răng  - Răng, lưỡi, các cơ môi và má  - Răng, lưỡi, các cơ môi và má | - Làm ướt và mềm thức ăn  - Làm mềm và nhuyễn thức ăn  - Làm thức ăn thấm đẫm nước bọt  - Tạo viên thức ăn vừa nuốt | | Biến đổi hóa học | Hoạt động của enzim amilaza trong nước bọt | Enzim amilaza | Biến đổi 1 phần tinh bột chín trong thức ăn thành đường mantozơ |   - GV chiếu hình 25.2, phân tích thông tin trong hình, giới thiệu enzim, cho HS giải thích câu hỏi  **Hoạt động 2** :  ***Mục tiêu:*** *Trình bày được hoạt động nuốt và đẩy thức ăn từ khoang miệng qua thực quản xuống dạ dày.*  B1: GV chiếu hình 25.3 giới thiệu hình, yêu cầu HS quan sát.  + Lưu ý HS: chú ý vị trí nắp thanh quản, Khẩu cái mềm, viên thức ăn qua thực quản.  + Nuốt diễn ra nhờ hoạt động của cơ quan nào là chủ yếu và có thể tác dụng gì ? | - HS trả lời    **B3:** Thảo luận nhóm (3phút)  **B4:** Đại diện nhóm lên viết trên bảng  + Tinh bột trong cơm dưới tác dụng của enzim amilaza biến đổi thành đường mantôzơ t/đ lên gai vị giác lưỡi 🠆 ngọt  + tạo điều kiện để thức ăn ngấm dịch trong nước bọt |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| + Lực đẩy viên thức ăn qua thực quản xuống dạ dày đã được tạo ra như thế nào ?  Sau mỗi câu hỏi GV gọi HS trả lời, nhận xét, ghi bảng.  + Thức ăn qua thực quản có được biến đổi về mặt lý học và hoá học không ?  + Tại sao khi ăn uống không được cười đùa ?  + Tại sao trước khi đi ngủ không nên ăn kẹo đường ? | - HS quan saùt .  **B2:** HS tự đọc SGK và quan sát 2 tranh hình, trả lời .  **B3:** HS khác theo dõi và bổ sung .  **B4:** HS vận dụng kiến thức tự trả lời . | **II. Nuốt và đẩy thức ăn qua thực quản :**  - Nhờ hoạt động của lưỡi thức ăn được đẩy xuống thực quản  - Thức ăn qua thực quản xuống dạ dày nhờ hoạt động của các cơ thực quản . |

***4. Củng cố:***

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

Gọi 1 HS đọc phần ghi nhớ.

Quá trình tiêu hoá thức ăn ở khoang miệng diễn ra như thế nào ?

Giải thích câu thành ngữ “nhai kĩ no lâu”

***5. Vận dụng, mở rộng:***

***- Mục tiêu****:*

*Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.*

***-*** *Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.*

- Tại sao người ta khuyên trong khi ăn không nên cười đùa ?

- Tại sao khi đi ngủ không nên ăn kẹo, đường ?

Viết báo cáo về:

Nguyên nhân, tác hại và cách phòng tránh bệnh sâu răng

*Chú ý* bài viết có thể trình bày dưới dạng word...hoặc bằng những hình ảnh minh họa.

Những thông tin và hình ảnh có thể lấy từ các nguồn như sách báo tạp chí…

Lớp trưởng có thể tổ chức cho các bạn chia sẻ báo cáo.

***6. Hướng dẫn về nhà:***

Học bài, trả lời câu hỏi SGK .

Đọc mục “Em có biết”

Đọc trước bài 26.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 26: THỰC HÀNH:**

**TÌM HIỂU HOẠT ĐỘNG CỦA EMZIMTRONG NƯỚC BỌT**

**I. MỤC TIÊU**

***1. Kiến thức:***

-HS biết đặt các thí nghiệm để tìm hiểu những điều kiện bảo đảm cho enzim hoạt động.

-HS biết rút ra kết luận từ kết quả so sánh giữa thí nghiệm với đối chứng

***2. Kĩ năng:***

-Rèn thao tác tiến hành thí nghiệm khoa học: đong, đo, nhiệt độ thời gian

***3. Thái độ:*** Giáo dục ý thức học tập nghiêm túc.

***4. Năng lực:***

-Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

-Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC :**

Hồ tinh bột, nước bọt, dd HCl, dd iôt .

Dụng cụ : 12 ống nghiệm nhỏ, 2 giá để ống nghiệm, 2 đền cồn và hai giá đun, 2 ống đong chia độ, 1 cuộn giấy đo PH, 2 phễu nhỏ và bông lọc, 1 bình thuỷ tinh, đũa thuỷ tinh, nhiệt kế, kẹp ống nghiệm .

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC :**

***1. Ổn định tổ chức***

***2. Kiểm tra*:**  Gv kiểm tra việc đem đồ dùng của HS .

***3. Bài mới :***

***a. Khởi động:***

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

Khi chúng ta nhai cơm lâu trong miệng thấy ngọt là vì sao? vậy bài thí nghiệm này sẽ giúp các em khẳng định điều đó .

***b. Hình thành kiến thức:***

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của giáo viên | Hoạt động của học sinh |
| **Hoạt động 1**:  ***Mục tiêu:*** *HS biết đặt các thí nghiệm để tìm hiểu những điều kiện bảo đảm cho enzim hoạt động.*  **B1:** Gv yêu cầu các tổ báo cáo lại kết quả chuẩn bị của mình.  **B2:** Gv kiểm tra nhanh 1 - 2 nhóm . | - Tổ trưởng các tổ phân công và báo cáo như sau:  + 2 HS nhận dụng cụ và hoá chất  + 1 HS chuẩn bị nhãn cho ống nghiệm  + 2 HS đã chuẩn bị nước bọt hoà loãng, lọc, đun sôi .  + 2 HS chuẩn bị bình thuỷ tinh nước 370C |
| **Hoạt động 2**:  ***Mục tiêu:*** *HS biết rút ra kết luận từ kết quả so sánh giữa thí nghiệm với đối chứng*  **B1:** Gv yêu cầu HS tiến hành bước 1 và 2 như SGK .  **B2:** Gv lưu ý HS : Khi rót hồ tinh bột không để rớt lên thành ống, thao tác nhanh gọn, chính xác.  - Yêu cầu HS ghi kết quả thí nghiệm vào bảng 26.1  **B3:** Gv thông báo kết quả đúng của bảng 26 như SGV . | - Các tổ tiến hành theo các bước 1 và 2 như SGK  - Các tổ quan sát kết quả biến đổi độ trong của hồ tinh bột và ghi vào bảng 26.1  - Đại diện các tổ trình bày kết quả và giải thích |
| **Hoạt động 3**: Kiểm tra kết quả  **B1:** Gv yêu cầu chia dung dịch trong các ống A, B, C, D thành 2 phần .  **B2:** Gv theo dõi các nhóm và hướng dẫn cách đun ống nghiệm (đặt nghiêng ).  + So sánh màu sắc của các ống ở lô 1  + So sánh màu sắc của các ống trong lô 2 .  + Màu sắc của các ống nghiệm ở 2 lô cho em suy nghĩ gì ?  **B3:** Gv cho thảo luận toàn lớp và giúp HS hoàn thiện phần giải thích .  **B4:** Gv cho HS quan sát thí nghiệm mà Gv đã làm thành công để so sánh kết quả . | - Trong tổ cử 2 HS chia đều dung dịch ra các ống đã chuẩn bị sẵn A1, A2 – B1, B2 …  + Đặt các ống A1, B1, C1, D1 vào 1 giá (lô 1)  + Đặt các ống A2, B2, C2, D2 vào 1 giá khác (lô 2)  - Lô 1: Dùng ống hút lấy iốt và nhỏ 1 - 3 giọt vào mỗi ống.  - Lô 2: nhỏ vào mỗi ống 1 - 3 Strôme, đun sôi mỗi ống trên đèn cồn  - Cả tổ quan sát kết quả và thư ký tổ ghi vào bảng 26.2.  - HS thảo luận trong tổ |

***4. Nhận xét đánh giá***

- GV nhận xét giờ thực hành: khen nhóm làm tốt và cộng điểm vào bài thu hoạch

***5. Vận dụng, mở rộng:***

***- Mục tiêu****:*

*-Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.*

***-****Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.*

-Tại sao khi ăn nhiều khoai, bắp hoặc cơm nấu chưa chín thì ta bị sình bụng?

-Vì amilaza chỉ chuyển hóa tinh bột chín thành đường, không chuyển hóa tinh bột còn sống.

***6. Hướng dẫn về nhà***

Cá nhân viết thu hoạch theo mẫu SGK trang 86. Nhắc nhở vệ sinh lớp sạch sẽ

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 27: TIÊU HÓA Ở DẠ DÀY**

**I. MỤC TIÊU**

***1. Kiến thức:***  Trình bày được quá trình tiêu hoá ở dạ dày gồm :

+ Các hoạt động .

+ Cơ quan hay tế bào thực hiện hoạt động .

+ Tác dụng của các hoạt động .

***2. Kỹ năng***:Rèn kỹ năng tư duy dự đoán .

***3. Thái độ*** *:*Giáo dục ý thức giữ gìn bảo vệ dạ dày.

***4. Năng lực:***

-Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

-Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC :**

-Tranh phóng to hình 27.1 SGK

-HS kẻ bảng 27 vào vở .

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC :**

***1. Ổn định tổ chức***

***2. Kiểm tra :***

-Quá trình tiêu hoá thức ăn ở khoang miệng diễn ra như thế nào ?

-Khi thức ăn xuống đến dạ dày còn những loại chất nào cần được tiêu hoá tiếp

***3. Bài mới :***

***a. Khởi động:***

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

Chúng ta đã biết các thức ăn chỉ được tiêu hóa một phần ở khoang miệng, vậy vào dạ dày chúng có tiếp tục biến đổi không ? Nếu có thì biến đổi như thế nào ?

***b. Hình thành kiến thức:***

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hoạt động của giáo viên | Hoạt động của học sinh | Nội dung |
| **Hoạt động 1**:  ***Mục tiêu:***  + Dạ dày có cấu tạo như thế nào ?  **B2:**Gv cho HS trình bàytrên tranh để cả lớp theo dõi .  + Căn cứ vào đặc điểm cấu tạo dự đoán xem ở dạ dày có các hoạt động tiêu hoá nào ? | **B1:** Cá nhân nghiên cứu thông tin và hình 27.1 SGK trang 87.  - 1 HS nhóm trình bày trên tranh  **B3:** HS khác nhận xét, bổ sung | **I . Cấu tạo dạ dày :**  - Dạ dày hình túi dung tích 3 lít .  - Thành cơ dày có 4 lớp:  + Lớp màng bọc ngoài  + Lớp cơ gồm 3 lớp cơ vòng, cơ dọc, cơ chéo.  + Lớp dưới niêm mạc  + Lớp niêm mạc có nhiều tuyến tiết dịch vị . |
| **Hoạt động 2**:  ***Mục tiêu:***  + Tìm hiểu thông tin hoàn thành bảng 27  **B1:** Gv giúp HS hoàn thiện kiến thức trong bảng 27  + Sự đẩy thức ăn xuống ruột nhờ hoạt động của các cơ quan bộ phận nào ?  + Loại thức ăn gluxit và lipit được tiêu hoá trong dạ dày như thế nào ?  + Vì sao prôtêin trong thức ăn bị dịch vị phân huỷ, nhưng Prôtêin của lớp niêm mạc dạ dày lại được bảo vệ, không bị phân huỷ ?  **B4:** GV liên hệ thực tế về cách ăn uống để bảo vệ dạ dày. | - Cá nhân nghiên cứu thông tin trong SGK  **B2:** Trao đổi nhóm hoàn thành bài tập .  - Đại diện nhóm trình bày trước lớp nhóm khác nhận xét bổ sung .  - Hs theo dõi và tự sữa chữa ( nếu cần ) .  - Các nhóm xem lại điều dự đoán ban đầu và đánh giá bổ sung .  **B3:** HS trả lời  - HS chú ý: Thời gian ăn, loại thức ăn, lượng thức ăn | **II. Tiêu hoá ở dạ dày**  \* Biến đổi lý học:  - dạ dày tiết dịch vị giúp hoà loãng thức ăn  - Dạ dày co bóp mạnh và nhào trộn thức ăn thấm đều dịch vị  \* Biến đổi hoá học: hoạt động của enzim pepsin phân cắt prôtêin chuỗi dài thành các chuỗi ngắn gồm 3 - 10 axit amin.  - Các loại thức ăn khác như: lipit, gluxit… chỉ biến đổi về mặt lý học .  - Thời gian lưu lại thức ăn trong dạ dày từ 3 - 6 tiếng tuỳ loại thức ăn. |

***4. Củng cố:***

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

Gọi 1 HS đọc phần ghi nhớ SGK

Bài tập trắc nghiệm

1. Loại thức ăn nào được biến đổi cả về hoá học và lí học ở dạ dày:

a. Prôtêin. b. Gluxit . c. Lipit . d. Khoáng.

2. Biến đổi lí học ở dạ dày gồm:

a. Sự tiết dịch vị. b. Sự co bóp của dạ dày

c. Sự nhào trộn thức ăn . d. Cả a,b,c đều đúng .

3. Biến đổi hoá học ở dạ dày gồm:

a. Tiết dịch vị.

b. Thấm đều dịch vị với thức ăn .

c. Hoạt động của enzim pepsin. .

***5. Vận dụng, mở rộng:***

***- Mục tiêu****:*

*-Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.*

***-****Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.*

*1. Với khẩu phần thức ăn đầy dủ chất dinh dưỡng, sau khi tiêu hóa ở dạ dày thì còn những loại chất nào trong thức ăn cần tiêu hóa tiếp?*

*2. em hãy giải thích vì sao hiện nay người mắc bệnh về dạ dày ngày càng nhiều?*

*3. viết báo cáo về nguyên nhân, triệu trứng, cách phòng tránh bệnh dạ dày*

*Chú ý* bài viết có thể trình bày dưới dạng word...hoặc bằng những hình ảnh minh họa.

Những thông tin và hình ảnh có thể lấy từ các nguồn như sách báo tạp chí…

Lớp trưởng có thể tổ chức cho các bạn chia sẻ báo cáo.

***6. Hướng dẫn về nhà:***

Học bài, trả lời câu hỏi SGK .

Đọc mục “Em có biết”

Chuẩn bị trước bài 28 “Tiêu hoá ở ruột non”

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 28: TIÊU HÓA Ở RUỘT NON**

**I. MỤC TIÊU:**

***1. Kiến thức:***

Trình bày được quá trình tiêu hoá diễn ra ở ruột non gồm :

+ Các hoạt động .

+ Cơ quan hay tế bào thực hiện hoạt động .

+ Tác dụng của các hoạt động .

***2. Kỹ năng:***

Rèn kỹ năng hoạt động độc lập với SGK, hoạt động nhóm.

***3. Thái độ:***

Giáo dục ý bảo vệ cơ quan tiêu hoá .

***4. Năng lực:***

Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC :**

Tranh phóng to hình 28.1, 28.2 SGK

Bảng phụ kẻ bảng .

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Biến đổi thức ăn ở ruột non | Hoạt động tham gia | Cơ quan tế bào thực hiện | Tác dụng của hoạt động |
| Biến đổi lí học |  |  |  |
| Biến đổi hoá học |  |  |  |

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC :**

***1. Ổn định tổ chức***

***2. Kiểm tra :***

Biến đổi hoá học ở dạ dày diễn ra như thế nào ?

Với khẩu phần ăn đầy đủ các chất, sau tiêu hoá ở dạ dày thì còn những loại chất nào trong thức ăn cần được tiêu hoá tiếp ?

***3. Bài mới :***

***a. Khởi động:***

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

- Khi chúng ta ăn, chỉ có tinh bột và prôtêin là được tiêu hóa ở miệng và dạ dày. sau khi tiêu hóa ở dạ dày thì còn những loại chất nào trong thức ăn cần tiêu hóa tiếp?

***b. Hình thành kiến thức:***

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hoạt động của giáo viên | Hoạt động của học sinh | Nội dung |
| **Hoạt động 1**:  ***Mục tiêu:*** *Cơ quan hay tế bào thực hiện hoạt động*  **B1:** + Ruột non có cấu tạo như thế nào ?  + Dự đoán xem ở ruột non có hoạt động tiêu hoá nào?  **B4:** Gv cho lớp thảo luận nhận xét và ghi điều dự đoán của các nhóm lên bảng | **B2:** HS trả lời  - Trao đổi nhóm thống nhất ý kiến trả lời câu hỏi.  **B3:** Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác bổ sung | **I . Ruột non:**  - Thành ruột có 4 lớp nhưng mỏng hơn dạ dày  + Lớp cơ chỉ có cơ dọc và cơ vòng .  + Lớp niêm mạc có nhiều tuyến ruột tiết dịch ruột và chất nhầy. |
| **Hoạt động 2** :  ***Mục tiêu:*** *Tác dụng của các hoạt động*  + Hoàn thành nội dung bảng “các hoạt động biến đổi thức ăn ở ruột”  **B2:** Gv giúp HS hoàn thành kiến thức và yêu cầu HS so sánh với điều đã dự đoán ở mục trên xem đúng hay sai và giải thích vì sao  **B3:** GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi mục ▽ SGK  + Làm thế nào để khi chúng ta ăn thức ăn được biến đổi hoàn toàn thành chất dinh dưỡng (đường đơn, glyxêrin….) mà cơ thể có thể hấp thụ được . | **B1:** Cá nhân tự nghiên cứu SGK ghi nhớ kiến thức  - Trao đổi nhóm hoàn thành bảng kiến thức .  - Đại diện nhóm trình bày, Các nhóm khác theo dõi nhận xét và bổ sung nếu cần.  **B4:** HS trả lời | **II. Tiêu hoá ở ruột non**  \* Biến đổi lý học:  - Gan, tuyến tuỵ, tuyến ruột tiết dịch tiêu hoá giúp hoà loãng thức ăn  - Sự co bóp của ruột non  thức ăn thấm đều dịch tiêu hoá  \* Biến đổi hoá học:  - Tinh bột và đường đôi  đường đôi  đường đơn  - Prôtêin  Peptit  axit amin  - Lipit  Các giọt lipit nhỏ  Glixêrin và axít béo |

***4.Củng cố:***

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

HS đọc kết luận SGK

Chọn câu trả lời đúng nhất.

1. Các chất trong thức ăn được biến đổi hoàn toàn ở ruột non là :

a. Prôtêin. b. Gluxit . c. Lipit . d. Cả a, b, c e. Chỉ a và b

2. Ở ruột non sự biến đổi thức ăn chủ yếu là :

a. Biến đổi lí học. b. Biến đổi hoá học c. Cả a và b .

***5.Vận dụng, mở rộng:***

***- Mục tiêu****:*

*-Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.*

***-****Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.*

1. với một khẩu phần ăn đầy đủ các chất và sự tiêu hóa diễn ra có hiệu quả thì thành phần chất dinh dưỡng sau khi tiêu hóa là gì?

2. một người bị triệu chứng thiếu axit trong dạ dày thì sự tiêu hóa ở ruột non có thể như thế nào?

***6.Hướng dẫn về nhà:***

Học bài, trả lời câu hỏi SGK .

Đọc mục “Em có biết”

Kẻ bảng 29 vào vở, Chuẩn bị trước bài 29

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 29: HẤP THỤ CHẤT DINH DƯỠNG VÀ THẢI PHÂN**

**I. MỤC TIÊU**

***1. Kiến thức:***

-Trình bày được những đặc điểm cấu tạo của ruột non phù hợp với chức năng hấp thụ các chất dinh dưỡng .

-Các con đường vận chuyển các chất dinh dưỡng từ ruột non tới các cơ quan, tế bào

-Vai trò của gan và ruột già

-Trình bày được các tác nhân gây hại cho hệ tiêu hoá và các biện pháp bảo vệ hệ tiêu hoá

***2. Kỹ năng****:*Rèn kỹ năng:

-Thu thập kiến thức từ tranh hình, thông tin .

-Khái quát hoá, tư duy tổng hợp, Tư duy dự đoán .

-Hoạt động nhóm

***3. Thái độ:***

-Giáo dục ý thức vệ sinh ăn uống bảo vệ hệ tiêu hoá .

***4. Năng lực:***

Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC :**

Tranh phóng to hình 29.1, 29.2, 29.3 SGK

Tư liệu về vai trò của gan trong hấp thụ dinh dưỡng .

Bảng phụ kẻ sẵn bảng 29 SGK.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC :**

***1. Ổn định tổ chức***

***2. Kiểm tra:***

Hoạt động tiêu hoá chủ yếu ở ruột non là gì ?

Những loại chất nào trong thức ăn còn cần được tiêu hoá ở ruột non ?

***3. Bài mới :***

***a. Khởi động:***

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

1**.** Các chất sau khi tiêu hóa ở ruột non. Thức ăn sau khi biến đổi thành chất dinh dưỡng được cơ thể hấp thụ như thế nào ?...

2. em hãy kể tên các bệnh thường gặp ở các cơ quan của hệ tiêu hóa?

***b. Hình thành kiến thức:***

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hoạt động của giáo viên | Hoạt động của học sinh | Nội dung |
| **Hoạt động 1**:  ***Mục tiêu:*** *Trình bày được những đặc điểm cấu tạo của ruột non phù hợp với chức năng hấp thụ các chất dinh dưỡng .*  + đặc điểm cấu tạo trong của ruột non có ý nghĩa gì với chức năng hấp thụ chất dinh dưỡng của nó ?  **B2:** Gv giới thiệu cấu tạo đặc biệt của niêm mạc ruột trên hình phóng to. | **B1:**  HS đọc thông tin SGK và quan sát hình 29.1 trang 93, trả lời | **I. Hấp thụ chất dinh dưỡng:**  - Cấu tạo ruột non phù hợp với việc hấp thụ :  + Niêm mạc ruột non có nhiều nếp gấp .  + Có nhiều lông ruột và lông cực nhỏ  + Mạng lưới mao mạch máu và bạch huyết dày đặc phân bố tới từng lông ruột  + Ruột non dài (2,8 – 3m) tổng tổng diện tích bề mặt bên trong đạt tới 500m2 |
| **Hoạt động 2**:  ***Mục tiêu:*** *Các con đường vận chuyển các chất dinh dưỡng từ ruột non tới các cơ quan, tế bào*  + Hoàn thành bảng 29 trang 95 SGK .  + Gan đóng vai trò gì trên con đường vận chuyển các chất dinh dưỡng về tim?  **B2:** Gv khái quát trên tranh hình 29.3  + Vai trò của ruột già trong quá trình tiêu hoá ở cơ thể người ? | **B1:** HS tự nghiên cứu thông tin, hình 29.3 SGK trang 94 kết hợp kiến thức bài 28.  - Trao đổi nhóm thống nhất nội dung ở bảng 29  - Đại diện nhóm lên điền vào bảng, nhóm khác bổ sung  - HS trả lời  **B3:** HS tự đọc thông tin SGK, trả lời | **II. Con đường vận chuyển, hấp thụ các chất. Thải phân**  \* Con đường vận chuyển và hấp thụ các chất: bảng 29 SGV  \* Vai trò của gan :  + Điều hoà nồng độ các chất dự trữ trong máu luôn ổn định  + Khử độc  \* Vai trò của ruột già:  + Hấp thụ nước  + Thải phân |
| **Hoạt động 3:**  ***Mục tiêu:*** *Vai trò của gan và ruột già*  + Hoàn thành bảng 30.1 SGK .  **B2:** Gv cho HS quan sát nội dung kiến thức hoàn chỉnh của bảng 30.1 .  + Ngoài các tác nhân em còn biết có tác nhân nào nữa gây hại cho hệ tiêu hoá ?  + Trả lời câu hỏi mục ▽ SGK tr98  ⇨ Vậy có biện pháp nào để bảo vệ hệ tiêu hoá ?  + Tại sao không nên ăn vặt ?  + Tại sao những người lái xe đường dài hay bị đau dạ dày ?  + Tại sao không nên ăn quá no vào buổi tối ?  + Tại sao không nên ăn kẹo trước khi ngủ | **B1:** Cá nhân nghiên cứu thông tin SGK kết hợp tranh ảnh đã chuẩn bị. Trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời .  - Đại diện các nhóm trình bày. Nhóm khác nhận xét và bổ sung.  - HS có thể nêu một số loại trùng gây tiêu chảy, 1 số chất bảo vệ thực phẩm  **B3:**HS trả lời  **B4:** HS vận dụng kiến thức của chương “tiêu hoá” vào thực tế để giải thích . | **III. Vệ sinh hệ tiêu hoá**  *1. Các tác nhân có hại cho hệ tiêu hoá :*  - Bảng 30.1: SGV  *2. Các biện pháp bảo vệ hệ tiêu hoá khỏi các tác nhân có hại.*  - Ăn uống hợp vệ sinh, đúng cách  - Khẩu phần ăn hợp lí.  - Vệ sinh răng miệng sau khi ăn . |

***4. Củng cố.***

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.\*

Gọi HS đọc phần ghi nhớ SGK

Đặc điểm cấu tạo nào của ruột non giúp nó đảm nhiệm tốt vai trò hấp thụ chất dinh dưỡng ?

Tác nhân gây hại cho hệ tiêu hoá ?

***5. Vận dụng, mở rộng:***

***- Mục tiêu****:*

*Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.*

***-*** *Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.*

1. kể tên những việc gia đình em hay làm để phòng chống bệnh tiêu hóa.

2. hãy viết báo cáo về một số bệnh ở cơ quan tiêu hóa . mỗi bệnh cần có các ý chính sau :

a. tên bệnh

b. triệu trứng

c. nguyên nhân

d. cách phòng tránh

*Chú ý* bài viết có thể trình bày dưới dạng word...hoặc bằng những hình ảnh minh họa.

Những thông tin và hình ảnh có thể lấy từ các nguồn như sách báo tạp chí…

Lớp trưởng có thể tổ chức cho các bạn chia sẻ báo cáo.

***6. Hướng dẫn về nhà***

Học bài, trả lời câu hỏi SGK .

Đọc mục “ Em có biết”

Chuẩn bị thực hành: nước bọt, nước cơm.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 30: VỆ SINH TIÊU HÓA – BÀI TẬP**

**I/. MỤC TIÊU**

***1. Kiến thức***

**-** HS trình bày được các tác nhân gây hại cho hệ tiêu hóa và mức độ tác hại của nó.

- Kể một số bệnh về đường tiêu hóa

- Chỉ ra được các biện pháp bảo vệ hệ tiêu hóa và đảm bảo sự tiêu hóa có hiệu quả.

**-** Ôn lại k thức về cấu tạo cũng như chức năng hệ vận động, hệ hô hấp , hệ tuần hoàn, hệ tiêu hóa.Mối quan hệ hoạt động giữa các cơ quan nói trên

- Củng cố lại kiến thức cho học sinh

- Giải đáp những thắc mắc của học sinh về các bài tập khó.

***2. Kỹ năng***

Rèn kỹ năng:

- Liên hệ thực tế, giải thích bằng cơ sở khoa học.

- Hoạt động nhóm.

- Kĩ năng đặt mục tiêu: Bảo vệ hệ tiêu hóa khỏi các tác nhân có hại và bảo đảm sự tiêu hóa có hiệu quả.

- Kĩ năng hợp tác, ứng xử/ giao tiếp trong khi thảo luận.

- Kĩ năng thu thập và xử lí thông tin khi đọc SGK, các tài liệu liên quan để tìm hiểu các biện pháp bảo vệ hệ tiêu hóa khỏi các tác nhân có hại và đảm bao3su75 tiêu hóa hiệu quả…

- Kĩ năng tự nhận thức: xác định được những thói quen ăn uống hàng ngày của bản thân có thói quen nào tốt và chưa tốt.

***3. Thái độ***

- Giáo dục ý thức bảo vệ hệ tiêu hóa thông qua chế độ ăn và luyện tập.

***4. Năng lực:***

Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II/. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Tranh ảnh các bệnh về răng, dạ dày, ruột.

- Tranh ảnh các loại giun, sán kí sinh ở ruột.

- Có điều kiện thì dùng máy chiếu

**III/. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra**

***GV:*  ?***Gan đảm nhiệm những vai trò gì trong quá trình tiêu hóa ở cơ thể người ?*

***2.* Bài mới:**

***a. Khởi động:***

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

**-** Các em đã bao giờ bị sâu răng, hay bị rối loạn tiêu hóa chưa ? Nguyên nhân nào dẫn đến bệnh đó ?

**B. Hình thành kiến thức:**

***b. Hình thành kiến thức:***

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **NỘI DUNG** |
| **Hoạt động 1**  **Các tác nhân có hại cho hệ tiêu hóa**  ***Mục tiêu:*** *HS trình bày được các tác nhân gây hại cho hệ tiêu hóa và mức độ tác hại của nó.*  **B1:** GV yêu cầu các nhóm hoàn thành bảng 30.1 SGK tr.98.  - GV kẻ nhanh bảng 30.1 nhanh lên bảng, gọi đại diện các nhóm lên trình bày.  - Các nhóm nghiên cứu thông tin SGK kết hợp với tranh ảnh đã chuẩn bị trao đổi nhóm thống nhất ý kiến ghi nhớ kiến thức.  - Đại diện nhóm lên bảng trình bày.  Các nhóm còn lại theo dõi bổ sung  **B2:** GV nhận xét phần trình bày của các nhóm và chữa bài bằng cách đưa bảng phụ ghi sẳn nội dung cho HS so sánh với phần hoàn thành của nhóm mình và bổ sung kiến thức còn thiếu.  - HS so sánh nội dung của GV với nội dung của mình và tự sửa chữa.  **B3**:Gv:?Các tác nhân gây hại cho hệ tiêu hóa ?  **?** Mức độ ảnh hưởng tới các cơ quan do các tác nhân gây ra như thế nào ?  **?** Ngoài các tác nhân trên em còn biết có rtác nhân nào nữa không  Cho ví dụ.  - HS dựa vào nội dung bảng trả lời tổng quát.  - HS một số loại trùng gây tiêu chảy, một số chất bảo vệ thực phẩm... | **I. Các tác nhân có hại cho hệ tiêu hóa.**  Có nhiều tác nhân gây hại cho hệ tiêu hóa:  **- Các sinh vật gây bệnh.**  **- Các chất độc hại trong thức ăn, đồ uống.**  **- Ăn uống không đúng cách.**  **- Khẩu phần ăn không hợp lí.** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tác nhân | Các cơ quan hoặc hoạt động bị ảnh hưởng | Mức độ ảnh hưởng |
| Vi khuẩn | - Răng  - Dạ dày, ruột  - Các tuyến tiêu hóa | - Tạo môi trường Axít làm hỏng men răng.  - Bị viêm, loét.  - Bị viêm 🡪 tăng tiết dịch. |
| Giun sán | - Ruột  - Các tuyến tiêu hóa | - Gây tắc ruột.  - Gây tắc ống dẫn mật. |
| Ăn uống không đúng cách | - Các cơ quan tiêu hóa  - Họat động tiêu hóa  - Hoạt động hấp thụ | - có thể bị viêm  - Kém hiệu quả  - Giảm |
| Khẩu phần ăn không hợp lí | - Các cơ quan tiêu hóa  - Hoạt động tiêu hóa  - Hoạt động hấp thụ | - Dạ dầy và ruột bị mệt mỏi, gan có thể bị sơ.  - Bị rối loạn.  - Kém hiệu quả. |

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động 2**  **Các biện pháp bảo vệ hệ tiêu hóa khỏi các tác nhân có hại và đảm bảo sự tiêu hóa có hiệu quả.**  ***Mục tiêu:*** *Chỉ ra được các biện pháp bảo vệ hệ tiêu hóa và đảm bảo sự tiêu hóa có hiệu quả.*  **B1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin.  **?** Thế nào là vệ sinh răng miệng đúng cách ?  **?** Thế nào là ăn uống hợp vệ sinh ?  **?** Tại sao ăn uống đúng cách lại giúp tiêu hóa có hiệu quả  **\* GDMT:?** Em đã thực hiện biện pháp bảo vệ hệ tiêu hóa như thế nào?  - Cá nhân tự nghiên cứu thông tin SGK ghi nhớ thông tin, trao đổi nhóm, thống nhất câu trả lời.  - Yêu cầu:  + Đánh răng, thuốc đánh răng.  + Thức ăn chín, tươi, uống chín...  + Ăn chậm nhai kỹ, ăn xong phải nghỉ ngơi.  - Đại diện các nhóm trình bày. Các nhóm còn lại theo dỗi bổ sung.  **B2:** GV lưu ý: có rất nhiều ý kiến GV nên hướng HS vào nội dung:  + Cơ sở khoa học.  + Đã thực hiện như thế nào ?  - HS vận dụng kiến thức trả lời.  **B3:** GV yêu cầu HS nhắc lại kiến thức 🡪 kết luận:  - HS rút ra kết luận.  **B4:*Gv***: liên hệ thực tế  **?** Tại sao không nên ăn vặt ?  **?** Tại sao không nên ăn quá no vào buổi tối ?  **?** Tại sao không nên ăn kẹo trước khi đi ngủ ?  - HS vận dụng kiến thức ở chương tiêu hóa.  - Đại diện trình bày  - GV chốt lại kiến thức 🡪 liên hệ thực tế cho HS hiểu. | **II. Các biện pháp bảo vệ hệ tiêu hóa khỏi các tác nhân có hại và đảm bảo sự tiêu hóa có hiệu quả.**  **- Các biện pháp bảo vệ hệ tiêu hóa:**  **+ Ăn uống hợp vệ sinh.**  **+ Khẩu phần ăn hợp ly.**  **+ Ăn uống đúng cách.**  **+ Vệ sinh răng miệng sau khi ăn.** |

**BÀI TẬP CHƯƠNG 1, 2, 3, 4**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động gv và hs** | Nội dung | |
| Hoạt động 1 Chương I: Khái quát về cơ thể người | | |
| **Câu 1:** Hãy nêu cấu tạo và chức năng của nơ ron thần kinh?  **Câu 2**: Phản xạ là gì? so sánh sự khác nhau giữa cung phản xạ và vòng phản xạ? | -Gồm thân và tua…  -Cảm ứng và dẫn truyền  -Khác nhau : vòng phản xạ gồm có xung thần kinh thông báo ngược và xung thần kinh li tâm điều chỉnh … | |
| Hoạt động 2 Chương II: Vận động | | |
| **Câu 3**: Bộ xương người có cấu, tính chất tạo rất phù hợp với chức năng: bảo vệ, vận động và nâng đỡ cơ thể như thế nào?  **Câu 4:** Đặc điểm cấu tạo nào cuả tế bào cơ phù hợp với chức năng co cơ? | | -Cấu tạo: gồm 3 loại xương xương dài xương ngắn, xương dẹt. Đặc biệt xương dài hình ống to khỏe phù hợp với chức năng nâng đỡ, xương dẹt thường tạo nên các khoang rỗng bảo vệ các cơ quan nọi tạng bên trong cơ thể. Các khớp xương đặc biệt là khớp động phù hợp với chức năng vận động cơ thể.  -Bắp cơ gồm nhiều bó cơ , bó cơ gồm nhiều sợi cơ, sợi cơ sồm nhiều tơ cơ. tơ cơ có hai loại: tơ cơ dày và tơ cơ mảnh  -Khi tơ cơ mảnh xuyên sâu vào vùng phân bố của tơ cơ dày làm tế bào cơ ngắn lại |
| Hoạt động Chương III: Hệ tuần hoàn | | |
| **Câu 5:** Vì sao maú lại vận chuyển được trong hệ mạch?  **Câu 6:** Hãy chứng minh tim có cấu tạo phù hợp với chức năng co bóp và đẩy máu đi nuôi cơ thể? | | -Sự hoạt động phối hợp các thành phần cấu tạo của tim và hệ mạch tạo ra huyết áp trong hệ mạch- Sức đẩy chủ yếu giúp máu tuần hoàn liên tục và theo 1 chiều trong hệ mạch  -Tim gồm các ngăn tim, giữa các ngăn tim có thành tim dày mỏng khác nhau để bơm máu tới các vùng khác nhau trên cơ thể  -Trong tim có các van tim giúp máu lưu thông tuần hoàn theo 1 chiều nhất định |
| Hoạt động 3 IV- Hô hấp | | |
| -GV sơ qua các giai đoạn hô hấp, các hoạt động hô hấp diễn ra trong mỗi giai đoạn trên. Thực chất của quá trình hô hấp…  **Câu 7**: Hô hấp thường khác hô hấp sâu như thế nào? | | - HS vẽ hình .  -Hô hấp sâu: thể tích khí ra vào phổi lớn hơn, có sự tham gia của tất cả các cơ hô hấp, là phản xạ có điều kiện |
| Hoạt động 4 Chương V: Hệ tiêu hóa | | |
| **Câu 8 :** Hoạt động tiêu hóa chủ yếu ở ruột non là gì? những loại thức ăn nào còn cần được tiêu hóa ở ruột non?  **Câu 9 :** Nêu những đặc điểm chứng tỏ niêm mạc ruột non có cấu tạo phù hợp với chức năng hấp thụ chất dinh dưỡng? | -Là hoạt động biến đổi thức ăn về mặt hóa học. Các loại thức ăn cần tiêu hóa ở ruột non là G,L,P…  -Ruột non dài, có nhiều lông ruột, có nhiều mao mạch máu, mach bạch huyết, có nhiều nếp gấp… | |

***3.Kiểm tra đánh giá.***

- Các biện pháp bảo vệ hệ tiêu hóa khỏi các tác nhân gây hại.

-GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi cuối bài: câu hỏi 1. SGK tr. 99.

Hs làm bài tập trắc nghiệm

1/ Chất nào dưới đây được xếp vào nhóm chất hữu cơ

A/ Lipit , nước B/ Gluxit , nước C/ Gluxit , prôtêin D/ Muối khoáng , Vitamin

2/ Bạch cầu tham gia bảo vệ cơ thể bằng cơ chế :

A/ Phá huỷ tế bào cơ thể nhiễm bệnh B/ Thực bào C/ Tiết ra kháng thể

D/ Cả A ,B,C đúng

3/ Trong máu , thể tích của huyết tương chiếm tỷ lệ :

A/ 35% B/ 45% C/ 55% D/ 65 %

4/ Nơi xảy ra sự trao đổi khí ở phổi :

A/ Xoan mũi B/ khí quản C/ Phế nang D/ Phế quản

5/ Khói thuốc lá có tác hại

A/ Có thể gây ung thư gan B/ Có thể gây ung thư phổi C/ Có thể gây ung thư dạ dày

D/ Có thể gây ung thư thận

6/ Chất nào sau đây không bị biến đổi hoá học trong tiêu hoá :

A/ Prôtêin B/ Lipit C/ Muối khoáng D/ Axit nuclêic

7/ Bộ phận không có biến đổi hoá học thức ăn :

A/ Miệng B/ Thực quản C/ Dạ dày D/ Ruột non

**4. Dặn dò :**

Học câu hỏi cuối các bài đã học

- Xem bài mới tiết 32 : Trao đổi chất .

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI TẬP**

**I. MỤC TIÊU**

***1. Kiến thức:***

Củng cố và khắc sâu những kiến thức đã học

Chữa một số bài tập trong vở bài tập sinh học 8 – NXB GD 2006

***2. Kĩ năng:***

Rèn kĩ năng tư duy, tổng hợp, so sánh

Kĩ năng hoạt động nhóm

***3. Thái độ****:* GD lòng yêu thích học tập bộ môn

***4. Năng lực:***

Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. CHUẨN BỊ**

- GV: bảng phụ

- HS: ôn tập kiến thức

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

***Ổn định tổ chức***

***Kiểm tra bài cũ***

***Bài mới***

***Khởi động:*** Thu bài thu hoạch thực hành tiết trước.

***b. Hình thành kiến thức:***

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của giáo viên | Hoạt động của học sinh |
| **B1:** GV chia lớp thành các nhóm nhỏ và yêu cầu HS thảo luận trả lời 1 số câu hỏi.  **B2:** GV phát phiếu học tập có nội dung các câu hỏi.  **B3:** GV quan sát hướng dẫn các nhóm tổng hợp những kiến thức cơ bản.  - Giáo viên nhận xét, đánh giá và giúp HS hoàn thiện kiến thức. | - Các nhóm nhận phiếu học tập đã có sẵn nội dung.  - Các nhóm trao đổi thống nhất ý kiến hoàn thành nội dung đó.  - Đại diện nhóm trình bày đáp án. Các nhóm khác nhận xét bổ sung.  - Sau khi nghe nhận xét và bổ sung của giáo viên, các nhóm tự sửa chữa và ghi vào vở . |

***Câu 1****: Hãy chứng minh tế bào là đơn vị chức năng của cơ thể ?*

- Sự phân chia tế bào giúp cơ thể lớn lên.

- Mọi hoạt động sống của cơ thể đều liên quan đến hoạt động sống của tế bào. Tế bào thực

hiện sự trao đổi chất và năng lượng, cung cấp năng lượng cho mọi hoạt động sống của cơ thể.

***Câu 2:*** *Có khi nào cả cơ gấp và cơ duỗi của 1 bộ phận cơ thể cùng co tối đa hoặc cùng duỗi tối đa không ? Vì sao ?*

Không khi nào cả cơ gấp và cơ duỗi của 1 bộ phận cơ thể cùng co tối đa.

Cơ gấp và cơ duỗi của một bộ phận cơ thể cùng duỗi tối đa khi các cơ này mất khả năng tiếp nhận kích thích. Do đó mất trương lực cơ (người bị liệt)

*Câu 3: Hãy giải thích câu nói : chỉ cần ngừng thở 3 – 5 phút thì máu qua phổi sẽ chẳng có O2 để mà nhận ?*

Trong 3 – 5 phút ngừng thở, không khí trong phổi cũng ngừng lưu thông, nhưng tim không ngừng đập, máu không ngừng lưu thông qua các mao mạch ở phổi, trao đổi khí ở phối không ngừng diễn ra, O2 trong không khí ở phổi không ngừng khuếch tán vào máu và CO2 không ngừng khuếch tán ra. Bởi vậy, nồng độ O2 trong không khí ở phổi hạ thấp tới mức không đủ áp lực để khuếch tán vào máu nữa.

***Câu 4:*** *Hoạt động hô hấp ở người và hô hấp ở thỏ có gì giống và khác nhau ?*

\* Giống nhau:

- Gồm các giai đoạn: sự thông khí ở phổi, trao đổi khí ở phổi, TĐK ở tế bào.

- Sự TĐK ở phổi và TĐK ở tế bào theo cơ chế khuếch tán từ nơi có nồng độ cao đến nơi có nồng độ thấp

\* Khác nhau:

- Ở thỏ: sự thông khí ở phổi chủ yếu do hoạt động của cơ hoành và lồng ngực do bị ép giữa 2 chi trước nên không dãn nở về 2 bên.

- Ở người:sự thông khí ở phổi do nhiều cơ phối hợp với nhau và lồng ngực dãn nở về cả 2 bên

***Câu 5****: Một người bị triệu chứng thiếu axit trong dạ dày thì sự tiêu hoá ở ruột non có thể thế nào ?*

- Thiếu axit trong dạ dày ⇨ môn vị thiếu tín hiệu đóng nên thức ăn sẽ qua môn vị xuống ruột non liên tục và nhanh hơn. Thức ăn sẽ không đủ thời gian ngấm đều dịch tiêu hoá của ruột non nên hiệu quả tiêu hoá sẽ thấp.

***Câu 6****: Giải thích câu thành ngữ “nhai kĩ no lâu”*

- Khi nhai kĩ thì hiệu suất tiêu hoá càng cao, cơ thể hấp thụ được nhiều chất dinh dưỡng nên no lâu hơn.

***Củng cố:*** GV nhận xét và cho điểm những nhóm hoạt động tốt

***5. Vận dụng, mở rộng:***

***- Mục tiêu****:*

*Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.*

***-*** *Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.*

***6.Hướng dẫn về nhà.***

- Xem lại nội dung các bài tập đã làm. Đọc trước bài 31

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**CHƯƠNG VI: TRAO ĐỔI CHẤT VÀ NĂNG LƯỢNG**

**BÀI 31: TRAO ĐỔI CHẤT**

**I. MỤC TIÊU.**

***1. Kiến thức :***

Phân biệt được sự TĐC giữa cơ thể và môi trường với sự TĐC ở tế bào

Trình bày được mối liên quan giữa TĐC của cơ thể với TĐC ở tế bào

***2. Kỹ năng*:** Rèn kỹ năng:

Phát triển kỹ năng quan sát và phân tích kênh hình

Rèn kỹ năng hoạt động nhóm

***3. Thái độ*:**  Giáo dục ý thức giữ gìn bảo vệ sức khoẻ

***4. Năng lực:***

Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC :**

Tranh phóng to hình 31.1, 31.2 .

Phiếu học tập .

|  |  |
| --- | --- |
| Hệ cơ quan | Vai trò trong sự TĐC |
| Tiêu hoá  Hô hấp  Tuần hoàn  Bài tiết |  |

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC :**

***1. Ổn định tổ chức***

***2. Kiểm tra :***

***3. Bài mới :***

***a. Khởi động:***

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

Giáo viên cho hs quan sát hình ảnh em bé mới sinh ra, em bé 3 tháng tuổi, hình ảnh bé 5 tuổi, hình ảnh người trưởng thành

**B1**:Gv? Em có nhận xét gì về kích thước, chiều cao, cân nặng của em bé so với người trưởng thành?

Hs: em bé có kích thước nhỏ hơn, chiều cao thấp hơn và cân nặng nhẹ hơn so với người trưởng thành

**B2:**Gv: vì sao có sự khác nhau dó

Hs: vì em bé lớn lên được

**B3**:Gv? Nhờ đâu em bé lớn lên được để trở thành người trưởng thành?

Hs trả lời nhờ quá trình trao đổi chất và năng lượng

***b. Hình thành kiến thức:***

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hoạt động của giáo viên | Hoạt động của học sinh | Nội dung |
| **Hoạt động 1**:  ***Mục tiêu:*** *Phân biệt được sự TĐC giữa cơ thể và môi trường ngoài*  + Sự TĐC giữa cơ thể và môi trường biểu hiện như thế nào ?  **B1**:Gv yêu cầu HS hoàn thành phiếu học tập  **B2**: Gv hoàn chỉnh kiến thức  **B3**: Gv phân tích:  + Vật vô sinh phân huỷ  + Sinh vật: tồn tại, phát triển 🠢 TĐC là đặc trưng cơ bản của sự sống . | **-** HS quan sát hình 31.1 cùng kiến thức đã học nêu được biểu hiện :  + Lấy chất cần thiết vào cơ thể .  + Phải có CO2 và chất cặn bã ra môi trường .  - HS vận dụng hiểu biết của bản thân làm bài tập  - Vài HS lên làm bài tập, lớp bổ sung | **I. TĐC giữa cơ thể và môi trường ngoài**  - Trao đổi chất ở cấp độ cơ thể: môi trường ngoài cung cấp thức ăn, nước, muối khoáng và oxi qua hệ tiêu hoá, hệ hô hấp, đồng thời tiếp nhận chất bã, sản phẩm phân huỷ và khí CO2 từ cơ thể thải ra |
| **Hoạt động 2** :  ***Mục tiêu:*** *Trình bày được mối liên quan giữa TĐC của cơ thể với TĐC ở tế bào*  + Hoạt động sống của tế bào tạo ra những sản phẩm gì ?  + Các sản phẩm từ tế bào thải ra được đưa tới đâu ?  + Sự trao đổi chất giữa tế bào và môi trường trong biểu hiện như thế nào ?  - Gv giúp HS hoàn thiện kiến thức .  - Phân biệt trao đổi chất ở cấp độ cơ thể và trao đổi chất ở cấp độ tế bào | - HS dựa vào hình 31.2, vận dụng kiến thức thảo luận trong nhóm thống nhất câu trả lời  - Đại diện nhóm phát biểu, các nhóm khác bổ sung  - HS trả lời, nêu được:  + Môi trường trao đổi  + Sản phẩm trao đổi. | **II. Trao đổi chất giữa tế bào và môi trường trong:**  - Chất dinh dưỡng và oxi được tế bào sử dụng cho các hoạt động sống, đồng thời các sản phẩm phân huỷ đưa đến các cơ quan thải ra ngoài.  - Sự TĐC ở tế bào thông qua môi trường trong |
| **Hoạt động 3:**  *Mục tiêu:* ***Trình bày được mối liên quan hệ giữa TĐC ở cấp độ cơ thể với TĐC ở cấp độ tế bào***  + TĐC ở cấp độ cơ thể thực hiện như thế nào ?  + Trao đổi chất ở cấp độ tế bào được thực hiện như thế nào ?  + Nếu quá trình TĐC ở 1 cấp độ ngừng lại sẽ dẫn đến hậu quả gì ?  - Gv yêu cầu HS rút ra kết luận về mối quan hệ giữa TĐC ở 2 cấp độ . | - HS dựa vào kiến thức ở mục 1 và 2 để trả lời :  + Nếu TĐC ngừng thì cơ thể sẽ chết .  - HS tự rút ra kết luận | **III. Mối quan hệ giữa TĐC ở cấp độ cơ thể với TĐC ở cấp độ tế bào.**  - TĐC ở cấp độ cơ thể cung cấp chất dinh dưỡng và oxi cho tế bào, nhận từ tế bào sản phẩm bài tiết, CO2 để thải ra môi trường ngoài.  - Trao đổi chất ở tế bào giải phóng năng lượng cung cấp cho cơ quan trong cơ thể thực hiện hoạt động trao đổi chất.  ⇨ TĐC ở 2 cấp độ có liên quan mật thiết với nhau không thể tách rời, đảm bảo cho cơ thể tồn tại và phát triển |

***4. Củng cố***

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

-Gọi HS đọc phần ghi nhớ SGK

-Ở cấp độ cơ thể sự TĐC diễn ra như thế nào ?

-Nêu mối quan hệ giữa TĐC ở cấp độ cơ thể với TĐC ở cấp độ tế bào ?

***5. Vận dụng, mở rộng:***

***- Mục tiêu****:*

*-Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.* ***-*** *-Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.*

-Trao đổi chất ở tế bào có ý nghĩa gì đối với trao đổi chất của cơ thể ?

-Nêu mối quan hệ giữa trao đổi chất ở cấp độ cơ thể với trao đổi chất ở cấp độ tế bào

***6. Hướng dẫn về nhà***

-Học bài, trả lời câu hỏi SGK .

-Chuẩn bị trước bài 32 “Chuyển hoá”

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 32: CHUYỂN HÓA**

**I. MỤC TIÊU.**

***1. Kiến thức:***

-Xác định được sự chuyển hoá vật chất và năng lượng trong tế bào gồm 2 quá trình đồng hoá và dị hoá, là hoạt động cơ bản của sự sống .

-Phân tích mối quan hệ giữa trao đổi chất với chuyển hoá vật chất và Q

***2. Kỹ năng:***

-Rèn kỹ năng phân tích và so sánh .

-Kỹ năng hoạt động nhóm.

***3. Thái độ****:*GD ý thức bảo vệ cơ thể, đặc biệt khi môi trường thay đổi

***4. Năng lực:***

-Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

-Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC :**

- Tranh phóng to hình 32.1 SGK .

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC :**

***1. Ổn định tổ chức***

***2. Kiểm tra :***

-Ở cấp độ cơ thể sự TĐC diễn ra như thế nào ?

-Tế bào trao đổi chất với môi trường trong như thế nào ?

***3. Bài mới* :**

***a. Khởi động:***

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

-Điều gì sẽ xảy ra nếu cơ thể chỉ được cung cấp năng lượng mà không giải phóng năng lương?

***b. Hình thành kiến thức:***

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hoạt động của giáo viên | Hoạt động của học sinh | Nội dung |
| **Hoạt động 1** :  ***Mục tiêu:*** *Xác định được sự chuyển hoá vật chất và năng lượng trong tế bào gồm 2 quá trình đồng hoá và dị hoá, là hoạt động cơ bản của sự sống .*  **B1:** Gv giảng như phần □ SGK  + Sự chuyển hoá vật chất và năng lượng gồm những quá trình nào ?  + Phân biệt TĐC với chuyển hoá vật chất và năng lượng ?  + Năng lượng giải phóng ở tế bào được sử dụng vào những hoạt động nào?  **B2:** GV sử dụng sơ đồ giảng như SGV  + Trả lời câu hỏi mục ∇ tr.103 SGK | **-** HS quan sát hình 32-1  - Thảo luận nhóm thống nhất đáp án .  - Gồm 2 quá trình: đồng hoá và dị hoá  + TĐC là hiện tượng trao đổi các chất giữa tế bào với mt trong  + Chuyển hoá là sự biến đổi vật chất có tích luỹ và giải phóng Q  + Co cơ sinh công, sinh nhiệt bù đắp vào phần nhiệt cơ thể mất đi do tỏa nhiệt vào môi trường  - Đại diện nhóm phát biểu, các nhóm khác bổ sung.  - 1 HS lập bảng so sánh  - 1 HS trình bày mối quan hệ .  - Lớp nhận xét bổ sung. | **I. Chuyển hoá vật chất và năng lượng :**  - Chuyển hoá là quá trình biến đổi vật chất và Q ở tế bào  - TĐC là biểu hiện bên ngoài của quá trình chuyển hoá vật chất và Q trong tế bào. Mọi hoạt động sống của cơ thể đều bắt nguồn từ sự chuyển hoá trong tế bào.  - Mối QH: Đồng hoá và dị hoá là 2 quá trình đối lập, mâu thuẫn nhưng thống nhất và gắn bó chặt chẽ với nhau.  + Không có đồng hoá 🠢 không có nguyên liệu cho dị hoá  + Không có dị hoá 🠢 không có Q cho hoạt động đồng hoá  - Tương quan giữa đồng hoá và dị hoá phụ thuộc vào lứa tuổi, giới tính và trạng thái cơ thể . |
| **Hoạt động 2**:  ***Mục tiêu:*** *Phân tích mối quan hệ giữa trao đổi chất với chuyển hoá vật chất và Q*  + Cơ thể ở trạng thái nghỉ ngơi có tiêu dùng năng lượng không ? tại sao ?  + Em hiểu chuyển hoá cơ bản là gì ? ý nghĩa của chuyển hoá cơ bản ? | - HS vận dụng kiến thức đã học trả lời .  + Có tiêu dùng cho hoạt động hô hấp, tim mạch, duy trì thân nhiệt . | **II. Chuyển hoá cơ bản:**  - Là năng lượng tiêu dùng khi cơ thể ở trạng thái hoàn toàn nghỉ ngơi.  - Ý nghĩa: Dùng để xác định tình trạng sức khoẻ, trạng thái bệnh lí . |
| **Hoạt động 3** :  *Mục tiêu:* ***Trình bày được sự điều hoà sự chuyển hoá vật chất và năng lượng***  + Có những hình thức nào điều hoà sự chuyển hoá vật chất và năng lượng ?  - Gv làm rõ khái niệm điều hoà bằng thần kinh và thể dịch | - HS dựa vào thông tin nêu được các hình thức:  + Sự điều khiển của hệ thần kinh .  + Do các hoocmôn tuyến nội tiết .  - 1 vài HS phát biểu, lớp bổ sung . | **III. Điều hoà sự chuyển hoá vật chất và năng lượng:**  - Cơ thể thần kinh:  Ở não có các trung khu điều khiển sự TĐC.  - Cơ chế thể dịch: do các hoocmôn đổ vào máu. |

***4. Củng cố:***

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

**Câu 1**: ghép các số 1, 2,3…. ở cột A với các chữ cái a,b,c…. ở cột B để câu trả lời đúng .

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
| 1. Đồng hoá  2. Dị hoá .  3. Tiêu hoá  4. Bài tiết . | a- Lấy thức ăn biến đổi thành chất dinh dưỡng hấp thụ vào máu .  b- Tổng hợp chất đặc trưng và tích luỹ năng lượng .  c- Thải các sản phẩm phân huỷ và các sản phẩm thừa ra môi trường ngoài .  d- Phân giải chất đặc trưng thành chất đơn giản và giải phóng năng lượng . | 1- |

**Câu 2** : Chuyển hoá là gì ? chuyển hoá gồm các quá trình nào ?

**Câu 3** : Vì sao nói chuyển hoá vật chất và năng lượng là đặc trưng cơ bản của sự sống ?

***5. Vận dụng, mở rộng:***

***- Mục tiêu****:*

*-Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.*

***-****Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.*

-Hãy nêu sự khác biệt giữa đồng hóa với tiêu hóa, giữa dị hóa với bài tiết

-Giải thích mối quan hệ giữa đồng hóa và dị hóa ?

***6. Hướng dẫn về nhà***

Học bài, trả lời câu hỏi SGK .

-Đọc mục “em có biết”

-Chuẩn bị trước bài 33 “Thân nhiệt”

-Tìm thêm các phương pháp phòng chống nóng lạnh .

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 33: THÂN NHIỆT**

**I. MỤC TIÊU**

***1. Kiến thức:***

-Trình bày được khái niệm thân nhiệt và các cơ chế điều hoà thân nhiệt.

-Giải thích được cơ sở khoa học và vận dụng được vào đời sống các biện pháp chống nóng lạnh, để phòng, cảm lạnh .

***2 . Kỹ năng:*** Rèn kỹ năng:

-Hoạt động nhóm .

-Vận dụng lí thuyết vào thực tiễn .

-Tư duy tổng hợp, khái quát .

***3. Thái độ*:** Giáo dục ý thức bảo vệ cơ thể, đặc biệt khi môi trường thay đổi

***4. Năng lực:***

-Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

-Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:**

Tư liệu về sự TĐC, thân nhiệt, tranh môi trường .

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC:**

***Ổn định tổ chức:***

***Kiểm tra:***

-Vì sao nói chuyển hoá vật chất và Q là đặc trưng cơ bản của sự sống ?

-Năng lượng sản sinh trong quá trình dị hóa được cơ thể sử dụng ntn ?

***3. Bài mới :***

***a. Khởi động:***

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

- Tại sao khi trẻ bị ốm người ta phải đo nhiệt độ?

- Nhiệt độ của người khỏe mạnh khi trời nóng và khi trời lạnh là bao nhiêu và thay đổi như thế nào?

***b. Hình thành kiến thức:***

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hoạt động của giáo viên | Hoạt động của học sinh | Nội dung |
| **Hoạt động 1** :  ***Mục tiêu:*** *Trình bày được khái niệm thân nhiệt.*  + Thân nhiệt là gì ?  + Người ta đo thân nhiệt như thế nào và để làm gì?  + Ở người khoẻ mạnh thân nhiệt thay đổi như thế nào khi trời nóng hay lạnh ?  + Tại sao khi sốt thân nhiệt lại tăng ?  - Cân bằng giữa sinh nhiệt và tỏa nhiệt là cơ chế tự điều hoà thân nhiệt | **-** Cá nhân tự nghiên cứu SGK tr.105, trả lời câu hỏi. | **I. Thân nhiệt:**  - Là nhiệt độ của cơ thể.  - Thân nhiệt luôn ổn định ở 370C là do sự cân bằng giữa sinh nhiệt và tỏa nhiệt. |
| **Hoạt động 2** :  ***Mục tiêu:*** *Giải thích được cơ sở khoa học và các cơ chế điều hoà thân nhiệt*  + Bộ phận nào của cơ thể tham gia vào sự điều hoà thân nhiệt ?  + Trả lời câu hỏi mục ▽ tr.105 SGK  + Em có kết luận gì về vai trò của da trong sự điều hoà thân nhiệt  - GV giảng như phần □  + Tại sao khi tức giận mặt đỏ nóng lên ? | - Cá nhân nghiên cứu thông tin SGK vận dụng kiến thức thực tế trả lời câu hỏi .  - Da điều hoà thân nhiệt bằng cơ chế bức xạ nhiệt  - HS nghe giảng  - HS trả lời | **II. Sự điều hoà thân nhiệt:**  ***1. Vai trò của da.***  - Da có vai trò quan trọng nhất trong điều hoà thân nhiệt .  + Khi trời nóng, lao động nặng: Mao mạch ở da dãn toả nhiệt, tăng tiết mồ hôi.  + Khi trời rét: Mao mạch co lại cơ chân lông co giảm sự toả nhiệt.  ***2. Vai trò của hệ thần kinh***  - Mọi hoạt động điều hoà thân nhiệt đều là phản xa dưới sự điều khiển của hệ thần kinh. |
| **Hoạt động 3**:  *Mục tiêu: Giải thích được cơ sở khoa học và vận dụng được vào đời sống các biện pháp chống nóng lạnh, để phòng, cảm lạnh .*  + Trả lời câu hỏi mục ▽ SGK tr.106  ⇨ Vậy để phòng chống nóng lạnh có những biện pháp nào ?  + Giải thích câu: “mùa nóng chóng khát, trời mát chóng đói”.  + Tại sao mùa rét càng đói càng thấy rét ? | - Cá nhân nghiên cứu thông tin SGK tr. 106 kết hợp kiến thức thực tế trả lời câu hỏi.  - HS vận dụng kiến thức trả lời. | **III. Phương pháp phòng chống nóng, lạnh :**  - Rèn luyện thân thể tăng khả năng chịu đựng của cơ thể .  + nơi ở và nơi làm việc phải phù hợp cho mùa nóng và lạnh  + Mùa hè: Đội mũ nón khi đi đường, lao động.  + Mùa đông: giữ ấm chân, cổ ngực, không ngồi nơi hút gió  + Trồng nhiều cây xanh quanh nhà và nơi công cộng . |

***4. Củng cố:***

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

-Gọi HS đọc phần ghi nhớ SGK

-Thân nhiệt là gì ? Tại sao thân nhiệt luôn ổn định ?

-Trình bày cơ chế điều hoà thân nhiệt khi trời nóng, lạnh ?

***5. Vận dụng, mở rộng:***

***- Mục tiêu****:*

*-Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.*

***-****Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.*

- Hãy nêu phương pháp phòng chống nóng và rét ở gia đình em?

- Ở địa phương em đã có những biện pháp nào để trồng nhiều cây xanh? Nêu các biện pháp bảo vệ cây xanh ở địa phương em?

***6. Hướng dẫn về nhà:***

-Học bài, trả lời câu hỏi SGK .

-Đọc mục “em có biết”

- Chuẩn bị nội dung các bảng 35.1 - 35.6

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 35**: **ÔN TẬP HỌC KÌ I**

**I. MỤC TIÊU.**

***1 . Kiến thức*:**

-Hệ thống hoá kiến thức ở học kì I .

-Nắm chắc các kiến thức cơ bản đã học .

***2. Kỹ năng:***

-Vận dụng kiến thức, khái quát theo chủ đề

-Hoạt động nhóm .

***3. Thái độ:***

-GD ý thức tìm hiểu ứng dụng sinh học vào đời sống.

***4. Năng lực:***

-Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

-Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC :**

-Tranh : Tế bào, mô, hệ cơ quan vận động, tuần hoàn, hô hấp, tiêu hoá.

-Các nhóm với nội dung đã phân công 1 tờ giấy khổ to.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC :**

***1. Ổn định tổ chức***

***2. Kiểm tra:***

***3. Bài mới***

***a. Khởi động:***

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

GV kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh.

***b. Hình thành kiến thức:***

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hoạt động của giáo viên | Hoạt động của học sinh | Nội dung |
| **Hoạt động 1** :  ***Mục tiêu:*** *Hệ thống hoá kiến thức ở học kì I .*  **B1:** Gv chia lớp thành 6 nhóm và yêu cầu các nhóm hoàn thành bảng kiến thức, cụ thể:  + Nhóm 1 bảng 35.1  + Nhóm 2 bảng 35.2  + Nhóm 3 bảng 35.3  + Nhóm 4 bảng 35.4  + Nhóm 5 bảng 35.5  + Nhóm 6 bảng 35.6  **B2**: GV cho các nhóm dán kết quả lên bảng.  **B3**: GV ghi ý kiến bổ sung của nhóm vào bên cạnh.  - Sau khi HS thảo luận Gv cho 1 - 2 HS nhắc lại toàn bộ kiến thức đã học.  **B4**: Gv giúp HS hoàn thiện kiến thức. | - Các nhóm thiến hành thảo luận theo nội dung trong bảng.  - Mỗi các nhân phải vận dụng kiến thức thảo luận thống nhất câu trả lời.  - Các nhóm thực hiện theo yêu cầu của Gv và mỗi nhóm cử địa diện thuyết minh kết quả của nhóm nhóm khác bổ sung.  - Thảo luận toàn lớp.  - các nhóm hoàn thiện kiến thức. | **I. Hệ thống hoá kiến thức:**  - Toàn bộ nội dung ở trong bảng (từ 35.1; 35.6). |
| **Hoạt động 2** :  ***Mục tiêu:*** *Nắm chắc các kiến thức cơ bản đã học .*  **B1**: Gv yêu cầu trả lời câu hỏi 1, 2, 3 SGK trang 112.  **B2**: Gv nhận xét giúp HS hoàn thiện kiến thức. | - HS thảo luận theo nhóm thống nhất câu trả lời.  - đại diện nhóm trình bày nhóm khác bổ sung. | **II. Câu hỏi ôn tập:**  - Nội dung trong SGK trang 168, 169 |

***4. Củng cố***

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

- Gv cho điểm các nhóm có kết quả tốt.

-Gv nhấn mạnh ý quan trọng.

***5. Vận dụng, mở rộng:***

***- Mục tiêu****:*

*-Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.*

***-****Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.*

-Các hệ tuần hoàn, hô hấp, tiêu hóa, đẫ tham gia vào hoạt động trao đổi chất và chuyển hóa như thế nào?

***6. Hướng dẫn về nhà***

Ôn tập chuẩn bị thi HK I .

Tìm hiểu các vitamin và muối khoáng trong thức ăn.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**KIỂM TRA HỌC KÌ I**

**I. MỤC TIÊU** :

**1. Kiến thức**:

- HS trình bày được một số kiến thức cơ bản đã học: cơ thể người, vận động, tuần hoàn, hô hấp, tiêu hóa.

- Qua bài kiểm tra GV đánh giá trình độ nhận thức của hs

**2. Kĩ năng**: Rèn luyện kỹ năng vận dụng, ghi nhớ kiến thức làm bài kiểm tra.

**3. Thái độ**: Giáo dục ý thức tự giác, không gian lận trong thi cử kiểm tra.

**II. HÌNH THỨC.**

+ Hình thức: Kết hợp TNKQ + Tự luận

**a.Ma trận**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên chủ đề** | **Nhận biết** | | | | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | | | |
| **Vận dụng thấp** | | | **Vận dụng cao** | |
| TNKQ | | | | Tự luận | TNKQ | Tự luận | TNKQ | | Tự luận | TNKQ | TL |
| 1. Khái quát về cơ thể người (5 tiết) |  | | | |  | Chức năng các bộ phận của tế bào | | Tế bào là đơn vị cấu tạo, đơn vị chức năg của cơ thể | | |  |  |
| 20%=2đ |  | | | |  | 50%=1đ |  |  | | 50%=1đ |  |  |
| 2. Vận động  (5 tiết) | Nêu được sự lớn lên và dài ra của xương | | | | | Trình bày ý nghĩa của việc rèn luyện & lao động với sự phát triển bình thường của hệ cơ xương. | |  | |  |  | |
| 15%=1,5đ | 25%=0.5đ | | |  | |  | 50%=1đ |  | |  |  |  |
| 3. Tuần hoàn  (6 tiết) | - Thành phần cấu tạo của máu  - Chu kì hoạt động của tim | | | | |  |  | Giải thích vì sao tim hoạt động suốt đời không mệt mỏi | | |  |  |
| 25%=2.5đ | 20%=0.5đ | | | 40%=1 đ | |  |  |  | 40%=1đ | |  |  |
| 4. Hô hấp  (3 tiết) | Nêu ý nghĩa cảu hệ hô hấp | | | | |  |  |  |  | |  |  |
| 10%=1đ |  | 100%=1đ | | | |  |  |  |  | |  |  |
| 5. Tiêu hóa  ( 6 tiết) |  | | | | | - So sánh sự tiêu hóa thức ăn ở khoang miệng và dạ dày  - Các loại chất trong thức ăn | | Giải thích sự biến đổi thức ăn miệng về mặt hóa học và cơ học. | | |  |  |
| 30%=4 |  | |  | | |  | 66,6%=2đ |  | 33,3%= 1đ | |  |  |
| TS câu  TS điểm  100%=10đ | 2 câu  1đ  10% | | 2 câu  2đ  20% | | | 1 câu  1đ  10% | 3 câu  3đ  30% |  | 3 câu  3đ  30% | |  |  |

+ Áp dụng đối tượng đại trà

**III. CHUẨN BỊ**

- GV: đề kiểm tra 1 tiết, đáp án, biểu điểm.

- HS: chuẩn bị kiến thức các phần đã học.

**IV. TỔ CHỨC KIỂM TRA**

1/ Ổn định (1’)

2/ Giáo viên phát đề, học sinh nhận đề

**b.Đề bài**

**I. TRẮC NGHIỆM ( 2 điểm)**

**Câu 1: Thân to ra về bề ngang nhờ:**

A) Các tế bào màng xương dày lên

B) Các tế bào màng xương to ra

C) Các tế bào màng xương phân chia tạo ra những tế bào mới

D) Các tế bào lớp sụn tăng trưởng phân chia tạo ra các tế bào mới

**Câu 2: Xương xương dài ra nhờ:**

A) Các tế bào lớp sụn tăng trưởng dày lên

B) Các tế bào lớp sụn tăng trưởng to ra

C) Các tế bào màng xương phân chia tạo ra những tế bào mới

D) Các tế bào lớp sụn tăng trưởng phân chia tạo ra các tế bào mới

**Câu 3: Thành phần cấu tạo của máu gồm:**

A) Huyết tương và hồng cầu B) Hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu

C) Huyết tương và các tế bào máu D) Huyết tương, hồng cầu và bạch cầu

**Câu 4: Thành phần các chất chủ yếu của huyết tương là :**

A) Nước 90%, chất dinh dưỡng và các muối khoáng 10%

B) Nước 90%, chất dinh dưỡng và các chất thải 10%

C) Nước 90%, chất dinh dưỡng và các chất cần thiết 10%

D) Nước 90%, chất dinh dưỡng và các chất khác 10%

**Câu 5: Hãy ghép các ý ở cột B với cột A cho phù hợp với chức năng của các bộ phận của té bào:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Cột A**  **Các bộ phận** | **Cột B**  **Chức năng** |
| 1. Màng sinh chất  2. Chất tế bào  3. Nhân  4. Ribôxôm | A) Điều khiển các hoạt động sống của tế bào  B) Giúp tế bào thực hiện trao đổi chất  C) Thực hiện các hoạt động sống của tế bào  D) Tổng hợp và vận chuyển các chất  E) Nơi tổng hợp prôtêin |

**II. TỰ LUẬN: ( 8 điểm)**

**Câu 1: ( 1 điểm)**

Tại sao nói tế bào là đơn vị cấu tạo của cơ thể?

**Câu 2: ( 1 điểm)**

Chúng ta cần làm gì để cơ thể phát triển cân đối

**Câu 3: (2 điểm)**

a) Trình bày chu kì hoạt động của tim.

b) Hãy giải thích vì sao tim hoạt động suốt đời không mệt mỏi?

**Câu 4: ( 1 điểm)**

Hô hấp có vai trò như thế nào đối với cơ thể?

**Câu 5: ( 3 điểm)**

a) Các chất trong thức ăn có thể được phân thành những nhóm nào?

b) Tại sao khi nhai cơm lâu trong miệng thấy có cảm giác ngọt?

c) So sánh sự tiêu hóa thức ăn ở khoang miệng và dạ dày.

**ĐÁP ÁN:**

**I) TRẮC NGHIỆM**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Câu | Đáp án | Điểm |
| 1 | C) Các tế bào màng xương phân chia tạo ra những tế bào mới | 0.25đ |
| 2 | D) Các tế bào lớp sụn tăng trưởng phân chia tạo ra các tế bào mới | 0.25đ |
| 3 | C) Huyết tương và các tế bào máu | 0.25đ |
| 4 | D) Nước 90%, chất dinh dưỡng và các chất khác 10% | 0.25đ |
| 5 | 1: B) Giúp tế bào thực hiện trao đổi chất  2: C) Thực hiện các hoạt động sống của tế bào  3 A) Điều khiển các hoạt động sống của tế bào  4: E) Nơi tổng hợp prôtêin | 0.25đ  0.25đ  0.25đ  0.25đ |
| **II) TỰ LUẬN:** | | |
| 1 | Tế bào là đơn vị cấu tạo - Mọi cơ quan của cơ thể người đều được cấu tạo từ tế bào. - Ví dụ: Tế bào xương, tế bào cơ, tế bào hồng cầu, tế bào biểu bì, các tế bào tuyến….. | 0.5đ  0.5đ |
| 2 | - Cung cấp đủ chất để xương phát triển.  - Tắm nắng  - Thường xuyên luyện tập : tăng thể tích cơ, tăng lực co cơ và làm việc dẻo dai, xương cứng, phát triển cân đối. | 0.25đ  0.25đ  0.5đ |
| 3 | a) Chu kì hoạt động của tim:  - Tim **co dãn** theo **chu k**ì. Mỗi chu kì gồm **3 pha:** Nhĩ co (0,1s); thất co (0,3s) pha dãn chung (0,4s):  - Trung bình trong mỗi phút diễn ra 75 chu kì co dãn của tim (nhịp tim).  b) Giải thích:  Vì chu kì hoạt động của tim là 0.8 giây, trong đó pha dãn chung là 0.4 giây tim sẽ được phục hồi lại nên hoạt động suốt đời không mệt mỏi | 0.75đ  0.25đ  1đ |
| 4 | Cung cấp oxi để oxi hóa các chất dinh dưỡng tạo ra năng lượng cung cấp cho mọi hoạt động sống của cở thể và thải CO2 ra khỏi cơ thể. | 1đ |
| 5 | a) Các chất trong thức ăn được chia hai nhóm: chất hữu cơ và chất vô cơ  b) Vì cơm là tinh bột đã được enzim amilaza biến đổi thành đường mantôzơ tác dụng lên lên gai vị giác làm ta có cảm giác ngọt  c) So sánh:  - Giống nhau: đều gồm hai mặt biến đổi lí học, hóa học và biến đổi lí học là chủ yếu  - Khác nhau: Biến đổi hóa học:  + Khoang miệng: biến đổi tinh bột thành đường mantôzơ  + Dạ dày : Biến đổi prôtêin chuỗi dài thành chuỗi ngắn | 0.5đ  0.5đ  1 đ  1 đ |

***4. Hướng dẫn về nhà :***

Đọc trước nội dung bài 34 “Vitamin và muối khoáng”.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 34: VITAMIN VÀ MUỐI KHOÁNG**

**I. MỤC TIÊU**

***1. Kiến thức:***

- Trình bày được vai trò của vitamin và muối khoáng.

-Vận dụng những hiểu biết về vitamin và muối khoáng trong việc xây dựng khẩu phần ăn hợp lý và chế biến thức ăn.

***2. Kĩ năng:***

- Rèn kỹ năng phân tích, quan sát, kĩ năng vận dụng kiến thức vào thực tế

***3. Thái độ:***

- GD ý thức vệ sinh thực phẩm. Biết cách phối hợp chế biến thức ăn khoa học.

***4. Năng lực:***

-Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

-Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. CHUẨN BỊ**

-Tranh ảnh một số nhóm thức ăn chứa vitamin và muối khoáng.

-Tranh ảnh trẻ em bị còi xương do thiếu vitamin D, bướu cổ do thiếu iôt

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC.**

***1. Ổn định tổ chức.***

***2. Kiểm tra.***

***3. Bài mới :***

***a. Khởi động:***

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

Giáo viên chia lớp ra làm 2 dãy và thi nhanh xem bên nào có nhiều câu trả lời đúng nhất. Học sinh ghi kết quả ra tờ giấy nháp rồi tổ trưởng mỗi nhóm thu lại

Câu hỏi. Khi người mới phẫu thuật thì thức ăn của họ phải có thực phẩm nào là chủ yếu?

Trả lời : Thịt

Giáo viên tổng hợp các kết quả của hai dãy và thông báo kết quả đúng

Giáo viên: Tại sao người mới phẫu thuật xong thì thức ăn phải có thịt ? Để tìm hiểu vấn đề này chúng ta cùng nghiên cứu bài 34. Vitamin và muối khoáng

***b. Hình thành kiến thức:***

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hoạt động của giáo viên | Hoạt động của học sinh | Nội dung |
| **Hoạt động 1** :  ***Mục tiêu****:* *Trình bày được vai trò của vitamin và muối khoáng.*  **B1**: GV yêu cầu nghiên cứu thông tin □1 🠢 hoàn thành bài tập mục ▽.  **B2**: Gv yêu cầu HS nghiên cứu tiếp thông tin □2 và bảng 34.1 🠢 trả lời câu hỏi:  + Em hiểu vitamin là gì ?  + Vitamin có vai trò gì với cơ thể ?  + Thực đơn trong bữa ăn cần được phối hợp như thế nào để cung cấp đủ vitamin cho cơ thể ?  - Vitamin xếp vào 2 nhóm.  + Tan trong dầu mỡ.  + Tan trong nước 🠢 chế biến thức ăn cho phù hợp. | - HS đọc thật kỹ nội dung □, dựa vào hiểu biết cá nhân để làm bài tập.  - Một HS đọc kết quả bài tập, lớp bổ sung để có đáp án đúng (1, 3, 5, 6)  - HS đọc tiếp phần thông tin □ và bảng tóm tắt vai trò của vitamin, thảo luận để tìm câu trả lời. | **I. Vitamin:**  - Là hợp chất hoá học đơn giản là thành phần cấu trúc của nhiều enzim 🠢 đảm bảo sự hoạt động sinh lí bình thường của cơ thể.  - Con người không tự tổng hợp được vitamin mà phải lấy từ thức ăn.  - Cần phối hợp cân đối các loại thức ăn để cung cấp đủ vitamin cho cơ thể. |
| **Hoạt động 2**:  ***Mục tiêu:*** *Vận dụng những hiểu biết về vitamin và muối khoáng trong việc xây dựng khẩu phần ăn hợp lý và chế biến thức ăn.*  + Vì sao nếu thiếu vitamin D trẻ em mắc bệnh còi xương?  + Vì sao nhà nước vận động sử dụng muối iôt ?  + Trong nhiều khẩu phần ăn hàng ngày cần làm như thế nào để đủ vitamin và muối khoáng ?  - Gv tổng kết lại nội dung  Em hiểu gì về muối khoáng ? | - HS đọc kĩ thông tin và bảng tóm tắt vai trò của 1 số muối khoáng, trả lời  - Thiếu vitamin D 🠢 trẻ còi xương vì: cơ thể chỉ hấp thụ canxi khi có mặt vitamin D.  - Cần sử dụng muối iôt để phòng tránh bệnh bướu cổ.  - HS tự rút ra kết luận. | **III. Muối khoáng:**  - Là thành phần quan trọng của tế bào, tham gia vào nhiều hệ enzim đảm bảo quá trình trao đổi chất và năng lượng.  - Khẩu phần ăn cần :  + Phối hợp nhiều loại thức ăn (động vật và thực vật).  + Sử dụng muối iôt hàng ngày.  + Chế biến thức ăn hợp lí để chống mất vitamin.  + Trẻ em nên tăng cường muối canxi |

***4. Củng cố***

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

-HS đọc phần ghi nhớ SGK

-Vitamin có vai trò đối với hoạt động sinh lí của cơ thể ?

- Kể những điều em biết về viamin và vai trò của các loại vitamin đó.

-Vì sao cần bổ sung thức ăn giàu chất sắt cho các bà mẹ khi có thai ?

***5. Vận dụng, mở rộng:***

***- Mục tiêu****:*

*-Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.*

***-****Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.*

? Hãy giải thích vì sao trong thời kì thuộc Pháp đồng bào dân tộc ở Việt Bắc, Tây Nguyên phải đốt cỏ tranh lấy tro để ăn.

? Vì sao cần bổ sung thức ăn giàu chất sắt cho bà mẹ mang thai.

- Em hãy tìm hiểu ở địa phương tại sao cứ 6 tháng trẻ em dước 6 tuổi đi uống vitamin A một lần

***6. Huớng dẫn về nhà***

Học bài, trả lời câu hỏi SGK .

Đọc mục “Em có biết”

Tìm hiểu:

+ Bữa ăn hàng ngày của gia đình.

+ Tháp dinh dưỡng.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 36: TIÊU CHUẨN ĂN UỐNG - NGUYÊN TẮC LẬP KHẨU PHẦN**

**I . MỤC TIÊU**

***1. Kiến thức:***

- Nêu được nguyên nhân của sự khác nhau về nhu cầu dinh dưỡng ở các đối tượng khác nhau.

- Phân biệt được giá trị dinh dưỡng có ở các loài thực phẩm chính.

- Xác định được cơ sở và nguyên tắc xác định khẩu phần.

***2. Kĩ năng:***

- Phát triển kỹ năng và phân tích kênh hình.

- Rèn kỹ năng vận dụng kiến thức vào đời sống.

***3. Thái độ:***

-Giáo dục ý thức tiết kiệm nâng cao ý thức cuộc sống.

***4. Năng lực:***

-Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

-Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. CHUẨN BỊ**

-Tranh ảnh các nhóm thực phẩm chính.

-Tranh tháp dinh dưỡng.

-Bảng phụ lục ghi giá trị dinh dưỡng của 1 số loại thức ăn.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

***1. Ổn định tổ chức***

***2. Kiểm tra:***

-Vitamin là gì ? Vitamin có vai trò gì đối với cơ thể ?

-Khẩu phần ăn hằng ngày cần làm ntn để đảm bảo cung cấp đủ vitamin và muối khoáng cho cơ thể ?

***3. Bài mới :***

***a. Khởi động:***

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

**B1**: Gv: khi bố mẹ giao cho chúng ta chuẩn bị một bữa ăn trưa cho gia đình em sẽ chế biến các món ăn nào? Khi chăm người ốm thì nên nấu những món ăn nào?

**B2**: Học sinh thực hiện nhiệm vụ và trả lời câu hỏi

**B3**: Gv nhận xét câu trả lời

**B4**: Gv: để có kiến thức về cách lập khẩu phần và nguyên tắc lập khẩu phần ăn chúng ta cùng nguyên cứu bài hôm nay:

***b. Hình thành kiến thức:***

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hoạt động của giáo viên | Hoạt động của học sinh | Nội dung |
| **Hoạt động 1**:  ***Mục tiêu:*** *Nêu được nguyên nhân của sự khác nhau về nhu cầu dinh dưỡng ở các đối tượng khác nhau.*  - Gv yêu cầu HS nghiên cứu thông tin □ đọc bảng “nhu cầu dinh dưỡng khiến nghị cho người việt nam” (trang 120) → trả lời các câu hỏi  + Nhu cầu dinh dưỡng ở các lứa tuổi khác nhau như thế nào ? Vì sao có sự khác nhau đó ?  + Sự khác nhau về nhu cầu dinh dưỡng ở mỗi cơ thể phụ thuộc những yếu tố nào ?  + Vì sao trẻ em suy dinh dưỡng ở các nước đang phát triển chiếm tỉ lệ cao ? | - HS tự thu nhận thông tin, trả lời  + Nhu cầu dinh dưỡng của trẻ em cao hơn người trưởng thành.  + Lứa tuổi, giới tính, lao động …  - Ở các nước đang phát triển chất lượng cuộc sống của người dân còn thấp → trẻ bị suy dinh dưỡng chiếm tỉ lệ cao. | **I. Nhu cầu dinh dưỡng của cơ thể :**  - Nhu cầu dinh dưỡng của từng người không giống nhau.  - Nhu cầu dinh dưỡng phụ thuộc :  + Lứa tuổi.  + Giới tính.  + Trạng thái sinh lý.  + Lao động |
| **Hoạt động 2** :  *Mục tiêu:* ***Phân biệt được giá trị dinh dưỡng có ở các loài thực phẩm chính***  + Hoàn thành phiếu học tập   |  |  | | --- | --- | | Loại thực phẩm | Tên thức ăn | | **-** Giàu gluxit  **-** Giàu Prôtêin  **-** Giàu lipit  **-** Nhiều vitamin và muối khoáng | - Gạo, ngô, khoai, sắn…  - Thịt, cá, trứng sữa, đậu đỏ…  - Mỡ động vật, dầu thực vật…  - Rau tươi và muối khoáng |   + Sự phối hợp các loại thức ăn có ý nghĩa gì?  - Gv chốt lại kiến thức. | - HS tự thu nhận thông tin, quan sát tranh vận dụng kiến thức vào thực tế, thảo luận nhóm → hoàn thành phiếu học tập.  HS trả lời | **II. Giá trị dinh dưỡng:**  - Giá trị dinh dưỡng của thức ăn biểu hiện ở:  + Thành phần các chất.  + Năng lượng chứa trong nó.  - Cần phối hợp các loại thức ăn để cung cấp đủ cho nhu cầu của cơ thể. |
| **Hoạt động 3:**  *Mục tiêu:*  + Khẩu phần là gì ?  + Khẩu phần ăn uống của người mới ốm khỏi có gì khác người bình thường ?  + Vì sao trong khẩu phần thức ăn cần tăng cường rau, quả tươi ?  + Để xây dựng khẩu phần hợp lý cần dựa vào những căn cứ nào ?  + Tại sao những người ăn chay vẫn khoẻ mạnh ? | - HS đọc thông tin và trả lời.  - Người mới ốm khỏi → cần thức ăn bổ dưỡng để tăng cường sức khoẻ.  - Tăng cường vitamin,  - Tăng cường chất xơ → dễ tiêu hoá  - HS suy nghĩ và trả lời.  - Họ dùng sản phẩm từ thực vật như đậu, vừng, lạc chứa nhiều prôtêin. | **III. Khẩu phần và nguyên tắc lập khẩu phần:**  - Khẩu phần là lượng thức ăn cung cấp cho cơ thể trong 1 ngày.  - Nguyên tắc lập khẩu phần:  + Đáp ứng đủ nhu cầu dinh dưỡng với đối tượng: lứa tuổi, thể trạng, tình trạng sức khoẻ.  + Đảm bảo cân đối thành phần và giá trị dinh dưỡng của thức ăn.  + Đảm bảo cung cấp dủ năng lượng, vitamin, muối khoáng và cân đối về thành phần các chất hữu cơ |

***4. Củng cố***

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

-HS đọc phần ghi nhớ SGK

-Khoanh tròn vào chữ cái a, b, c… ở đầu câu trả lời đúng nhất.

1) Bữa ăn hợp lí cần có chất lượng là :

-Có đủ thành phần dinh dưỡng, vitamin, muối khoáng.

-Có sự phối hợp đảm bảo cân đối tỉ lệ các thành phần thức ăn.

-Cung cấp đủ năng lượng cho cơ thể

2) Để nâng cao chất lượng bữa ăn gia đình cần:

a. Phát triển kinh tế gia đình.

b. Làm bữa ăn hấp dẫn ngon miệng.

c. Bữa ăn, nhiều thịt, cá, trứng, sữa …

d. Chỉ a,b.

e. Cả a, b, c.

***5. Vận dụng, mở rộng:***

***- Mục tiêu****:*

*-Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.- Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.*

- Em hãy lập khẩu phần ăn cho người béo phì

- Học sinh thực hiện nhiệm vụ

- Học sinh trả lời

- Giáo viên nhận xét.

- Em hãy tìm số liệu trẻ em bị suy dinh dưỡng, béo phì ở trên địa bàn em sinh sống

***6. Hướng dẫn về nhà***

Học bài , trả lời câu hỏi SGK .

Đọc mục “Em có biết”

Xem kĩ bảng 31.1, ghi tên các thực phẩm cần tính ở bảng 37.2.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 37: THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH MỘT KHẨU PHẦN CHO TRƯỚC**

**I. MỤC TIÊU**

***1. Kiến thức:***

- Nắm vững các bước thành lập khẩu phần.

- Biết đánh giá được định mức đáp ứng của 1 khẩu phần mẫu.

- Biết cách tự xây dựng khẩu phần hợp lí cho bản thân.

***2. Kỹ năng:***

-Rèn kỹ năng phân tích, kĩ năng tính toán.

***3. Thái độ:***

-Giáo dục ý thức bảo vệ sức khoẻ chống suy dinh dưỡng, béo phì.

***4. Năng lực:***

-Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

-Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. CHUẨN BỊ:**

- Gv: Photo bảng 1, 2, 3. photo đáp án bảng 2, 3.

- HS Kẻ bảng 2: Bảng số liệu khẩu phần. Kẻ bảng 3: Bảng đánh giá.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

***1. Ổn định tổ chức.***

***2. Kiểm tra:***

-Khẩu phần là gì ? Nêu các nguyên tắc xác định khẩu phần ?

***3. Bài mới:***

***a. Khởi động:***

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

GV em hãy kể tên thực đơn của gia đình em trong một ngày

Học sinh kể tên những thức ăn của gia đình trong một ngày và một vài bạn báo cáo trước lớp

Giáo viên: Với thực đơn như vậy thì với các em đã đảm bảo dinh dưỡng chưa, để tìm hiểu về vấn đề này chúng ta cùng nghiên cứu bài học ngày hôm nay

***b. Hình thành kiến thức:***

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

Chúng ta đã biết nguyên tắc lập khẩu phần. Vậy, hãy vận dụng những hiểu biết đó để tập xây dựng một khẩu phần ăn hợp lí cho bản thân.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Hoạt động của giáo viên | | | | Hoạt động của học sinh | | | | Nội dung | | |
| **Hoạt động 1**:  ***Mục tiêu:*** *Nắm vững các bước thành lập khẩu phần.* **B1:**Gv giới thiệu lần lượt các bước tiến hành.  **B2**: Gv hướng dẫn nội dung bảng 37.1.  + Phân tích ví dụ thực phẩm là đu đủ theo 2 bước như SGK.  - Lượng cung cấp A.  - Lượng thải bỏ A1  - Lượng thực phẩm ăn được A2­  **B3:** Gv dùng bảng 2 lấy 1 ví dụ để nêu cách tính:  - Thành phần dinh dưỡng  - Năng lượng  -Muối khoáng, vitamin.  Chú ý:  - Hệ số hấp thụ của cơ thể với prôtêin là 60%.  - Lượng vitamin C thất thoát là 50%. | | | |  | | | | **1. Phương pháp thành lập khẩu phần:**  4 bước.  - Bước 1: kẻ bảng tính toán theo mẫu.  - Bước 2:  + Điền tên thực phẩm và số lượng cung cấp A.  + Xác định lượng thải bỏ A1.  + Xác định lượng thực phẩm ăn được A2 .  A2 = A – A1  - Bước 3: Tính giá trị từng loại thực phẩm đã kê trong bảng.  - Bước 4:  + Cộng các số liệu đã liệt kê.  + Đối chiếu với bảng “Nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị cho người Việt Nam" → Có kế hoạch điều chỉnh hợp lí. | | |
| **Hoạt động 2**:  ***Mục tiêu:*** *Biết đánh giá được định mức đáp ứng của 1 khẩu phần mẫu.*  - Gv yêu cầu HS nghiên cứu bảng 2 để lập bảng số liệu.  - Gv công bố đáp án đúng. | | | | - HS đọc kĩ bảng 2 bảng số liệu khẩu phần.  - Đại diện nhóm lên hoàn thành bảng, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. | | | | **2. Tập đánh giá một khẩu phần.** | | |
| Thực phẩm | Thành phần dinh dưỡng | | | | | | Năng lượng (calo) | | | |
| A | A2 | | | P | L | | G |  | |
| Gạo tẻ | 400 | 400 | | | 31,6 | 4 | | 304,8 | 1477,4 | |
| Cá chép | 100 | 60 | | | 9 | 2,16 | |  | 59,44 | |
| Tổng cộng |  |  | | | 79,8 | 33,78 | | 391,7 | 22957 | |
| **-** Gv yêu cầu Hs tự thay đổi một vài loại thức ăn rồi tính toán lại số liệu cho phù hợp. | | | **-** Từ bảng 37.2 đã hoàn thành, HS tính toán mức đáp ứng nhu cầu và điền vào bảng đánh giá (37.3)  - HS tập xác định 1 số thay đổi về loại thức ăn và khối lượng dựa vào bữa ăn thực tế rồi tính lại số liệu cho phù hợp với mức đáp ứng nhu cầu. | | | | | | |  |

***4. Nhận xét – đánh giá giờ thực hành***

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

-GV nhận xét tinh thần thái độ của HS trong giờ thực hành.

-Kết quả bảng 37.2 và 37.3 là nội dung để Gv đánh giá 1 số nhóm

***5. Vận dụng, mở rộng:***

***- Mục tiêu****:*

*-Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.*

***-****Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.*

- Tập xây dựng một khảu phần ăn cho bản thân dựa vào bảng nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị cho người Việt Nam và bảng phụ lục dinh dưỡng thức ăn.

Vì sao trẻ em ở những nước đang phát triển thường bị suy dinh dưỡng

***6. Hướng dẫn về nhà.***

Tập xây dựng một khẩu phần ăn cho bản thân

Đọc trước bài “bài tiết và cấu tạo hệ bài tiết nước tiểu”

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**CHƯƠNG VII: BÀI TIẾT**

**BÀI 38: BÀI TIẾT VÀ CẤU TẠO HỆ BÀI TIẾT NƯỚC TIỂU**

**I. MỤC TIÊU**

***1. Kiến thức:***

- Hiểu rõ khái niệm bài tiết và vai trò của nó với cơ thể sống, các hoạt động bài tiết của cơ thể.

- Xác định được cấu tạo của hệ bài tiết trên hình vẽ (mô hình) và biết trình bày bằng lời cấu tạo hệ bài tiết nước tiểu.

***2. Kỹ năng:***

-Phát triển kĩ năng quan sát, phân tích kênh hình.

-Kỹ năng hoạt động nhóm

***3. Thái độ:***

-Giáo dục ý thức giữ vệ sinh cơ quan bài tiết.

***4. Năng lực:***

-Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

-Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. CHUẨN BỊ:**

- GV: Tranh phóng to hình 38 – 1 SGK

- HS: Đọc trước bài 38

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC :**

***1. Ổn định tổ chức.***

***2. Kiểm tra :*** Gv kiểm tra bài tập về nhà của HS.

***3. Bài mới:***

***a. Khởi động:***

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

-Giáo viên cho lớp chạy tại chỗ khoảng 3 phút sau đó yêu cầu học sinh cho biết cơ thể mình có những thay đổi như thế nào?

-Học sinh : thở gấp, tim đập nhanh và có thể ra mồ hôi …

-Giáo viên vì sao em lại thở gấp?

-Học sinh để lấy khí O2 và thải khí CO2

-Giáo viên: Cơ thể chúng ta thường xuyên thải khí CO2 đó là sản phẩm bài tiết. Vậy cơ thể chúng ta còn có những cơ quan nào tham gia bài tiết để tìm hiểu vấn đề này chúng ta cùng nhau nghiên cứu bài học hôm nay.

***b. Hình thành kiến thức:***

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hoạt động của giáo viên | Hoạt động của học sinh | Nội dung |
| **Hoạt động 1** :  ***Mục tiêu:*** *Hiểu rõ khái niệm bài tiết và vai trò của nó với cơ thể sống, các hoạt động bài tiết của cơ thể.*  + Bài tiết là gì ?  + Các sản phẩm thải cần được bài tiết phát sinh từ đâu ?  + Hoạt động bài tiết nào đóng vai trò quan trọng ?  - Gv chốt lại đáp án đúng.  + Bài tiết đóng vai trò quan trọng như thế nào với cơ thể sống ? | - HS tự thu nhận và xử lí thông tin mục □ SGK, trả lời. HS khác nhận xét  + Sản phẩm thải cần được bài tiết phát sinh từ quá trình TĐC của tế bào và cơ thể, hoặc từ hoạt động tiêu hóa đưa vào cơ thể 1 số chất quá liều lượng (các chất thuốc, các ion, côlestêrôn, …) | **I. Bài tiết**  - Bài tiết là hoạt động của cơ thể thải loại các chất cặn bã và các chất độc hại khác ra môi trường ngoài  - Vai trò :  + Bài tiết giúp cơ thể thải các chất độc hại ra môi trường.  + Đảm bảo tính ổn định của môi trường trong tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động trao đổi chất diễn ra bình thường. |
| **Hoạt động 2** :  *Mục tiêu:* ***Xác định được cấu tạo của hệ bài tiết trên hình vẽ (mô hình) và biết trình bày bằng lời cấu tạo hệ bài tiết nước tiểu***  **B1**: Gv yêu cầu HS các nhóm thảo luận hoàn thành bài tập mục ▽ SGK.  **B2**: Gv công bố đáp án đúng 1d, 2a, 3d, 4d.  **B3**: Gv yêu cầu HS trình bày trên tranh cấu tạo cơ quan bài tiết nước tiểu ? | - HS quan sát tranh và làm việc độc lập với SGK  - HS thảo luận nhóm (2 - 3 HS) thống nhất đáp án.  - Đại diện các nhóm trình bày đáp án. Nhóm khác nhận xét  - 1 HS trình bày trên tranh. cả lớp cùng nhận xét, bổ sung. | **II. Cấu tạo của hệ bài tiết nước tiểu:**  - Hệ bài tiết nước tiểu gồm: Thận, ống dẫn nước tiểu, bóng đái, ống đái.  - Thận gồm 2 quả thận. mỗi quả thân có khoảng 1 triệu đơn vị chức năng để lọc máu và hình thành nước tiểu.  - Mỗi đơn vị chức năng gồm: cầu thận, nang cầu thận, ống thận |

***4. Củng cố***

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

Gọi HS đọc phần ghi nhớ SGK

Bài tiết có vai trò quan trọng như thế nào đối với cơ thể sống ?

Bài tiết ở cơ thể người do các cơ quan nào đảm nhận ?

Hệ bài tiết nước tiểu có cấu tạo như thế nào ?

***5. Vận dụng, mở rộng:***

***- Mục tiêu****:*

*-Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.*

***-****Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.*

- Em hãy cho biết nguyên nhân gây ra sỏi thận?

- Các biện pháp để hạn chế sỏi thận?

***6. Huớng dẫn về nhà***

-Học bài, trả lời các câu hỏi cuối bài .

-Đọc mục “Em có biết”

-Đọc trước bài 39 “Bài tiết nước tiểu”

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 39: BÀI TIẾT NƯỚC TIỂU**

**I. MỤC TIÊU**

***1. Kiến thức***

-Trình bày được: + Quá trình tạo thành nước tiểu.

+ Thực chất quá trình tạo thành nước tiểu.

+ Quá trình bài tiết nước tiểu.

Phân biệt được: + Nước tiểu đầu và máu.

+ Nước tiểu đầu và nước tiểu chính thức.

***2. Kỹ năng:***

-Phát triển kĩ năng quan sát và phân tích kênh hình.

-Rèn kĩ năng hoạt động nhóm.

***3. Thái độ:***

-Giáo dục ý thức vệ sinh, giữ gìn cơ quan bài tiết nước tiểu.

***4. Năng lực:***

-Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC :**

-Tranh phóng to hình 39.1 SGK.

-Phiếu học tập.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC :**

***1. Ổn định tổ chức***

***2. Kiểm tra:***

-Bài tiết đóng vai trò quan trọng như thế nào với cơ thể sống ?

-Hệ bài tiết nước tiểu có cấu tạo như thế nào ?

***3. Bài mới***

***a. Khởi động:***

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

Giáo viên tổ chức chia lớp làm 2 nhóm, mỗi nhóm cử 3 học sinh lên thi lần lượt theo thứ tự trong vòng 2 phút. Dùng nón tượng trưng cho chiếc dần để sàng gạo. Hãy mô tả lại động tác sàng gạo

Học sinh lên mô phỏng lại động tác sàng gạo

Nhóm nào làm đúng động tác nhất nhóm đó sẽ thắng.

Giáo viên: Người ta dùng dần để sàng gạo nhằm mục đích gì?

Học sinh: Để loại bỏ những hạt gạo nhỏ và những hạt sạn

Giáo viên Trong quá trình hình thành nước tiểu cũng có một quá trình tương tự như sàng gạo đó là quá trình nào để tìm hiểu vấn đề này chúng ta cùng nghiên cứu bài hôm nay

***b. Hình thành kiến thức:***

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hoạt động của giáo viên | Hoạt động của học sinh | Nội dung |
| **Hoạt động 1**:  ***Mục tiêu:*** *HS trình bày được sự tạo thành nước tiểu gồm 3 quá trình.*  + Sự tạo thành nước tiểu gồm những quá trình nào ? diễn ra ở đâu ?  **B1**:Gv tổng hợp các ý kiến  **B2**: Gv yêu cầu HS đọc lại chú thích hình 39.1 → thảo luận:  + Thành phần nước tiểu đầu khác với máu ở điểm nào ?  + Hoàn thành bảng so sánh nước tiểu đầu và nước tiểu chính thức.  **B3:** Gv kẻ phiếu học tập lên bảng → gọi 1 vài nhóm lên chữa bài.  **B4**: Gv chốt lại kiến thức.   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Đặc điểm | Nước tiểu đầu | Nước tiểu chính thức | | - Nồng độ các chất hoà tan.  - Chất độc, chất cặn bã.  - Chất dinh dưỡng. | Loãng.  Có ít.  Có nhiều | Đậm đặc.  Có nhiều.  Gần như không có |   → Trình bày quá trình tạo thành nước tiểu ở các đơn vị chức năng của thận ? | - HS thu nhận và xử lí thông tin mục 1, quan sát và đọc kĩ nội dung hình 39.1, trả lời  - HS thảo luận nhóm  + Nước tiểu đầu không có tế bào và prôtêin.  + HS hoàn thành phiếu học tập đã chuẩn bị sẵn.  - Đại diện nhóm lên ghi kết quả, các nhóm khác theo dõi, bổ sung.  - HS trình bày trên tranh hình 39-1. | **I. Tạo thành nước tiểu :**  - Sự tạo thành nước tiểu gồm 3 quá trình :  + Quá trình lọc máu ở cầu thận: máu theo động mạch đến tới cầu thận với áp lực cao tạo ra lực đẩy nước và các chất hòa tan có kích thước nhỏ qua lỗ lọc trên vách mao mạch vào nang cầu thận, các tế bào máu và phân tử prôtêin có kích thước lớn nên không qua lỗ lọc. Kết quả tạo ra nước tiểu đầu.  + Quá trình hấp thụ lại (ở ống thận) các chất dinh dưỡng, H2O và các ion cần thiết (Na+, Cl-, …)  + Quá trình bài tiết tiếp (ở ống thận) các chất độc và các chất không cần thiết (axit uric, creatin, các chất thuốc, H+, K+, …)  → nước tiểu chính thức. |
| **Hoạt động 2** :  *Mục tiêu:* ***Hs nắm được quá trình thải nước tiểu.***  + Sự bài tiết nước tiểu diễn ra như thế nào ?  + Thực chất của quá trình tạo thành nước tiểu là gì ?  + Vì sao sự hình thành nước tiểu diễn ra liên tục mà sự bài tiết nước tiểu lại gián đoạn ? | - HS nghiên cứu thông tin □ SGK để trả lời.  - Mô tả đường đi của nước tiểu chính thức.  - Lọc máu và thải chất cặn bã, chất độc, chất thừa ra khỏi cơ thể để duy trì ổn định môi trường trong.  + Máu tuần hoàn liên tục qua cầu thận nên nước tiểu được hình thành liên tục.  + Nước tiểu được tích trữ ở bóng đái khi lên đến 200ml đủ áp lực gây cảm giác buồn đi tiểu → bài tiết ra ngoài. | **II. Thải nước tiểu:**  Nước tiểu chính thức được dẫn xuống bể thận, qua ống dẫn nước tiểu xuống tích trữ ở bóng đái, rồi được thải ra ngoài nhờ hoạt động của cơ vòng ống đái, cơ bóng đái và cơ bụng. |

***4. Củng cố***

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

HS đọc phần ghi nhớ SGK

Trình bày quá trình tạo thành nước tiểu ở các đơn vị chức năng của thận ?

-Nước tiểu được bài tiết ra ngoài như thế nào ?

***5. Vận dụng, mở rộng:***

***- Mục tiêu****:*

*-Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.*

***-****Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.*

-Tại sao trẻ em hay bị tè dầm?

-Tại sao người già hay bị tiểu sót?

-Những người bị suy thân để duy trì cuộc sống của họ thì phải làm như thế nào?

***6. Hướng dẫn về nhà***

-Học bài, trả lời câu hỏi SGK .

-Đọc mục “Em có biết”

-Tìm hiểu các tác nhân gây hại cho hệ bài tiết.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 40: VỆ SINH BÀI TIẾT NƯỚC TIỂU**

**I. MỤC TIÊU**

***1. Kiến thức***

-Trình bày được tác nhân gây hại cho hệ bài tiết nước tiểu và hậu quả của nó.

- Trình bày được các thói quen sống khoa học để bảo vệ hệ bài tiết và giải thích cơ sở khoa học của chúng.

***2. Kỹ năng:***

-Rèn kỹ năng quan sát, nhận xét, liên hệ với thực tế.

-Rèn kĩ năng hoạt động nhóm.

***3. Thái độ:***

-Xây dựng các thói quen sống khoa học để bảo vệ hệ bài tiết nước tiểu

***4. Năng lực:***

-Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

-Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. CHUẨN BỊ**

-Tranh phóng to hình 38.1 và 39.1 SGK.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

***1. Ổn định tổ chức***

***2. Kiểm tra :***

-Trình bày quá trình tạo thành nước tiểu ở một đơn vị chức năng của thận? Thực chất của quá trình tạo thành nước tiểu là gì ?

-Sự thải nước tiểu diễn ra như thế nào ?

***3. Bài mới***

***a. Khởi động:***

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

Giáo viên chiếu đoạn phim nói về vấn đề ngộ độc thực phẩm ở công ty TNHH An Giang SamHo tại khu công nghiệp Bình Hòa, huyện Châu Thành , Tỉnh An Giang

Giáo viên: Theo em tại sao những công nhân đó lại bị ngộ độc

Học sinh: Do thực phẩm bẩn, không sạch, ôi thiu, nhiễm độc…

Giáo viên khi chúng ta ăn thực phẩm bẩn, ôi thiu, nhiễm độc không những chỉ bị ngộ độc biểu hiện ở hệ tiêu hóa mà nó còn ảnh hưởng rất lớn tới thận. Vậy chúng ta phải làm gì để bảo vệ được hệ bài tiết nước tiểu?

Học sinh:…

Giáo viên để nghiên cứu vấn đề này chúng ta cùng nghiên cứu bài học hôm nay

***b. Hình thành kiến thức:***

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Hoạt động của giáo viên | Hoạt động của học sinh | | Nội dung |
| **Hoạt động 1:**  ***Mục tiêu:*** *Trình bày được tác nhân gây hại cho hệ bài tiết nước tiểu và hậu quả của nó.*  + Có những tác nhân gây hại nào gây hại cho hệ bài tiết nước tiểu ?  **B1**:Gv yêu cầu HS nghiên cứu kỹ thông tin, quan sát tranh hình 38.1 và 39.1 để hoàn thành phiếu học tập.  **B2:** Gv kẻ phiếu học tập lên bảng.  **B3**: Gv tập hợp ý kiến các nhóm → nhận xét.  **B4:** Gv thông báo đáp án đúng   |  |  | | --- | --- | | Tổn thương hệ bài tiết nước tiểu | Hậu quả | | - Cầu thận bị viêm và suy thoái | - Quá trình lọc máu bị trì trệ → cơ thể bị nhiễm độc → chết. | | - Ống thận bị tổn thương hay làm việc kém hiệu quả. | - Quá trình hấp thụ lại và bài tiết giảm → môi trường trong bị biến đổi. - Ống thận bị tổn thương → nước tiểu hoà vào máu → đầu độc cơ thể. | | - Đường dẫn nước tiểu bị nghẽn. | - Gây bí tiểu → nguy hiểm đến tính mạng. | | - HS tự thu nhận thông tin □, vận dụng hiểu biết của mình, liệt kê các tác nhân gây hại.  - Cá nhân tự đọc thông tin SGK kết hợp qua sát tranh - Trao đổi nhóm 3 - 4 HS, hoàn thành phiếu học tập  - Đại diện nhóm lên hoàn thành phiếu trên bảng.  - Các nhóm khác nhận xét bổ sung. | | **I. Một số tác nhân chủ yếu gây hại cho hệ bài tiết nước tiểu:**  Gồm:  - Các vi khuẩn gây bệnh.  - Các chất độc trong thức ăn.  - Khẩu phần ăn không hợp lí. |
| **Hoạt động 2**:  ***Mục tiêu:*** *Trình bày được các thói quen sống khoa học để bảo vệ hệ bài tiết và giải thích cơ sở khoa học của chúng.*  - Gv yêu cầu HS đọc lại thông tin □ SGK và hoàn thành bảng 40.  - Gv tập hợp ý kiến của các nhóm.  - Gv thông báo đáp án đúng bằng bảng phụ. | - Mỗi nhóm 4 HS suy nghĩ trao đổi và điền vào.  - Đại diện nhóm trình bày đáp án, các nhóm khác bổ sung. | | **II. Cần xây dựng các thói quen sống khoa học để bảo vệ hệ bài tiết nước tiểu tránh tác nhân có hại :** |
| **Các thói quen sống khoa học** | | **Cơ sở khoa học** | |
| - Thường xuyên giữ vệ sinh cho toàn cơ thể cũng như cho hệ bài tiết nước tiểu. | | - Hạn chế tác hại của vi sinh vật gây bệnh. | |
| Khẩu phần ăn uống hợp lí :  + Không ăn quá mặn, quá chua, quá nhiều prôtêin, quá nhiều chất tạo sỏi  + Không ăn thức ăn ôi thiu và nhiễm chất độc hại  + Uống đủ nước. | | + Tránh cho thận làm việc quá nhiều và hạn chế khả năng tạo sỏi.  + Hạn chế tác hại của các chất độc.  + Tạo điều kiện cho quá trình lọc máu được thuận lợi | |
| - Nên đi tiểu đúng lúc, không nên nhịn quá lâu. | | - Hạn chế khả năng tạo sỏi ở bóng đái | |

***4. Củng cố***

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

Gọi học sinh đọc phần ghi nhớ SGK.

Có những tác nhân nào gây hại cho hệ bài tiết nước tiểu ?

Trong các thói quen sống khoa học để bảo vệ hệ bài tiết nước tiểu, em có thói quen nào và chưa có thói quen nào ?

***5. Vận dụng, mở rộng:***

***- Mục tiêu****:*

*Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.*

***-*** *Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.*

Giáo viên yêu cầu học sinh tìm hiểu về cơ chế ghép thận

Có một số người đã bán đi một quả thận của mình, theo em hành động đó gây tác hại tới cơ thể như thế nào?

***6. Hướng dẫn về nhà***

Học bài, trả lời câu hỏi SGK.

Đọc mục “Em có biết”

Đọc trước bài 41 “cấu tạo và chức năng của da”

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**CHƯƠNG VIII: DA**

**BÀI 41: CẤU TẠO VÀ CHỨC NĂNG CỦA DA**

**I. MỤC TIÊU**

***1. Kiến thức:***

-Mô tả được cấu tạo của da.

-Thấy rõ được mối quan hệ giữa cấu tạo và chức năng của da.

***2. Kỹ năng:***

-Rèn kỹ năng quan sát và phân tích kênh hình.

-Kỹ năng hoạt động nhóm.

***3. Thái độ:*** Có ý thức giữ vệ sinh da.

***4. Năng lực:***

-Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

-Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. CHUẨN BỊ**

-Tranh câm cấu tạo da.

-Các miếng bìa ghi thành phần cấu tạo (từ 1 đến 10).

-Mô hình cấu tạo da.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC :**

***1. Ổn định tổ chức***

***2. Kiểm tra :***

- Những tác nhân chủ yếu gây hại cho hệ bài tiết nước tiểu ?

- Trong các thói quen sống khoa học để bảo vệ hệ bài tiết nước tiểu, em đã có thói quen nào và chưa có thói quen nào ?

***3. Bài mới :***

***a. Khởi động:***

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

Giáo viên yêu cầu học sinh chạy tại chỗ thật nhanh trong vòng 3 phút. Yêu cầu các em quan sát bạn bên cạnh và cho biết có gì khác lúc chưa chạy?

Học sinh: Thấy bạn thở gấp, mồ hôi vã ra và có một số bạn mặt đỏ lên

Giáo viên hãy giải thích tại sao khi mình chạy hoặc làm việc gì đó nặng thì mặt đỏ lên

để tìm hiểu vấn đề này chúng ta cùng nghiên cứu bài học hôm nay

***b. Hình thành kiến thức:***

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

Ngoài chức năng bài tiết và điều hoà thân nhiệt, da còn có những chức năng gì ? Những đặc điểm cấu tạo nào của da giúp da thực hiện những chức năng đó ?

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hoạt động của giáo viên | Hoạt động của học sinh | Nội dung |
| **Hoạt động 1** :  ***Mục tiêu:*** *Mô tả được cấu tạo của da.*  + Xác định giới hạn từng lớp da.  + Đánh mũi tên hoàn thành sơ đồ cấu tạo da.  **B1**: Gv treo tranh câm cấu tạo da → gọi HS lên bảng dán các mảnh bìa rời về cấu tạo da  **B2**: Gv có thể treo 2 – 3 tranh câm, gọi các nhóm thi đua dưới hình thức trò chơi.  **B3**: GV sử dụng sơ đồ cấu tạo da, giảng như phần □  **B4**: Gv yêu cầu HS đọc lại thông tin → trả lời câu hỏi mục ▽ SGK. | - HS quan sát hình 41.1, tự đọc thông tin, thu thập kiến thức.  - Thảo luận nhóm thống nhất đáp án.  - Đại diện các nhóm lên hoàn thành trên bảng, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.  - HS tự rút ra kết luận về cấu tạo của da.  - HS trả lời | **I . Cấu tạo của da:**  Da cấu tạo gồm 3 lớp:  - Lớp biểu bì.  + Tầng sừng.  + Tầng tế bào sống.  - Lớp bì : cấu tạo từ sợi mô liên kết. Gồm các cơ quan.  - Lớp mỡ dưới da gồm các tế bào mỡ. |
| **Hoạt động 2** :  ***Mục tiêu:*** *Thấy rõ được mối quan hệ giữa cấu tạo và chức năng của da.*  + Da có những chức năng gì ?  - Gv yêu cầu HS trả lời câu hỏi mục ▽ SGK. | - HS nêu các chức năng của da  - HS trả lời | **II. Chức năng của da:**  - Bảo vệ cơ thể.  - Nhận biết kích thích của môi trường  - Tham gia bài tiết.  - Điều hoà thân nhiệt.  - Da và sản phẩm của da tạo nên vẻ đẹp con người. |

***4. Củng cố***

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

Gọi HS đọc phần ghi nhớ SGK

Hoàn thành bảng sau.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Cấu tạo da | | Chức năng |
| Các lớp da | Thành phần cấu tạo của các lớp |
| 1. Lớp biểu bì |  |  |
| 2. Lớp bì |  |  |
| 3. Lớp mỡ dưới |  |  |

***5. Vận dụng, mở rộng:***

***- Mục tiêu****:*

*-Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.*

***-****Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.*

-Theo em có nên trang điểm bằng cách lạm dụng kem phấn, nhổ bỏ lông mày, dùng bút chì kẻ lông mày tạo dáng không vì sao?

? Tại sao da trẻ em hay bị chốc, nhọt còn da người lớn hay bị nứt nẻ?

***6. Hướng dẫn về nhà***

-Học bài, trả lời câu hỏi SGK .

-Đọc mục “Em có biết”

-Tìm hiểu các bệnh ngoài da và cách phòng chống.

-Kẻ bảng 42.2 vào vở

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 42: VỆ SINH DA**

**I. MỤC TIÊU**

***1. Kiến thức:***

Trình bày được cơ sở khoa học của các biện pháp, bảo vệ da, rèn luyện da

Có ý thức vệ sinh, phòng tránh các bệnh về da.

***2. Kỹ năng:***

Rèn kỹ năng quan sát, liên hệ thực tế.

Kĩ năng hoạt động nhóm.

***3. Thái độ:***

Có thái độ và hành vi vệ sinh cá nhân, vệ sinh cộng đồng.

***4. Năng lực:***

Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. CHUẨN BỊ :**

- Tranh ảnh về bệnh ngoài da: bệnh phong, ghẻ lỡ, nấm da, lang ben, lác biếc….

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC :**

***1. Ổn định tổ chức***

***2. Kiểm tra :***

-Da có cấu tạo như thế nào ? có nên trang điểm bằng cách lạm dụng kem phấn hay không ? vì sao ?

-Da có những chức năng gì ? nêu đặc điểm cấu tạo giúp da thực hiện được chức năng đó ?

***3. Bài mới :***

***a. Khởi động:***

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

Giáo viên chia lớp ra làm 2 nhóm mỗi nhóm cử một bạn lên thi các bạn khác cổ vũ. Trong vòng 1 phút hãy kể tên những bệnh ngoài da mà em biết

Học sinh: Ghẻ, lở, hắc lào, lang ben, nấm…

Nhóm nào ghi được nhiều bệnh hơn nhóm đó sẽ thắng

Giáo viên: Vậy chúng ta phải làm gì để có làn da khỏe mạnh và không bị mắc các bệnh ngoài da trên

Học sinh: giữ vệ sinh cơ thể

Giáo viên ngoài giữ vệ sinh cơ thể ra chúng ta cần phải làm gì nữa để có được làn da khỏe mạnh, để tìm hiểu vấn đề này chúng ta cùng nghiên cứu bài học hôm nay

***b. Hình thành kiến thức:***

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hoạt động của giáo viên | Hoạt động của học sinh | Nội dung |
| **Hoạt động 1** :  ***Mục tiêu:*** *Trình bày được cơ sở khoa học của các biện pháp, bảo vệ da, rèn luyện da*  + Da bẩn có hại như thế nào ?  + Da bị xây xát có hại như thế nào ?  + Giữ da sạch bằng cách nào ? | - Cá nhân tự đọc thông tin và trả lời câu hỏi:  - 1 vài HS trình bày, lớp nhận xét và bổ sung.  - HS đề ra các biện pháp như:  + Tắm giặt thường xuyên.  + Không nên nặn trứng cá…. | **I. Bảo vệ da:**  - Da bẩn:  + Là môi trường cho vi khuẩn phát triển.  + Hạn chế hoạt động tuyến mồ hôi.  - Da bị xây xát dễ nhiễm trùng → cần giữ da sạch và tránh bị xây xát.  - Biện pháp bảo vệ:  + Thường xuyên tắm rửa, thay quần áo  + chống xay xát và thương tích cho da |
| **Hoạt động 2** :  ***Mục tiêu:*** *Có ý thức vệ sinh, phòng tránh các bệnh về da.*  **B1**: Gv phân tích mối quan hệ giữa rèn luyện thân thể với rèn luyện da.  **B2**: Gv yêu cầu HS thảo luận theo nhóm hoàn thành bài tập mục ▽ SGK.  **B3**: Gv chốt lại đáp án đúng.  - Khi tắm nước lạnh phải:  + Được rèn luyện thường xuyên.  + Trước khi tắm phải khởi động.  + Không tắm lâu. | - HS ghi nhớ thông tin.  - HS đọc kĩ bài tập, thảo luận trong nhóm thống nhất ý kiến đánh dấu vào bảng 42.1 và bài tập trang 135.  - 1 vài HS đọc kết quả, các nhóm khác bổ sung.  - HS chú ý lắng nghe. | **II. Rèn luyện da:**  - Các hình thức rèn luyện da.  + Tắm nắng lúc 8, 9 giờ.  + Tham gia thể thao buổi chiều.  + Xoa bóp.  + Lao động chân tay vừa sức.  - Nguyên tắc rèn luyện:  + Phải rèn luyện từ từ, nâng dần sức chịu đựng.  + Phù hợp với tình trạng sức khoẻ từng người.  + Thường xuyên tắm nắng buổi sáng để tạo vitamin D chống bệnh còi xương. |
| **Hoạt động 3**:  *Mục tiêu:* ***HS biết cách phòng tránh bệnh ngoài da.***  **B1:** GV yêu cầu HS hoàn thành bảng 42.2.  **B2**: Gv ghi nhanh lên bảng.  **B3**: Gv sử dụng tranh ảnh giới thiệu một số bệnh ngoài da.  **B4**: Gv đưa thêm thông tin về cách giảm nhẹ tác hại của bỏng. | - HS vận dụng hiểu biết của mình  + Tóm tắt biểu hiện của bệnh.  + Cách phòng bệnh.  - 1 vài HS đọc bài tập, lớp bổ sung.  - HS chú ý. | **III. Phòng chống bệnh ngoài da:**  - Các bệnh ngoài da do vi khuẩn, nấm, bỏng nhiệt, bỏng hoá chất ….  **-** Phòng bệnh:  + Giữ vệ sinh thân thể.  + Giữ vệ sinh môi trường  + Tránh để da bị xây xát, bỏng.  - Chữa bệnh: Dùng thuốc theo chỉ dẫn của bác sĩ. |

***4. Củng cố***

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

- HS đọc kết luận chung SGK.

- GV cho HS trả lời các câu hỏi cuối bài.

***5. Vận dụng, mở rộng:***

***- Mục tiêu****:*

*-Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.*

***-*** *Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.*

- Tại sao có người chỉ dẫm phải đinh mà cũng dẫn đến tử vong?

- Tìm hiểu về trường hợp ghép da ở những người bị bỏng

***6. Hướng dẫn về nhà***

-Học bài, trả lời câu hỏi SGK.

-Đọc mục “Em có biết”

-Đọc trước bài 43 “Giới thiệu chung về hệ thần kinh”

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**CHƯƠNG IX: THẦN KINH VÀ GIÁC QUAN**

**BÀI 43: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ HỆ THẦN KINH**

**I. MỤC TIÊU**

***1. Kiến thức:***

-Trình bày được cấu tạo và chức năng của nơron, đồng thời xác định rõ nơron là đơn vị cấu tạo cơ bản của hệ thần kinh.

-Phân biệt được các thành phần cấu tạo của hệ thần kinh.

-Phân biệt được chức năng của hệ thần kinh vận động và hệ thần kinh SD

***2. Kỹ năng:***

-Phát triển kĩ năng quan sát và phân tích kênh hình

-Kĩ năng hoạt động nhóm .

***3. Thái độ:*** GD lòng yêu thích học tập bộ môn

***4. Năng lực:***

-Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

-Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC :**

Tranh phóng to hình 43.1 và 43.2.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC :**

***1. Ổn định tổ chức***

***2. Kiểm tra :***

-Hãy nêu các biện pháp giữ vệ sinh da và giải thích cơ sở khoa học của các biện pháp đó ?

***3. Bài mới :***

***a. Khởi động:***

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

Giáo viên yêu cầu học sinh vẽ và chú thích các bộ phận của nơ ron thần kinh đã học ở bài phản xạ ra giấy nháp sau đó một bạn lên bảng trình bày lại

Giáo viên: Nhắc lại cấu tạo và chức năng của nơ ron thần kinh

Học sinh trả lời

Giáo viên nơ ron thần kinh được coi là đơn vị cấu tạo của hệ thần kinh. Vậy hệ thần kinh có cấu tạo và chức năng như thế nào?

Học sinh trả lời

Giáo viên để tìm hiểu rõ về cấu tạo và chức năng của hệ thần kinh chúng ta cùng nghiên cứu bài học hôm nay

***b. Hình thành kiến thức:***

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hoạt động của giáo viên | Hoạt động của học sinh | Nội dung |
| **Hoạt động 1** :  ***Mục tiêu:*** *Trình bày được cấu tạo và chức năng của nơron, đồng thời xác định rõ nơron là đơn vị cấu tạo cơ bản của hệ thần kinh.* **B1**:GV yêu cầu HS dựa vào hình 43.1 và kiến thức đã học, hoàn thành bài tập mục ▽ SGK.  + Mô tả cấu tạo 1 nơron?  **B2**:Gv gọi 1 vài HS trình bày cấu tạo của nơron trên tranh.  + Nêu được chức năng của nơron ? | - HS quan sát kĩ hình, hoàn thành bài tập vào vở  - 1 vài HS đọc kết quả lớp bổ sung hoàn chỉnh kiến thức.  - 1 HS lên bảng trình bày.  HS trả lời | **I. Nơron đơn vị cấu tạo của hệ thần kinh.**  \* Cấu tạo nơron : gồm  + Thân : chứa nhân.  + Các sợi nhánh ở quanh thân.  + Một sợi trục: có bao miêlin, giữa các bao miêlin có eo Răngviê, tận cùng sợi trục có cúc xináp.  - Thân và sợi nhánh → chất xám.  - Sợi trục → chất trắng, dây thần kinh.  \* Chức năng :  + Cảm ứng.  + Dẫn truyền xung thần kinh |
| **Hoạt động 2** :  ***Mục tiêu:*** *Phân biệt được các thành phần cấu tạo của hệ thần kinh.*  - Có nhiều cách phân chia các bộ phận của hệ thần kinh → 2 cách phân chia:  + Theo cấu tạo.  + Theo chức năng.  - Gv yêu cầu HS quan sát hình 43.2, đọc kĩ bài tập lựa chọn từ, cụm từ điền vào chỗ trống.  + Phân biệt chức năng hệ thần kinh vận động và hệ thần kinh sinh dưỡng ? | - HS quan sát kỹ hình thảo luận hoàn chỉnh bài tập điền từ.  - Đại diện nhóm đọc kết quả, các nhóm khác bổ sung.    - HS tự nêu được sự khác nhau về chức năng của 2 hệ. | **III. Các bộ phận của hệ thần kinh**.  **Theo cấu tạo**:  - Bộ phận trung ương: có não và tuỷ sống  - Bộ phận ngoại biên: có các dây thần kinh và các hạch thần kinh.  **b. Theo chức năng:**  - Hệ thần kinh vận động:  + Điều khiển sự hoạt động của cơ vân.  + Là hoạt động có ý thức.  - Hệ thần kinh sinh dưỡng:  + Điều hoà các cơ quan sinh dưỡng và cơ quan sinh sản.  + Là hoạt động không có ý thức |

***4. Củng cố****:*

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

-HS đọc kết luận chung SGK.

1.Hoàn thành sơ đồ sau: .....................

………………………………

Tuỷ sống

Hệ thần kinh

…………………..

Bộ phận ngoại biên

Hạch thần kinh

2. Trình bày cấu tạo và chức năng của nơron ?

***5. Vận dụng, mở rộng:***

***- Mục tiêu****:*

*-Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.*

***-****Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.*

- Trong cơ thể người những tế bào nào không có khả năng phân chia?

- Tìm hiểu về số lượng tế bào thần kinh ở người

***6. Hướng dẫn về nhà***

-Học thuộc nội dung đã học, trả lời câu hỏi SGK vào vở

-Đọc mục “em có biết”.

-Chuẩn bị thực hành: Ếch ( nhái, cóc) 1 con, Bông thấm nước, khăn lau.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 44: THỰC HÀNH: TÌM HIỂU CHỨC NĂNG**

**(LIÊN QUAN ĐẾN CẤU TẠO) CỦA TỦY SỐNG**

**I. MỤC TIÊU**

***1. Kiến thức:***

Tiến hành công tác thí nghiệm qui định.

Từ kết quả quan sát qua thí nghiệm.

+ Nêu được chức năng của tủy sống.

+ Đối chiếu với cấu tạo của tuỷ sống để khẳng định mối quan hệ giữa cấu tạo và chức năng.

***2. Kỹ năng*:**

Rèn luyện kỹ năng thực hành.

***3. Thái độ*:**

Giáo dục tính kỷ luật, ý thức vệ sinh.

***4. Năng lực:***

Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

***5. Dự kiến phương pháp:***

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC.**

- GV : Ếch 1 con, Bộ đồ mổ : đủ cho các nhóm, DD HCl 0,3%, 1%.

- HS : Ếch 1 con, Khăn lau, bông, Kẻ sẵn bảng 44 vào vở.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC.**

***1. Ổn định tổ chức.***

***2. Kiểm tra*:**

GV kiểm tra phần chuẩn bị của học sinh

***3. Bài mới.***

***a. Khởi động:***

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

Giáo viên yêu cầu các em quan sát cách di chuyển của ếch trong lồng mà các em đã mang đi.

Ếch di chuyển như thế nào? Học sinh trả lời theo kiểu nhảy cóc.

Giáo viên hướng dẫn học sinh cách phá hủy não của ếch sau đó yêu cầu học sinh thả ếch vào lồng đã mang đi

Giáo viên: Em nhận xét xem ếch sau khi hủy não có di chuyển không?

Học sinh: ếch vẫn cử động được các chi một số con còn nhảy trong lồng.

Giáo viên: Vì sao khi đã hủy não rồi mà ếch vẫn còn có khả năng co cơ ở các chi như vậy? Để tìm hiểu vấn đề này chúng ta cùng nghiên cứu bài thực hành…

***b. Hình thành kiến thức:***

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hoạt động của giáo viên | Hoạt động của học sinh | Nội dung |
| **Hoạt động 1** :  ***Mục tiêu:*** *Tiến hành công tác thí nghiệm qui định.*  **B1**: Gv giới thiệu cách huỷ não ếch (ếch tuỷ)  + yêu cầu HS tiến hành thí nghiệm 1, 2, 3 ở bảng 44 trang 140 SGK.  **B2**:Gv lưu ý HS sau mỗi lần kích thích bằng axit phải rữa thật sạch chỗ da có axit và để khoảng 3 - 5 phút mới kích thích lại.  + Từ kết quả thí nghiệm và hiểu biết về phản xạ, em hãy dự đoán về chức năng của tủy sống ?  **B3**: Gv ghi nhanh các dự đoán ra 1 góc bảng.  - Gv biểu diễn thí nghiệm 4, 5.  - Cách xác định vị trí vết cắt ngang tủy ở ếch vị trí vết cắt nằm giữa khoảng cách của gốc đôi dây thần kinh 1 và 2 (ở lưng).  + Em hãy cho biết thí nghiệm này nhằm mục đích gì ?  **B4**: Gv biểu diễn thí nghiệm 6, 7.  + Qua thí nghiệm 6, 7 có thể khẳng định được điều gì ?  - Gv cho HS đối chiếu với dự đoán ban đầu → sửa chữa câu sai. | - HS từng nhóm chuẩn bị ếch tủy theo hướng dẫn.  - Đọc kĩ 3 thí nghiệm các nhóm phải làm.  - Các nhóm lần lượt làm thí nghiệm 1, 2, 3 ghi kết quả quan sát vào bảng 44.  + TN1: Chi sau bên phải co.  + TN2 : 2 chi sau co.  + TN3 : Cả 4 chi đều co.  - Các nhóm ghi kết quả dự đoán ra nháp.  - Một số nhóm đọc kết quả.  - HS quan sát thí nghiệm, ghi kết quả thí nghiệm 4 và 5 vào cột trống bảng 44.  + TN4: chỉ 2 chi sao co.  + TN5: Chỉ 2 chi trước co.  - Các căn cứ thần kinh liên hệ với nhau nhờ các đường dẫn truyền.  - HS quan sát phản ứng của ếch, ghi kết quả thí nghiệm 6, 7 vào bảng 44.  + TN 6: 2 chi trước không co nữa.  + TN 7: 2 chi sau co.  - Tuỷ sống có các căn cứ thần kinh điều khiển sự vận động của các chi | **I. Tìm hiểu chức năng của tuỷ sống**  Dự đoán:  - Tuỷ sống có các căn cứ thần kinh điều khiển sự vận động của các chi  - Các căn cứ đó có sự liên hệ với nhau |
| **Hoạt động 2** :  ***Mục tiêu:*** *Từ kết quả quan sát qua thí nghiệm.*  **B1**:Gv cho HS quan sát hình 44.1 và 44.2 đọc chú thích hoàn thành bảng sau:  **B2**: Gv chốt lại kiến thức về cấu tạo của tủy sống.  - Từ kết quả của 3 lô thí nghiệm trên, liên hệ với cấu tạo trong của tủy sống, Gv yêu cầu HS nêu rõ chức năng của :  + Chất xám ?  + Chất trắng ? | - HS quan sát kỹ hình đọc chú thích.  - Thảo luận → hoàn thành bảng.  - Đại diện nhóm phát biểu, các nhóm khác bổ sung  - HS vận dụng kiến thức trả lời | **II. Nghiên cứu cấu tạo của tủy sống:**  - Chất xám là căn cứ thần kinh của các phản xạ không điều kiện.  - Chất trắng là các đường dẫn truyền nối các căn cứ thần kinh trong tủy sống với nhau và với não bộ. |

*Bảng cấu tạo của tủy sống*

|  |  |
| --- | --- |
| Tuỷ sống | Đặc điểm |
| Cấu tạo ngoài | - Vị trí : Nằm trong ống xương sống từ đốt sống cổ I đến hết đốt thắt lưng II.  - Hình dạng :  + Hình trụ dài 50 Cm.  + Có 2 phần phình : phình cổ và phình thắt lưng.  - Màu sắc: Màu trắng bóng.  - Màng tủy: 3 lớp: màng cứng, màng nhện, màng nuôi |
| Cấu tạo trong | - Chất xám: Nằm trong, có hình chữ H  - Chất trắng: Nằm ngoài, bao quanh chất xám. |

***4. Nhận xét giờ thực hành.***

Hoàn thành bảng 44 vào vở bài tập.

Căn cứ điều khiển các phản xạ do thành phần nào của tủy sống đảm nhiệm ? Thí nghiệm nào chứng minh điều đó ?

Các căn cứ thần kinh liên hệ với nhau nhờ thành phần nào ? Thí nghiệm nào chứng minh điều đó ?

***5. Vận dụng, mở rộng:***

***- Mục tiêu****:*

*-Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.*

***-****Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.*

- Các căn cứ điều khiển phản xạ do thành phần nào của tuỷ sống đảm nhiệm ? Thí nghiệm nào chứng tỏ điều đó ?

- Các căn cứ thần kinh liên hệ với nhau nhờ thành phần nào ? Thí nghiệm nào chứng tỏ điều đó ?

***6. Hướng dẫn về nhà.***

-Học: cấu tạo của tủy sống.

-Hoàn thành báo cáo thu hoạch nộp vào tiết sau.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 45: DÂY THẦN KINH TỦY**

**I. MỤC TIÊU**

***1. Kiến thức :***

-Trình bày được cấu tạo và chức năng của dây thần kinh.

-Giải thích được vì sao dây thần kinh tủy là dây pha.

***2. Kỹ năng :***

-Phát triển kỹ năng quan sát và phân tích kênh hình.

-Kỹ năng hoạt động nhóm

***3. Thái độ :***

-GD lòng yêu thích học tập bộ môn

***4. Năng lực:***

-Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

-Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC :**

- Tranh phóng to hình 45.1, 45.2, 44.1.

- Tranh câm hình 45.1 và các miếng bìa rời ghi chú thích từ 1 – 5 .

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC :**

***1. Ổn định tổ chức.***

***2. Kiểm tra.***

-Trình bày cấu tạo và chức năng của tủy sống ?

***3. Bài mới.***

***a. Khởi động:***

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

Giáo viên từ thí nghiệm của bài trước ta thấy khi kích thích axit HCl 3% các chi đều co. Dựa vào bài phản xạ để giải thích kết quả đó. Học sinh trả lời: Da là cơ quan phản xạ => nơron hướng tâm => trung ương thần kinh => nơron li tâm => cơ quan phản ứng là bắp đùi làm cho chi co

Giáo viên như chúng ta đã nghiên cứu ở bài trước trung ương thần kinh trong trường hợp đó là tủy sống. Vậy tủy sống liên hệ với nơron hướng tâm và li tâm như thế nào? để tìm hiểu vấn đề này chúng ta cùng nghiên cứu bài học hôm nay

***b. Hình thành kiến thức:***

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hoạt động của giáo viên | Hoạt động của học sinh | Nội dung |
| **Hoạt động 1** :  ***Mục tiêu:*** *Trình bày được cấu tạo và chức năng của dây thần kinh.*  + Trình bày cấu tạo dây thần kinh tủy ?  - Gv treo tranh câm hình 45.1, gọi HS lên dán các mảnh bìa chú thích vào tranh. | - HS quan sát kỹ hình 44.2, 45.1, đọc thông tin SGK trang 142  - Một số HS trình bày cấu tạo dây thần kinh tủy, lớp bổ sung.  - 1 vài HS lên dán trên tranh câm, lớp nhận xét, bổ sung. | **I. Cấu tạo của dây thần kinh tủy:**  - Có 31 đôi dây thần kinh tủy.  - Mỗi dây thần kinh tủy gồm 2 rễ :  + Rễ trước : Rễ vận động.  + Rễ sau : Rễ cảm giác.  - Các rễ tủy đi ra khỏi lỗ gian đốt → dây thần kinh tủy |
| **Hoạt động 2** :  ***Mục tiêu:*** *Giải thích được vì sao dây thần kinh tủy là dây pha.*  **B1**: GV yêu cầu HS nghiên cứu thí nghiệm đọc kỹ bảng 45 SGK trang 143 → rút ra kết luận.  + Chức năng của rễ tủy ?  - Chức năng của dây thần kinh tủy ?  **B2**: Gv hoàn thiện lại kiến thức.  + Vì sao nói dây thần kinh tủy là dây pha ? | - HS đọc kỹ nội dung thí nghiệm và kết quả ở bảng 45 SGK trang 143 → thảo luận nhóm → rút ra kết luận về chức năng của rễ tủy.  - Đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung. | **II. Chức năng dây thần kinh tủy :**  - Rễ trước dẫn truyền xung vận động (li tâm).  - Rễ sau dẫn truyền xung cảm giác (hướng tâm).  - Dây thần kinh tủy các bó sợi cảm giác và vận động nhập lại, nối với tủy sống qua rễ trước và rễ sau → dây thần kinh tủy là dây pha. |

***4. Củng cố***

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

HS đọc ra kết luận chung SGK.

Trình bày cấu tạo và chức năng của dây thần kinh tủy.

Gv gợi ý để HS trả lời câu hỏi 2 SGK. Kích thích mạnh lần lượt các chi tiết.

Nếu không gây co chi nào → rễ sau (rễ cảm giác) chi đó bị đứt.

Nếu chi nào co → rễ trước (rễ vận động) vẫn còn.

Nếu chi đó không co, các chi khác co → rễ trước (rễ vận động) của chi đó đứt.

***5. Vận dụng, mở rộng:***

***- Mục tiêu****:*

*-Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.*

***-****Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.*

Câu hỏi 2. Trên một con ếch đã mổ để nghiên cứu rễ tủy, em Quang đã vô ý thúc mũi kéo làm đứt một số rễ. Bằng cách nào em có thể phát hiện được rễ nào còn, rễ nào mất?

- Gợi ý câu 2.

Kích thích mạnh lần lượt các chi:

+ Nếu không gây co chi nào → rễ sau (rế cảm giác) chi đó bị đứt.

+ Nếu chi nào co → rễ trước (rễ vận động) vẫn còn.

+ Nếu chi đó không co, các chi khác co → rễ trước( rễ vận động) của chi đó bị đứt.

***6. Hướng dẫn về nhà***

-Học bài, trả lời câu hỏi SGK .

-Đọc trước bài 46 “Trụ não, tiểu não, não trung gian”.

-Kẻ bảng 46 (trang 145) vào vở bài tập.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 46: TRỤ NÃO - TIỂU NÃO - NÃO TRUNG GIAN**

**I. MỤC TIÊU**

***1. Kiến thức:***

- Xác định được vị trí các thành phần của trụ não, tiểu não và não trung gian.

-Trình bày được chức năng của trụ não, tiểu não và não trung gian.

***2. Kỹ năng:***

-Phát triển được kĩ năng quan sát và phân tích kênh hình.

***3. Thái độ:***

-Giáo dục ý thức bảo vệ bộ não.

***4. Năng lực:***

-Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

-Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC :**

-Tranh phóng to hình 46.1, 46.2 và 46.3

-Mô hình bộ não tháo lắp.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC :**

***1. Ổn định tổ chức***

***2. Kiểm tra :***

-Dây thần kinh tủy có cấu tạo như thế nào ?

-Nêu chức năng dây thần kinh tủy ? Tại sao nói dây thần kinh tủy là dây pha ?

***3. Bài mới :***

***a. Khởi động:***

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

Giáo viên yêu cầu 2 nhóm lên diễn lại vở kịch trong đó có tình huống người bố bị say rượu như hướng dẫn ở bài trước các bạn khác cổ vũ. Giáo viên cử ra 4 bạn làm ban giáo khảo.

Ban giam khảo chấm điểm xem đội nào thắng với yêu cầu vở kịch có nội dung ý nghĩa và người đóng nhân vật bố thể hiện giống người xay rượu nhất.

Giáo viên qua vở kịch em hãy cho biết vì sao người bố bị say rượu lại có biểu hiện chân nam đá chân chiêu trong lúc đi.

Học sinh trả lời

Giáo viên để tìm hiểu rõ vấn đề này chúng ta cùng nhau nghiên cứu bài học hôm nay

***b. Hình thành kiến thức:***

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

Tiếp theo tủy sống là não bộ, bộ não con người có vị trí và thành phần như thế nào? có cấu tạo và chức năng ra sao ? Ta cùng tìm hiểu.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hoạt động của giáo viên | Hoạt động của học sinh | **Nội dung** |
| **Hoạt động 1** :  ***Mục tiêu:*** *Xác định được vị trí các thành phần của trụ não, tiểu não và não trung gian.*  + Hoàn thành bài tập điền từ trang 144.  - Gọi 1 – 2 HS chỉ trên tranh vị trí, giới hạn của trụ não, tiểu não và não trung gian. | - HS dựa vào hình 46.1 → tìm hiểu vị trí các thành phần não.  - Hoàn chỉnh bài tập điền từ.  - 1 – 2 HS đọc đáp án, lớp nhận xét bổ sung. | **I. Vị trí và các thành phần của não bộ**:  - Não bộ kể từ dưới lên gồm: Trụ não, não trung gian, đại não, tiểu não nằm phía sao trụ não. |
| **Hoạt động 2** :  ***Mục tiêu:*** *Trình bày được chức năng của trụ não, tiểu não và não trung gian.*  + Nêu cấu tạo và chức năng của trụ não ?  - Chất xám ở trụ não không tập trung thành dải liên tục mà phân thành các nhân xám. Từ nhân xám xuất phát 12 đôi thần kinh não gồm dây cảm giác, dây vận động và dây pha. | - HS tự thu nhận và xử lí thông tin để trả lời câu hỏi.  - 1 vài HS phát biểu ⇨ lớp bổ sung. | **II. Cấu tạo và chức năng của trụ não:**  - Trụ não tiếp liền với tủy sống.  \* Cấu tạo :  + Chất trắng ở ngoài.  + Chất xám ở trong.  \* Chức năng:  - Chất xám: điều khiển, điều hoà hoạt động của các nội quan.  - Chất trắng dẫn truyền  + Đường lên: cảm giác.  + Đường xuống: vận động. |
| **Hoạt động 3**:  ***Mục tiêu:*** *Trình bày được chức năng của não trung gian.*  - GV yêu cầu HS xác định được vị trí của não trung gian trên tranh hoặc mô hình.  + Nêu cấu tạo và chức năng của não trung gian ? | - HS lên chỉ trên tranh hoặc mô hình giới hạn não trung gian.  - HS tự ghi nhận thông tin, ghi nhớ kiến thức.  - 1 vài HS phát biểu lớp bổ sung | **III. Não trung gian:**  - Chất trắng : (ở ngoài) chuyển tiếp các đường dẫn truyền từ dưới lên não.  - Chất xám : là các nhân xám, điều khiển quá trình trao đổi chất và điều hoà thân nhiệt. |
| **Hoạt động 4:**  ***Mục tiêu:*** *Trình bày được chức năng của tiểu não.*  + Vị trí của tiểu não ?  + Tiểu não cấu tạo như thế nào ?  - Gv yêu cầu HS nghiên cứu thí nghiệm mục ▽ SGK.  ⇨ tiểu não có chức năng gì ? | - HS quan sát đọc kỹ thông tin → nêu được  + Vị trí của tiểu não.  - 1 vài HS trả lời, tự rút ra kết luận.  - HS căn cứ vào thí nghiệm tự rút ra chức năng tiểu não. | **IV. Tiểu não:**  - Vị trí: Sau trụ não, dưới bán cầu đại não.  - Cấu tạo:  + Chất xám: ở ngoài làm thành vỏ tiểu não.  + Chất trắng: ở trong là các đường dẫn truyền.  - Chức năng:  Điều hoà, phối hợp các cử động phức tạp và giữ thăng bằng cơ thể. |

***4. Củng cố***

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

-HS đọc kết luận chung SGK.

-Lập bảng so sánh cấu tạo và chức năng trụ não, não trung gian và tiểu não

***5. Vận dụng, mở rộng:***

***- Mục tiêu****:*

*-Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.*

***-****Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.*

-Hãy giải thích tại sao người ta nói trụ não là “Trung khu sinh mệnh của cơ thể”?

-Hãy tìm hiểu xem tại sao lại có những người bị liệt nửa người ?

***6. Hướng dẫn về nhà***

-Học bài, trả lời câu hỏi SGK .

-Đọc mục “Em có biết”

-Đọc trước bài 47 “Đại não”.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 47: ĐẠI NÃO**

**I. MỤC TIÊU**

***1. Kiến thức:***

- Nêu rõ được đặc điểm cấu tạo của đại não người, đặc biệt là vỏ đại não thể hiện sự tiến hoá so với động vật thuộc lớp thú.

- Xác định được các vùng chức năng của vỏ não ở người.

***2. Kỹ năng:***

-Phát triển kỹ năng quan sát và phân tích kênh hình.

-Rèn luyện kỹ năng vẽ hình.

-Rèn luyện kỹ năng hoạt động nhóm.

***3. Thái độ:*** Giáo dục ý thức bảo vệ bộ não.

***4. Năng lực:***

-Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

-Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC :**

Tranh phóng to hình 47.1, 47.2,47.3,47.4.

Mô hình bộ não tháo lắp.

Tranh câm hình 47.2 và các mảnh bìa ghi tên gọi các rãnh, các thuỳ não.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC :**

***1. Ổn định tổ chức***

***2. Kiểm tra :***

-Nêu cấu tạo và chức năng của trụ não ? Não trung gian ?

-Giải thích vì sao người say rượu thường có biểu hiện chân nam đá chân chiêu trong lúc đi ?

***3. Bài mới*** :Giới thiệu bài.

***a. Khởi động:***

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

Giáo viên cho học sinh xem clip nói đến hậu quả của tai nạn giao thông

Giáo viên từ clip trên em hãy cho biết nguyên nhân và hậu quả của việc tai nạn giao thông.

Học sinh: do chạy xe quá tốc độ, không đội mũ bảo hiểm, say rượu.. hậu quả là bị chấn thương sọ não, liệt tại chỗ….

Giáo viên làm gì để hạn chế tai nạn giao thông?

Học sinh: Không chạy xe quá tốc độ, lạng lách, không đi xe khi uống rượu bia, đội mũ bảo hiểm, chạy đúng làn đường…

Giáo viên đội mũ bảo hiểm là một quy định bắt buộc để bảo vệ bộ não của mình. Vậy bộ não đặc biệt là đại não quan trọng như thế nào và có vai trò gì đối với chúng ta, để tìm hiểu vấn đề này chúng ta cùng nghiên cứu bài học hôm nay

***b. Hình thành kiến thức:***

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hoạt động của giáo viên | Hoạt động của học sinh | **Nội dung** |
| **Hoạt động 1**:  *Mục tiêu:* ***Nêu rõ được đặc điểm cấu tạo của đại não người, đặc biệt là vỏ đại não thể hiện sự tiến hoá so với động vật thuộc lớp thú.***  + Xác định vị trí của đại não.  + Thảo luận nhóm hoàn thành bài tập điền từ.  **B1**: Gv điều khiển các nhóm hoạt động → chốt lại các kiến thức đúng.  **B2:** Gv yêu cầu HS quan sát hình 47.1 và 47.2 → trình bày cấu tạo ngoài của đại não ?  **B3**: Gv yêu cầu HS tự rút ra kết luận chung.  - Gv hướng dẫn HS quan sát hình 47.3 → mô tả cấu tạo trong của đại não ?  **B4**: Gv hoàn thiện lại kiến thức.  - gv cho HS giải thích hiện tượng liệt nửa người. | - HS quan sát kỹ các hình 47.1, 47.2 và 47.3  với chú thích kèm theo → tự thu nhận thông tin.  - Các nhóm thảo luận thống nhất ý kiến.  + Lựa chọn các thuật ngữ cần điền.  - Đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung.  - HS quan sát kỹ hình, kết hợp bài tập vừa hoàn thành → trình bày hình dạng ngoài của đại não trên mô hình, lớp nhận xét bổ sung.  - HS quan sát hình 47.3 và mô tả được Vị trí và độ dày của chất xám, chất trắng.  - 1 HS phát biểu lớp nhận xét, bổ sung. | **I. Cấu tạo của đại não:**  - Cấu tạo ngoài:  + Rãnh liên bán cầu chia đại não làm 2 nửa:  + Rãnh sâu chia bán cầu làm 4 thuỳ (trán, đỉnh, chẩm, thái dương).  + Khe và rãnh tạo thành khúc cuộn não → tăng diện tích bề mặt não.  - Cấu tạo trong:  + Chất xám (ngoài) làm thành vỏ não, dày 2 - 3 mm gồm 6 lớp.  + Chất trắng (trong): là các đường thần kinh. Hầu hết các đường này bắt chéo ở hành tủy hoặc tủy sống. |
| **Hoạt động 2** :  ***Mục tiêu:*** *Xác định được các vùng chức năng của vỏ não ở người.*  - GV cho HS quan sát tranh phóng to hình 47-4 SGK → --GV trình bày nội dung thông tin mục II trên tranh. | - HS quan sát trên tranh và nghe giảng | **II. Sự phân vùng chức năng của đại não:**  - Vỏ đại não là trung ương thần kinh của các phản xạ có điều kiện.  - vỏ não có nhiều vùng chức năng, mỗi vùng có tên gọi và chức năng riêng. |

***4. Củng cố***

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

-HS đọc kết luận chung SGK.

-GV treo tranh 47.2 gọi HS lên dán các mảnh bìa ghi tên các rãnh và thuỳ não.

Nêu rõ các đặc điểm, cấu tạo và chức năng của đại não người chứng tỏ sự tiến hoá của người so với các động vật khác trong lớp thú ?

***5. Vận dụng, mở rộng:***

***- Mục tiêu****:*

*-Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.*

***-****Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.*

- Đặc điểm nào chứng tỏ đại não ở người tiến hoá hơn đại não ở động vật?

- So sánh sự khác nhau giữa cấu tạo và chức năng của đại não với tủy sống.

- Tìm hiểu về bộ não của nhà bác học thiên tài anbe anhxtanh

***6. Hướng dẫn về nhà***

-Học bài, trả lời các câu hỏi SGK.

-Đọc mục “Em có biết”

-Đọc trước bài 48 “hệ thần kinh sinh dưỡng”

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 48: HỆ THẦN KINH SINH DƯỠNG**

**I. MỤC TIÊU**

***1. Kiến thức:***

-Phân biệt được phản xạ sinh dưỡng với phản xạ vận động.

-Phân biệt được bộ phận giao cảm với bộ phận đối giao cảm trong hệ thần kinh sinh dưỡng về cấu tạo và chức năng.

***2. Kỹ năng:***

-Phát triển kỹ năng quan sát và phân tích kênh hình.

-Rèn kỹ năng quan sát so sánh.

-Rèn kỹ năng hoạt động nhóm.

***3. Thái độ:***

-Giáo dục ý thức bảo vệ bộ não

***4. Năng lực:***

-Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

-Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC :**

-Tranh phóng to hình 48.1, 48.2, 48.3.

-Bảng phụ ghi nội dung phiếu học tập.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC :**

***1. Ổn định tổ chức***

***2. Kiểm tra:***

-Mô tả cấu tạo trong của đại não ?

-Vẽ sơ đồ đại não nhìn từ bên ngoài ?

***3. Bài mới :***

***a. Khởi động:***

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

- Giáo viên mời 2 bạn lên bảng một bạn đóng vai trò là bệnh nhân bị tai biến nặng nằm bất động, một bạn là điều dưỡng chăm sóc, các bạn khác quan sát . Khi các bạn diễn xong mời các em khác góp để hoàn thành việc chăm sóc và cho ăn đối với bệnh nhân bị tai biến nặng

- Giáo viên tại sao những người bị tai biến nặng mặc dù cơ thể không cử động nhưng chăm sóc tốt có người bị bất động hơn 20 ngày mà vẫn phục hồi được ?

Học sinh trả lời

Giáo viên những người bị tai biến bất tỉnh như vậy thì hệ thần kinh vận đông không hoạt động nhưng hệ thần kinh sinh dưỡng vẫn hoạt động. Vậy hệ thần kinh sinh dưỡng có cấu tạo và chức năng như thế nào để tìm hiểu vấn đề này chúng ta cùng nghiên cứu bài học hôm nay

***b. Hình thành kiến thức:***

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

Xét về chức năng hệ thần kinh được chia như thế nào? Hệ thần kinh sinh dưỡng có cấu tạo và chức năng như thế nào? ta vào bài.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hoạt động của giáo viên | Hoạt động của học sinh | Nội dung |
| **Hoạt động 1** :  ***Mục tiêu:*** *Phân biệt được phản xạ sinh dưỡng với phản xạ vận động.*  + Em hãy nhắc lại k/n cung phản xạ ?  + Mô tả đường đi của xung thần kinh trong cung phản xạ của hình 48-1 A và B ?  + Hoàn thành phiếu học tập  - Gv phát phiếu học tập, gọi HS lên làm.   |  |  |  | | --- | --- | --- | |  | **Cung phản xạ vận động** | **Cung phản xạ sinh dưỡng** | | **-** Trung ương.  **-**Hạch TK  **-** Đường hướng tâm.  **-** Đường li tâm | **-** Chất xám: đại não; tủy sống  **-** Không có  - Gồm 1 nơron liên hệ với trung khu ở sừng sau chất xám. Nơron liên lạc tx với nơron vận động ở sừng trước  **-** Chỉ có 1 nơron chạy thẳng từ sừng trước chất xám tới cơ quan đáp ứng. | - Chất xám: Trụ não; Sừng bên tủy sống.  - Có  -Gồm 1 nơron liên hệ với trung khu ở sừng sau chất xám. Nơron liên lạc tx với nơron trước hạch ở sừng bên - gồm 2 nơron tiếp giáp nhau trong các hạch thần kinh sinh dưỡng. | | - HS trả lời  - HS vận dụng kiến thức đã có kết hợp quan sát hình 48-1 → trả lời  - Các nhóm căn cứ vào đường đi của xung thần kinh trong 2 cung phản xạ hình 48.1 → thảo luận hoàn thành bảng.  - Đại diện nhóm báo cáo các nhóm khác bổ sung. | **I. Cung phản xạ sinh dưỡng:** |
| **Hoạt động 2 :**  + Hệ thần kinh sinh dưỡng cấu tạo như thế nào ?  + Tìm ra các điểm sai khác giữa phân hệ giao cảm và phân hệ đối giao cảm.  - Gv gọi 1 HS đọc to bảng 48.1 | - HS nghiên cứu thông tin, quan sát hình 48.3 → trả lời  **-** HS trả lời | **II. Cấu tạo của hệ thần kinh sinh dưỡng:**  + Trung ương: chất xám ở trụ não, tuỷ sống  + Ngoại biên: dây thần kinh, hạch thần kinh.  - Gồm:  + Phân hệ thần kinh giao cảm.  + Phân hệ thần kinh đối giao cảm. |
| Hoạt động 2:  ***Mục tiêu:*** *Phân biệt được bộ phận giao cảm với bộ phận đối giao cảm trong hệ thần kinh sinh dưỡng về cấu tạo và chức năng.*  - Giới thiệu đường đi của dây thần kinh trên hình 48 – 3 SGK  + Hệ thần kinh sinh dưỡng có vai trò như thế nào trong đời sống ? | HS nghe giảng  - HS tự thu nhận và xử lý thông tin, trả lời | **III. Chức năng của hệ thần kinh sinh dưỡng:**  - Nhờ tác dụng đối lập của phân hệ thần kinh giao cảm và đối giao cảm mà hệ thần kinh sinh dưỡng điều hoà được hoạt động của các cơ quan nội tạng. |

***4. Củng cố***

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

HS đọc kết luận chung.

Trình bày sự giống và khác nhau về cấu tạo và chức năng của phân hệ thần kinh giao cảm và đối cảm trên tranh hình 48.3 ?

***5. Vận dụng, mở rộng:***

***- Mục tiêu****:*

*-Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.*

***-****Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.*

-Hãy giải thích xem tại sao có những bạn khi bị chêu thì xấu hổ và có hiện tượng đỏ mặt.

-Hãy thử trình bày phản xạ điều hòa hoạt động của tim và hệ mạch trong các trường hợp sau:

- Lúc huyết áp tăng cao

- Lúc hoạt động lao động

***6. Hướng dẫn về nhà***

-Học bài, trả lời câu hỏi 1 SGK.

-Đọc mục “em có biết”

-Soạn trước bài 49 “Cơ quan phân tích thị giác”

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 49: CƠ QUAN PHÂN TÍCH THỊ GIÁC**

**I. MỤC TIÊU**

***1. Kiến thức:***

-Xác định rõ các thành phần của một cơ quan phân tích nêu được ý nghĩa của cơ quan phân tích đối với cơ thể.

-Mô tả được các thành phần chính của cơ quan thụ cảm thị giác, nêu rõ được cấu tạo của màng lưới trong cầu mắt.

-Giải thích được cơ chế điều tiết của mắt để nhìn rõ vật.

***2. Kỹ năng:***

-Phát triển kỹ năng quan sát, phân tích kênh hình.

-Kỹ năng hoạt động nhóm

***3. Thái độ:***Giáo dục ý thức bảo vệ mắt.

***4. Năng lực:***

-Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

-Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC :**

-Tranh phóng to hình 49.1,49.2,49.3

-Mô hình cấu tạo mắt.

-Bộ thí nghiệm về thấu kính hội tụ.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC :**

***1. Ổn định tổ chức***

***2. Kiểm tra***

-Trình bày sự giống và khác nhau của phân hệ giao cảm và đối cảm ?

***3. Bài mới :***

***a. Khởi động:***

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

Giáo viên yêu cầu học sinh trong lớp cùng tiến hành thí nghiệm sau:

- Đặt bút mà các em đang có trước mắt, cách mắt 25 cm, em có đọc được chữ trên bút không? có thấy rõ màu không?

- Chuyển dần bút sang trái giữ nguyên khoảng cách nhưng mắt vẫn hướng về phía trước. Em có thấy rõ màu và chữ nữa không? Hãy giải thích vì sao?

Học sinh: - có đọc được chữ trên bút và nhìn rõ màu

- Không rõ màu và không đọc được chữ

Giáo viên vì sao lại không nhìn rõ màu và không đọc được chữ để tìm hiểu về vấn đề này chúng ta cùng nghiên cứu bài học hôm nay

***b. Hình thành kiến thức:***

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hoạt động của giáo viên | Hoạt động của học sinh | Nội dung |
| **Hoạt động 1** :  ***Mục tiêu:*** *Xác định rõ các thành phần của một cơ quan phân tích nêu được ý nghĩa của cơ quan phân tích đối với cơ thể.\*  + Một cơ quan phân tích gồm những thành phần nào?  + Ý nghĩa của cơ quan phân tích đối với cơ thể ?  + Phân biệt cơ quan thụ cảm với cơ quan phân tích?  - Cơ quan thụ cảm tiếp nhận kích thích tác dụng lên cơ thể → là khâu đầu tiên của cơ quan phân tích. | - HS tự thu nhận thông nhận thông tin và trả lời câu hỏi.  - 1 vài HS phát biểu, HS lớp bổ sung.  - HS tự rút ra kết luận. | **I. Cơ quan phân tích:**  - Gồm :  + Cơ quan thụ cảm.  + Dây thần kinh.  + Bộ phận phân tích trung ương (vùng thần kinh ở đại não).  - Ý nghĩa: giúp cơ thể nhận biết được tác động của môi trường. |
| Hoạt động 2 :  *Mục tiêu:* ***Mô tả được các thành phần chính của cơ quan thụ cảm thị giác, nêu rõ được cấu tạo của màng lưới trong cầu mắt***  + Cơ quan phân tích thị giác gồm những thành phần nào ?  + GV yêu cầu hS quan sát hình 49-2, hoàn thành phiếu học tập điền từ tr156 (bỏ nội dung liên quan đến hình 49-1)  + Nêu cấu tạo của cầu mắt ? | - HS dựa vào kiến thức mục 1 để trả lời.  - HS quan sát kỹ hình 49.2 từ ngoài vào trong → ghi nhớ cấu tạo cầu mắt.  - Thảo luận nhóm để hoàn chỉnh bài tập.  - Đại diện nhóm đọc đáp án, các nhóm khác bổ sung  - HS dựa vào bài tập điền từ, trình bày cấu tạo cầu mắt trên tranh | **II. Cơ quan phân tích thị giác:**  Gồm:  + Cơ quan thụ cảm thị giác.  + Dây thần kinh thị giác.  + Vùng thị giác ở thùy chẩm.  ***1.* *Cấu tạo của mắt:*** Gồm:  - Màng bọc  + Màng cứng: Phía trước là màng giác.  + Màng mạch: Phía trước là lòng đen.  + Màng lưới: Tế bào nón và tế bào que.  - Môi trường trong suốt : Thuỷ dịch, thể thủy tinh, dịch thủy tinh. |
| Hoạt động 3 :  ***Mục tiêu:*** *Giải thích được cơ chế điều tiết của mắt để nhìn rõ vật.*  **B1**:Gv hướng dẫn HS quan sát hình 49.3 nghiên cứu thông tin □ SGK → nêu cấu tạo của màng lưới ?  **B2**: Gv hướng dẫn HS quan sát sự khác nhau tế bào nón và tế bào que trong mối quan hệ với thần kinh thị giác.  + Tại sao ảnh của vật hiện trên điểm vàng lại nhìn rõ nhất ?  + Vì sao trời tối ta không nhìn rõ màu sắc của vật ?  + Trình bày quá trình tạo ảnh ở màng lưới ? | - HS trình bày cấu tạo trên tranh, lớp bổ sung.  - HS quan sát hình kết hợp đọc thông tin → trả lời câu hỏi.  - 1- 2 HS trình bày, lớp bổ sung.  - HS tự rút ra kết luận.  - HS đọc thông tin □ SGK tr157, trả lời câu hỏi  - 1 vài HS phát biểu lớp bổ sung hoàn thiện kiến thức. | ***2. Cấu tạo của màng lưới:***  - Màng lưới có tế bào thụ cảm gồm :  + Tế bào nón: tiếp nhận kích thích ánh sáng mạnh và màu sắc.  + Tế bào que: Tiếp nhận kích thích ánh sáng yếu.  - Điểm vàng: Là nơi tập chung các tế bào nón.  - Điểm mù: Không có tế bào thụ cảm thị giác.  ***3. Sự tạo ảnh ở màng lưới:***  **-** Ánh sáng phản chiếu từ vật qua môi trường trong suốt tới màng lưới → kích thích tế bào thụ cảm → dây thần kinh thị giác → vùng thị giác cho ta cảm nhận về hình ảnh của vật. |

***4. Củng cố***

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

- HS đọc kết luận SGK

- Trình bày quá trình thu nhận ảnh của một vật ở cơ quan phân tích thị giác ?

***5. Vận dụng, mở rộng:***

***- Mục tiêu****:*

*-Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.*

***-****Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.*

- Giải thích xem vì sao khi buổi tối những khán giả thì nhìn rõ được các nghệ sĩ trên sân khấu còn các nghệ sĩ thì không nhìn thấy rõ được những khán giả ở xa sân khấu?

- Vào buổi tối khi đi từ chỗ có ánh sáng mạnh ra chỗ không có chút ánh sáng nào chúng ta sẽ không nhìn thấy gì. Để nhanh chóng nhìn rõ hơn mọi vật chúng ta phải làm như thế nào?

***6. Hướng dẫn về nhà***

-Học bài trả lời các câu hỏi SGK.

-Đọc mục “em có biết”

-Tìm hiểu các bệnh về mắt.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 50: VỆ SINH MẮT**

**I. MỤC TIÊU**

***1. Kiến thức:***

-Hiểu rõ nguyên nhân của tật cận thị, viễn thị và cách khắc phục.

-Trình bày được nguyên nhân gây bệnh đau mắt hột, cách lây truyền và biện pháp phòng tránh.

***2. Kỹ năng :***

-Rèn kỹ năng quan sát, nhận xét, liên hệ thực tế.

***3. Thái độ :***

-Giáo dục ý thức vệ sinh, phòng tránh tật bệnh về mắt.

***4. Năng lực:***

-Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

-Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC :**

-Tranh phóng to hình 50.1, 50.2, 50.3, 50.4

-Phiếu học tập : “Bệnh đau mắt hột”

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Nguyên nhân |  |
| 2. Đường dây |  |
| 3. Triệu chứng |  |
| 4. Hậu quả |  |
| 5. Cách phòng tránh |  |

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC :**

***1. Ổn định tổ chức***

***2. Kiểm tra :***

-Mô tả cấu tạo cầu mắt nói chung và màng lưới nói riêng ?

-Trình bày quá trình thu nhận ảnh của vật ở cơ quan phân tích thị giác ?

***3. Bài mới:***

***a. Khởi động:***

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

Giáo viên yêu cầu học sinh ghi các bệnh và tật của mắt mà em biết ra giấy nháp trong vòng 2 phút. Giáo viên mời một em lên bảng nêu lại các bệnh và tật của mắt. Các bạn khác ở phía dưới bổ sung.

Học sinh: cận thị, viễn thị, đau mắt đỏ, đau mắt hột, viêm đáy mắt…

Giáo viên: Những nguyên nhân nào gây ra các bệnh và tật của mắt?

Học sinh trả lời.

Giáo viên vậy chúng ta phải làm gì để khắc phục các bệnh và tật về mắt và bảo vệ đôi mắt của chúng ta luôn khỏe mạnh và trong sáng. Để giải quyết vấn đề này chúng ta cùng nghiên cứu bài học hôm nay

***b. Hình thành kiến thức:***

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

Hãy kể các tật và bệnh về mắt mà em biết ? Ta cùng tìm hiểu nguyên nhân, cách khắc phục các tật, bệnh này.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hoạt động của giáo viên | Hoạt động của học sinh | **Nội dung** |
| **Hoạt động 1**:  *Mục tiêu:*  *Hiểu rõ nguyên nhân của tật cận thị, viễn thị và cách khắc phục.*  **B1**: Gv treo tranh hình 50.1 → 50.4 hướng dẫn HS quan sát và nghiên cứu thông tin SGK → hoàn thành bảng 50 Tr .160  **B2:** Gv kẻ bảng 50 gọi HS lên điền.  **B3:** Gv hoàn thiện lại kiến thức.  + Do những nguyên nhân nào HS cận thị nhiều ?  + Nêu các biện pháp hạn chế tỉ lệ HS mắc bệnh cận thị ?  **B4:** Gv giáo dục cho HS khi đọc sách không để quá gần mắt. | - HS quan sát tranh, tự thu nhận thông tin → ghi nhớ nguyên nhân và cách khắc phục tật cận thị và viễn thị.  - 1 – 2 HS lên điền vào bảng, lớp nhận xét.  - HS vận dụng hiểu biết của mình đưa ra các nguyên nhân gây cận thị và đề ra các biện pháp khắc phục. | **I. Các tật của mắt:** |
| Hoạt động 2 :  *Mục tiêu:*  *Trình bày được nguyên nhân gây bệnh đau mắt hột, cách lây truyền và biện pháp phòng tránh.*  + Hoàn thành phiếu học tập.  - Gv gọi các nhóm đọc kết quả.  - Gv hoàn chỉnh lại kiến thức.  - Ngoài bệnh đau mắt hột còn có những bệnh gì về mắt ?  + Nêu các cách phòng tránh các bệnh về mắt ?   |  |  | | --- | --- | | Nguyên nhân | do vi rút gây nên. | | Đường lây | - do dùng chung khăn chậu với người bệnh  - Tắm rửa trong ao hồ tù hãm. | | Triệu chứng | Mặt trong mi mắt có nhiều hột nổi cộm lên. | | Hậu quả | Khi hột vỡ làm thành sẹo → lông mi quặm vào trong cọ sát làm đục màng giác dẫn đến mù lòa. | | Cách phòng tránh | Giữ vệ sinh mắt, dùng thuốc theo chỉ dẫn của bác sĩ. | | - HS đọc kỹ thông tin liên hệ thực tế, cùng trao đổi nhóm → hoàn thành phiếu học tập  - Đại diện nhóm đọc đáp án, các nhóm khác bổ sung.  - HS nêu 1 số biện pháp phòng tránh đau mắt.  - HS kể thêm 1 số bệnh về | **II. Bệnh về mắt.**  - Phổ biến là bệnh đau mắt hột :  + Giữ vệ sinh mắt  + Rửa mắt bằng nước muối loãng, nhỏ thuốc mắt. Không dùng chung khăn mặt  + Ăn uống đủ vitamin.  + Đeo kính khi làm việc ở nơi có nhiều bụi  - Phòng tránh các bệnh về mắt: |

***4. Củng cố***

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Các tật của mắt | Khái niệm | Nguyên nhân | Cách khắc phục |
| Cận thị | Là tật mà mắt chỉ có khả năng nhìn gần. | + Bẩm sinh: Do cầu mắt dài.  + Thể thủy tinh quá phồng: do không giữ đúng khoảng cách trong vệ sinh học đường | Đeo kính mặt lõm (kính phân kì hay kính cận) |
| Viễn thị | Là tật mà mắt chỉ có khả năng nhìn xa. | + Bẩm sinh: Do cầu mắt ngắn  + Thể thủy tinh bị lão hoá (xẹp). | Đeo kính mặt lồi (kính hội tụ hay kính viễn). |

1. Có các tật mắt nào ? Nguyên nhân và cách khắc phục ?

2. Tại sao không nên đọc sách ở nơi thiếu ánh sáng, không nên nằm đọc sách trên tàu xe ?

3. Nêu hậu quả của bệnh đau mắt hột và cách phòng tránh ?

***5. Vận dụng, mở rộng:***

- Tại sao không nên đọc sách ở nơi thiếu ánh sáng, nằm đọc sách, ngồi trên tàu xe đọc -sách?

- Tìm hiểu về bệnh loạn thị

- Giải thích câu thành ngữ “Giàu hai con mắt, khó hai bàn tay”.

***6. Hướng dẫn về nhà***

-Học bài, trả lời câu hỏi SGK.

-Đọc mục “ em có biết”

-Ôn lại chương 2 “Âm thanh” (Sách vật lí 7).

-Đọc trước bài 51 “ Cơ quan phân tích thính giác”

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 51: CƠ QUAN PHÂN TÍCH THÍNH GIÁC**

**I. MỤC TIÊU**

***1 . Kiến thức:***

-Xác định rõ các thành phần của cơ quan phân tích thính giác.

-Mô tả được các bộ phận của tai.

-Trình bày được quá trình thu nhận âm thanh.

***2. Kỹ năng:***

-Phát triển kỹ năng quan sát và phân tích kênh hình.

-Kỹ năng hoạt động nhóm

***3 . Thái độ:***Giáo dục ý thức giữ vệ sinh tai.

***4. Năng lực:***

-Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

-Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC :**

-Tranh phóng to hình 51.1 và 51.2.

-Mô hình cấu tạo tai

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC :**

***1. Ổn định tổ chức***

***2. Kiểm tra:***

-Cận thị là do đâu ? làm thế nào để nhìn rõ ?

-Nêu hậu quả của bệnh đau mắt hột và cách phòng tránh ?

***3. Bài mới:***

***a. Khởi động:***

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

- GV mở cho HS nghe một đoạn băng về các loại âm thanh đặc trưng đã chuẩn bị sẵn (mở nghe 2 lần), yêu cầu các nhóm:

? Viết lại các hoạt động đã diễn ra những âm thanh trên?

- HS: Hoạt động theo nhóm, kể nhanh trong vòng 1 phút

VD: Tiếng còi xe khi tham gia giao thông, tiếng mưa rơi…..

- GV: Chiếu hình ảnh cho các nhóm tự kiểm tra lại kết quả của nhóm mình và nhóm bạn.

- GV: Trong thực tế, cơ thể người sống trong một môi trường có đầy ắp những tín hiệu phức tạp. Nếu không thu nhận đầy đủ những tín hiệu đó thì cơ thể không thể đủ thồn tin để xử thế, tồn tại và phát triển. Chính vì vậy mà cần phải có những chiếc ăng ten cực kỳ tinh xảo.

⇒ Đó chính là các giác quan của con người. Mọi giác quan đều cần thiết nhưng cần thiết nhất và dùng nhiều nhất là tai và mắt. Mắt (hay cơ quan phân tích thị giác) ta đã được nghiên cứu ở bài trước .

Vậy: Tai (hay cơ quan phân tích thính giác) có cấu tạo và thực hiện chức năng gì? Ta xét nội dung bài hôm nay:

***b. Hình thành kiến thức:***

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

Ta nhận biết âm thanh là nhờ cơ quan phân tích thính giác, vậy cơ quan này có cấu tạo như thế nào để thực hiện được chức năng đó ? ta vào bài.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hoạt động của giáo viên | Hoạt động của học sinh | Nội dung ghi bài |
| **Hoạt động 1** :  ***Mục tiêu:*** *Xác định rõ các thành phần của cơ quan phân tích thính giác.*  **B1**: Cơ quan phân tích thính giác gồm những bộ phận nào ?  **B2**: Gv hướng dẫn HS quan sát hình 51.1 → hoàn thành bài tập điền từ trang 162 SGK.  **B3**: Gv gọi 1 -2 HS lên đọc toàn bộ bài tập và thông tin trang 163 SGK.  ⇨ Tai được cấu tạo như thế nào ? chức năng từng bộ phận ?  **B4:** Gv chỉ định 1 - 2 HS trình bày lại cấu tạo tai trên tranh, hoặc mô hình. | - HS vận dụng kiến thức về cơ quan phân tích để nêu được 3 bộ phận của cơ quan phân tích thính giác.  - HS quan sát kỹ sơ đồ cấu tạo tai làm bài tập.  - Một vài HS phát biểu lớp bổ sung hoàn chỉnh đáp án.  - HS căn cứ hình 51.1 và bài tập điền từ để trả lời.  - HS trình bày cấu tạo của tai trên mô hình | **I. Cấu tạo của tai**:  - Cơ quan phân tích thính giác gồm :  + Tế bào thụ cảm thính giác.  + Dây thần kinh thính giác (VIII)  + Vùng thính giác (thùy thái dương) .  \* **Cấu tạo tai:**  - Tai ngoài:  + Vành tai: Hứng sóng âm  + Ống tai: Hướng sóng âm.  + Màng nhĩ: Khuếch đại âm.  - Tai giữa.  + Chuỗi xương tai: Truyền sóng âm.  + Vòi nhĩ: Cân bằng áp suất 2 bên màng nhĩ.  - Tai trong:  + Bộ phận tiền đình thu nhận thông tin về vị trí về sự chuyển động của cơ thể trong không gian.  + Ốc tai: Thu nhận kích sóng âm. |
| Hoạt động 2 :  *Mục tiêu:* ***Mô tả được các bộ phận của tai***  - GV chiếu đoạn phim về quá trình truyền âm → trình bày quá trình thu nhận kích thích sóng âm giúp người ta nghe được? | - HS theo dõi đoạn phim, đọc thông tin SGK, trả lời câu hỏi  - 1 HS trình bày, HS khác nhận xét, bổ sung | **II. Chức năng thu nhận sóng âm:**  Sóng âm → màng nhĩ → chuỗi xương tai → cửa sổ bầu → chuyển động ngoại dịch và nội dịch → rung màng cơ sở → kích thích cơ quan coóc ti xuất hiện xung thần kinh → vùng thính giác cho ta nhận biết âm thanh phát ra |
| Hoạt động 3 :  ***Mục tiêu:*** *Trình bày được quá trình thu nhận âm thanh.*  **+ Để tai hoạt động tốt cần lưu ý những vấn đề gì ?**  **+ Hãy nêu các biện pháp giữ vệ sinh và bảo vệ tai?** | - HS tự thu nhận thông tin  + Giữ vệ sinh tai.  + Bảo vệ tai.  - HS tự đề ra các biện pháp. | **III. Vệ sinh tai:**  **-** Giữ vệ sinh tai.  - Bảo vệ tai.  + Không dùng vật sắc nhọn ngoáy tai.  + Giữ vệ sinh mũi họng để phòng bệnh cho tai.  + Có biện pháp chống, giảm tiếng ồn. |

***4. Củng cố***

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

HS đọc kết luận SGK­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­ ­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­

- Trình bày cấu tạo của tai trên hình 51-1 SGK ?

- Trình bày quá trình thu nhận kích thích sóng âm ?

***5. Vận dụng, mở rộng:***

- Làm bài tập 3, 4/sgk trang 164.

BÀI TẬP 3: Xác định được nguồn âm phát ra từ phía nào (phải hay trái) là nhờ nghe bằng hai tai. Nếu ở bên phải thì sóng âm truyền đến tai phải trước tai trái và ngược lại, nếu ở bên trái thì sóng âm truyền đến tai trái trước tai phải.

BÀI TẬP 4: Qua thí nghiệm dùng hai ống cao su dài ngắn khác nhau, dù phễu ở phía nào thì ta cùng có cảm giác âm phát ra từ phía tương ứng với ống cao su ngắn.

- **Mở rộng**: Cấu tạo của tai phù hợp với chức năng tiếp nhận và cho ta cảm nhận về âm thanh như thế nào?

***6. Hướng dẫn về nhà***

-Học bài, trả lời câu hỏi 2, 3 SGK.

-Đọc mục “em có biết”

-Đọc bài 52 “Phản xạ không điều kiện và phản xạ có điều kiện”

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 52: PHẢN XẠ KHÔNG ĐIỀU KIỆN VÀ PHẢN XẠ CÓ ĐIỀU KIỆN**

**I. MỤC TIÊU**

***1. Kiến thức:***

-Phân biệt được phản xạ không điều kiện và có điều kiện.

-Trình bày được quá trình hình thành các phản xạ mới và ức chế các phản xạ cũ, nêu rõ các -điều kiện cần khi thành lập các phản xạ có điều kiện.

-Nêu rõ ý nghĩa của phản xạ có điều kiện đối với đời sống.

***2. Kỹ năng:***

-Rèn kỹ năng quan sát và phân tích tình hình.

-Rèn tư duy so sánh, liên hệ thực tế.

-Kỹ năng hoạt động nhóm.

***3. Thái độ:***

-Giáo dục ý thức học tập nghiêm túc, chăm chỉ.

***4. Năng lực:***

-Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

-Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

-Tranh phóng to hình 52.1,52.2,52.3.

-Bảng phụ ghi nội dung bảng 52.2.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

***1. Ổn định tổ chức***

***2. Kiểm tra :***

-Trình bày cấu tạo của tai ?

-Cơ chế truyền âm và sự thu nhận cảm giác âm thanh diễn ra như thế nào ?

***3. Bài mới :***

***a. Khởi động:***

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

**B1**: GV: Yêu cầu HS hoạt động theo nhóm để hoàn thành kết quả nhanh vào bảng nhóm, với câu hỏi:

? Phản xạ là gì? Kể các phản xạ các em biết?

- HS: Hoàn thành nhanh trong vòng 2 phút vào bảng nhóm.

**B2:** GV: Hướng dẫn HS kiểm tra kết quả của các nhóm. Nhóm nào kể tên được nhiều phản xạ hơn sẽ được tuyên dương trước lớp.

**B3:** GV: Mọi sinh vật đều có khả năng thích nghi cao với sự thay đổi của môi trường trong cũng như môi trường ngoài cơ thể. Có được điều đó là nhờ có phản xạ và phản xạ được chia thành hai loại là phản xạ không điều kiện và phản xạ có điều kiện. Vậy chúng phân biệt nhau ở những điểm nào? Ta xét nội dung bài hôm nay:

***b. Hình thành kiến thức:***

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

Thế nào là phản xạ ? Phản xạ có thể chia những loại nào ? Ta cùng tìm hiểu.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hoạt động của giáo viên | Hoạt động của học sinh | Nội dung ghi bài |
| **Hoạt động 1** :  *Mục tiêu:*  *Phân biệt được phản xạ không điều kiện và có điều kiện.*  **B1**: GV yêu cầu các nhóm làm bài tập mục ▽ trang 166 SGK.  **B2**: Gv chốt lại đáp án đúng.  + Theo em: các ví dụ 1, 2, 4 có điểm chung gì mà được xem là PXKĐK? Tương tự các ví dụ 3, 5, 6 có điểm chung gì mà được xem là PXCĐK?  - Giáo viên chỉnh lí bổ sung, yêu cầu học sinh trả lời: Thế nào là PXCĐK? Thế nào là PXKĐK?  - Giáo viên chốt lại và kết luận.  **B3**: Gv yêu cầu HS tìm thêm 2 ví dụ cho mỗi loại phản xạ. | - HS đọc nội dung bảng 52.1.  - Trao đổi trong nhóm hoàn thành bài tập.  - Một số nhóm đọc kết quả.  - Đối chiếu với kết quả bài tập → sửa chữa bổ sung.  - Một vài HS phát biểu lớp nhận xét bổ sung. | **I. Phân biệt phản xạ không điều kiện và phản xạ có điều kiện :**    - Phản xạ không điều kiện : là phản xạ sinh ra đã có, không cần phải học tập.  - Phản xạ có điều kiện : là phản xạ được hình thành trong đời sống cá thể, là kết quả của quá trình học tập, rèn luyện. |
| **Hoạt động 2 :**  *Mục tiêu:*  **B1**:Giáo viên cầu học sinh theo dõi thí nghiệm của Paplôp.  + Quan sát H.1 em hãy cho biết chó có phản ứng gì khi nhìn thấy bóng đèn?  Giáo viên phân tích H.1: phản xạ định hướng với ánh đèn.  Giáo viên phân tích tiếp H.2: phản xạ tiết nước bọt đối với thức ăn.  + Em hãy cho biết phản xạ định hướng với ánh đèn và phản xạ tiết nước bọt đối với thức ăn thuộc loại phản xạ gì ?  - Yêu cầu học sinh quan sát tiếp H.3.  - Giáo viên phân tích: Bật đèn rồi cho chó ăn, bật đèn rồi cho chó ăn, hai hoạt động này kế tiếp nhau và được lặp đi lặp lại nhiều lần.  + Sau đó chỉ bật đèn mà không cho chó ăn, quan sát H.4: Em thấy ở chó có hiện tượng gì xảy ra ?  - Yêu cầu học sinh quan sát H.2 và H.4: Em hãy cho biết phản xạ tiết nước bọt ở hai hình này khác nhau ở điểm nào?  **B2**: Giáo viên nhận xét bổ sung.  - Vậy phản xạ tiết nước bọt ở H.4 thuộc loại phản xạ gì ? Vì sao ?  + Trở lại H.3, em hãy cho biết: trung khu thị giác và trung khu ăn uống có mối liên hệ gì không ?  - Giáo viên lưu ý: đó là cơ sở thần kinh để hình thành PXCĐK.  - Từ thí nghiệm, thảo luận nhóm, trả lời câu hỏi: Để hình thành phản xạ có điều kiện cần những điều kiện gì ?  - Thực chất của việc thành lập PXCĐK ?  - Trong thí nghiệm trên nếu ta chỉ bật đèn mà không cho chó ăn nhiều lần thì hiện tượng gì sẽ xảy ra ?  **B3**: Giáo viên lưu ý đường liên hệ thần kinh tạm thời như đường mòn trên bãi cỏ nếu ta đi thường xuyên sẽ có con đường, ta không đi nữa cỏ sẽ lại dần dần lấp kín.  - Gv liên hệ thực tế → tạo thói quen tốt.  + Theo em việc hình thành và ức chế PXCĐK có ý nghĩa gì đối đời sống động vật và con người ?  **B4**: Gv yêu cầu HS làm bài tập mục ▽ trang 167 SGK. | **-** HS quan sát kỹ hình 52 (1 – 3) đọc chú thích → tự thu nhận thông tin.  - 1 HS trình bày  - Từ kiến thức mục I học sinh nêu được. Đó là PXKĐK  - HS trả lời  - Học sinh quan sát thảo luận, nêu được: Tác nhân kích thích: ở H.2 chó tiết nước bọt vì thức ăn; ở H.4 vì ánh đèn.  - Từ kiến thức mục I học sinh nêu được. Đó là PXCĐK.  - Quan sát, học sinh nêu được: Có đường liên hệ thần kinh tạm thời .  - HS trả lời  - HS: chó sẽ không tiết nước bọt khi có ánh đèn nữa.  - HS trả lời  - HS dựa vào hình 52 kết hợp kiến thức về quá trình thành lập và ức chế PXCĐK → lấy ví dụ. | **II. Sự hình thành phản xạ có điều kiện:**  ***1. Hình thành phản xạ có điều kiện*.**  - Điều kiện :  + Phải có sự kết hợp giữa kích thích có điều kiện với kích thích không điều kiện.  + Kích thích có điều kiện phải tác động trước vài giây so với kích thích không điều kiện  + Quá trình kết hợp đó phải được lặp đi lặp lại nhiều lần.  - Thực chất của việc thành lập phản xạ có điều kiện là sự hình thành đường liên hệ tạm thời nối các vùng của vỏ đại não với nhau.  ***2. Ức chế phản xạ có điều kiện*:**  - Khi phản xạ có điều kiện không được củng cố thì sẽ mất dần.  - Ý nghĩa:  + Đảm bảo sự thích nghi với môi trường và điều kiện sống luôn thay đổi.  + Hình thành các thói quen tập quán tốt đối với con người. |
| **Hoạt động 3 :**  *Mục tiêu:*  **+** Hoàn thành bảng 52.2 trang 168 ?  **B1**: Gv treo bảng phụ gọi HS lên trình bày.  **B2**: Gv chốt lại đáp án đúng.  **B3**: Gv yêu cầu HS đọc kỹ thông tin: Mối quan hệ giữa Phản xạ có điều kiện với Phản xạ không điều kiện. | **-** HS dựa vào kiến thức của mục I và II, thảo luận nhóm → làm bài tập.  - Đại diện nhóm lên làm trên bảng phụ, lớp nhận xét, bổ sung.  - HS tự rút ra kết luận. | **III. So sánh các tính chất của phản xạ không điều kiện với phản xạ có điều kiện:**  - Bảng 52-2 SGK đã hoàn thiện |

***4. Củng cố***

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

**-** HS đọc kết luận SGK.

**-**  Phân biệt phản xạ có điều kiện với phản xạ không điều kiện.

- Đọc mục “Em có biết” trả lời câu hỏi: vì sao quân sĩ hết khát và nhà chúa chịu mất mèo ?

***5. Vận dụng, mở rộng:***

-Học sinh viết báo cáo về các nội dung sau:

- Hình thành thói quen học bài vào mỗi buổi sáng trước khi đi học.

- Hình thành thói quen đọ sách hằng ngày nhằm bổ sung thêm kiến thức.

- Xây dựng quy trình học ngoại ngữ thường xuyên.

- Hình thành thói quen học tập tích cực trong lớp.

- Các biện pháp bảo vệ ngôn ngữ tiếng Việt , tránh nói ngọng trong cộng đồng.

**Gợi ý:**

a) Lập kế và thực hiện kế hoạch hình thành cho bản thân mình các thói quen tốt:

- Thức dậy đúng giờ vào buổi sáng

- Xếp hàng khi mua hàng hoặc nơi công cộng

-Bỏ rác đúng nơi quy định.

-......

b) Lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch hình thành các phản xạ có điều kiện cho các loài vật nuôi trong nhà:

- Ăn đúng giờ

- Đi vệ sinh đúng nơi quy định

-.....

***6. Hướng dẫn về nhà***

-Học bài, trả lời câu hỏi SGK

-Đọc mục “em có biết”

-Đọc trước bài 53 “hoạt động thần kinh cấp cao ở người”

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**KIỂM TRA 1 TIẾT**

**I. MỤC TIÊU**

***1. Kiến thức:***

-Hệ thống hóa lại toàn bộ kiến thức trong chương VII, VIII, IX

***2. Kĩ năng:***

-Rèn luyện kĩ năng trình bày và vẽ hình ở HS.

-Có khả năng vận dụng kiến thức đã học

***3. Thái độ:***

-Giáo dục tính nghiêm túc trong thi cử.

***4. Năng lực:***

-Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

-Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. CHUẨN BỊ:**

- GV: Chuẩn bị đề kiểm tra

- HS: Ôn tập kiến thức

**III. TIẾN TRÌNH TIẾT HỌC**

***1. Ổn định tổ chức***

***2. Kiểm tra***

**PHẦN I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN** (2,5đ)

*Khoanh tròn vào chữ cái đứng trước phương án trả lời đúng nhất.*

Câu 1. Sản phẩm bài tiết hoà tan trong máu được bài tiết chủ yếu qua

A. Da B. Hệ bài tiết nước tiểu C. Phổi D. Hệ tiêu hóa

Câu 2. Các thành phần trong máu không qua lỗ lọc ở cầu thận là

A. Các chất dinh dưỡng (gluxit, lipit, prôtêin) B. Na+ và Cl -

C. Hồng cầu và prôtêin có kích thước lớn D. Các chất thuốc và K+, H+

Câu 3. Các tế bào thụ cảm thính giác nằm ở

A, Ống tai B, Xương tai C, Ống bán khuyên D, Cơ quan coocti

Câu 4. Cấu trúc nào sau đây chi phối các hoạt động có ý thức ?

A. Đại não B. Cầu não C. Não trung gian D. Não giữa

Câu 5: Chức năng phối hợp các cử động phức tạp và giữ thăng bằng cho cơ thể được điều khiển bởi

A. Trụ não B. Tiểu não C. Não trung gian D. Não giữa

**PHẦN II. TỰ LUẬN** (7,5đ)

Câu 1:(2,5đ) Thế nào là tật cận thị ? Nguyên nhân và cách khắc phục ?

Câu 2:(3,5đ) Nêu sự khác nhau giữa tính chất của phản xạ không điều kiện và phản xạ có điều kiện ?

Câu 3(1,5đ). Nêu rõ các đặc điểm cấu tạo và chức năng của đại não người, chứng tỏ sự tiến hóa của người so với các động vật thuộc lớp thú ?

***3. Đáp án, biểu điểm.***

**I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN**. (2,5đ) Mỗi câu đúng: 0,5đ

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu 1 | Câu 2 | Câu 3 | Câu 4 | Câu 5 |
| b | c | d | a | b |

**II. TỰ LUẬN** (7,5 đ)

**Câu 1:** (2,5đ)

Cận thị: Là tật mà mắt chỉ có khả năng nhìn gần. 0,75đ

Nguyên nhân: + Bẩm sinh: Do cầu mắt dài. 0,5đ

+ Thể thủy tinh quá phồng: do không giữ đúng khoảng cách trong vệ sinh học đường 0,5đ

Cách khắc phục: Đeo kính mặt lõm (kính phân kì hay kính cận) 0,75đ

**Câu 2** (3,5đ)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Phản xạ không điều kiện** | **Phản xạ có điều kiện** |  |
| Trả lời *các kích thích tương ứng hay kích thích không điều kiện*  Bẩm sinh  Bền vững  Có tính di truyền, mang tính chủng loại  Số lượng hạn chế  Cung phản xạ đơn giản  Trung ương nằm ở trụ não, tủy sống | Trả lời các *kích thích bất kì hay kích thích có điều kiện (đã được kết hợp với kích thích kđk 1 số lần)*  Được hình thành trong đời sống (qua học tập, rèn luyện)  Dễ mất khi không củng cố  Có tính cá thể, không di truyền  Số lượng không hạn định  Hình thành đường liên hệ tạm thời  Trung ương thần kinh chủ yếu có sự tham gia của vỏ não | 0,5đ  0,5đ  0,5đ  0,5đ  0,5đ  0,5đ  0,5đ |

**Câu 3:** (1,5đ). các đặc điểm cấu tạo và chức năng của đại não người, chứng tỏ sự tiến hóa của người so với các động vật thuộc lớp thú

Khối lượng não so với khối lượng cơ thể người lớn hơn so với các động vật thuộc lớp thú. 0,5đ

Vỏ não có nhiều khe và rãnh làm tăng bề mặt chứa các nơron. 0,5đ

Ở người có các trung khu: nói, viết, hiểu tiếng nói, hiểu chữ viết mà động vật không có. 0,5đ

***4. Hướng dẫn về nhà :***

Đọc trước nội dung bài 55 “giới thiệu chung hệ nội tiết”

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 53: HOẠT ĐỘNG THẦN KINH CẤP CAO Ở NGƯỜI**

**I. MỤC TIÊU**

***1. Kiến thức:***

-Phân tích được những điểm giống nhau và khác nhau giữa các phản xạ có điều kiện ở người với các động vật nói chung và thú nói riêng.

-Trình bày được vai trò của tiếng nói, chữ viết và khả năng tư duy trừu trượng ở người.

***2. Kỹ năng:***

-Phát triển kỹ năng tư duy, suy luận.

***3. Thái độ:***

-Giáo dục ý thức học tập, xây dựng thói quen, nếp sống văn hoá.

***4. Năng lực:***

-Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

-Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC :**

-Tranh cung phản xạ.

-Tư liệu về hình thành tiếng nói, chữ viết.

-Tranh các vùng của vỏ não.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC :**

***1. Ổn định tổ chức***

***2. Kiểm tra:***

-Phân biệt phản xạ không điều kiện và phản xạ có điều kiện ?

-Ý nghĩa của sự hình thành và ức chế phản xạ có điều kiện đối với đời sống động vật và con người ?

***3. Bài mới:***

***a. Khởi động:***

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

**B1:** GV: Yêu cầu HS hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhanh vào bảng nhóm, với câu hỏi:

? Trong vòng 5 phút hãy hoàn thành một bức tranh thể hiện mong muốn của các em ?

- HS: Hoàn thành nhanh trong vòng 5 phút vào bảng nhóm.

**B2**: GV: Hướng dẫn HS kiểm tra kết quả của các nhóm.

**B3**: GV: Đây chính là một trong những phản xạ có điều kiện đặc trưng của con người. Chúng ta sẽ tìm hiểu các phản xạ có điều kiện của con người có điểm gì giống và khác phản xạ có điều kiện của động vật trong bài ngày hôm nay:

*b. Hình thành kiến thức:*

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

Sự hình thành lập và ức chế phản xạ có điều kiện có ý nghĩa rất lớn trong đời sống. Bài hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu sự giống nhau và khác nhau giữa các phản xạ có điều kiện ở người và động vật.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hoạt động của giáo viên | Hoạt động của học sinh | Nội dung |
| **Hoạt động 1** :  *Mục tiêu:*  *Phân tích được những điểm giống nhau và khác nhau giữa các phản xạ có điều kiện ở người với các động vật nói chung và thú nói riêng.*  **B1**: GV giảng như thông tin □  + Em hãy lấy ví dụ trong đời sống về sự thành lập phản xạ mới và ức chế các phản xạ cũ ở người ?  - Khi phản xạ có điều kiện không được củng cố thì quá trình ức chế sẽ xuất hiện .  + Sự thành lập và ức chế phản xạ có điều kiện ở người giống và khác ở động vật như thế nào ?  **B2**: GV yêu cầu HS lấy ví dụ minh họa. | - HS nghe giảng  - Lấy được các ví dụ như học tập, xây dựng thói quen  + Giống nhau về quá trình thành lập và ức chế phản xạ có điều kiện và ý nghĩa của chúng đối với đời sống.  + Khác nhau về số lượng phản xạ và mức độ phức tạp của phản xạ | **I. Sự thành lập và ức chế các phản xạ có điều kiện ở người :**  - Sự thành lập và ức chế phản xạ có điều kiện là hai quá trình thuận nghịch liên hệ mật thiết với nhau.  - Là cơ sở để hình thành thói quen tập quán, nếp sống có văn hoá.  → giúp cơ thể thích nghi với đời sống. |
| **Hoạt động 2 :**  *Mục tiêu:*  *Trình bày được vai trò của tiếng nói, chữ viết ở người.*  + Tiếng nói và chữ viết có vai trò gì trong đời sống ?  + Em hãy lấy ví dụ thực tế để minh hoạ ? | - HS tự thu nhận thông tin, trả lời  - HS lấy ví dụ | **II. Vai trò của tiếng nói và chữ viết:**  - Là tín hiệu gây ra các phản xạ có điều kiện cấp cao.  - Là phương tiện để con người giao tiếp, trao đổi kinh nghiệm với nhau. |
| **Hoạt động 3**:  *Mục tiêu:* ***HS hiểu thế nào là tư duy trừu tượng.***  - Tiếng nói và chữ viết là hình thức biểu đạt các sự vật hiện tượng cụ thể dưới dạng các khái niệm, mà khái niệm là cơ sở của tư duy trừu tượng.  - GV phân tích ví dụ: Con gà, con trâu, con cá … có đặc điểm chung → xây dựng khái niệm “Động vật | - HS ghi nhớ kiến thức. | **III. Tư duy trừu tượng:**  - Từ những thuộc tính chung của sự vật, con người biết khái quát hoá thành những khái niệm được diễn đạt bằng các từ.  - Khả năng khái quát hoá, trừu tượng hoá là cơ sở tư duy trừu tượng. |

***4. Củng cố***

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

-GV yêu cầu HS đọc kết luận chung SGK

-Sự thành lập và ức chế phản xạ có điều kiện ở người giống và khác ở động vật như thế nào?

-Vai trò của tiếng nói và chữ viết ?

***5. Vận dụng, mở rộng:***

? Lấy hai vd cụ thể chứng minh vai trò của tiếng nói và chữ viết rất quan trọng trong đời sống?

***6. Hướng dẫn về nhà***

-Học bài , trả lời câu hỏi SGK .

-Đọc trước bài 54 “ Vệ sinh hệ thần kinh”

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 54: VỆ SINH HỆ THẦN KINH**

**I. MỤC TIÊU**

***1. Kiến thức:***

-Hiểu rõ ý nghĩa sinh học của giấc ngủ đối với sức khoẻ.

-Phân tích ý nghĩa của lao động và nghỉ ngơi hợp lý tránh ảnh hưởng xấu đến hệ thần kinh.

-Nêu rõ được tác hại của ma tuý, các chất gây nghiện đối với sức khoẻ và hệ thần kinh.

-Xây dựng cho bản thân 1 kế hoạch học tập và nghỉ ngơi hợp lí để bảo đảm sức khoẻ cho học tập.

***2. Kỹ năng:***

-Rèn kỹ năng tư duy, khả năng liên hệ thực tế.

-Rèn kỹ năng hoạt động nhóm.

***3. Thái độ:***

-Giáo dục ý thức vệ sinh, giữ gìn sức khỏe, kiên quyết tránh xa ma túy

***4. Năng lực:***

-Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

-Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC :**

-Tranh ảnh về tác hại của các chất gây nghiện: rượu, thuốc lá, ma tuý .

-Bảng phụ ghi nội dung bảng 54 SGK .

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC :**

***1. Ổn định tổ chức***

***2. Kiểm tra :***

-Nêu ý nghĩa của sự thành lập và ức chế các pxcđk trong đời sống con người ?

-Tiếng nói và chữ viết có vai trò gì trong đời sống con người ?

***3. Bài mới :***

***a. Khởi động:***

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

Trong thực tế hệ thần kinh nói riêng và cơ thể nói chung có thể dễ dàng bị suy nhược do nhiều nguyên nhân khác nhau. Vậy đó là những nguyên nhân nào? Cần có biện pháp nào để vệ sinh hệ thần kinh một cách tốt nhất? Ta xét bài hôm nay:

***b. Hình thành kiến thức:***

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

Hệ thần kinh có vai trò điều khiển, điều hoà và phối hợp sự hoạt động của các cơ quan trong cơ thể → Làm thế nào để hệ thần kinh hoạt động tốt → Bài mới

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hoạt động của giáo viên | Hoạt động của học sinh | Nội dung |
| **Hoạt động 1** :  ***Mục tiêu:*** Hiểu rõ ý nghĩa sinh học của giấc ngủ đối với sức khoẻ.  - Chó có thể nhịn ăn 20 ngày vẫn có thể nuôi béo trở lại, nhưng mất ngủ 10 - 12 ngày là chết .  + Vì sao nói ngủ là 1 nhu cầu sinh lí của cơ thể ?  + Giấc ngủ có 1 ý nghĩa như thế nào đối với sức khoẻ ?  - Gv thông báo bản chất của giấc ngủ .  - Nhu cầu ngủ ở người lớn: 7 – 8h/ngày, trẻ sơ sinh: 20h/ngày  + Muốn có giấc, ngủ tốt cần những điều kiện gì ? Nêu những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến giấc ngủ ? | - HS dựa vào những hiểu biết của bản thân, trả lời  + Ngủ là đòi hỏi tự nhiên của cơ thể, cần hơn ăn.  + Ngủ để phục hồi hoạt động của cơ thể.  - HS trả lời.  + Ngủ đúng giờ.  + Tránh các yếu tố ảnh hưởng tới giấc ngủ: Chất kích thích, phòng, áo quần, giường ngủ… | **I. Ý nghĩa của giấc ngủ đối với sức khoẻ:**  **-** Ngủ là quá trình ức chế của bộ não đảm bảo sự phục hồi khả năng làm việc của hệ thần kinh .  - Biện pháp để có giấc ngủ tốt:  + Tạo cơ thể sảng khoái  + Chỗ ngủ thuận tiện.  + Không dùng các chất kích thích như chè, cà phê …  + Tránh các kích thích ảnh hưởng tới giấc ngủ : tiếng ồn, ánh sáng … |
| **Hoạt động 2** :  ***Mục tiêu:*** Phân tích ý nghĩa của lao động và nghỉ ngơi hợp lý tránh ảnh hưởng xấu đến hệ thần kinh.  + Tại sao không nên làm việc quá sức? thức quá khuya ?  - Gv gọi 1 HS đọc to lại thông tin SGK trang 172.  + Cần có những biện pháp gì để bảo vệ hệ thần kinh tránh tác động xấu ? | - HS nêu được: để tránh gây căng thẳng, mệt mỏi cho hệ thần kinh.  - HS ghi nhớ thông tin mục SGK.. | **II. Lao động và nghỉ ngơi hợp lí:**  **-** Lao độngvà nghỉ ngơi hợp lí để giữ gìn và bảo vệ hệ thần kinh.  - Biện pháp:  + Đảm bảo giấc ngủ hàng ngày đầy đủ.  + Sống thanh thản tránh suy nghĩ lo âu.  + Có chế độ làm việc và nghỉ ngơi hợp lí . |
| **Hoạt động 3** :  ***Mục tiêu:*** Nêu rõ được tác hại của ma tuý, các chất gây nghiện đối với sức khoẻ và hệ thần kinh.  + Hoàn thiện bảng 54 SGK.  **B1**: Gv kẻ bảng 54 và gọi HS lên điền.  **B2**: Gv nên khuyến khích HS nêu được các ví dụ cụ thể và thái độ của các em.  **B3**: Gv hoàn thiện kiến thức. | - HS quan sát tranh và vận dụng những hiểu biết thông qua sách báo… trao đổi trong nhóm thống nhất ý kiến.  - Đại diện nhóm lên hoàn thành. các nhóm khác bổ sung. | **III. Tránh lạm dụng các chất kích thích và ức chế đối với hệ thần kinh:**  **-** Rượu: Hoạt động vỏ não rối loạn, trí nhớ kém.  - Nước chè, cà phê: Kích thích hệ thần kinh gây khó ngủ .  - Thuốc lá: Cơ thể suy yếu, dễ mắc các bệnh ung thư, khả năng làm việc trí óc giảm, trí nhớ kém.  - Ma tuý: Suy yếu nòi giống, cạn kiệt kinh tế, lây nhiễm HIV, mất nhân cách |

***4. Củng cố***

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

­-HS đọc kết luận chung SGK

-Gv yêu cầu HS trả lời các câu hỏi cuối bài.

-HS nêu 1 vài ví dụ minh họa

***5. Vận dụng, mở rộng:***

**? Hãy giải thích tác hại của việc mất ngủ đến khả năng học tập?**

-Mất ngủ làm giảm hiệu suất việc học.

-Mất ngủ làm mất tập trung, không chú ý đến bài dẫn đến kết quả học tập kém.

-Mất ngủ làm tăng huyết áp, Mất ngủ gây ra các bệnh tim mạch, Mất ngủ gây ra bệnh tiểu đường.

-Mất ngủ gây trầm cảm, rối loạn tâm lí……

? Hãy cho biết các biện pháp tăng cường khả năng học tập của học sinh trong nhà trường

- Chúng ta cần điều chỉnh thời gin học tập, rèn luyện, lao động, sinh hoạt, nghỉ ngơi để có thời gian ngủ vừa phải.

- Cần giữ cho tâm lí thoải mái, tâm hồn thanh thản để có thể ngủ tốt và không bị phân tâm, tránh ảnh hưởng đến việc học tập.

***6. Hướng dẫn về nhà***

-Học bài, trả lời câu hỏi SGK.

-Ôn lại chương VII, VIII, IX chuẩn bị tiết sau ktra 1 tiết

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**CHƯƠNG X: TUYẾN NỘI TIẾT**

**BÀI 55: GIỚI THIỆU CHUNG TUYẾN NỘI TIẾT**

**I. MỤC TIÊU**

***1. Kiến thức:***

-Trình bày được sự giống và khác nhau giữa tuyến nội tiết và tuyến ngoại tiết.

-Nêu được các tuyến nội tiết chính của cơ thể và vị trí của chúng.

-Trình bày được tính chất và vai trò của các sản phẩm tiết của tuyến nội tiết, từ đó nêu rõ tầm quan trọng của tuyến nội tiết đối với đời sống.

***2. Kỹ năng:***

-Phát triển kỹ năng quan sát và phân tích kênh hình.

-Kỹ năng hoạt động nhóm.

***3. Thái độ:*** Giáo dục lòng yêu thích bộ môn

***4. Năng lực:***

-Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

-Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC :**

-Tranh phóng to hình 55.1, 55.2, 55.3 SGK.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC :**

***1. Ổn định tổ chức***

***2. Kiểm tra: 3. Bài mới:***

***a. Khởi động:***

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

**B1**:GV: Chiếu hình ảnh một người cao lớn khổng lồ và một người tí hon

? Em có nhận xét gì về hình ảnh trên? Người cao và thấp nhất trên thế giới là bao nhiêu?

- HS: Hoạt động nhóm để đưa ra câu trả lời vào bảng nhóm

**B2**: GV: Đưa thông tin Ông Chandra Bahadur Dangi 74 tuổi, người Nepan, cao 55 cm. Ông Sultan Kosen 31 tuổi, người Thổ Nhĩ Kỳ, cao 2,51m. Ở Việt Nam ông Trần Thành Phố (1947 – 2010, quê Bắc Giang) cao 2,28m.

Sở dĩ có hiện tượng này là do tuyến Yên trong hệ nội tiết tiết ít hay nhiều hoocmon GH. Vậy hệ nội tiết có những đặc điểm gì và hoạt động như thế nào? Ta xét nội dung chương mới:

***b. Hình thành kiến thức:***

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

Cùng với hệ thần kinh, các tuyến nội tiết cũng đóng vai trò quan trọng trong việc điều hoà các quá trình sinh lí trong cơ thể. Vậy tuyến nội tiết là gì ? có những tuyến nội tiết nào ?

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hoạt động của giáo viên | Hoạt động của học sinh | Nội dung |
| **Hoạt động 1** :  ***Mục tiêu:*** Trình bày được sự giống và khác nhau giữa tuyến nội tiết và tuyến ngoại tiết.  **B1:** Gv giảng như thông tin mục I SGK .  + Nêu sự khác biệt giữa tuyến nội tiết và tuyến ngoại tiết ?  + Kể tên các tuyến mà em đã biết ? Chúng thuộc loại tuyến nào ?  **B2**: GV cho HS liệt kê tất cả các tuyến sau đó xđ tuyến nào là tuyến nội tiết, tuyến nào là tuyến ngoại tiết.  **B3**: Gv treo hình vẽ 55.3 và hướng dẫn quan sát, giới thiệu các tuyến nội tiết chính (*lưu ý tới vị trí của từng tuyến*) | - HS nghe giảng  - HS quan sát thật kỹ hình 55.1, 55.2 SGK  - Thảo luận trong nhóm chỉ ra sự khác biệt :  - Đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung.  - HS liệt kê tên tuyến, phân loại tuyến dựa trên sự hiểu biết của mình  - HS quan sát hình 55 – 33 SGK | **I. Đặc điểm hệ nội tiết:**  - Hệ nội tiết góp phần điều hoà các quá trình sinh lí của cơ thể  - Tuyến nội tiết sản xuất các hoocmôn theo đường máu đến các cơ quan đích.  **II. Phân biệt tuyến nội tiết với tuyến ngoại tiết:**  - Tuyến ngoại tiết: Chất tiết tập trung vào ống dẫn để đổ ra ngoài (tuyến tiêu hóa, tuyến lệ, …)  - Tuyến nội tiết: Chất tiết ngấm thẳng vào máu tới cơ quan đích.  - Một số tuyến vừa làm nhiệm vụ nội tiết vừa làm nhiệm vụ ngoại tiết.  Ví dụ: Tuyến tuỵ.  - Sản phẩm tiết của tuyến nội tiết là hooc môn. |
| **Hoạt động 2** :  ***Mục tiêu:*** Nêu được các tuyến nội tiết chính của cơ thể và vị trí của chúng.  + Hoocmôn có những tính chất nào ?  - Hoocmôn tác động đến cơ quan đích theo cơ chế chìa khoá – ổ khoá.  - Mỗi tính chất của hoocmôn Gv có thể đưa thêm ví dụ để phân tích.  + Hoocmôn có vai trò gì đối với cơ thể ?  - Trong điều kiện hoạt động bình thường của tuyến, ta không thấy vai trò của chúng, khi mất cân bằng hoạt động 1 tuyến nào đó gây tình trạng bệnh lí. VD: tuyến tuỵ khi tiết không đủ lượng insulin cần thiết sẽ ảnh hưởng đến quá trình chuyển hóa glucôzơ thành glicôgen, sẽ làm tăng đường huyết. tình trạng này kéo dài sẽ dẫn đến bệnh tiểu đường. | - Cá nhân tự thu nhận thông tin □ trang 174, trả lời câu hỏi.  - Một vài HS phát biểu, bổ sung.  - HS ghi nhớ thông tin.  - HS trả lời | **III. Hooc môn:**  ***1. Tính chất của hooc môn.***  - Mỗi hooc môn chỉ ảnh hưởng đến 1 hoặc 1 số cơ quan xác định (tính đặc hiệu)  - Hooc môn có hoạt tính sinh học rất cao.  - Hooc môn không mang tính đặc trưng cho loài.  ***2. Vai trò của hooc môn:***  - Duy trì tính ổn định môi trường bên trong cơ thể.  - Điều hoà các quá trình sinh lí diễn ra bình thường. |

***4. Củng cố:***

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

Gv yêu cầu HS hoàn thành bảng sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Đặc điểm so sánh | Tuyến nội tiết | Tuyến ngoại tiết |
| **-** Khác nhau  + Cấu tạo  + Chức năng  **-** Giống nhau |  |  |

***5. Vận dụng, mở rộng:***

? Một bác sĩ dùng Hoocmon Insulin của bò thay thế cho Hoocmon Insulin của người để chữa bệnh tiểu đường. Bác sĩ đó làm như thế có được không? Vì sao?

( Bác sĩ đó làm như vậy được vì Hoocmon không mang tính đặc trưng cho loài)

- Tìm hiểu thêm về các tuyến nội tiết ở người (yêu cầu về nhà)

***6. Hướng dẫn về nhà***

-Học bài – trả lời câu hỏi cuối bài.

-Đọc mục “Em có biết”

-Đọc trước bài 56

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 56: TUYẾN YÊN - TUYẾN GIÁP**

**I. MỤC TIÊU**

***1. Kiến thức:***

-Trình bày được vị trí, cấu tạo, chức năng của tuyến yên và tuyến giáp.

-Xác định rõ mối quan hệ nhân quả giữa hoạt động của các tuyến với các bệnh do hoocmôn của các tuyến đó tiết ra quá ít hoặc quá nhiều.

***2. Kỹ năng:***

-Rèn kỹ năng quan sát, phân tích kênh hình.

-Rèn kỹ năng hoạt động nhóm.

***3. Thái độ:***

-Giáo dục ý thức giữ gìn sức khoẻ, bảo vệ cơ thể.

***4. Năng lực:***

-Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

-Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC :**

-Tranh phóng to hình 55.3, 56.1, 56.2 và 56.3 SGK.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC :**

***1. Ổn định tổ chức***

***2. Kiểm tra:***

-So sánh tuyến nội tiết và tuyến ngoại tiết ?

-Nêu vai trò của hooc môn. Từ đó xác định tầm quan trọng của hệ nội tiết ?

***3. Bài mới***

***a. Khởi động:***

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

- GV: Treo tranh hình ảnh người bị bướu cổ

? Người trong tranh bị bệnh gì? Nguyên nhân nào gây nên bệnh trên?

- HS: Hoạt động nhóm để hoàn thành bào bảng nhóm

- GV: Hướng dẫn để đưa ra kết quả.

Vậy làm thế nào để phòng tránh được bệnh bướu cổ, chúng ta sẽ cùng nhau nghiên cứu trong bài hôm nay:

***b. Hình thành kiến thức:***

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

Tuyến yên và tuyến giáp là 2 tuyến có vai trò rất quan trọng đối với hoạt động của cơ thể. Vậy các tuyến đó có cấu tạo và chức năng như thế nào?

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hoạt động của giáo viên | Hoạt động của học sinh | Nội dung |
| **Hoạt động 1** :  ***Mục tiêu****:* Trình bày được vị trí, cấu tạo, chức năng của tuyến yên và tuyến giáp.  + Tuyến yên nằm ở đâu ? có cấu tạo như thế nào ?  + Hooc môn tuyến yên tác động với những cơ quan nào ?  **B1:** Gv hoàn thiện lại kiến thức: Có thể nêu thêm một số thông tin như SGV.  **B2**: Gv gọi 1, 2 HS đọc lại thông tin bảng 56.1.  **B3**: Gv đưa thêm tranh ảnh, thông tin liên quan đến các bệnh do hoocmôn tiết nhiều hoặc ít. | - HS quan sát tranh 55.3, nghiên cứu kỹ thông tin và bảng 56.1, trả lời  - 1 hoặc 2 HS đọc bảng 56.1, lớp theo dõi, ghi nhớ tên hoocmôn và tác dụng của chúng. | **I. Tuyến yên:**  - Vị trí: nằm ở nền sọ, có liên quan đến vùng dưới đồi.  - Cấu tạo: gồm 3 thuỳ:  + Thuỳ trước.  + Thuỳ giữa.  + Thuỳ sau.  - Hoạt động của tuyến: chịu sự điều khiển trực tiếp hoặc gián tiếp của hệ thần kinh.  - Vai trò:  + Tiết hoocmôn kích thích hoạt động của nhiều tuyến nội tiết khác.  + Tiết hooc môn ảnh hưởng tới một số quá trình sinh lí trong cơ thể. |
| Hoạt động 2 :  ***Mục tiêu:*** Xác định rõ mối quan hệ nhân quả giữa hoạt động của các tuyến với các bệnh do hoocmôn của các tuyến đó tiết ra quá ít hoặc quá nhiều.  + Nêu vị trí tuyến giáp ?  + Cấu tạo và chức năng của tuyến giáp ?  **B1**: Gv tổng kết lại các ý kiến.  + Nêu ý nghĩa của cuộc vận động “toàn dân dùng muối iôt”  **B2**: Gv đưa thêm thông tin về vai trò của tuyến yên trong điều hoà hoạt động tuyến giáp.  + Phân biệt bệnh bazơđô với bệnh bướu cổ do thiếu iôt ? | - HS quan sát hình 56 – 2 trả lời câu hỏi:  - Một số HS phát biểu, lớp bổ sung.  - HS dựa vào thông tin SGK và kiến thức thực tế, thảo luận trong nhóm, thống nhất ý kiến. | **II. Tuyến giáp:**  - Vị trí: nằm trước sụn giáp của thanh quản nặng 20 - 25g.  - Hoocmôn là Tiroxin, có vai trò quan trọng trong trao đổi chất và chuyển hoá ở tế bào.  - Tuyến giáp cùng tuyến cận giáp có vai trò trong điều hoà trao đổi canxi và phot pho trong máu. |

***4. Củng cố***

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

-HS kết luận chung SGK.

- Gv yêu cầu HS hoàn thành bảng 56.2 SGK.

***5. Vận dụng, mở rộng:***

**?**: ***Phân biệt Bazơđô với bệnh bướu cổ do thiếu iot?***

-Bệnh Bazơđô là do tuyến giáp hoạt động mạnh tiết nhiều hoocmon làm tăng cường trao đổi chất, tăng tiêu dùng ô xi, nhịp tim tăng, người bệnh hồi hộp căng thẳng mất ngủ sút cân nhanh

-Bệnh bướu cổ là do thiếu iot trong khẩu phần hàng ngày, tuyến giáp không tiết hoocmon Tirôxin, tuyến yên tiết hoocmon thúc đẩy tuyến giáp tăng cường hoạt động gây phì đại tuyến

***6. Hướng dẫn về nhà***

-Học bài – trả lời các câu hỏi cuối bài.

-Đọc mục “em có biết”

-Ôn lại chức năng tuyến tụy

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 57: TUYẾN TỤY VÀ TUYẾN TRÊN THẬN**

**I. MỤC TIÊU**

***1. Kiến thức:***

-Phân biệt chức năng nội tiết và ngoại tiết của tuyến tụy dựa trên cấu tạo

-Sơ đồ hoá chức năng của tuyến tụy trong sự điều hoà đường huyết.

-Trình bày các chức năng của tuyến trên thận dựa trên cấu tạo của tuyến.

***2. Kỹ năng:*** Phát triển kỹ năng quan sát và phân tích kênh hình.

***3. Thái độ:*** Giáo dục ý thức giữ gìn sức khoẻ, bảo vệ cơ thể.

***4. Năng lực:***

-Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

-Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC :**

- Tranh phóng to hình 57.1 và 57.2 SGK.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC :**

***1. Ổn định tổ chức***

***2. Kiểm tra***

- Nêu vị trí, cấu tạo và chức năng của tuyến yên ?

- Phân biệt bệnh Bazơđô với bệnh bướu cổ do thiếu iốt ?

***3. Bài mới :***

***a. Khởi động:***

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

Trò chơi nhanh mắt, nhanh tay.

**? Sắp xếp các tuyến sau vào hai cột: tuyến nội tiết và tuyến ngoại tiết.**

Tuyến trên thận, tuyến tuỵ, tuyến ức, tuyến tùng, tuyến giáp, tuyến cận giáp, tuyến sinh dục, tuến yên, tuyến ruột, tuyến vị, tuyến nước bọt, tuyến gan, tuyến lệ.

- HS: Thực hiện nhanh trong vòng 2 phút để hoàn thành bảng nhóm

? Trong các tuyến trên, tuyến tuỵ có điểm gì đặc biệt?

- HS: Tuyến pha

- GV: Tuyến tuỵ và tuyến trên thận là 2 tuyến có vai trò quan trọng trong chuyển hoá vật chất và năng lượng. Vậy chúng có cấu tạo như thế nào, đảm nhận chức năng ra sao, đó chính là nội dung của bài ngày hôm nay:

***b. Hình thành kiến thức:***

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

Tuyến tụy và tuyến trên thận có vai trò quan trọng trong điều hoà lượng đường trong máu. Vậy hoạt động của 2 tuyến này như thế nào ?

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hoạt động của giáo viên | Hoạt động của học sinh | Nội dung |
| **Hoạt động 1** :  ***Mục tiêu:*** Phân biệt chức năng nội tiết và ngoại tiết của tuyến tụy dựa trên cấu tạo  + Hãy nêu chức năng của tuyến tụy mà em biết ?  **B1**: Gv treo tranh phóng to hình 57.1 → trả lời câu hỏi  + chức năng nội tiết của tuyến tụy do bộ phận nào của tuyến đảm nhiệm ?  + các hooc môn của tuyến tụy là hooc môn nào ? vai trò của chúng là gì ?  **B2**:GV yêu cầu HS dựa vào hiểu biết về vai trò của hooc môn tuyến tụy → Trình bày cơ chế điều hoà lượng đường trong máu giữ ở mức ổn định ?  **B3**: Gv liên hệ tình trạng bệnh lí.  + Bệnh tiểu đường.  + Chứng hạ đường huyết.  **B4**: *GV đặt vấn đề chuyển sang mục II :về điều hòa tỉ lệ đường trong máu, ngoài tuyến tụy còn có sự tham gia của tuyến trên thận* | **­**- HS nêu rõ 2 chức năng: tiết dịch tiêu hoá và hooc môn.  - HS quan sát tranh, kết hợp thông tin SGK → trả lời  - HS thảo luận nhóm. Đại diện nhóm, phát biểu các nhóm khác bổ sung. | **I. Tuyến tụy:**  - Tuyến tụy vừa làm chức năng ngoại tiết vừa làm chức năng nội tiết.  - Chức năng nội tiết do các tế bào đảo tụy thực hiện.  + Tế bào : tiết glucagôn biến đổi glicôgen → glucôzơ  + Tế bào : tiết insulin biến đổi glucôzơ → glicôgen  - Nhờ tác dụng đối lập của 2 loại hooc môn → tỉ lệ đường huyết luôn ổn định → đảm bảo hoạt động sinh lí của cơ thể diễn ra bình thường. |
| Hoạt động 2 :  ***Mục tiêu:*** Sơ đồ hoá chức năng của tuyến tụy trong sự điều hoà đường huyết.  + Trình bày khái quát cấu tạo của tuyến trên thận ?  - Gv gọi HS lên trình bày.  + Nêu chức năng của các hooc môn tuyến trên thận :  + Vỏ tuyến ?  + Tủy tuyến ?  - Hooc môn phần tủy tuyến trên thận cùng glucagôn → điều chỉnh lượng đường huyết. | - HS quan sát hình vẽ, làm việc độc lập với SGK  - 1 HS lên mô tả vị trí, cấu tạo của tuyến trên tranh  - HS trình bày lại vai trò của các hooc môn như phần thông tin SGK | **II. Tuyến trên thận:**  - Vị trí: gồm một đôi nằm trên đỉnh 2 quả thận.  - Cấu tạo:  + Phần vỏ: 3 lớp.  + Phần tuỷ:  - Chức năng: SGK |

***4. Củng cố:***

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

-HS đọc kết luận chung SGK.

***5. Vận dụng, mở rộng:***

? Lập sơ đồ tóm tắt vai trò của hoocmon tuyến tụy tiết ra.

Khi đường huyết tăng Khi đường huyết giảm

(+) (-)

Đảo tụy

Tế bào  Tế bào 

Glucagon

Insulin

Glucozơ Gliconzen Glucozơ

Đường huyết giảm Đường huyết tăng

đến mức bình thường lên mức bình thường

(+) kích thích (-) kìm hãm

***6. Hướng dẫn về nhà***

-Học bài - trả lời các câu hỏi cuối bài.

-Đọc mục “em có biết”

-Chuẩn bị trước bài 58 “Tuyến sinh dục”

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 58: TUYẾN SINH DỤC**

**I. MỤC TIÊU**

***1. Kiến thức:***

-Trình bày được chức năng của tinh hoàn và buồng trứng.

-Kể tên các hooc môn sinh dục nam và nữ.

-Hiểu rõ ảnh hưởng của hooc môn sinh dục nam, nữ đến những biến đổi cơ thể ở tuổi dậy thì.

***2. Kỹ năng:***

-Phát triển kỹ năng quan sát và phân tích kênh hình.

***3. Thái độ:***

*-Giáo dục ý thức vệ sinh bảo vệ cơ thể.*

***4. Năng lực:***

-Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

-Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:**

-Tranh phóng to hình 58.1, 58.2,5.3 SGK.

-Photo bảng 58.1 và 58.2 SGK.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC :**

***1. Ổn định tổ chức.***

***2. Kiểm tra:***

-Trình bày chức năng của các hooc môn tuyến tụy?

-Trình bày vai trò của tuyến trên thận?

***3. Bài mới:***

***a. Khởi động:***

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

- GV: Đưa 2 hình ảnh

+, Hình ảnh 1: một HS nữ tiểu học và một HS nữ lớp 8.

+, Hình ảnh 2: một HS nam tiểu học và một HS nam lớp 8.

**? Hãy nhận xét những điểm khác nhau giữa cá HS trong hình 1 và hình 2?**

- HS: Hoạt động nhóm để hoàn thành vào bảng nhóm

- GV: Tại sao lại có sự khác biệt đó? Chúng ta sẽ cùng nhau nghiên cứu bài hôm nay để trả lời thắc mắc đó:

***b. Hình thành kiến thức:***

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

Khi phát triển đến độ tuổi nhất định cơ thể các em bắt đầu có những biến đổi đó do đâu mà có ? Bài mới.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hoạt động của giáo viên | Hoạt động của học sinh | Nội dung |
| **Hoạt động 1** :  ***Mục tiêu:*** Trình bày được chức năng của tinh hoàn và buồng trứng.  + Hoàn thành bài tập điền từ mục I SGK  + Nêu chức năng của tinh hoàn ?  **B1**: Gv phát bài tập bảng 58.1 cho các HS nam → yêu cầu các em đánh dấu vào những dấu hiệu có ở bản thân.  - Nhấn mạnh xuất tinh lần đầu là dấu hiệu của giai đoạn dậy thì chính thức.  **B2**: Gv lưu ý giáo dục ý thức giữ vệ sinh. | - HS quan sát hình 58.1 và 58.2 SGK, thảo luận nhóm thống nhất từ cần điền.  - Đại diện nhóm phát biểu các nhóm khác bổ sung.  - HS dựa vào bài tập đã hoàn chỉnh → rút ra kết luận.  - HS nam đọc kỹ nội dung bảng 58.1, đánh dấu vào các ô lựa chọn.  - Thu bài nộp cho Gv. | **I. Tinh hoàn và hooc môn sinh dục nam:**  - Tinh hoàn:  + Sản sinh tinh trùng.  + Tiết hooc môn sinh dục nam testosteron.  - Hooc môn sinh dục nam gây biến đổi cơ thể ở tuổi dậy thì của nam.  - Dấu hiệu xuất hiện ở tuổi dậy thì của nam: bảng 58 – 1 |
| **Hoạt động 2** :  ***Mục tiêu:*** Kể tên các hooc môn sinh dục nam và nữ.  + Hoàn thành bài tập điền từ trang 183 SGK.  + Chức năng của buồng trứng ?  **B1**: Gv phát bài tập bảng 58.2 cho các HS nữ → yêu cầu các em đánh dấu vào ô trống các dấu hiệu của bản thân  - Kinh nguyệt lần đầu là dấu hiệu của giai đoạn dậy thì chính thức.  **B2**: Gv giáo dục ý thức giữ vệ sinh kinh nguyệt | - Cá nhân quan sát kỹ hình 58.3 SGK  - Trao đổi trong nhóm, lựa chọn từ cần thiết.  - Đại diện nhóm, phát biểu các nhóm khác bổ sung.  - HS dựa vào bài tập đã hoàn chỉnh → rút ra kết luận.  - HS nữ đọc kỹ nội dung bảng 58.2 đánh dấu vào các ô lựa chọn.  - Thu bài tập nộp cho Gv. | **II. Buồng trứng và hooc môn sinh dục nữ:**  - Buồng trứng: sản sinh trứng và tiết hooc môn sinh dục nữ Ơstrogen.  + Ơstrogen gây biến đổi cơ thể ở tuổi dậy thì của nữ.  - Dấu hiệu xuất hiện ở tuổi dậy thì của nữ: bảng 58 – 2 SGK |

***4. Củng cố***

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

- Gọi HS đọc phần ghi nhớ SGK

- Trình bày chức năng của tinh hoàn và buồng trứng

Nguyên nhân dẫn tới biến đổi cơ thể ở tuổi dậy thì của nam và nữ ?

***5. Vận dụng, mở rộng:***

?: Nguyên nhân nào dẫn đến những biến đổi của cơ thể ở lứa tuổi dậy thì ở cơ thể nam và nữ trong tuổi vị thành niên là gì? Trong những biến đổi đó, biến đổi nào là quan trọng cần lưu ý?

Các Hoocmon Testosteron ở nam và Ơstrogen ở nữ gây nên những biến đổi của tuổi dậy thì. Trong đó, quan trọng nhất là dấu hiệu chứng tỏ đã có khả năng sinh sản: xuất tinh lần đầu ở nam,hành kinh lần đầu ở nữ.

***6. Hướng dẫn về nhà***

-Học bài – ghi nhớ phần kiến thức cuối bài.

-Đọc mục “Em có biết”

-Đọc trước bài 59

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 59: SỰ ĐIỀU HÒA VÀ PHỐI HỢP**

**HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TUYẾN NỘI TIẾT**

**I. MỤC TIÊU**

***1. Kiến thức:***

-Nêu được ví dụ để chứng minh cơ chế tự điều hoà trong hoạt động nội tiết.

-Hiểu rõ được sự phối hợp trong hoạt động nội tiết để giữ vững tính ổn định của môi trường trong.

***2. Kỹ năng:***

-Phát triển kỹ năng quan sát và phân tích kênh hình.

-Rèn luyện kỹ năng hoạt động nhóm.

***3. Thái độ:***

-Giáo dục ý thức giữ gìn sức khoẻ.

***4. Năng lực:***

-Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

-Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC :**

-Tranh phóng to hình 59.1, 59.2 và 59.3 SGK.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC:**

***1. Ổn định tổ chức***

***2. Kiểm tra :***

-Trình bày chức năng của tinh hoàn và buồng trứng ?

-Nêu những biến đổi ở tuổi dậy thì của nam và nữ ?

***3. Bài mới :***

***a. Khởi động:***

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

Trò chơi vận động

- GV: yêu cầu HS bật nhảy tại chỗ 1 phút sau đó nghỉ 2 phút.

**? Nhận xét sự thay đổi về trạng thái cơ thể?**

- HS: +, Trước khi bật nhảy: Bình thường

+Sau khi bật nhảy 1 phút: mệt

+ Sau khi nghỉ 2 phút: đỡ mệt hơn.

- GV: **?** Vậy tại sao lại có sự thay đổi đó? Ta sẽ tìm hiểu điều đó qua nội dung bài hôm nay:

***b. Hình thành kiến thức:***

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

Ta biết rằng nếu tiết nhiều tirôxin sẽ gây bệnh bướu cổ lồi mắt, nếu tiết ít sẽ gây bệnh bướu cổ; nếu tiết không đủ insulin có thể gây bệnh tiểu đường. vậy ở người bình thường thì cơ chế nào đã điều chỉnh lượng hoocmôn do các tuyến giáp và tuyến tụy tiết vừa đủ hoặc có thể điều chỉnh đường huyết giữ ổn định như vậy ? Đó là sự điều hòa và phối hợp của các tuyến nội tiết (ghi đầu bài)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hoạt động của giáo viên | Hoạt động của học sinh | Nội dung |
| **Hoạt động 1**:  ***Mục tiêu:*** Nêu được ví dụ để chứng minh cơ chế tự điều hoà trong hoạt động nội tiết.  + Kể tên các tuyến nội tiết chịu ảnh hưởng của các hooc môn tuyến yên ?  + Như vậy tuyến yên có vai trò ntn đối với hoạt động của các tuyến nội tiết khác trong cơ thể ?  **B1:** GV giới thiệu nội dung thông tin □ mục I SGK kết hợp hình 59 – 1 → 2 SGK  - Gọi 2 HS lên trình bày trên tranh cơ chế điều hoà hoạt động của tuyến giáp, vỏ tuyến trên thận.  **B2**: Gv hoàn thiện kiến thức.  **B3**: GV đặt vấn đề chuyển sang mục II : các tuyến nội tiết không chỉ hoạt động riêng rẽ mà còn có sự phối hợp hoạt động giữa 1 số tuyến trong sự điều hòa các quá trình sinh lí diễn ra trong cơ thể. | - HS liệt kê được các tuyến nội tiết: Tuyến sinh dục, tuyến giáp, tuyến trên thận.  - 1 – 2 HS phát biểu, lớp nhận xét, bổ sung.  - HS nghiên cứu thông tin quan sát kỹ hình 59.1, 59.2  - Thảo luận trong nhóm thống nhất ý kiến  - Đại diện các nhóm lần lượt lên trình bày, các nhóm khác bổ sung . | **I. Điều hoà hoạt động của các tuyến nội tiết:**  - Tuyến yên tiết hooc môn điều khiển sự hoạt động của các tuyến nội tiết khác.  - Hoạt động của tuyến yên tăng cường hay kìm hãm chịu sự chi phối của các hoocmôn do các tuyến nội tiết tiết ra. Đó là cơ chế tự điều hoà các tuyến nội tiết nhờ thông tin ngược. |
| **Hoạt động 2** :  ***Mục tiêu:*** Hiểu rõ được sự phối hợp trong hoạt động nội tiết để giữ vững tính ổn định của môi trường trong.  + Lượng đường trong máu tương đối ổn định do đâu ?  - Trong thực tế khi lượng đường trong máu giảm mạnh → nhiều tuyến nội tiết cùng phối hợp hoạt động → tăng đường huyết.  + Trình bày sự phối hợp hoạt động của các tuyến nội tiết khi đường huyết giảm ?  \* Ngoài ra :  + Ađrênalin  + Noađrênalin phần tuỷ tuyến góp phần cùng glucagôn làm tăng đường huyết.  + Sự phối hợp hoạt động của các tuyến nội tiết thể hiện như thế nào ? | - HS có thể vận dụng chức năng của hooc môn tuyến tụy để trình bày.  - Lớp theo dõi nhận xét, bổ sung.  - Cá nhân làm việc độc lập với SGK → trình bày trên tranh | **II. Sự phối hợp hoạt động của các tuyến nội tiết:**  - Các tuyến nội tiết trong cơ thể có sự phối hợp hoạt động → đảm bảo các quá trình sinh lí trong cơ thể diễn ra bình thường. |

***4. Củng cố***

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

-HS đọc phần ghi nhớ SGK

-Lấy ví dụ nêu rõ được sự phối hợp hoạt động của các tuyến nội tiết để giữ vững tính ổn định của môi trường trong

***5. Vận dụng, mở rộng:***

? Nêu ý nghĩa của việc điều hòa và phối hợp hoạt động của các tuyến nội tiết?

Sự điều hòa và phối hợp hoạt động của các tuyến nội tiết giúp duy trì tính ổn định của môi trường bên trong, đảm bảo cho quá trình sinh lí diễn ra bình thường.

***6. Hướng dẫn về nhà***

-Học bài, trả lời câu hỏi SGK

-Đọc trước bài 60

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**CHƯƠNG XI: SINH SẢN**

**BÀI 60: CƠ QUAN SINH DỤC NAM**

**I. MỤC TIÊU**

***1. Kiến thức***

-HS phải kể tên và xác định được các bộ phận trong cơ quan sinh dục nam và đường đi của tinh trùng từ nơi sinh sản đến khi ra ngoài cơ thể.

-Nêu được chức năng cơ bản của các bộ phận đó.

-Nêu rõ đặc điểm của tinh trùng.

***2. Kỹ năng:*** Rèn kỹ năng:

-Quan sát hình, nhận biết kiến thức.

-Hoạt động nhóm .

***3. Thái độ:***

-Giáo dục nhận thức đúng đắn về cơ quan sinh sản của cơ thể.

***4. Năng lực:***

-Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

-Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:**

-Tranh phóng to hình 60.1 SGK.

-Bảng phụ ghi đáp án bảng 60 SGK.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC :**

***1. Ổn định tổ chức***

***2. Kiểm tra:***

-Trình bày cơ chế hoạt động của tuyến tụy?

-Nêu rõ mối quan hệ trong hoạt động điều hòa của tuyến yên đối với các tuyến nội tiết?

***3. Bài mới:***

***a. Khởi động:***

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

**-** Gv chiếu trên máy video tinh trùng đang tiến đến trứng để thụ tinh, nhưng không giới thiệu mà để học sinh tự nhận thức.

- Sau đó Gv đặt câu hỏi. “ các em quan sát thấy gì trong video vừa chiếu?”.

- Hs nhận định ngay được hình ảnh trên video giống con nòng nọc đang bơi.

- Gv sẽ giới thiệu: “ hình ảnh con nòng nọc các em vừa quan sát được chính là hình ảnh của tinh trùng đang bơi vào trong tiếp cận với trứng trong quá trình thụ tinh. Tinh trùng được sản sinh bắt đầu từ tuổi dậy thì và là dấu hiệu nam giới chính thức có khả năng sinh sản. Vậy tinh trùng có cấu tạo như thế nào và đặc điểm của cơ quan sinh dục nam ra sao?”

***b. Hình thành kiến thức:***

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

Cơ quan sinh sản có chức năng quan trọng, đó là sinh sản duy trì nòi giống. Vậy chúng có cấu tạo như thế nào? Ta vào bài

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hoạt động của giáo viên | Hoạt động của học sinh | Nội dung |
| **Hoạt động 1** :  ***Mục tiêu:*** HS phải kể tên và xác định được các bộ phận trong cơ quan sinh dục nam và đường đi của tinh trùng từ nơi sinh sản đến khi ra ngoài cơ thể.  **B1**: Hoàn thành mục ▽ SGK trang 187  **B2:** GV nhận xét và hoàn thiện bài tập  + Cơ quan sinh dục nam gồm những bộ phận nào?  + Chức năng của từng bộ phận là gì ?  **B3**: Gv cho đại diện các nhóm lên trình bày trên tranh. | - HS tự nghiên cứu thông tin và hình 60.1 SGK trang 187.  - Trao đổi nhóm thống nhất ý kiến.  - Đại diện nhóm trình bày. Nhóm khác nhận xét, bổ sung.  - HS quan sát lại hình 60.1, xem lại bài tập điền từ, trình bày cấu tạo trên tranh | **I. Các bộ phận của cơ quan sinh dục nam:**  Gồm  - Tinh hoàn: là nơi sản xuất tinh trùng.  - Túi tinh: Là nơi chứa tinh trùng.  - Ống dẫn tinh: Dẫn tinh trùng tới túi tinh.  - Dương vật: đưa tinh trùng ra ngoài.  - Tuyến hành, tuyến tiền liệt: tiết dịch nhờn. |
| **Hoạt động 2** :  ***Mục tiêu:*** Nêu được chức năng cơ bản của các bộ phận đó.  + Tinh trùng được sinh ra từ khi nào ?  + Tinh trùng được sản sinh ra ở đâu ? và như thế nào ?  + Tinh trùng có đặc điểm gì về hình thái cấu tạo và hoạt động sống ?  - Gv giảng giải thêm về quá trình giảm phân hình thành tinh trùng và quá trình thụ tinh để khôi phục bộ NST đặc trưng của loài.  - Tinh trùng sản xuất bắt đầu từ tuổi dậy thì → dấu hiệu quan trọng của tuổi dậy thì chính thức và đã có khả năng sinh con | - HS tự nghiên cứu SGK trang 188, trả lời câu hỏi  HS nghe giảng | **II. Tinh hoàn và tinh trùng:**  - Tinh trùng được sản sinh ở tinh hoàn bắt đầu từ tuổi dậy thì.  - Tinh trùng rất nhỏ gồm đầu, cổ, đuôi dài di chuyển.  - Có 2 loại tinh trùng: Tinh trùng X và Y.  - Tinh trùng sống được 3 – 4 ngày trong cơ quan sinh dục nữ. |

***4. Củng cố***

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

-Gọi HS đọc phần ghi nhớ SGK

-Phát phiếu học tập, yêu cầu HS làm bài tập SGK tr.189

***5. Vận dụng, mở rộng:***

**-** Hướng dẫn hs cách chăm sóc, bảo vệ cơ quan sinh dục nam của mình khi đã bước vào tuổi dậy thì

***6. Hướng dẫn về nhà***

-Học bài, làm lại bài tập.

-Đọc mục “Em có biết”

-Đọc trước bài 61

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 61: CƠ QUAN SINH DỤC NỮ**

**I. MỤC TIÊU**

***1. Kiến thức***

-Kể tên và xác định được trên tranh các bộ phận của cơ quan sinh dục nữ.

-Nêu được chức năng cơ bản của các bộ phận sinh dục nữ.

-Nêu được đặc điểm cấu tạo của trứng.

***2. Kỹ năng:*** Rèn kỹ năng:

-Quan sát tranh hình nhận biết kiến thức.

-Hoạt động nhóm.

***3. Thái độ:***

-Giáo dục ý thức giữ vệ sinh và bảo vệ cơ quan sinh dục.

***4. Năng lực:***

-Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

-Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:**

-Tranh phóng to hình 61.1 và 61.2 SGK.

-Tranh quá trình sinh sản ra trứng.

-Photo bài tập bảng 61 trang 192.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC :**

***1. Ổn định tổ chức***

***2. Kiểm tra :***

-Cơ quan sinh dục nam gồm những bộ phận nào ?

-Nêu những đặc điểm của tinh trùng ?

***3. Bài mới:***

***a. Khởi động:***

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

**B1**: Gv gọi 2 bạn bất kì lên bảng đứng đối diện vào nhau và hỏi: “ e thấy bạn đối diện có những thay đổi gì so với ngày lớp 6”…. Sau đó gv dựa vào câu trả lời của Hs để giới thiệu vào bài.

- Ở lứa tuổi của chúng ta, đang bước vào tuổi dậy thì, có những bạn thấy cơ thể mình có một số biến đổi mà không biết sẽ phải làm gì, xử lý ra sao và cũng không dám chia sẻ với ai. Đôi khi đó có thể là nguyên nhân dẫn đến việc có thai ngoài ý muốn hay mắc một số bệnh viêm nhiễm qua đường sinh dục. Chương này sẽ giúp chúng ta tìm hiểu kĩ về những băn khoăn, thắc mắc không dám chia sẻ cùng ai đó nhé!

**B2**:GV giảng giải : Cơ quan sinh dục có chức năng quan trọng, đó là sinh sản duy trì nòi giống, vậy chúng có cấu tạo như thế nào ?

***b. Hình thành kiến thức:***

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

Cơ quan sinh dục nữ có chức năng đặc biệt, đó là mang thai và sinh sản. Vậy cơ quan sinh dục nữ có cấu tạo như thế nào?

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hoạt động của giáo viên | Hoạt động của học sinh | Nội dung |
| **Hoạt động 1** :  ***Mục tiêu:*** Kể tên và xác định được trên tranh các bộ phận của cơ quan sinh dục nữ  + Hoàn thành bài tập mục ▽ trang 190  **B1**: Gv nhận xét kết quả của các nhóm và hoàn thiện kiến thức  + Cơ quan sinh dục nữ gồm những bộ phận nào ?  + Chức năng của từng bộ phận ?  **B2**:Gv giáo dục ý thức giữ gìn vệ sinh ở em nữ → tránh viêm nhiễm | - HS nghiên cứu SGK, quan sát hình 61.1, 61.2  - Trao đổi nhóm hoàn thành câu trả lời.  - Đại diện nhóm trình bày  - HS quan sát lại hình 61.1 và 61.2 , đọc lại bài tập điền từ → trình bày trên tranh | **I. Các bộ phận của cơ quan sinh dục nữ:**  Gồm:  - Buồng trứng: sản sinh ra trứng.  - Ống dẫn, phễu: thu trứng và dẫn trứng.  - Tử cung: Đón nhận và nuôi dưỡng trứng đã được thụ tinh.  - Âm đạo: thông với tử cung.  - Tuyến tiền đình: tiết dịch nhờn |
| **Hoạt động 2** :  ***Mục tiêu:*** Nêu được chức năng cơ bản của các bộ phận sinh dục nữ.  + Trứng được sinh ra bắt đầu từ khi nào ? ở đâu và như thế nào ?  + Trứng có đặc điểm gì về cấu tạo và hoạt động sống?  **B1**: Gv đánh giá kết quả giúp HS hoàn thiện kiến thức.  **B2**: Gv giảng giải thêm về.  + Quá trình giảm phân hình thành trứng.  + Trứng được thụ tinh và trứng không được thụ tinh.  + Hiện tượng kinh nguyệt đánh dấu giai đoạn dậy thì ở nữ | - HS nghiên cứu SGK trang 191 và tranh hình ảnh, bảng → trả lời.  HS nghe giảng | **II. Buồng trứng và trứng:**  - Trứng được sinh ra ở buồng trứng bắt đầu từ tuổi dậy thì.  - Trứng lớn hơn tinh trùng, chứa nhiều chất dinh dưỡng, không di chuyển.  - Trứng có 1 loại mang X.  - Trứng sống được 2 - 3 ngày và nếu được thụ tinh sẽ phát triển thành thai. |

***4. Củng cố***

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

-Gv phát tờ photo để HS làm bài tập bảng 61 trang 192 SGK → HS tự lựa chọn, sau khi làm bài xong đổi bài cho bạn.

-Gv thông báo đáp án đúng → HS chấm bài của bạn.

-Gv chấm ngay 5 -7 bài để nhận xét HS.

***5. Vận dụng, mở rộng:***

- Gv giới thiệu trong một số trường hợp bệnh có thể xảy ra ở nữ trong thời kì kinh nguyệt ở tuổi dậy thì và hướng dẫn các em cách phòng bệnh cũng như bảo vệ cơ quan sinh dục.

- Đưa thêm hình ảnh minh họa cho sự thay đổi ở nữ giới khi bước vào dậy thì chính thức

***6. Hướng dẫn về nhà***

Học bài, làm bài tập SGK tr.192

Đọc mục “Em có biết”

Đọc trước bài 62 “Thụ tinh, thụ thai và phát triển của thai”.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 62: THỤ TINH, THỤ THAI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA THAI**

**I. MỤC TIÊU**

***1. Kiến thức***

-HS chỉ rõ được những điều kiện của sự thụ tinh và thụ thai trên cơ sở hiểu rõ các khái niệm về thụ tinh và thụ thai.

-Trình bày được sự nuôi dưỡng thai trong quá trình mang thai và điều kiện đảm bảo cho thai phát triển.

-Giải thích được hiện tượng kinh nguyệt.

***2. Kỹ năng:*** Rèn kỹ năng :

-Thu thập thông tin, tìm kiến thức.

-Vận dụng thực tế.

-Hoạt động nhóm .

***3. Thái độ:*** Giáo dục ý thức giữ gìn vệ sinh kinh nguyệt.

***4. Năng lực:***

-Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

-Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC :**

-Tranh phóng to hinh 62.1, 62.2, 62.3 SGK.

-Tranh: quá trình phát triển bào thai.

-Photo bài tập trang 195 SGK.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

***1. Ổn định tổ chức***

***2. Kiểm tra:***

-Cơ quan sinh dục nữ gồm những bộ phận nào?

-Nêu những đặc điểm của trứng?

***3. Bài mới:***

***a. Khởi động:***

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

- Đã từng có học sinh đặt câu hỏi: 2 bạn khác giới cầm tay nhau có thai không ạ?

- Theo các em, hành động này có thể mang thai không?

- Sự thụ tinh và thụ thai xảy ra khi nào? Trong những điều kiện nào? Thai được phát triển trong cơ thể mẹ như thế nào? Nhờ đâu? Đó là nội dung bài học hôm nay chúng ta sẽ giải đáp.

***b. Hình thành kiến thức:***

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

Chúng ta đã biết hình thành 1 cá thể mới qua các lớp động vật, còn ở người thì sao? thai nhi được phát triển trong cơ thể mẹ như thế nào?

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hoạt động của giáo viên | Hoạt động của học sinh | Nội dung |
| **Hoạt động 1** :  ***Mục tiêu:*** HS chỉ rõ được những điều kiện của sự thụ tinh và thụ thai trên cơ sở hiểu rõ các khái niệm về thụ tinh và thụ thai.  + Thế nào là thụ tinh và thụ thai?  + Điều kiện cho sự thụ thai và thụ tinh là gì?  **B1**: Gv đánh giá kết quả giúp HS hoàn thiện kiến thức.  **B2**: Gv cần giảng giải thêm trên hình 62.1  + Nếu không di chuyển xuống gần tới tử cung mới gặp tinh trùng thì sự thụ tinh sẽ không xảy ra.  + Trứng đã thụ tinh bám vào thành tử cung mà không phát triển tiếp thì sự thụ thai không có kết quả.  + Trứng được thụ tinh mà phát triển ở ống dẫn trứng thì gọi là chửa ngoài dạ con → nguy hiểm đến tính mạng của mẹ. | - HS quan sát tranh vẽ hình 62.1 SGK và nghiên cứu SGK trang 193, trả lời câu hỏi.  \_ HS nghe giảng | **I . Thụ tinh và thụ thai:**  - Thụ tinh: Là sự kết hợp giữa trứng và tinh trùng tạo thành hợp tử  + Điều kiện: Trứng và tinh trùng phải gặp nhau ở 1/3 ống dẫn trứng phía ngoài.  - Thụ thai: trứng được thụ tinh bám vào thành tử cung tiếp tục phát triển thành thai.  + Điều kiện: trứng được thụ tinh phải bám vào thành tử cung. |
| **Hoạt động 2** :  ***Mục tiêu:*** Trình bày được sự nuôi dưỡng thai trong quá trình mang thai và điều kiện đảm bảo cho thai phát triển.  + Quá trình phát triển của bào thai diễn ra như thế nào?  + Sức khoẻ của mẹ ảnh hưởng như thế nào tới sự phát triển của bào thai?  + Trong quá trình mang thai người mẹ cần làm gì và tránh điều gì để thai phát triển tốt và con sinh ra khoẻ mạnh?  **B1**: Gv giảng giải thêm về toàn bộ quá trình phát triển của thai để HS nắm được một cách tổng quát.  **B2**: Gv phân tích sâu vai trò của nhau thai trong việc nuôi dưỡng thai. | - HS nghiên cứu SGK và quan sát tranh vẽ “quá trình phát triển của bào thai”, trả lời.  + Mẹ khoẻ mạnh → thai phát triển tốt.  + Người mẹ mang thai không được hút thuốc, uống rượu, vận động mạnh.  - HS tự sữa chữa để hoàn thiện kiến thức. | **II. Sự phát triển của thai:**  - Thai được nuôi dưỡng nhờ chất dinh dưỡng lấy từ mẹ qua nhau thai  - Khi mang thai người mẹ cần được cung cấp đầy đủ chất dinh dưỡng và tránh các chất kích thích có hại cho thai như: rượu, thuốc lá… |
| **Hoạt động 3** :  ***Mục tiêu:*** Giải thích được hiện tượng kinh nguyệt  + Hiện tượng kinh nguyệt là gì ?  + Kinh nguyệt xảy ra khi nào ?  + Do đâu có kinh nguyệt ?  - Gv giảng giải :  + Tính chất của chu kì kinh nguyệt do tác dụng của hooc môn tuyến yên.  + Tuổi kinh nguyệt cơ thể sớm hay muộn tuỳ thuộc vào nhiều yếu tố.  + Kinh nguyệt không bình thường → biểu hiện bệnh lí phải đi khám.  + Lưu ý giữ vệ sinh kinh nguyệt. | - Cá nhân tự nghiên cứu thông tin, hình 62.3 SGK trang 194 vận dụng kiến thức chương nội tiết, trả lời câu hỏi.  HS nghe giảng | **III. Hiện tượng kinh nguyệt:**  - Là hiện tượng trứng không được thụ tinh, lớp viêm mạc tử cung bong ra thoát ra ngoài cùng máu và dịch nhầy.  - Kinh nguyệt xảy ra theo chu kì.  - Kinh nguyệt đánh dấu chính thức tuổi dậy thì ở em gái. |

***4. Củng cố***

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

-HS đọc kết luận chung SGK trang 80

- Gv phát cho HS 1 tờ photo → HS tự lựa chọn, sau khi làm bài xong đổi bài cho bạn. Gv thông báo đáp án đúng → HS chấm bài của bạn.

-Gv chấm 1 vài bài để dánh giá HS.

***5. Vận dụng, mở rộng:***

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

- Vì sao cùng một lúc có hàng triệu tinh trùng được đưa vào cơ thể người phụ nữ, nhưng lại chỉ có duy nhất 1 tinh trùng được trực tiếp nhận trong thụ tinh?

- Trong thực tế các em đã gặp rất nhiều trường hợp sinh đôi, sinh ba, thậm trí trên thế giới có những trường hợp sinh 7 hay nhiều hơn thế nữa. Em có thể giải thích các trường hợp sinh đôi, sinh ba này nư thế nào?

***6. Hướng dẫn về nhà***

- Học bài, trả lời câu hỏi cuối bài

- Đọc mục “Em có biết”

- Đọc trước bài 63 “Cơ sở khoa học của các biện pháp tránh thai”.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 63: CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA CÁC BIỆN PHÁP TRÁNH THAI**

**I. MỤC TIÊU**

***1. Kiến thức***

-Phân tích được ý nghĩa của cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch, trong kế hoạch hoá gia đình.

-Phân tích được những nguy cơ khi có thai ở tuổi vị thành niên.

-Giải thích được cơ sở của các biện pháp tránh thai, từ đó xác định được các nguyên tắc cần tuân thủ để có thể tránh thai.

***2. Kỹ năng*:** Rèn kỹ năng :

-Vận dụng kiến thức thực tế.

-Thu thập kiến thức từ thông tin.

-Hoạt động nhóm .

***3. Thái độ:***

-Giáo dục ý thức tự bảo vệ mình, tránh mang thai ở tuổi vị thành niên.

***4. Năng lực:***

-Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

-Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

-Thông tin và hiện tượng mang thai ở tuổi vị thành niên, tác hại mang thai sớm.

-Một số dụng cụ tránh thai như: Bao cao su, vòng tránh thai, vỉ thuốc tránh thai.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

***1. Ổn định tổ chức***

***2. Kiểm tra :***

- Thế nào là thụ tinh và thụ thai ? Điều kiện của quá trình thụ tinh và thụ thai ?

- Hiện tượng kinh nguyệt là gì ? phải giữ vệ sinh như thế nào khi hành kinh ?

***3. Bài mới :***

***a. Khởi động:***

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

- Em hiểu nội dung cơ bản của giáo dục dân số và kế hoạch hóa gia đình là gì?

- Nguyên nhân do đâu mà hiện nay ở Việt Nam và trên thế giới đang có sự vênh lệch giữa tỉ lệ nam và nữ? Số lượng trẻ em là nữ giới ngày càng ít đi do đâu?

- Các em hs cấp 2 đang ở độ tuổi vị thành niên đang phát triển đầy đủ về tâm sinh lý cũng như hoàn thiện về cơ quan sinh dục. Vậy biện pháp giáo dục nào giúp các em bảo vệ được cơ thể tránh xâm hại tình dục để không bị mang lại hậu quả xấu, ảnh hưởng đến việc học tập cũng như tương lai của các em….?

***b. Hình thành kiến thức:***

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

Vậy phải làm gì để không mang thai và mang thai quá sớm sẽ dẫn đến những hậu quả gì ?

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hoạt động của giáo viên | Hoạt động của học sinh | Nội dung |
| **Hoạt động 1** :  ***Mục tiêu:*** Phân tích được ý nghĩa của cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch, trong kế hoạch hoá gia đình.  **B1:** Em hãy cho biết nội dung của cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch trong kế hoạch hoá gia đình ?  + Cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch có ý nghĩa như thế nào ? cho biết lí do ?  + Thực hiện cuộc vận động đó bằng cách nào ?  **B2**: Gv phải hướng ý kiến khác nhau vào yêu cầu xung quanh ý nghĩa của cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch.  + Điều gì sẽ xảy ra khi có thai ở tuổi còn đang đi học (tuổi vị thành niên)?  **B3**: Em nghĩ như thế nào khi HS THCS được học về vấn đề này ?  **B4**: Em có biết hiện nay có nhiều trẻ em tuổi vị thành niên có thai hay không ? Thái độ của em như thế nào trước hiện tượng này ? | - Cá nhân có thể trả lời chưa đầy đủ nội dung HS khác bổ sung.  - HS trao đổi nhóm dựa trên những hiểu biết của mình qua phương tiện thông tin đại chúng  + Không sinh con quá sớm (trước 20t ).  + Không đẻ dày, nhiều.  + Đảm bảo chất lượng cuộc sống .  + Mỗi người phải tự giác nhận thức để thực hiện.  - Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác bổ sung.  - HS thảo luận nhóm thống nhất ý kiến về những vấn đề Gv nêu ra.  - Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác bổ sung. | **I. Ý nghĩa của việc tránh thai:**  - Trong việc thực hiện kế hoạch hoá gia đình: Đảm bảo sức khoẻ cho người mẹ và chất lượng cuộc sống.  - Đối với HS (tuổi vị thành niên) không nên có con sớm sẽ ảnh hưởng tới sức khoẻ, học tập và tinh thần. |
| **Hoạt động 2** :  ***Mục tiêu:*** Phân tích được những nguy cơ khi có thai ở tuổi vị thành niên  **B1:** Cần phải làm gì để tránh mang thai ngoài ý muốn hay tránh phải nạo phá thai ở tuổi vị thành niên ?  **B2**:Gv có thể đưa thêm dẫn chứng về có thai ngoài ý muốn để giáo dục HS.  **B3**:Gv cần nhấn mạnh hậu quả khi có thai ở tuổi vị thành niên để HS tự ý thức bảo vệ, giữ gìn bản thân | - Cá nhân tự nghiên cứu thông tin SGK trang 197.  - Trao đổi nhóm thống nhất ý kiến trả lời câu hỏi.  - Đại diện nhóm trình bày nhóm khác bổ sung.  - HS nghe giảng | **II. Những nguy cơ có thai ở tuổi vị thành niên:**  - Có thai ở tuổi vị thành niên là nguyên nhân tăng nguy cơ tử vong và gây nhiều hậu quả xấu. |
| **Hoạt động 3** :  ***Mục tiêu:*** Giải thích được cơ sở của các biện pháp tránh thai, từ đó xác định được các nguyên tắc cần tuân thủ để có thể tránh thai.  + Dựa vào điều kiện thụ tinh và thụ thai, hãy nêu các nguyên tắc để tránh thai ?  **B1:** GV cho HS giải thích cơ sở khoa học của các biện pháp đó  + Cần có những biện pháp nào để thực hiện nguyên tắc tránh thai ?  **B2:** Gv nên cho HS nhận biết các phương tiện sử dụng bằng cách :  + Cho HS quan sát bao cao su, thuốc, ….  + Cho một nhóm đọc tên nguyên tắc và nhóm khác đọc phương tiện sử dụng. | - Thảo luận nhóm thống nhất ý kiến  - Đại diện nhóm trình bày kết quả nhóm khác nhận xét, bổ sung.  - Nhóm thống nhất chọn phương tiện tránh thai phù hợp với nguyên tắc.  - Các nhóm nhận xét bổ sung cho nhau. | **III. Cơ sở khoa học của các biện pháp tránh thai:**  \* Nguyên tắc tránh thai:  - Ngăn trứng chín và rụng.  - Tránh không để tinh trùng gặp trứng.  - Chống sự làm tổ của trứng đã thụ tinh.  \* Phương tiện tránh thai:  - Bao cao su, thuốc tránh thai, vòng tránh thai …. |

***4. Củng cố***

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

Gọi HS đọc phần ghi nhớ SGK

Gv yêu cầu HS trả lời câu hỏi 1, 2, 3 cuối bài.

***5. Vận dụng, mở rộng:***

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

- Vị thành niên, theo tổ chức Y tế thế giới (WHO), là nhóm người trong nhóm tuổi 10-19 tuổi. Vị thành niên có tỉ lệ khá lớn trong dân số thế giới, trong đó có 500 triệu vị thành niên tuổi từ 15-19, phần lớn đã hoạt động tình dục.

Ở nước ta 50% dân số dưới 20 tuổi thì 20% có độ tuổi 10-19, tức là khoảng 15 triệu người.

Theo thống kê chính thức năm 1995 cả nước ta có chừng 1,5 triệu ca nạo hút thai thì số vị thành niên trong đó chiếm tới 1/5 tổng số.

Trong tổng kết toàn cầu, trong số tử vong do thai sản thì 15% là nạo phá thai.

Số nào phá thai bị nhiễm trùng ở dộ tuổi 15-19 tuổi ước tính khoảng 5 triệu trong tổng 50 triệu ca phá thai hàng năm

Khoảng 20-60% những người sinh con dưới 20 tuổi là ngoài ý muốn.

***6. Hướng dẫn về nhà***

-Học bài, làm lại câu hỏi 1, 2, 3 cuối bài.

-Đọc mục “Em có biết”

-Đọc trước bài 64 “ Các bệnh lây qua đường sinh dục”.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 64-65: CÁC BỆNH LÂY TRUYỀN QUA ĐƯỜNG SINH DỤC**

**ĐẠI DỊCH AIDS- THẢM HỌA CỦA LOÀI NGƯỜI**

**I. MỤC TIÊU**

***1. Kiến thức***

-HS trình bày rõ được tác hại của một số bệnh tình dục phổ biến (Lậu, giang mai, HIV/AIDS)

-Nêu được những đặc điểm sống chủ yếu của các tác nhân gây bệnh (vi khuẩn lậu, giang mai và virut HIV gây AIDS) và triệu chứng để có thể phát hiện sớm, điều trị đủ liều.

-Xác định rõ các con đường lây truyền để tìm cách phòng ngừa đối với mỗi bệnh.

***2. Kỹ năng:*** Rèn kỹ năng:

-Tổng hợp khái quát hóa kiến thức, thu thập thông tin tìm ra kiến thức.

-Hoạt động nhóm.

***3. Thái độ:***

-Giáo dục ý thức tự giác phòng tránh, sống lành mạnh.

***4. Năng lực:***

-Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

-Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC :**

Tranh phóng to hình 64 SGK.

Tư liệu về bệnh tình dục.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC :**

***1. Ổn định tổ chức.***

***2. Kiểm tra :***

Ý nghĩa của việc tránh thai ? Cơ sở khoa học của các biện pháp tránh thai ?

Những nguy cơ khi có thai ở tuổi vị thành niên ?

***3. Bài mới :***

***a. Khởi động:***

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

- Tại sao trong bộ Luật hôn nhân của Việt Nam có nội dung: “sống chung thủy 1 vợ 1 chồng”. Điều này có chỉ đơn thuần là để giữ hạnh phúc gia đình hay còn khía cạnh nào khác?

- Nguyên nhân tan vỡ của các cặp vợ chồng chủ yếu do đâu? ….-> Ngoại tình là 1 trong số những nguyên nhân đó. Và có những người vợ đã bị lây từ chồng những căn bệnh tình dục mà chồng mình do quan hệ bừa bãi mà nên dẫn đến hậu quả khôn lường.

- Vậy những căn bệnh lây qua đường tình dục là bệnh nào, biểu hiện bệnh và cách phòng tránh ra sao?

***b. Hình thành kiến thức:***

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

Các bệnh lây qua con đường quan hệ tình dục được gọi là bệnh tình dục (bệnh xã hội). Ở VN phổ biến nhất là bệnh lậu, giang mai, AIDS

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hoạt động của giáo viên | Hoạt động của học sinh | Nội dung |
| **Hoạt động 1** :  ***Mục tiêu:*** HS trình bày rõ được tác hại của một số bệnh tình dục phổ biến (Lậu, giang mai, HIV/AIDS)  +Nguyên nhân nào gây bệnh lậu ? Nêu triệu chứng và tác hại của bệnh lậu ?  + Để phòng bệnh lậu ta phải làm gì ?  + Bệnh lậu có thể điều trị được không ? | - HS thảo luận theo nhóm và trao đổi trả lời các câu hỏi.  - Đại diện nhóm trình bày đáp án. | **I . Bệnh lậu:**  - Bảng 64 – 1 SGK  **\*** Phòng và điều trị:  - Sống lành mạnh.  - Quan hệ tình dục an toàn.  - Phát hiện bệnh sớm và điều trị kịp thời, đủ liều lượng. |
| **Hoạt động 2 :**  ***Mục tiêu:*** Nêu được những đặc điểm sống chủ yếu của các tác nhân gây bệnh (vi khuẩn lậu, giang mai và virut HIV gây AIDS) và triệu chứng để có thể phát hiện sớm, điều trị đủ liều.  + Nguyên nhân gây bệnh giang mai là gì ? Triệu chứng và tác hại của bệnh?  + Xoắn khuẩn lây truyền bằng những con đường nào? Trong đó con đường nào lây truyền phổ biến nhất ?  + Để phòng bệnh giang mai ta phải làm gì ? | - HS thảo luận theo nhóm và thống nhất đáp án.  - Đại diện nhóm phát biểu. | **II. Bệnh giang mai:**  - Bảng 64 – 2 SGK  **\*** Cách điều trị: Phát hiện sớm, điều trị kiệp thời, đủ liều, liên tục, tránh lối sống buông thả. |
| **Hoạt động 3** :  ***Mục tiêu:*** Xác định rõ các con đường lây truyền để tìm cách phòng ngừa đối với mỗi bệnh.  + AIDS là gì ? Nguyên nhân dẫn tới AIDS ?  + Hoàn thành bảng 65 SGK.  **B1:**Gv giảng giải thêm về quá trình xâm nhập phá huỷ cơ thể của vi rút HIV bằng tranh để HS hiểu rõ tác hại của bệnh AIDS.  + Tại sao đại dịch AIDS là thảm họa của loài người ?  **B2:** Dựa vào con đường lây truyền AIDS, hãy đề ra các biện pháp phòng ngừa lây nhiễm AIDS ?  + Em cho rằng đưa người mắc bệnh HIV/AIDS vào sống chung trong cộng đồng là đúng hay sai ? vì sao ?  **B3:** Em sẽ làm gì để góp sức mình vào công việc ngăn chăn sự lây lan của đại dịch AIDS ?  **B4:** HS phải làm gì để không bị mắc AIDS ?  + Tại sao nói AIDS nguy hiểm nhưng không đáng sợ? | - HS trả lời dựa vào những hiểu biết của mình về AIDS qua báo đài, tivi.  - Các HS khác bổ sung.  - HS nghiên cứu thông tin SGK kết hợp với hiểu biết của mình ? trao đổi nhóm thống nhất ý kiến  - Đại diện nhóm lên ghi kết vào bảng 65.  - Các nhóm khác nhận xét bổ sung.  - HS tự nghiên cứu SGK kết hợp mục “Em có biết” để thu nhận kiến thức.  - HS trao đổi nhóm thống nhất ý kiến  - Đại diện nhóm trình bày. Nhóm khác bổ sung  - Cá nhân dựa vào kiến thức mục I. Trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời.  - Đại diện nhóm trình bày. Nhóm khác bổ sung.  - HS thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi. | **III. Đại dịch AIDS**  *1. HIV/ AIDS*  - AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải.  \* Đường lây truyền:  - Qua đường máu  - Qua quan hệ tình dục không an toàn.  - Qua nhau thai (từ mẹ sang con).  \* Tác hại:  - Làm cho cơ thể mất hết khả năng chống bệnh và dẫn đến tử vong.  2*. Đại dịch AIDS thảm họa của loài người:*  - AIDS là thảm họa của loài người vì:  + Tỉ lệ tử vong rất cao.  + Không có vắc xin phòng và thuốc chữa.  + Lây lan nhanh.  *3. Các biện pháp tránh lây nhiễm HIV/AIDS:*  - Chủ động phòng tránh lây nhiễm AIDS.  + Không tiêm chích ma tuý, không dùng chung kim tiêm, kiểm tra máu trước khi truyền.  + Sống lành mạnh, chung thủy 1 vợ, 1 chồng.  + Người mẹ bị AIDS không nên sinh con. |

***4. Củng cố***

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

HS đọc phần ghi nhớ SGK

Tác hại, con đường lây truyền và cách phòng chống bệnh lậu, giang mai, AIDS

***5. Vận dụng, mở rộng:***

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

- Đối với tuổi vị thành niên: cần cung cấp rộng rãi những thông tin và dịch vụ cho vị thành niên nhằm bảo vệ các em trước nguy cơ có thai ngoài ý muốn cùng lây nhiễm các bệnh tình dục và nguy cơ vô sinh.

***6. Hướng dẫn về nhà***

Học bài, trả lời câu hỏi SGK

Đọc mục “ Em có biết”

Ôn tập kiến thức đã học ở chương VIII, IX, X

\* Rút kinh nghiệm bài học:

………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**GIÁO DỤC GIỚI TÍNH TUỔI VỊ THÀNH NIÊN**

**Câu 1: Vị thành niên là ai?**

VTN (người sắp đến tuổi trưởng thành) là những em đang ở giai đoạn chuyển tiếp từ ấu thơ sang trưởng thành trong độ tuổi từ 10- 19 (theo quy định của Tổ chức Y tế Thế giới). Đây là giai đoạn phát triển đặc biệt mạnh mẽ và phức tạp nhất của cuộc đời mỗi con người. Biểu hiện của nó là xảy ra đồng thời một loạt những thay đổi bao gồm: Sự phát triển mạnh mẽ về thể chất, sự biến đổi điều chỉnh tâm lý và các quan hệ xã hội, bước đầu hình thành nhân cách nên nảy sinh nhiều rối nhiễu về tâm lý nhất so với các lứa tuổi khác.

Tuổi VTN còn được chia ra ba nhóm:

\* Nhóm VTN sớm (10-13 tuổi)

\* Nhóm VTN giữa (14-16 tuổi)

\* Nhóm VTN muộn (17-19 tuổi)

Sự phân chia các nhóm như vậy là dựa trên sự phát triển thể chất, tâm lý xã hôi của từng thời kỳ, sự phân chia này cũng chỉ có tính chất tương đối. Vì trong thực tế, yếu tố tâm sinh lý, phát triển thể lực của mỗi em có những đặc điểm riêng biệt không hoàn toàn theo đúng như sự phân định. Cho nên nếu cha mẹ nhận thấy tại sao con mình lại có những vấn đề không giống hoàn toàn với các em cùng trang lứa thì điều đó cũng là điều bình thường và không nên quá lo lắng.

Tuổi VTN là thời kỳ có những thay đổi lớn lao trong cơ thể. VTN đang đứng trước ngã ba đường đời, họ có thể và phải bắt đầu tự làm việc cho mình. Nếu bắt đầu cuộc sống một cách tốt đẹp, họ có thể có được một sức sống và ý chí để làm việc, nhưng họ cần giúp đỡ và cơ hội, và có được một mạng lưới an toàn khi va vấp. Những khả năng phát triển mới này tạo ra những hành vi mới.

Những hành vi này không những thay đổi tùy theo giới tính và sự trưởng thành về thể lực, trí tuệ và những quan hệ xã hội của các cá nhân VTN mà còn tùy thuộc vào môi trường xã hội, văn hóa, chính trị, vật chất, kinh tế nơi họ sống.

**Câu 2: Tuổi vị thành niên có ý nghĩa như thế nào?**

Tuổi VTN là một trong những giai đoạn sôi nổi và có lẽ phức tạp nhất của cuộc đời, đây là thời điểm mà VTN đảm nhận trách nhiệm mới và tự mình thử nghiệm, khám phá và có khi là mạo hiểm. Các em đi tìm bản sắc riêng của chính mình, áp dụng những giá trị đã được lĩnh hội từ giai đoạn trẻ thơ và phát triển các kỹ năng để trở thành những người lớn có trách nhiệm và biết quan tâm đến người khác. Khi được giúp đỡ và động viên, các em sẽ phát triển một cách phi thường, trở thành những thành viên có khả năng và đóng góp có ý nghĩa cho gia đình và cộng đồng. Tràn trề khí thế, thôi thúc bởi sự tò mò không dễ bị dập tắt, VTN có khả năng thay đổi những hành vi tiêu cực trong xã hội và bứt phá vòng luẩn quẩn của sự xung đột và phân biệt đối xử vốn đã thấm nhuần từ thế hệ này sang thế hệ khác. Với sự sáng tạo và lòng nhiệt tình, VTN có thể thay đổi một cách bất ngờ, đem lại một thế giới tốt đẹp hơn cho bản thân các em và cho mọi người.

Khi lên 10, các em bắt đầu một chặng đường dài qua các giai đoạn của tuổi VTN. Cuộc hành trình này có thể gian nan, dễ mất phương hướng, nhưng cũng rất sôi động và đầy thú vị. Đánh dấu bước khởi đầu của hành trình VTN tìm kiếm chính bản thân mình, cũng như đi tìm ý nghĩa và vị trí trong cuộc sống. Các em giàu trí tưởng tượng, tràn đầy khí thế về thế giới xung quanh và vị trí của em trong thế giới đó. Có thể nói giai đoạn VTN được đặc trưng bởi sự phát triển nhanh cả về trí tuệ và thể lực. Đây cũng là thời kỳ được đánh dấu những bước phát triển lớn về mặt xã hội, các em có xu hướng thoát khỏi phạm vi gia đình để hòa nhập vào tập thể cùng lứa tuổi, các em ham muốn tìm hiểu, khám phá và phát triển kỹ năng mới để tự khẳng định mình.

Tuổi VTN là giai đoạn quan trọng để hình thành tính cách và bản sắc. Đây cũng là giai đoạn nhiều VTN tham gia vào cuộc sống xã hội và có đóng góp dưới nhiều hình thức khác nhau. Trong mỗi gia đình, VTN có vai trò quan trọng là lực lượng lao động sẽ thay thế cha mẹ để bảo đảm đời sống cho các thành viên trong gia đình và sự tồn tại, phát triển của mỗi gia đình, mỗi dòng tộc. Vì vậy, nếu VTN được bắt đầu cuộc sống một cách tốt đẹp , họ có thể có được một sức sống và một ý chí để học tập, để lao động. Ngược lại, nếu họ mắc sai lầm trong thời kỳ này thì sẽ bị tổn thương lớn về thể chất, tinh thần mà có thể không bao giờ hồi phục lại được.

Là những người chủ tương lai, kế tục và phát huy những thành quả của đất nước, cha mẹ cần giúp các em tích cực học tập, chuẩn bị cho các em kiến thức đầy đủ để làm chủ cuộc sống của mình và tham gia xây dựng xã hội. Cha mẹ cần định hướng để VTN ý thức được những việc nên làm và nên tránh xa những việc không nên làm như: ma túy, mại dâm, văn hóa phẩm đồi trụy; biết tiếp thu những cái mới, loại trừ những cái xấu, kết hợp hài hòa văn hóa hiện đại với những bản sắc văn hóa dân tộc.

VTN là thời kỳ tràn đầy hứa hẹn và hy vọng nhất của cuộc đời. Nếu có thể là bệ phóng để sản sinh ra những người trẻ tuổi đầy tự tin nếu được trang bị những kiến thức, kỹ năng cần thiết để tạo dựng tương lai tốt đẹp cho bản thân, gia đình và xã hội.

**Câu 3: Sức khỏe sinh sản là gì?**

SKSS là trạng thái khỏe mạnh hoàn toàn hài hòa về mặt xã hội, tinh thần và thể chất trong tất cả những vấn đề có liên quan đến hệ thống sinh sản, chức năng và quá trình hoạt động của nó. Nó có nghĩa là con người có khả năng sinh sản và được tự do quyết định có hay không, khi nào, bao lâu và như thế nào trong việc này. Điều này cũng có nghĩa là quyền của phụ nữ và nam giới được thông tin và tiếp cận các biện pháp kế hoạch hóa gia đình an toàn, hiệu quả, dễ dàng và thích hợp nhằm điều hòa việc sinh đẻ không trái với pháp luật; quyền được tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe thích hợp giúp cho người phụ nữ trải qua thai nghén và sinh đẻ an toàn, và tạo cho các cặp vợ chồng những điều kiện tốt nhất để có đứa con khỏe mạnh.

Từ định nghĩa này có thể khẳng định rằng, việc chăm sóc SKSS là một tổng thể các biện pháp kỹ thuật và dịch vụ góp phần nâng cao sức khỏe và hạnh phúc bằng cách phòng ngừa hậu quả và giải quyết các vấn đề về SKSS. Nó cũng bao gồm cả SKTD với mục đích là đề cao cuộc sống và các mối quan hệ riêng tư, chứ không chỉ là việc tư vấn và chăm sóc liên quan đến sinh sản và các bệnh LTQĐTD. SKSS không phải chỉ là trạng thái không có bệnh tật hoặc các vấn đề sức khỏe khác, mà SKSS phải được hiểu trong khuôn khổ của các mối quan hệ giữa sự thực hiện và rủi ro, cơ hội có đứa con mong muốn hoặc ngược lại, tránh mang thai ngoài ý muốn và không an toàn. SKSS góp phần rất lớn cho nguồn an ủi về thể chất và tâm lý xã hội và sự gần gũi, sự trưởng thành cá nhân và xã hội. SKSS kém đi liền với bệnh tật, lạm dụng, mang thai ngoài ý muốn và tử vong.

\* Ở Việt Nam những nội dung SKSS ưu tiên bao gồm 7 vấn đề sau đây:

\* Quyền sinh sản

\* Kế hoạch hóa gia đình

\* Làm mẹ an toàn

\* Phòng tránh phá thai, phá thai an toàn

\* Phòng trách các bệnh NKĐSS, LTQĐTD và HIV/AIDS

\* Chăm sóc SKSS VTN

**Câu 4: Sức khỏe sinh sản vị thành niên là gì?**

SKSS VTN là những nội dung về SKSS liên quan, tương ứng với lứa tuổi VTN, đó là tình trạng khỏe mạnh của VTN về thể chất, tinh thần và xã hội trong mọi vấn đề liên quan đến hệ thống sinh sản, chức năng và quá trình hoạt động của nó.

Tất cả những vấn đề về sức khỏe trong thời kỳ VTN đều liên quan đến sự phát triển tự nhiên của thể chất và tinh thần, về giới tính, nó tác động một cách cực kỳ sâu sắc và mạnh mẽ tới sự phát triển của cá thể trong giai đoạn tiếp theo hình thành một con người hoàn thiện với các chức năng đầy đủ đặc biệt là các chức năng về tình dục, sinh sản và các lĩnh vực tâm sinh lý.

**Câu 5: Vì sao giáo dục SKSS VTN là đặc biệt quan trọng đối với các bậc cha mẹ?**

Thời kỳ tuổi VTN được đặc trưng bởi sự phát triển nhanh về tâm lý và thể lực, đây cũng là thời kỳ đánh dấu những bước phát triển lớn về mặt xã hội trong cuộc đời của mỗi con người.

Các nhà khoa học cho rằng, đây là thời kỳ đặc biệt, có nhiều biến đổi đột ngột, mạnh mẽ và sinh lý- đánh dấu sự trưởng thành giới tính của tuổi VTN. Sự phát triển thể chất đã tác động mạnh mẽ đến đặc trưng tâm lý, tạo cho VTN có những rung động đầu đời, những cảm xúc giới tính, những khẳng định và xu hướng thích được thừa nhận “đã là người lớn”, chính những cấu tạo tâm lý mới đã tạo nên sự “nổi loạn” trong mọi hành vi ứng xử của tuổi VTN, tạo nên những mâu thuẫn giữa VTN và phụ huynh, tạo nên hội chứng bồn chồn, lo lắng, tò mò và “phá cách” của VTN.

Để khắc phục tình trạng trên, VTN cần được cung cấp kiến thức về cấu tạo tâm, sinh lý lứa tuổi dậy thì, hình thành kỹ năng sống, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng ứng xử trong gia đình, nhà trường, xã hội và bạn bè. VTN cần được định hướng để có nhận thức đúng đắn về tình bạn, tình yêu và tình dục để từ đó hình thành lối sống lành mạnh, có văn hóa.

**Câu 6: Những nguy cơ và thách thức nào đang đặt ra đối với VTN hiện nay?**

VTN là nguồn nhân lực chủ yếu của đất nước trong tương lai; là lực lượng lao động sẽ thay thế bố mẹ để đảm bảo đời sống và sự tồn tại, phát triển của mỗi gia đình. Tuy nhiên, VTN đang đương đầu với nhiều khó khăn, nguy cơ và thách thức mà gia đình, nhà trường và toàn xã hội phải quan tâm giải quyết:

\* Tình trạng VTN có thai ngoài ý muốn, phá thai không an toàn, mắc các bệnh LTQĐTD, nhiễm HIV/AIDS, sử dụng và lạm dụng chất gây nghiện chiếm tỉ lệ còn cao. Hiện nay Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều vấn đề liên quan đến SKSS VTN. Theo số liệu của Bộ Y tế, tình trạng nạo hút thai ở lứa tuổi VTN trong những năm gần đây có chiều hướng gia tăng. Số ca phá thai hàng năm ở lứa tuổi VTN có khoảng 120.000 trường hợp (chiếm 10% tổng số người phá thai). Hiện tượng lây nhiễm HIV/AIDS ở lứa tuổi VTN cũng đang ở mức báo động, cũng theo thống kê này, có tới 14% số người là trẻ em dưới 15 tuổi nhiễm HIV/AIDS.

\* Thiếu kiến thức, kỹ năng sống cần thiết để chăm sóc SKSS, SKTD; Tiếp cận, sử dụng các dịch vụ thân thiện về chăm sóc SKSS, SKTD chưa được nhiều. Thời đại bùng nổ thông tin dẫn VTN tiếp cận với nhiều nguồn phức tạp, không lành mạnh.

\* Tác động nhiều mặt của xã hội và điều kiện sống khiến cho tuổi dậy thì sớm hơn, trong lúc đó các em không được trang bị những kiến thức và kỹ năng cơ bản về chăm sóc SKSS.

\* Nhiều VTN ở nông thôn muốn ra đô thị để hy vọng có được việc làm cuộc sống sẽ rễ chịu trong khi không có nghề nghiệp, nhà cửa…dễ bị cưỡng bức và bị xâm hại về tinh thần, thể chất…

\* Vấn đề bình đẳng giới, tảo hôn trong quan niệm xã hội vẫn chưa được cải thiện, đặc biệt là ở các vùng sâu, vùng xa, vùng nông thôn nghèo.

\* Cha mẹ còn thiếu kiến thức chăm sóc SKSS VTN, không giải thích được những thắc mắc của các em, thường lảng tránh và định kiến.

\* Các chương trình hiện tại cho VTN chưa hướng tới đáp ứng đầy đủ các nhu cầu cho họ. Thiếu thông tin và thông tin chậm trễ đang làm cho giới trẻ hiểu lệch lạc về hành vi tình dục.

Các định kiến của xã hội khiến VTN dễ bị tổn thương về SKSS; SKTD, và khi xẩy ra những việc ảnh hưởng đến SKSS thì sự phản ứng của gia đình, nhà trường và xã hội chưa tạo thuận lợi cho họ tự khắc phục.

**II. Những nội dung cơ bản về SKSS VTN**

**Câu1: VTN có những thay đổi như thế nào về thể chất?**

**Có thể nhận thấy những thay đổi về thể chất sau đây ở tuổi dậy thì:**

***Những thay đổi thể chất ở em gái:***

\* Ngay khi bước vào tuổi dậy thì, cơ thể các em bắt đầu phát triển nhanh hơn mức bình thường. Các em gái cao rất nhanh và khi 18 tuổi các em có thể cao bằng một người phụ nữ trưởng thành.

\* Ngoài thay đổi về chiều cao, vú bắt đầu phát triển, mọc lông ở bộ phận sinh dục và xuất hiện mụn trứng cá ở mặt.

\* Giai đoạn dậy thì chính thức được đánh dấu bằng lần hành kinh đầu tiên, báo hiệu trứng đã bắt đầu rụng và có khả năng có thai. Giai đoạn này diễn ra những biến đổi quan trọng cho việc chuẩn bị làm mẹ sau này: Tử cung lớn và dày hơn, tuyến vú phát triển, xương hông rộng ra.

***Những thay đổi về thể chất ở em trai:***

\* Khi các em trai bước vào tuổi dậy thì, đặc điểm rõ rệt nhất là sự phát triển mạnh mẽ về chiều cao và đến 17- 18 tuổi hầu hết các em đã đạt chiều cao tối đa.

\* Cùng với sự phát triển chiều cao, dần dần xuất hiện lông mu, ria mép và mọc mụn trứng cá. Đồng thời dương vật và tinh hoàn cũng bắt đầu phát triển về kích thước. Thanh quản mở rộng, vỡ giọng nói. Tiếp đó là sự phát triển của các cơ bắp ở ngực, vai và đùi và bắt đầu có hình dáng đặc trưng của nam giới.

***Lưu ý:*** Ở tuổi dậy thì không phải tất cả các em cùng tuổi hoăc cùng giới đều phát triển như nhau. Có em có một số biểu hiện thay đổi sớm hơn một số em khác và một số biều hiện thay đổi chậm hơn các em khác.

**Câu 2: VTN có những thay đổi như thế nào về tâm lí, tình cảm?**

VTN là những người không còn là trẻ con nhưng cũng chưa phải là người lớn dù là con trai hay com gái, diễn biến tình cảm và tâm lý cũng có những điểm giống nhau do lứa tuổi, tất nhiên ở mỗi giới có thể có các biểu hiện ít nhiều khác nhau.

\* Ở tuổi VTN nhóm sớm (10 - 13 tuổi): về mặt tâm lý và tình cảm, các em bắt đầu có tư duy trìu tượng; các em ý thức được mình không còn là trẻ con nữa. Trong hành động, các em muốn thử sức mình và muốn khám phá những điều mới lạ. Các em thường quan tâm, đến những thay đổi của cơ thể, nhất là các em gái dễ băn khoăn, lo lắng, buồn rầu về những nhược điểm ở cơ thể mình khi so sánh với các bạn cùng lứa. Các em cũng bắt đầu quan tâm đến bè bạn, muốn tách khỏi sự bảo hộ của bố mẹ, tuy nhiên các em vẫn còn quá trẻ, chưa có kinh nghiệm và vẫn phụ thuộc vào bố mẹ và gia đình.

\* Ở tuổi VTN nhóm giữa (14 -16 tuổi): các em phát triển mạnh tính độc lập, muốn tách khỏi sự quản lý, kiểm soát của gia đình, phát triển mạnh cá tính và muốn tìm kiếm những mối quan hệ bạn bè cùng lứa. Nhu cầu về tình bạn trở nên quan trọng và dễ chịu ảnh hưởng (tốt cũng như xấu) của nhóm bạn đó; đặc biệt chú ý đến người bạn khác giới và dễ nhầm lẫn tình bạn với tình yêu. Các em tiếp tục phát triển mạnh về tư duy trìu tượng, tuy vậy các em lại thường thay đổi tình cảm một cách dễ dàng, khi vui, khi buồn kiểu "sớm nắng chiều mưa". Khi mong muốn điều gì, các em muốn được thoả mãn nhu cầu ngay và có thể hành động bất chấp hậu quả, trong khi về mặt tư duy các em chưa phát triển đấy đủ khả năng tự phê phán. Cũng ở nhóm tuổi này các em thường muốn tìm hiểu về khả năng hoạt động tình dục của mình.

\* Ở tuổi VTN nhóm muộn (17 - 19 tuổi): cơ thể và chức năng sinh lý của các bộ phận trong cơ thể các em đã gần như hoàn chỉnh. Về mặt tâm lý, tình cảm đã có cách suy nghĩ, ứng xử khá chín chắn giống như người trưởng thành. Có suy nghĩ kế hoạch cho tương lai, về sự lựa chọn nghề nghiệp một cách thực tế hơn, ảnh hưởng của nhóm bạn bè giảm bớt, thường kén chọn bạn thích hợp với mình (bạn tâm giao). Tình yêu ở nhóm tuổi này thực tế hơn, đã phân biệt tình bạn và tình yêu chứ không còn mơ hồ như những năm trước đó.

Trên đây là những nét chính về phát triển tâm lý, tình cảm của các nhóm tuổi VTN. Sự phát triển đó sớm, muộn khác nhau giữa các cá nhân và phụ thuộc không ít về môi trường sống của VTN trong gia đình, nhà trường và xã hội. Có thể nói cách sống và ứng xử của các bậc phụ huynh, thầy cô giáo và đặc biệt là của bạn bè cùng lứa có ảnh hưởng không nhỏ đến sự hình thành và phát triển tâm lý, tình cảm của các em trong lứa tuổi này.

**Câu 3: Cha mẹ nên nói chuyện về giới tính, tình dục với con ở** **độ tuổi nào?**

VTN thường tò mò về giới tính ngay khi còn nhỏ tuổi. Cha mẹ nên bắt đầu nói chuyện về giới tính, về sự phát triền, trưởng thành, các bộ phận cơ thể, ngay khi con mình còn nhỏ. Nhiều cha mẹ bắt đầu giáo dục con mình ngay khi các em ở lứa tuổi mẫu giáo. Vì vậy, sau này khi con đã lớn hơn họ càng dễ dàng nói chuyện với chúng hơn. Những đứa trẻ khi còn nhỏ đã thảo luận về giới tính với cha mẹ sẽ cảm thấy thoải mái hơn và vì vậy, sẽ dễ dàng hỏi cha mẹ khi chúng có những thắc mắc hoặc có vấn đề liên quan đến giới tính và tình dục mà chúng gặp phải sau này.

Tuy nhiên, ở nhiều gia đình nhiều cha mẹ chưa bao giờ nói chuyện về giới tính với con thì ngay bây giờ hãy tận dụng một cơ hội và hoàn cảnh để nói chuyện với con về giới tính. Hãy nhớ rằng không bao giờ là quá trễ, thà cung cấp thông tin về giới tính cho con muộn còn hơn không.

Hãy tận dụng những cơ hội để có thể giáo dục giới tính cho phù hợp với lứa tuổi VTN. Ví dụ: Khi con bắt đầu dậy thì, cha mẹ có thể đề cập khi họ phát hiện những thay đổi ở con cái của mình (vỡ giọng, phát triển ngửa) và sử dụng cơ hội này để thảo luận những thay đổi tất yếu diễn ra ở lứa tuổi VTN.

***Lưu ý:*** Dù con cái ở độ tuổi nào cha mẹ cũng có thể sử dụng sách, tài liệu, tranh ảnh, đĩa hình và các chương trình tivi phù hợp với lứa tuổi đó để thảo luận về giới tính, tình dục với con.

**Câu 4: Khi nói chuyện về giới tính và tình dục với con cái, cha mẹ nên lưu ý điều gì?**

**\* Tận dụng những mẩu chuyện mang tính giáo dục định hướng:**

Một trường hợp VTN có thai, chuyện của người hàng xóm hay các thông tin trên báo, chương trình tivi có thể giúp cha mẹ bắt đầu câu chuyện.

**\* Trả lời đầy đủ mọi câu hỏi của con cái:** Sử dụng từ ngữ đơn giản, chính xác khoa học (sử dụng chính xác tên gọi các cơ quan sinh dục và các hành vi tình dục. Cho con cái nói trước gương nếu thấy chúng ngại).

**\* lắng nghe nhiều hơn nói:** Ví dụ: sau khi hỏi "Con nghĩ thế nào về vấn đề đó?", cần lắng nghe xem con bạn nghĩ gì. Sau cùng, bạn có thể nói thêm rằng: "Mẹ/bố tán thành suy nghĩ của con" hoặc "Bố/mẹ chưa từng nghĩ về chuyện này như thế trước đây. Bố/mẹ luôn nghĩ rằng . . . Bố/mẹ rất vui khi con đã chia sẻ suy nghĩ với bố/mẹ"; “Bố mẹ luôn là người bạn lớn tuổi của con, nếu con có suy nghĩ gì về vấn đề giới tính thì cùng trao đổi, nói chuyện với bố mẹ nhé”,…

**\* Nghĩ về những câu hỏi mà con bạn sẽ hỏi bạn tiếp:** Ví dụ, câu hỏi "Bao nhiêu tuổi thì con được làm chuyện đó?" có thể ám chỉ rằng "Con đang nghĩ về hoạt động tình dục. Con nên làm gì bây giờ?". Cần trả lời thẳng vào câu hỏi của con về lứa tuổi được làm việc đó, giải thích cho con hiểu thời điểm chín muồi chức năng về sinh sản, sinh lý, tâm lý để hình thành một con người hoàn thiện. Tuy nhiên nên nhớ rằng một câu hỏi về tình dục không mang ý nghĩa rằng con bạn đang có hoặc đang nghĩ về hoạt động tình dục. Vì vậy bạn không nên vội đưa ra kết luận.

**\* Hãy luôn sẵn sàng:** Hãy để cho con bạn biết rằng bạn luôn sẵn sàng nói chuyện về vấn đề tình dục và tạo thành thói quen nói chuyện về những suy nghĩ và cảm nhận của bạn và đề nghị con nói về suy nghĩ và cảm nhận của chúng.

**\* Đưa ra câu hỏi:** Thậm chí khi con bạn không hỏi, bạn hãy hỏi về những suy nghĩ của con bạn.

**\* Hãy chân thành:** Bạn phải rõ ràng và thành thật về những cảm nghệ của mình và tìm hiểu cái mà bạn muốn nói về những cảm nghĩ của bạn trước khi nói với con cái.

**\* Hãy nhẹ nhàng và bình tĩnh trong mọi trường hợp:** Coi những khuyết điểm của con là những cơ hội học hỏi tích cực. Chỉ trích, rầy la, quát mắng, quở trách sẽ làm cho giao tiếp với con trở nên khó khăn và làm tổn thương lòng tự trọng của chúng.

**\* Hãy giữ phương pháp giao tiếp cởi mở:** Hãy sử dụng ngôn ngữ cơ thể, cử chỉ nét mặt và ngữ điệu nói để giúp thể hiện rằng bạn yêu và tôn trọng chúng nhiều như thế nào.

**\* Tìm hiểu thế giới của con cái:** Phải biết về thế giới con bạn đang sống. Chúng cảm nhận có những áp lực nào? Với chúng cái gì là bình thường. Cái gì là "vấn đề nhạy cảm". Nếu bạn chứng tỏ rằng bạn quan tâm đến bạn bè của con bạn và hoạt động của chúng, chúng sẽ biết rằng bạn lo lắng cho con và bạn muốn là một phần trong cuộc sống của con.

**\* Hãy kiên nhẫn:** Con bạn tìm hiểu và biết thông tin về giới tính từ rất nhiều nguồn. Bạn cần phải chọn lọc, kể cho chúng và hình thành kiến thức cho chúng khi chúng lớn lên và trưởng thành. Hy vọng có các câu hỏi giống nhau để gợi lại vấn đề.

**\* Hãy giữ sự hài hước:** Cười bản thân bạn; đừng cười con bạn, tự chế nhạo bản thân mà không bao giờ chế giễu con bạn.

**\* Nhắc lại những cảm nhận của bạn khi bạn ở tuổi VTN:** Hãy nhớ rằng VTN là giai đoạn khó khăn. Lúc này, các em có thể đấu tranh vì cái tôi và sự tự lập riêng tư. Nhưng một lúc sau đó lại cần đến sự hỗ trợ của người lớn.

**\* Hãy lắng nghe kỹ những điều mà con bạn nói hoặc hỏi:** Đừng cho rằng một VTN có kinh nghiệm hoặc không có kinh nghiệm, lão luyện hay ngờ nghệch về tình dục. Và hãy phản ứng lại câu hỏi thực tế hay câu hỏi ngụ ý, không phải vì sự lo lắng của bạn. Nếu bạn cung cấp cho các em những thông tin sai lệch, chúng có thể mất lòng tin vào bạn, cũng như là chúng sẽ tin tưởng bạn nếu bạn là nguồn cung cấp thông tin chắc chắn, chính xác và rõ ràng. Tất nhiên, các quyết định của VTN có thể khác với quyết định của bạn, nhưng chúng vẫn thuộc phạm vi cho phép.

**Câu 5: Nói dối là một hiện tượng tâm lý ở tuổi VTN. Cha mẹ căn cứ vào những dấu hiệu nào để phát hiện con mình đang nói dối?**

Trong khi cha mẹ nghĩ rằng nói dối là những vấn đề gây hậu quả nghiêm trọng, thì ngược lại, VTN không nghĩ đó là một vấn đề lớn . Các em thường nói dối bố mẹ vì các lí do: Muốn có không gian riêng tư, muốn được tự do hơn và cảm thấy mình xứng đáng được hưởng điều đó, và việc mắc lỗi khiến các em cảm thấy rắc rối. Khi phát hiện con mình đang nói dối là hãy hiểu rằng các em sẽ không cố tình làm bạn đau đớn bằng cách nói dối. Vì vậy đừng tự để ý nghĩ đó ám ảnh mình. Trách nhiệm của cha mẹ là phải nói với con nói dối là một hành động gây hậu quả nghiêm trọng. Nhưng căn cứ vào dấu hiệu nào để cha mẹ phát hiện con mình nói dối?

\* Khi con bạn nói dối, các cháu sẽ đề phòng và sẽ không vui nếu bạn tìm cách điều tra câu chuyện của nó. Khi bị yêu cầu kiểm tra, mà tìm cách đề phòng với thái độ ngạc nhiên thì đây là một dấu hiệu chắc chắn rằng có điều gì đó sai và con bạn đang nói dối bạn.

\* Nếu con bạn tránh không nhìn khi nói chuyện với bạn hoặc nhìn bạn rất lâu và không chớp mắt thì đó là một dấu hiệu cho biết có thể nó đang nói dối. Nếu bạn nới chuyện với con mình trên cơ sở hợp lý, bạn sẽ thấy có sự sai lệch trong cách hành xử của con khi chúng nói dối bạn.

\* Khi VTN nói dối nhiều lần, các em thường nhìn xuống phía dưới. Khi ai đó nói với bạn vào việc đã xảy ra và đó là sự thật thì họ sẽ nhìn lên và "nhìn" sự kiện đang xảy ra như nó đã xảy ra. Nhưng khi ai đó đang tận dụng sự sáng tạo của họ để "nguỵ trang" cho những gì đã xảy ra, thì họ sẽ nhìn xuống phía dưới.

\* Những người đang nói dối sẽ thể hiện ra nét mặt và hành vi. Loại ngôn ngữ cơ theer này là một cái gì đó xảy ra thường xuyên khi họ đang nói dối. Thật không dễ dàng khi biết được ngay điều này cho tới khi bạn biết cách xác định nó.

\* Sự ngập ngừng trong nói chuyện. Một số người phát hiện con mình nói dối qua điều này khi nói chuyện trực tiếp hay qua điện thoại với con. Nếu yêu cầu trẻ kể tỷ mỉ những gì chúng đang làm, thì chúng sẽ ngập ngừng trước khi trả lời , đó là lúc để chúng nghĩ ra một điều gì đó.

\*Những người đang nói dối thường tỏ ra bồn chồn lo lắng. Nhưng đây cũng là một dấu hiệu của stress. Vì vậy bạn không nên căn cứ hẳn vào điều này để xác định. Hãy tìm hiểu vấn đề thật kỹ.

\* Những VTN nói dối thường tránh không đi vào chi tiết câu chuyện, hoặc nêu rõ ràng các chi tiết của câu chuyện mà thay đổi nội dung theo hướng khác. Tuy nhiên, điều này không lặp lại thường xuyên ở những VTN thông minh. Hãy tìm hiểu câu chuyện và xem chúng phản ứng như thế nào.

**Tình huống**

***Con trai đã lớn, đi học về thường đóng cửa ngồi trong phòng một mình rất lâu. Trước tình trạng do cha mẹ sẽ xử lý thế nào ?***

*Gợi ý cách ứng xử:*

\* Chắc chắn con bạn đang gặp khó khăn về học tập hoặc về quan hệ với bạn bè, hoặc bất bình với cách ứng xử của cha mẹ, nên có biến đổi tâm lý theo chiều hướng thu mình lại, điều đó thật bất lợi và khó khăn cho bạn. Bạn hãy thử làm:

\* Nếu khó khăn về học tập: động viên con đừng nản chí và hãy cùng con tìm cách giải quyết như tìm thầy cô giáo phụ đạo, trao đổi tình hình với thầy cô ở trường, nhờ các bạn giúp đỡ, học nhóm, . . .

\* Nếu khó khăn về việc quan hệ với bạn bè thì hãy khuyên con: Nếu con sai nên xin lỗi bạn, nếu con đúng con hãy chờ đợi bạn đến khi bạn hiểu đúng mình thì thôi, không nên mang nỗi buồn trong lòng ảnh hưởng đến học tập.

\* Nếu bất bình về chuyện gia đình: Gia đình bạn hãy xem xét mọi góc cạnh của vấn đề: Hãy tự hỏi: mình đã làm gì để con buồn, con bất bình. Nếu lỗi tại bạn, hãy thẳng thắn xin lỗi con.

\* Nếu vì biến đổi tâm lý thì hãy lôi cuốn con vào một số việc gia đình như giao việc cho con giúp đỡ em bé, hỗ trợ công việc cho anh/chị hoặc cùng đi làm việc của nhà mình, của họ hàng thậm chí có thể là công việc của hàng xóm láng giềng.

\* Lấy con làm trung tâm vui vẻ cho cả nhà. Hãy cho con thấy cả nhà là một tổ ấm, cùng chia sẻ những vấn đề của từng cá nhân trong nhà.

**Câu 6: Tình bạn là gì?**

Tình bạn là một loại tình cảm gắn bó hai hoặc nhiều người với nhau trên cơ sở hợp nhau về tính tình, giống nhau về sở thích, có sự phù hợp về xu hướng (thế giới quan, lý tưởng, niềm tin . . .) và một số nét nhân cách khác mà qua đó mỗi người đều tìm thấy ở bạn mình một cái "Tôi" thứ hai ít nhiều có tính chất lý tưởng.

Có nhiều loại tình bạn khác nhau: bạn hàng xóm, bạn học cùng lớp, cùng trường, bạn có chung sở thích, có cùng chí hướng và mơ ước. Ví dụ nhóm bạn học tập, nhóm bạn đá bóng, nhóm yêu âm nhạc . . .

***Cha mẹ cần lưu ý:*** mỗi em có thể chơi với một nhóm bạn, nhưng cũng có thể chơi với nhiều nhóm bạn khác nhau.

**Câu 7: Tình bạn có vai trò quan trọng như thế nào?**

Tình bạn có vai trò to lớn trong đời sống của mỗi người, đặc biệt đối với lứa tuổi VTN, tình bạn thường phát triển mạnh mẽ và có một vai trò quan trọng. VTN thường có nhiều bạn bè và các em thích dành nhiều thời gian để trò chuyện với bạn bè, để cùng nhau tham gia các hoạt động cùng sở thích, hoặc để giải trí.

\* Ở tuổi VTN, các em đang tách dần ra khỏi sự quản lý của bố mẹ và trở nên độc lập hơn. Vì vậy bạn bè có thể giúp các em giải đáp rất nhiều băn khoăn và làm cho các em cảm thấy thoải mái hơn khi gặp phải những vấn đề nhạy cảm. Bạn bè cũng động viên và giúp đỡ các em vượt qua những khó khăn, thử thách trong cuộc sống. Bạn bè có thể cùng nhau chia ngọt sẻ bùi, giúp nhau tự tin hơn.

\* Nhu cầu giao lưu, tâm tình với bạn bè của tuổi VTN là rất lớn. Các em có thể tâm sự, cởi mở tâm tình, chia sẻ mọi niềm vui, nỗi buồn với nhau.

\* Trong quan hệ bạn bè, mỗi người có thể bộc lộ, khám phá, tự kiểm tra và đánh giá bản thân bằng cách so sánh mình với các bạn khác, đồng thời dựa vào sự đánh giá của mình để tự hiểu mình, tự giáo dục mình và tự hoàn thiện.

**Câu 8: Thế nào là một tình bạn tốt?**

Cha mẹ giúp con nhận thức về một tình bạn tốt bao gồm những yếu tố sau:

\* Có trách nhiệm, giúp đỡ nhau trong học tập, rèn luyện đạo đức, lao động để cùng tiến bộ và thành đạt trong tương lai.

\* Cùng có chí hướng, lý tưởng, quan điểm, hứng thú, sở thích phù hợp với chuẩn mực đạo đức của xã hội (thông qua sự giáo dục của cha mẹ thầy cô giáo ở nhà trường).

\* Bình đẳng và tôn trọng nhau.

\* Chân thành, tin cậy, thông cảm sâu sắc với nhau. Luôn coi niềm vui nỗi buồn của bạn là niềm vui và nỗi buồn của chính mình (cùng nhau chia sẻ mọi niềm vui, nỗi buồn hay những băn khoăn, lo lắng).

\* Mỗi người đồng thời có thể kết bạn với nhiều người. Quan hệ bạn rộng rãi không làm giảm mức độ gắn bó sâu sắc trong nhóm bạn thân.

**2.4. Tình bạn không tốt trong độ tuổi VTN biểu hiện ở những dấu hiệu nào?**

\* Luôn ghen ghét, đố kỵ, nói xấu nhau.

\* Trong quan hệ bạn bè thiếu sự chân thành, có thái độ trịch thượng, thiếu bình đẳng.

\* Luôn trốn học, bè phái, tụ tập nhau, lôi kéo nhau tham gia vào các tệ nạn xã hội (uống rượu, hút thuốc lá, sử dụng ma tuý, cờ bạc, đua xe, xem phim sex trên băng, trên mạng).

\* Bao che khuyết điểm cho nhau.

\* Lấy cắp tiền của cha mẹ hoặc bạn bè để chiêu đãi nhau, chơi bời lêu lổng.

**Câu 9: Tình bạn khác giới là gì?**

Tình bạn khác giới là tình bạn giữa nam và nữ,có những đặc điểm cơ bản của tình bạn cùng giới và có những đặc điểm riêng, đó là:

\* Trong tình bạn khác giới, mỗi bên đều coi giới kia là một điều kiện để tự hoàn thiện mình.

\* Có một "khoảng cách" tế nhị hơn so với tình bạn cùng giới, không dễ dàng biểu lộ thân mật, gần gũi trong sinh hoạt như những người bạn cùng giới.

\* Tình bạn khác giới có thể là khối điểm cho quá trình chuyển hoá thành tình yêu sau này, mặc dù nó chưa phải là tình yêu. Do đó, nó dễ bị ngộ nhận là tình yêu.

**Câu 10: Tình bạn khác giới có vai trò như thế nào?**

\* Tình bạn khác giới làm tôn vẻ đẹp của mỗi giới, ở đây có sự "tự điều chỉnh" một cách tự nhiên: Trong quan hệ khác giới, các em dễ trở nên lịch sự, tế nhị hơn so với quan hệ cùng giới. Trước mặt bạn gái, các em trai thường tỏ ra lịch sự, đàng hoàng trong cách ăn mặc, nói năng, đi đứng. Ngược lại trong giao tiếp với bạn trai, các em gái cũng thường tỏ ra dịu dàng, ý tứ, duyên dáng hơn.

\* Tình bạn khác giới có tác dụng làm cho mỗi giới tự hoàn thiện và là động lực để các em giúp đỡ nhau trong học tập. Vì vậy, cha mẹ cần có biện pháp giúp các em xây dựng tình bạn khác giới tốt đẹp, làm cho cuộc sống tinh thần của các em thêm phong phú.

**Câu 11: Cha mẹ giúp con cần tránh những điều gì trong quan hệ với bạn khác giới?**

\* Tránh đối xử với nhau suồng sã, thiếu tế nhị.

\* Tránh vô tình hay chủ ý gán ghép với nhau trong quan hệ bạn bè.

\* Tránh ghen ghét, nói xấu lẫn nhau hay đối xử thô bạo, nói cạnh nói bóng khi thấy bạn mình có thêm người bạn khác giới.

\* Tránh ngộ nhận tình bạn khác giới là tình yêu cho dù rất thân thiết.

\* Tránh có thái độ lấp lửng, mập mờ gây cho người bạn khác giới sự hiểu lầm là tình yêu.

**Câu 12: Tình yêu là gì?**

Tình yêu là một loại tình cảm đặc biệt, thúc đẩy 2 người bạn khác giới đi đến hoà nhập với nhau về tâm hồn, thể xác và cả cuộc đời. Tình yêu là một dạng tình cảm thiêng liêng, đẹp đẽ nhất của con người. Tình yêu là sự kết tinh của tình người, nó làm cho con người trở nên thanh cao, giàu lòng nhân ái, giàu sức sáng tạo.

**Câu 13: Tình yêu đôi lứa có đặc điểm gì?**

\* Sự cuốn hút lẫn nhau giữa 2 người bạn khác giới, biểu hiện sự nhớ nhung da diết khi thiếu vắng nhau.

\* Nếu tình cảm phát triển theo chiều hướng thuận lợi thì cường độ của nỗi nhớ nhung tăng dần, sự trống vắng sẽ trở thành nỗi dằn vặt, khắc khoải. Sự đồng cảm sâu sắc nhiều khi không cần qua lời nói mà chỉ cần qua ánh mắt cử chỉ, nụ cười.

\* Sự quan tâm sâu sắc và thái độ trách nhiệm trong tình yêu sẽ giúp cả hai người trở nên tốt hơn. Nếu thiếu tình cảm, trách nhiệm, thì tình yêu chỉ còn là sự lợi dụng và nhanh chóng lụi tàn.

\* Khi yêu phải chung thuỷ, tin cậy và tôn trọng lẫn nhau, sự giả dối, nghi ngờ, dằn vặt, khinh miệt là những công cụ giết chết tình yêu.

\* Tình yêu là thứ duy nhất không thể chia sẻ, không có 2 tình yêu song song tồn tại trong một thời gian.

\* Tình yêu phát triển cao độ thường nảy sinh nguyện vọng muốn hoà nhập vào nhau trọn vẹn, không chỉ tâm hồn mà cả thể xác, muốn "trao thân" cho nhau. Nhu cầu có quan hệ tình dục là đặc điểm khác nhau cơ bản giữa tình yêu là tình bạn khác giới.

**Câu 14: Tình yêu có vai trò gì?**

\* Tình yêu đem lại hạnh phúc to lớn cho con người. Cuộc sống thiếu tình yêu như cây cỏ thiếu ánh nắng mặt trời.

\* Tình yêu là biểu hiện cao nhất của tình người, là biểu hiện giá trị của văn hoá, tính nhân văn của thời đại, là cơ sở vững chắc cho hôn nhân và hạnh phúc gia đình.

\* Chỉ có tình yêu mới thúc đẩy 2 con người tự nguyện chung sống và gánh chịu những khó khăn của cuộc sống, mới cảm nhận được hạnh phúc lớn lao, không chỉ "chia ngọt sẻ bùi" mà chia sẻ cả nỗi đắng cay.

**Câu 15: Thế nào là một tình yêu lành mạnh?**

**\* Tôn trọng người mình yêu:** thể hiện việc nhìn nhận người yêu có các cá tính riêng, không bắt người yêu phải theo ý mình. Tôn trọng là thông cảm với các mối quan hệ xã hội của người yêu (quan hệ với cha mẹ, bạn bè, đồng nghiệp).

**\* Tôn trọng bản thân:** mỗi người có một đặc tính riêng với cách suy nghĩ, cách nhìn nhận, cách phản ứng riêng biệt trong từng hoàn cảnh, luôn sống chân thành với người mình yêu. Biết quý trọng bản thân là điều cần thiết trong tình yêu.

**\* Chia sẻ:** khi 2 người xây dựng tình yêu, tổ ấm hạnh phúc, họ thường cùng nhau chia sẻ mọi nỗi vui buồn. Điều đó không chỉ là niềm hạnh phúc hiện tại mà còn là tình cảm gắn bó lâu dài.

**\* Luôn đem lại hạnh phúc cho nhau:** tình yêu là chỗ dựa, là nguồn nhựa sống của con người. Tình yêu, hạnh phúc cũng giống như một cây hoa, muốn cho cây sống tươi tốt, ra hoa đẹp thì phải không ngừng chăm sóc, vun đắp hàng ngày.

**\* Quan tâm và giúp đỡ:** nhau đạt được những điều mong muốn giữa cuộc sống bộn bề vất vả và tạo cho nhau những niềm vui nho nhỏ hàng ngày.

**\* Chung thuỷ:** là một phẩm chất quan trọng của tình yêu lành mạnh.

**Câu 16: Yêu đương đối với các em trong tuổi VTN có thể sẽ có những tác hại gì?**

***Cha mẹ cần tư vấn cho con, ở tuổi VTN chưa nên yêu vì những lý do sau đây:***

\* Tuổi vị thành niên hay nhầm lẫn giữa tình yêu đích thực và thứ tình cảm gần giống với tình yêu (tình bạn thân thiết). Khi nhận biết được tình cảm của bạn khác giới chỉ là tình bạn thì VTN thường thất vọng, đau khổ. Hoặc đã yêu rồi, khi gặp được tình yêu đích thực đến sau, VTN thường phải dằn vặt, đau khổ vì: nếu chia tay mối tình cũ thì bị coi là phản bội; nếu không chia tay thì luôn bị thất vọng trong tình yêu, dẫn đến bất hạnh trong cuộc sống gia đình tương lai.

\* Khi yêu, VTN hay bị chi phối nhiều thời gian, phân tán tư tưởng cho những cảm xúc yêu đương lãng mạn, sẽ ảnh hưởng tới học tập, tu dưỡng đạo đức.

\* Khi yêu, VTN chưa độc lập về kinh tế và chưa có việc làm ổn định nên dẫn đến hậu quả ảnh hưởng tới cuộc sống gia đình trong tương lai nếu họ có con sớm.

Khi yêu, VTN mới. chi dừng lại ở sự rung cảm mang tính cảm tính, chưa có suy nghĩ chín chắn, chưa có kinh nghiệm nên tình yêu dễ tan vỡ để lại những dấu ấn tình cảm đau khổ, ảnh hưởng tới đời sống tâm lý.

\* Khi yêu, VTN chưa kiềm chế được cảm xúc và sự đam mê nên dễ dẫn đến những hậu quả đáng tiếc (có thai ngoài ý muốn) ảnh hưởng tới hạnh phúc tương lai.

**Câu 17: Tình dục là gì?**

Tình dục là nhu cầu sinh lý tự nhiên, lành mạnh của con người, là sự tự nguyện, hòa hợp về tâm hồn và thể xác giữa hai người. Là nhu cầu cần thiết cho sự tồn tại của giống nòi, là biểu hiện mãnh liệt của sự hòa nhập không thể thiếu được trong một tình yêu trọn vẹn.

Tình dục là một hoạt động sống mạnh mẽ, đam mê đem lại những khoái cảm mãnh liệt nhất, nhờ đó mà có sự sinh sản và duy trì nòi giống.

Tình dục và tình yêu có mối quan hệ mật thiết, không thể tách rời nhau. Trên nền của tình yêu, tình dục không thuần tuý là một bản năng mà được nâng lên, được xử sự một cách có văn hoá, tình người. Tình yêu phát triển cao độ thường nảy sinh nguyện vọng muốn hoà nhập vào nhau trọn vẹn, không chỉ tâm hồn mà cả thể xác, muốn "trao thân" cho nhau. Như cầu có quan hệ tình dục là đặc điểm khác nhau cơ bản giữa tình yêu và tình bạn khác giới. Ở tuổi dậy thì sự phát dục không chỉ kích thích các em quan tâm đến bạn khác giới mà làm cho mỗi em luôn sống trong sự khát khao, mong đợi muốn biết những điều mới lạ, diệu kỳ của người bạn khác giới.

Ở tuổi dậy thì, do cơ thể đã đạt được sự trưởng thành về mặt sinh lý nên có sự ham muốn tình dục. Trong thực tế, một số VTN nam có quan hệ tình dục sớm vì tò mò, muốn khám phá, thử nghiệm những điều mới lạ. Một số nữ VTN có quan hệ tình dục do bị áp lực mạnh mẽ của người yêu, do muôn "vừa lòng" bạn trai, muốn thể hiện tình yêu với bạn trai . . . Cũng có trường hợp do xúc cảm tình dục nảy sinh khi chỉ có 2 người bên nhau ở những nơi vắng vẻ, tối trời, khi cùng nhau xem phim, đọc truyện có tính chất kích động; khi uống bia, lượn quá chén; khi nhìn bạn gái ăn mặc hở hang....

Ở VTN nam nhu cầu tình dục mạnh hơn, cấp bách hơn, thường muốn được thoả mãn ngay để thoát khỏi trạng thái căng thẳng. Khi có điều kiện nảy sinh ham muốn tình dục, VTN nam thường ít kiềm chế được bản thân và không đủ bình tĩnh, ý thức trách nhiệm trong hành động tình dục: "cần làm gì để tình dục an toàn".

**Câu 18: Thế nào là tình dục “an toàn”?**

Tình dục "an toàn" là cách đạt được khoái cảm nhưng không để máu, tinh dịch của người này thâm nhập vào cơ thể của người kia, đảm bảo không để mang thai ngoài ý muốn và không bị nhiễm khuẩn LTQĐTD và HIV/AIDS. Để thực hiện tình dục an toàn, có thể vuốt ve âu yếm nhau hoặc sử dụng bao cao su đúng cách.

**Câu 19: Thế nào là tình dục "có trách nhiệm"?**

Tình dục "có trách nhiệm" là cả nam và nữ phải kiểm soát được hành vi tình dục của mình và của bạn mình khi quan hệ tình dục. Là việc phối hợp của người nam, người nữ trong việc sử dụng các biện pháp tránh thai phù hợp để tránh mang thai ngoài ý muốn và không bị nhiễm khuẩn LTQĐTĐ và HIV/AIDS.

**Câu 20: Những hành vi tình dục nào làm ảnh hưởng xấu đến SKSS VTN?**

**\* Quấy rối tình dục:** là hành vi xấu hổ. Quấy rối tình dục có thể xảy nơi công cộng, đường phố. . .

**\* Xâm hại tình dục:** Là sự xâm phạm về tình dục với VTN trong bất cứ hoàn cảnh nào, lý do nào.

**\* Hãm hiếp:** Là hành vi dùng vũ lực hoặc thủ đoạn để giao cấu với người khác giới trái với ý muốn của họ.

**\* Hành vi tình dục không có sự bảo vệ:** Là hành vi quan hệ tình dục không có bảo vệ với một người dễ dẫn đến mắc các bệnh LTQDTD như: Giang mai, lậu, sùi mào gà, nấm clamydya, HIVIAIDS. . .

**\* Lạm dụng các chất kích thích có hại cho SKSS như:** Tiêm chích ma tuý, nghiện hút, dẫn đến không kiểm soát được hành vi tình dục, làm lây bệnh.

\* Hành vi quan hệ tình dục ở tuổi VTN do cơ thể và tâm lý chưa phát triển ổn định dẫn đến những hệ quả xấu cho SKSS san này, trong đó có hậu quả vô sinh, đẻ khó, đẻ con còi cọc, làm tử vong mẹ.

**Câu 21: Cần hiểu như thế nào về hiện tượng thủ dâm ở tuổi VTN?**

Thủ dâm là sự kích thích có chủ tâm để tạo khoái cảm về tình dục. Thủ dâm còn có tên khác như "tự gây khoái cảm" "chơi với mình". Thủ dâm thường bắt đầu ở tuổi dậy thì của VTN nhằm tự thoả mãn bản năng tình dục bản thân, do đó nó là một biểu hiện sinh lý bình thường.

Các bậc cha mẹ và các nhà giáo phải ý thức được một điều: Thủ dâm bao giờ cũng là nhu cầu tự nhiên, là hiện tượng sinh lý bình thường có cả ở VTN nam và nữ trong độ tuổi dậy thì. Thủ dâm ở VTN nam thường dẫn đến hiện tượng phóng tỉnh. Hiện tượng này là một phần của quá trình trưởng thành, nhưng có thể kiểm soát được. Thủ dâm không gây ra bệnh tật nên không có hại.

Ở VTN, thủ dâm gắn liền với sự phát triển bình thường của cơ thể, nó giúp cho VTN giải tỏa những căng thẳng, bức xúc về ham muốn tình dục ở tuổi dậy thì, điều này có lợi về sức khoẻ và tinh thần cho VTN. Nhưng nếu lạm dụng quá mức (thường xuyên tự kích dục) thì nó có hại cho sức khoẻ. Đặc biệt là ảnh hưởng tới sinh hoạt tình dục khi VTN đến tuổi trưởng thành và có gia đình sau này (thường mắc chứng lãnh cảm với vợ hoặc chồng do sự kích dục của thủ dâm đã trở nên thường xuyên và quen với những kích thích mạnh).

**Câu 22: Cha mẹ làm thế nào để nói chuyện với con về giới tính, tình dục khi các em khó đưa ra những lý do hợp lý để hỏi cha mẹ.**

Các bậc cha mẹ cũng cảm thấy khó trả lời trước các câu hỏi của con. Có điều, các bậc cha mẹ không nên cho rằng khi con hỏi về giới tính, nghĩa là con bạn đang thực sự nghĩ đến quan hệ tình dục. Con bạn có thể có được thông tin về giới tính từ bạn bè, ti vi và phim ảnh, khi đó, rất nhiều thông tin các em nhận biết có thể sai lệch. Vì thế, điều rất quan trọng là chúng ta nên tạo điều kiện giao tiếp cởi mở với con, nhằm giúp con hiểu đúng về tình dục. Dưới đây là một số gợi ý đơn giản mà hiệu quả:

**\* Phải xác định rõ những điều bạn cần nói với con:** Bạn có thể nói cho con biết về giới tính. Thông tin báo chí và thực tế cho thấy nhiều học sinh lớp 6 đã biết nhiều về giới tính và một số VTN ở độ tuổi 14 đã biết đến quan hệ tình dục và đưa nhau đi nhà nghỉ. Vì thế, bạn hãy dạy con về những giá trị cuộc sống, chia sẻ quan điểm đúng đắn của bạn về tình yêu và tình dục trước khi con bạn bị cuốn vào điều này mà chưa có khái niệm gì cả. Đồng thời, nói cho con hiểu về hậu quả của lối sống buông thả là bạn đã đi trước các ảnh hưởng tiêu cực một bước, góp phần định hướng cho con bạn về một lối sống lành mạnh, chứ không phải là vẽ đường cho hươu chạy như một số người vẫn nghĩ.

**\* Biến chuyện giới tính thành đề tài trò chuyện bình thường:** Để bạn và con đều không cảm thấy ngại ngần khi đề cập đến vấn đề giới tính, bạn hãy đưa vấn đề này vào trong các buổi nói chuyện bình thường giữa cha mẹ và con cái. Đặc biệt, khi bạn và con xem ti vi hoặc đọc báo thấy đề cập đến vấn đề tình dục, bạn hãy hỏi quan điểm của con mình về vấn đề này.

**\* Hãy lắng nghe con nói:** Trò chuyện là sự tương tác hai chiều, có người nói thì phải có người nghe. Vì thế, bạn đừng vội ngắt lời con bạn kể cả khi chúng đang biến những điều bạn nghĩ trắng thành đen hoặc ngược lại. Bạn hãy nhớ rằng chỉ là con bạn đang học cách xây dựng quan điểm và chúng muốn kiểm tra quan điểm của chúng qua cách chia sẻ với bạn mà thôi. Nếu bình tĩnh nghe con nói, bạn sẽ hiểu được quan điểm của con bạn để có thể ủng hộ hoặc phân tích đúng sai để kịp thời uốn nắn.

**Câu 23. Thụ thai được thực hiện theo cơ chế nào?**

Khi VTN nữ bắt đầu có kinh và VTN nam bắt đầu xuất tinh hay có "giấc mơ ướt", chỉ cần quan hệ tình dục không bảo vệ dù chỉ một lần là VTN nữ có thể mang thai ngoài ý muốn. Như vậy khi quá trình giao hợp giữa nam và nữ được tiến hành, quá trình thụ tinh xảy ra thì người nữ sẽ có thai.

Thụ thai là sự kết hợp giữa một tế bào đực (tinh trùng) với một tế bào cái (trứng) để hình thành 1 tế bào có khả năng phát triển thành bào thai (trứng đã thụ thai). Tinh trùng được sản xuất ở tuyến sinh dục nam (tinh hoàn) và lưu trữ trong tinh dịch ở túi tinh. Khi giao hợp, tinh trùng được phóng ra theo đường niệu đạo trong dương vật. Thời gian tinh trùng sống trong đường sinh đục nữ khoảng 2-3 ngày. Vào thời gian này nếu có trứng rụng thì tại 1l3 ngoài vòi trứng, các tinh trùng đến bao quanh và một tinh trùng lọt được vào trứng thụ tinh. Trứng được thụ tinh sẽ di chuyển vào buồng tử cung và bám vào niêm mạc tử cung để làm tổ ở đó và phát triển thành bào thai. Thông thường thai nhi phát triển trong buồng tử cung khoảng 9 tháng 10 ngày và được người mẹ sinh ra đứa con.

**Câu 24. Làm thế nào để phát hiện sớm khi VTN gái có thai?**

Giống như mọi trường hợp có thai khác, các em gái nếu mang thai thì có các dấu hiệu sau đây:

\* Trước hết phải từng có quan hệ tình dục với người khác giới, dù chỉ một lần.

\* Có tình trạng mất kinh, ở các em đã có kinh nguyệt đều đặn hàng tháng, nay tự nhiên không thấy kinh, dù quá hạn dự kiến 5 -7 ngày thì phải nghĩ rằng có thể 95% đã bị "vướng" rồi đấy. Với các em kinh nguyệt không được đều, tháng có tháng không thì khó biết và các em lại rất dễ chủ quan cho rằng kinh tháng này cũng chậm như một số lần khác, vì vậy phải dựa vào các triệu chứng khác.

\* Xuất hiện tình trạng nghén: Trong người thấy khó chịu, hay mệt mỏi, uể oải có em dễ buồn ngủ ban ngày nhưng có khi lại trằn trọc, không ngủ được ban đêm; tính tình nhạy cảm hơn, dễ vui, dễ buồn, hay cáu giận; có khi còn có cơn ác mộng. Nghén còn thể hiện bằng tình trạng ăn uống thất thường, có khi ăn chua (như chanh, khế) hoặc ngọt; có khi lại thèm ăn những món ăn kỳ quái như gạch non, đất sét. . . Một dấu hiệu rất thường gặp trong tình trạng nghén là ứa nước bọt, lợm giọng buồn nôn và cuối cùng thì nôn thực sự. Tình trạng nôn thường làm các em rất khó chịu, mệt mỏi thêm và khi nôn rất nặng gây nguy hiểm cho sức khỏe.

\* Hai vú thường xuyên căng tức, nắn vào có cảm giác đau. Nếu thai nghén phát triển lâu thì quầng vú và núm vú thâm đen dần, trên quầng vú nổi lên các hạt nhỏ như hạt kê, mỗi ngày một rõ.

\* Hiện nay với một que thử thai mua ở hiệu thuốc, nhúng vào nước tiểu cho ướt que và xem kết quả sau vài ba phút có thể xác định được có thai rất sớm, chỉ cần chậm kinh 5 ngày đến một tuần nếu có thai thì trên que thử sẽ xuất hiện hai vạch đỏ.

Trên đây là những dấu hiệu chung nhất của sự có thai, giúp cha mẹ nhận biết nhanh chóng khi VTN đã lỡ có quan hệ tình dục và có thai. Khi nhận biết những dấu hiệu bất bình thường của VTN, cha me cần đưa các em đến trung tâm y tế để khám và để có các biện pháp xử lý thích hợp.

**Câu 25. Việc có thai, phá thai ở tuổi VTN dẫn đến những hậu quả gì?**

\* Có thai, phá thai ở tuổi VTN ảnh hưởng trầm trọng tới sức khoẻ thể chất, tinh thần, xã hội và tương lai hạnh phúc của cả nam và nữ.

\* Các VTN nữ sẽ gặp nhiều rủi ro như nhiễm độc thai nghén, tổn thương ở cổ tử cung, âm hộ, âm đạo. Sẩy thai, đặc biệt là với những em dưới 15 tuổi.

\* Dễ mắc các bệnh LTQĐTĐ và HIV/AIDS hơn so với người mang thai ở tuổi trưởng thành vì đường sinh dục dễ bị trầy xước hơn.

\* Dễ tử vong hơn so với người mang thai ở tuổi trưởng thành vì chưa được chuẩn bị sẵn sàng về mặt thể chất cho việc mang thai và làm mẹ.

\* Tác hại của việc phá thai không an toàn không thể lường hết được: các em rất dễ gặp phải tai biến tức thời như chảy máu (băng huyết), thủng tử cung, sót nhau, sót thai, nhiễm khuẩn và có thể bị tử vong do phá thai nhất là phá thai phạm pháp. Phá thai ở VTN cũng dễ dẫn đến các tai biến muộn như viêm nhiễm mạn tính ở tử cung và các bộ phận chung quanh (buồng trứng, ống dẫn trứng) mà hậu quả cuối cùng là tắc ống dẫn trứng, dính tử cung khiến người con gái sau này không còn khả năng thụ thai được nữa (vô sinh)

\* Có thai nên phải cưới vội, sẽ vi phạm luật hôn nhân gia đình, phải sống trong bầu không khí gượng ép thiếu tôn trọng nhau, sau này dễ va chạm, xung đột. Nếu phải sinh con, có thể gặp tai biến như đẻ non, chết mẹ, chết con, sẽ để lại nhiều tổn thương về tinh thần cho bản thân và tình cảm trong gia đình.

\* Dễ rơi vào tình trạng buồn bã hoặc tuyệt vọng vì chưa được chuẩn bị sẵn sàng về tinh thần cho việc mang thai và làm mẹ.

\* Bản thân các em sẽ phải đối đầu với dư luận, sự trách móc của người thân, phải bỏ học sớm, phải đi làm sớm để nuôi con, không có cơ hội học tập để có việc làm tốt, tổn hại đến sức khỏe và kinh tế gia đình, hạnh phúc và sự nghiệp trong tương lai.

**Câu 26. Làm gì để phòng tránh có thai, phá thai ở tuổi VTN?**

\* Cha mẹ phân tích cho VTN hiểu rằng ở tuổi VTN chưa nên quan hệ tình dục vì các em chưa thật hoàn chỉnh về cơ thể, chưa trưởng thành về tâm lý chưa đủ điều kiện, kinh nghiệm và kỹ năng sống để tránh được những hậu quả đáng tiếc của việc mang thai ngoài ý muốn, nhiễm khuẩn đường sinh sản, mắc bệnh LTQĐTD và HIVlAIDS. Có kỹ năng trì hoãn quan hệ tình dục lần đầu; tránh và thoát khỏi những tình huống dẫn đến quan hệ tình dục ngoài ý muốn và các biểu hiện tình dục tiêu cực.

\* Cha mẹ cần giáo dục để VTN hiểu biết đầy đủ về tình dục an toàn, các kỹ năng ứng phó hiệu quả với cảm xúc tình dục, kỹ năng tránh các tình huống có thể dẫn tới quan hệ tình dục và mang thai ngoài ý muốn.

\* Giúp các em hiểu biết các biện pháp tránh thai phù hợp với VTN để không mang thai ngoài ý muốn như: sử dụng bao cao su đúng cách mỗi khi quan hệ tình dục; sử dụng viên thuốc tránh thai khẩn cấp trong phạm vi 72 giờ sau khi quan hệ tình dục không được bảo vệ hoặc có sự cố khi dùng các biện pháp tránh thai khác (tuy nhiên, phải sử dụng đúng theo sự chỉ dẫn).

\* Cha mẹ cần nhận biết các dấu hiệu mang thai sớm của VTN để có quyết định xử trí đúng đắn và kịp thời. Tuy nhiên, chỉ có xét nghiệm nước tiểu mới khẳng định có thai hay không.

\* Khi phát hiện VTN nữ có các dấu hiệu mang thai hãy đến các cơ sở y tế nhà nước, đó là địa chỉ tin cậy để xét nghiệm phát hiện mang thai và phá thai an toàn.

**Câu 27. Trường hợp con gái bạn đã trót có quan hệ tình dục với bạn trai và rất lo có thai, ngay sau đó có còn cách nào tránh được không?**

Trong tình huống nói trên, cha mẹ có thể cho con gái sử dụng biện pháp tránh thai khẩn cấp bằng các thuốc nêu dưới đây:

\* Dùng viên thuốc POSTINOR (bán ở các cửa hàng thuốc, một vỉ có hai viên, mỗi viên chứa 0,75 mở hoạt chất nội tiết sinh dục Levonorgestrel). Cách dùng: Ngay sau khi giao hợp không được bảo vệ, càng sớm càng tốt, uống một viên (chậm nhất không quá 72 giờ tính từ thời điểm giao hợp). Sau 12 giờ kể từ lúc uống viên thứ nhất phải uống tiếp viên thứ hai. Nếu uống thuốc đúng như hướng dẫn, khả năng ngừa thai đạt khoảng 70-80%.

\* Trường hợp không có viên Postinor có thể dùng các viên thuốc tránh thai kết hợp như các viên thuốc (màu trắng) trong các vỉ thuốc New choice, Ideal, Rigevidon, Nordette đà các loại thuốc viên tránh thai kết hợp gồm hai loại hoạt chất Levonorgestrei (0,l25 hoặc 0,l50 mại và Ethinyl estradiol (0,030mg). Cách uống như sau: Ngay sau lần giao hợp không được bảo vệ, càng sớm càng tốt, uống ngay 4 viên (chậm nhất không quá 72 giờ tính từ thời điểm giao hợp). Sau 12 giờ uống tiếp 4 viên nữa như lần đầu. Kết quả tránh thai của cách dùng này thấp hơn cách dùng viên Postinor

\* Cả hai cách dùng thuốc nói trên có thể gây buồn nôn hoặc nôn (ói, mửa); có thể gây mệt mỏi, nhức đầu, căng tức vú và bất thường về kinh nguyệt ở lần ngay sau đó (kinh sớm hơn, rong kinh). Trường hợp uống thuốc vào đã quá hai giờ bị nôn thì thuốc vẫn có tác dụng nhưng nếu nôn nhiều sau khi uống chưa được hai giờ thì phải uống bù một tiêu khác ngay sau nôn mới có tác dụng. Biện pháp này cũng không được sử dụng thường xuyên, mỗi tháng chỉ được dùng không quá 4 viên Postinor (nghĩa là chỉ tối đa hai lần).

**Câu 28. Tình cờ phát hiện thấy trong cặp sách của con có bao cao su, cha mẹ sẽ xử lý thế nào?**

Chắc chắn bạn sẽ rất hốt hoảng và nghĩ con mình chắc đã làm chuyện động trời. Tuy nhiên, hãy bình tĩnh để tìm hiểu lý do và ứng xử bình thường như không có gì nghiêm trọng xảy ra.

\* Hãy tế nhị, không truy hỏi con một cách gắt gao, con sẽ xấu hổ, và bạn sẽ không được biết gì thêm.

\* Nhẹ nhàng hỏi chuyện con một cách bình thường sao cho con cảm thấy như đang nói chuyện với một người bạn lớn.

\* Khuyên con: Đề phòng tránh có thai ngoài ý muốn và lây nhiễm các bệnh lây truyền qua dường tình dục thì người ta thường dùng biện pháp sử dụng bao cao su đúng cách, và một số biện pháp khác. Con đã nghĩ đến nó chắc là con cũng đã có một chút hiểu biết về an toàn tình dục, đó là điều rất cần thiết, nhưng trước mắt hãy dành thời gian cho học tập, và chuẩn bị cho mình những hành trang cần thiết cho cuộc đời.

**Câu 29. Nguy cơ nào là lớn nhất đe dọa sức khỏe và tính mạng của VTN?**

Ngoài những nguy cơ về bệnh tật, tai nạn có thể xảy ra đối với mọi nhóm tuổi, các em thuộc lứa tuổi VTN có hai nguy cơ lớn cần phải nói đến là tình trạng mang thai ngoài ý muốn (gây ra hay mắc phải) và nguy cơ mắc các bệnh nhiễm khuẩn đường sinh sản và các bệnh LTQDTD, HIV/AIDS.

Các bậc cha mẹ cần nhớ rằng, lứa tuổi VTN là sự chuyển tiếp từ trẻ em sang người lớn; các em hầu như chưa biết và chưa hề có linh nghiệm gì trong cuộc sống, nhất là về các hoạt động tình dục; tuy thế đo sự phát triển về cơ thể và các chức năng hoạt động nội tiết, các em bắt đầu có những đòi hỏi và nhu cầu về tình dục một cách tự nhiên, trong khi về mặt tâm lý, các em lại muốn khám phá, thử thách. Ngoài ra việc cố tình giấu giếm thông tin, không dám đề cập vấn đề một cách khoa học của người lớn và cả các phong tục, lễ giáo trong gia đình và xã hội ràng buộc khiến các em không biết hỏi ai, tìm hiểu ở đâu. Các em chỉ còn cách trao đổi thầm kín với nhau trong nhóm bạn bè thân thiết và do đều là những trẻ không có kinh nghiệm gì như nhau nên dễ đưa đến những nhận thức lệch lạc, nhất là trong hoàn cảnh xã hội ngày nay, nhiều thông tin sai lạc, các hình ảnh khiêu dâm, đồi trụy lại đầy rẫy trên các loại phim ảnh, vi deo ngoài luồng, trên mạng internet càng làm cho các em dễ dàng bị xâm hại. Vì thế các hành động tình dục dễ dàng diễn ra trong các em cùng lứa tuổi và hậu quả của nó là hiện tượng mang thai ngoài ý muốn tăng lên, ảnh hưởng rất lớn đến sức khỏe, tương lai hạnh phúc của các em sau này và có khi nguy hiểm cả về tính mạng.

Ngoài những nguy cơ về bệnh tật, tai nạn có thể xảy ra đối với mọi nhóm tuổi, các em thuộc lứa tuổi VTN có hai nguy cơ lớn cần phải nói đến là tình trạng mang thai ngoài ý muốn (gây ra hay mắc phải) và nguy cơ mắc các bệnh nhiễm khuẩn đường sinh sản và các bệnh LTQĐTD, HIV/AIDS.

Các bậc cha mẹ cần nhớ rằng, lứa tuổi VTN là sự chuyển tiếp từ trẻ em sang người lớn; các em hầu như chưa biết và chưa hề có kinh nghiệm gì trong cuộc sống, nhất là về các hoạt động tình dục; tuy thế do sự phát triển về cơ thể và các chức năng hoạt động nội tiết, các em bắt đầu có những đòi hỏi và nhu cầu về tình dục một cách tự nhiên, trong khi về mặt tâm lý, các em lại muốn khám phá, thử thách. Ngoài ra việc cố tình giấu giếm thông tin, không dám đề cập vấn đề một cách khoa học của người lớn và cả các phong tục, lễ giáo trong gia đình và xã hội ràng buộc khiến các em không biết hỏi ai, tìm hiểu ở đâu. Các em chỉ còn cách trao đổi thầm kín với nhau trong nhóm bạn bè thân thiết và do đều là những trẻ không có kinh nghiệm gì như nhau nên dễ đưa đến những nhận thức lệch lạc, nhất là trong hoàn cảnh xã hội ngày nay, nhiều thông tin sai lạc, các hình ảnh khiêu dâm, đồi trụy lại đầy rẫy trên các loại phim ảnh, vi deo ngoài luồng, trên mạng intemet càng làm cho các em dễ dàng bị xâm hại. Vì thế các hành động tình dục dễ dàng diễn ra trong các em cùng lứa tuổi và hậu quả của nó là hiện tượng mang thai ngoài ý muốn tăng lên, ảnh hưởng rất lớn đến sức khỏe, tương lai hạnh phúc của các em sau này và có khi nguy hiểm cả về tính mạng.

Khi có quan hệ tình dục với bạn trai, các em VTN gái hầu như không thể biết bạn mình có bệnh hay không, không thể biết người đó có nhiều bạn tình hay không, bạn ấy đã có lần nào "đi" với gái mại dâm hay không. Việc quan hệ tình dục đối với các em lúc này vì không hợp pháp nên thường "vụng trộm", ở bất kỳ nơi đâu miễn là vắng vẻ, kín đáo, không ai biết đến; vì thế không được chuẩn bị và thiếu điều kiện vệ sinh nên rất dễ mang theo các mầm bệnh đi sâu vào trong mà ở đường sinh dục nữ, do cấu tạo đặc biệt của nó (nhiều khe kẽ, nếp gấp, luôn luôn tiết dịch lại có khả năng thông đến ổ bụng...) nên dễ dàng nhiễm bệnh hơn là ở các VTN nam. Khi đã mắc phải bệnh LTQĐTD các em lại muốn giữ bí mật và thường xấu hổ không dám đi khám để chạy chưa kịp thời vì thế bệnh tình thường nặng, ảnh hưởng nhiều đến sức khỏe và có thể gây biến chứng tại đường sinh sản, tác động xấu đến khả năng sinh đẻ sau này. Đó là chưa kể đến việc bị nhiễm bệnh LTQĐTD rất nguy hiểm hiện nay là HIV/AIDS, một bệnh sớm muộn sẽ đưa đến tử vong vì chưa có thuốc điều trị và phòng ngừa.**Câu 31. Những bệnh LTQĐTD thường gặp nhất hiện nay là gì?**

Các bệnh LTQĐTD hiện nay có khoảng trên 24 loại nhưng phổ biến hơn cả là các bệnh lậu, giang mai, HIV/AIDS, sùi mào gà, viêm gan virut và viêm âm đạo do trùng roi (Tnchomonas). Sau đây là một số bệnh, các bậc cha mẹ cần biết để giúp VTN phòng tránh:

**Bệnh lậu**

\* Bệnh lậu do một loại vi khuẩn hình cầu, ghép với nhau từng đôi, trên kính hiển vi cho hình ảnh giống như hạt cà phê, được gọi là song “cầu khuẩn lậu”.

\* Bệnh được truyền từ người có bệnh sang người lành chủ yếu thông qua quan hệ tình dục, gây tổn thương chủ yếu tại bộ phận sinh dục nhưng cũng có thể ở mắt (trẻ sơ sinh bị nhiễm vi khuẩn lậu của mẹ khi đẻ) , ở mồm và ở hậu môn.

\* Thời gian ủ bệnh (từ lúc nhiễm vi khuẩn đến khi phát bệnh) ngắn: 2 – 6 ngày.

\* Triệu chứng chính là đái dắt, đái đau, đái bua (nam giới rõ rệt và mức độ rầm rộ hơn nữ giới), có mủ chảy ra từ lỗ đái. Nữ ra nhiều khí hư. Có thể sốt mệt mỏi. Vi khuẩn lậu có thể lan xa hơn trong đường sinh dục gây viêm mào tinh hoàn, túi tinh, tuyến tiền hệt, đường dẫn tinh ở nam giới, gây vô sinh nam; có thể gây viêm, ứ mủ tại ống dẫn trứng, viêm buồng trứng, viêm tiểu khung ở nữ, cũng rất dễ dẫn đến vô sinh nữ.

\* Hiện nay một số thuốc có thể chữa khỏi bệnh lậu nhanh chóng với một liều duy nhất nhưng phải do thầy thuốc chuyên khoa da liễu điều trị vì có nhiều thuốc chữa lậu đã bị vi khuẩn kháng thuốc, không còn tác dụng. Ngoài người bệnh ra, việc điều trị cần phải tiến hành cho tất cả những người có quan hệ tình dục với người đó.

**Bệnh giang mai**

**\*** Bệnh giang mai do một loại vi khuẩn hình xoắn như lò xo gọi là xoắn khuẩn giang mai gây nên. Bệnh lây chủ yếu qua quan hệ tình dục và bệnh tích ban đầu (vết loét giang mai) cũng chủ yếu tại đây. Nếu không được điều trị thì các giai đoạn sau của giang mai bệnh sẽ lan ra toàn thân và trong các phủ tạng.

\* Thời gian ủ bệnh trung bình từ 2 đến 4 tuần, sau đó bệnh giang mai diễn biến theo ba giai đoạn:

***Giai đoạn 1:*** Rất quan trọng để phát hiện và điều trị kịp thời . Biểu hiện chính là vết loét giang mai tại bộ phận sinh dục như ở quy đầu (với nam), môi lớn, môi bé, âm đạo, cổ tử cung (với nữ). Vết loét có đặc điểm nông, hình tròn hay bầu dục, bờ nhẵn, màu đỏ, không ngứa, không đau, không có mủ; đáy vết loét thâm nhiễm cứng và kèm theo nổi hạch 2 bên vùng bẹn, cứng và cũng không đau. Vết loét này có thể tự biến đi sau 6 đến 8 tuần lễ kể cả không điều trị nên nhiều người tưởng lầm là khỏi bệnh nhưng thực sự là vi khuẩn lúc đó đã vào máu, bệnh vẫn tiếp tục phát triển với những biểu hiện khác.

***Giai đoạn 2:*** Thường bắt đầu sau khi có vết loét từ 6 đến 9 tháng, chủ yếu biểu hiện bằng các tổn thương trên da với các nết ban màu hồng như hoa đào (đào ban), vết sẩn, nốt phỏng nước, vết loét ở da và niêm mạc.

Giai đoạn 3: Giang mai phát triển trong các phủ tạng như não, gan, cơ bắp tim mạch... gây nên các bệnh cảnh khác nhau tay bộ phận cơ thể bị nhiễm giang mai.

\* Giang mai ở phụ nữ có thể gây sảy thai, làm thai chết trong tử cung, gây thai dị dạng và có thể gây giang mai bẩm sinh cho thai ngay khi còn trong bụng mẹ.

\* Tuy là bệnh nguy hiểm nhưng có thuốc điều trị khỏi hẳn với hiệu quả cao, miễn là phải được phát hiện sớm và điều trị đúng chỉ dẫn của thầy thuốc.

**Bệnh HIV/AIDS**

\* AIDS (đọc là "ết") là bệnh suy giảm miễn dịch mắc phải do virut (còn gọi là siêu vi khuẩn) có tên là HIV gây nên. Virut HIV được truyền từ người bệnh sang người lành qua các đường tình dục, tiêm chích, truyền máu (có mang mầm bệnh) và từ mẹ sang con (khi mang thai, trong khi đẻ và khi cho con bú).

\* Người bị nhiễm HIV thời gian đầu không hề có triệu chứng gì, từ 3 đến 6 tháng sau nếu làm xét nghiệm máu mới phát hiện là có HIV nhưng cơ thể người này vẫn bình thường. Phải vài năm sau, có khi phải tới 10- 15 năm bấy giờ bệnh AIDS mới phát ra gây tử vong cho người bệnh. Điều nghiêm trọng là ngay khi chưa phát bệnh, HIV trong máu và trong các dịch cơ thể của người bệnh (như tinh dịch, dịch tiết âm đạo...) vẫn có thể truyền sang cho người lành làm cho người đó nhiễm HIV và cũng sẽ trở thành nạn nhân của AIDS trong tương lai.

\* HIV/AIDS hiện nay vẫn chưa có thuốc chữa khỏi bệnh; cũng chưa có thuốc phòng ngừa, vì vậy vấn đề quan trọng nhất là phải tự phòng tránh bằng cách không để bị nhiễm HIV do tiêm chích, do truyền máu và do quan hệ tình dục không an toàn (quan hệ tình dục với người có nhiều bạn tình, với gái bán dâm, không dùng bao cao su hoặc dùng nhưng không đúng cách).

**Bệnh sùi mào gà**

\* Đây là bệnh do một loại virut thuộc nhóm HPV gây ra. Bệnh tích chủ yếu ở bộ phận sinh dục, biểu hiện bằng các nốt sùi mọc ra dưới da hay trong niêm mạc đường sinh dục.

\* Các nết sùi này có thể mọc ở ngoài da của bộ phận sinh dục nam và nữ. Ở phụ nữ, sùi mào gà còn mọc trong âm đạo hoặc cổ tử cung. Nụ sùi có thể nhỏ như đầu đanh ghim, có thể to như hạt dỗ, hạt ngô và khi nằm sát nhau ghép lại có khi sùi to như hoa "súp lơ". Sùi mào gà không đau, không ngứa, khi có nhiều nụ sùi có thể ẩm ướt để nhiễm khuẩn và khi ấy tổn thương tiết dịch, hôi, dễ chảy máu và gây đau.

\* Điều trị sùi mào gà có thể dùng thuốc bôi tại chỗ, có thể đất thương tổn bằng điện, laser hay áp lạnh tại các khoa da liễu hay khoa phụ sản.

**Bệnh viêm gan virut**

\* viêm gây viêm gan có nhiều loại nhưng phổ biến hiện nay virut gây bệnh qua đường tình dục là các virut B và C. Hai virut này gây bệnh toàn thân (sốt, vàng da, mệt mỏi, chán ăn, gan to . . . ) do gan của người bệnh bị thương tổn. Ngoài đường lây qua quan hệ tình dục, viêm gan virut B và C còn lây qua đường tiêm chích, truyền máu và từ mẹ sang con giống như với HIV/AIDS.

\* Cần biết là có những người bị nhiễm viêm mà vẫn bình thường, không có biểu hiện bệnh (gọi là người lành mang mầm bệnh) nhưng nguy hiểm ở chỗ họ vẫn có thể lây nhiễm sang người khác qua quan hệ tình dục hoặc có sự tiếp xúc của máu hai người với nhau (tiêm chích bằng bơm tiêm có dính máu của người mang mầm bệnh, truyền máu người có mầm bệnh cho người lành). Người nhiễm virut viêm gan có nguy cơ bị viêm gan mạn tính, xơ gan, ung thư gan.

\* Bệnh viêm gan do viêm chưa có thuốc chữa nhưng ở nước ta đã chế tạo được vacxin phòng bệnh viêm gan B; hiện nay vacxi này đã được tiêm cho trẻ ngay từ khi mới sinh và có thể tiêm cho bất cứ ai muốn phòng ngừa để không bị nhiễm viêm viêm gan B.

**Bệnh viêm âm đạo do trùng roi**

\* viêm âm đạo ở phụ nữ có thể do nhiều mầm bệnh khác nhau gây nên như viêm do vi khuẩn thông thường, viêm do nấm và viêm do ký sinh trùng roi (loại Trichomonas). Trong các loại đó, viêm âm đạo trùng roi là loại bệnh lây lan qua đường tình dục.

\* Trùng roi là một loại ký sinh trùng đơn bào, ở đầu và đuôi có những sợi nhỏ dài như cái roi, nhờ đó nó di động được dễ dàng trong khí hư nên gọi là trùng roi. Trùng roi có thể sống ký sinh trong đường sinh dục nam và nữ nhưng ở nam giới ít có triệu chứng nên khó phát hiện và là nguồn lây thường xuyên cho phụ nữ.

\* Phụ nữ bị viêm âm đạo do trùng roi thường có cảm giác ngứa ngáy bên trong âm đạo, khí hư loãng, tanh và có bọt, lấy khí hư soi trên kính hiển vi sẽ thấy trùng roi đang cử động.

\* Bệnh có thể điều trị bằng thuốc uống và thuốc đặt tại chỗ nhưng cần phải chữa cho cả người có quan hệ tình dục với người bệnh thì mới tránh được tái nhiễm.

**VTN khi mắc bệnh LTQĐTD thường có những biến chứng hậu quả nào?**

\* Vô sinh.

\* Chửa ngoài dạ con.

\* Hẹp niệu đạo ở nam.

\* Tăng nguy cơ ung thư cổ tử cung.

\* Các nhiễm khuẩn vùng tiểu khung, viêm hố chậu . . .

\* Mắc viêm nhiễm đường sinh sản, bệnh LTQĐTĐ sẽ làm tăng nguy cơ nhiễm HIV lên từ 2 - 10 lần.

\* Tử vong do AIDS và 1 số nhiễm khuẩn nghiêm trọng khác.

\* Đẻ con ra có thể thiếu cân, mù loà, viêm phổi hoặc trì độn trí tuệ.

**Câu 30. Bệnh lây truyền qua đường tình dục là gì?**

Các bệnh lây truyền qua đường tình dục còn có tên gọi mới là "Nhiễm khuẩn đường sinh sản và Bệnh lây truyền qua đường tình dục (NKĐSS và BLTQĐTĐ).

NKĐSS và bệnh LTQĐTD là những bệnh lây từ người này sang người khác qua bất kì hình thức tình dục không an toàn.

Trước kia người ta sử dụng thuật ngữ các bệnh hoa liễu. Đến nay người ta tìm thấy khoảng 24 bệnh LTQĐTĐ. Trong các bệnh lây, một số có thể lây qua đường khác như đường máu, mẹ truyền cho con khi có thai, khi cho con bú, nhưng tình dục là đường lây chủ yếu.

Một số bệnh LTQĐTĐ thường gặp là: Bệnh lậu, bệnh giang mai, bệnh chlamydia, bệnh trùng roi, bệnh mụn rộp, bệnh mụn cơ quan sinh dục (sùi mào gà), viêm gan B, viêm gan C, bệnh rận mu.

**Câu 32. Làm thế nào để biết có bị mắc bệnh LTQĐTD hay không?**

Bệnh lây truyền qua đường tình dục thường không có dấu hiệu (triệu chứng) rõ ràng để phát hiện. Chỉ có thể phát hiện được bệnh một cách chính xác bằng các xét nghiệm tại các cơ sở y tế. Hãy cho con bạn đi khám sức khoẻ nếu con bạn có bất kỳ một trong các dấu hiệu sau:

\* Có dịch tiết ra không bình thường từ âm đạo, dương vật hoặc hậu môn.

\* Khi đi tiểu thì cảm thấy đau nhói, rát hoặc buốt.

\* Trên da xung quanh bộ phận sinh dục thấy xuất hiện: mụn lở loét, nốt phồng rộp, u cục hoặc ban đỏ.

\* Ngứa ở lông mu.

\* Bị đau ở vùng bụng dưới rốn.

\* Xuất hiện nết ban trên tay hoặc chân nhưng không ngứa.

Lưu ý: Trong đa số các trường hợp, viêm nhiễm đường sinh sản và bệnh LTQĐTD ở nữ giới thường không có triệu chứng, khi phát hiện được thường ở những giai đoạn muộn.

Các triệu chưng của bệnh LTQĐTD ở nam giới thường xuất hiện trong khoảng 1 tuần sau khi có quan hệ tình dục, Tuy nhiên, các dấu hiệu này đôi khi chỉ thoáng qua và không được phát hiện, bệnh chuyển sang giai đoạn mãn tính và điều trị khó hơn.

**Câu 33. Nên xử trí thế nào khi một VTN gái nghi ngờ bị mắc bệnh LTQĐTD?**

Nếu không may một em gái trong tuổi VTN nghi ngờ bị mắc loại bệnh LTQĐTD thì không nên ngần ngại mà đến ngay cơ sở chuyên khoa da liễu để được thăm khám, tìm rõ nguyên nhân, xác định đúng bệnh và được điều trị ngay từ lúc bệnh mới có triệu chứng ban đầu.

Nhiều bệnh LTQĐTD hiện nay có thể chữa khỏi được hoàn toàn, không để lại di chứng gì như: bệnh lậu, bệnh giang mai, bệnh viêm âm đạo do trùng roi và một số bệnh khác do các loại vi khuẩn gây nên; vì thế nếu được phát hiện sớm và chữa chạy đúng thì các em có thể hoàn toàn yên tâm về sức khỏe sinh sản của mình trong tương lai.

**Câu 34. Làm thế nào để phòng tránh LTQĐTD và HIV ở tuổi VTN?**

\* Không quan hệ tình dục.

\* Nếu quan hệ tình dục thì phải dùng bao cao su đúng cách.

\* Riêng đối với HIV/AIDS thì còn cần phải phòng tránh lây nhiễm qua đường máu như không dùng chung bơm kim tiêm, các vật sắc nhọn.

**Câu 35. Có thể tìm kiếm sự hỗ trợ ở đâu?**

Cha mẹ nói để con hiểu rằng các em có quyền được hỗ trợ, giúp đỡ khi gặp khó khăn Cha mẹ hoặc chính các em có thể tìm đến các cơ sở tư vấn để nhận được sự hỗ trợ cần thiết. Tại đây có thể tự do giải bày những khó khăn, những vấn đề bản thân đang phải đương đầu mà không bị căn vặn, chê trách, phán xét. Những bí mật của các em sẽ được giữ kín, nếu các em hoặc cha mẹ yêu cầu, khó khăn sẽ được giải toả hoặc giúp đỡ để tìm ra cách tháo gỡ.

Các địa chỉ tư vấn:

\* các thầy cô giáo.

\* Các cán bộ y tế (của các bệnh viện, trung tâm y tế của địa phương, phòng y tế của trường).

\* Ủng bộ tư vấn của các trung tâm tư vấn tâm lý.

\* Ban biên tập các chuyên mục này trên các báo: Hoa học trò, Phụ nữ, Tiền phong, Pháp luật, Công an nhân dân, An ninh Thủ đô . . .

\* Cán bộ các trung tâm bảo trợ xã hội.

\* Tư vấn trực tuyến miễn phí về HIV/AIDS, sức khoẻ tình dục và sức khoẻ sinh sản, địa chỉ: http//www.tamsubantre.org.

\* Các trang Web về SKSS như:

http//www.suckhoe360.com/Tuoi-teen

http//www.moh.goh.vn

http//www.cimsi.om.VIVTVTN

http//www.gioitinhtuoiteen.om.vu

http//www.giadinh.net.vn/home/18549p0c100/tu-van-ve-suc-khoe-sinh-san-cho-vi-thanh-nien.htm.

**Câu 36. Xâm hại tình dục là gì?**

Xâm hại tình dục VTN bao gồm lạm dụng tình dục và bóc lột tình dục VTN.

Lạm dụng tình dục VTN là sử dụng các em để thoả mãn nhu cầu tình dục của người lớn hơn , không nhằm mục đích kiếm tiền.

Lạm dụng tình dục VTN phổ biến ở các dạng: Hiếp dâm, loạn luân, hành vi dâm ô (nhằm thoả mãn dục vọng của mình, nhưng không có giao cấu).

Chuyện lạm dụng tình dục xảy ra ngay cả khi người lớn hơn sờ mó, đụng chạm vào các bộ phận kín của các em hoặc yêu cầu các em sờ mó, đụng chạm vào các bộ phận kín của người lớn đó.

Bóc lột tình dục trẻ em là sử dụng trẻ em để thoả mãn dục vọng của người lớn nhằm mục đích kiếm tiền, trục lợi. Bóc lột tình dục trẻ em phổ biến ở dạng: Mại dâm trẻ em, buôn bán trẻ nhằm mục đích mại dâm, văn hoá phẩm khiêu dâm trẻ em nhằm mục đích kinh doanh.

**Câu 37. Tác hại của xâm hại tình dục VTN là gì?**

\* Làm tổn hại nghiêm trọng đến tinh thần, tâm lí, sức khoẻ và ảnh hưởng đến tương lai của VTN.

\* Làm gia tăng tệ nạn mãi dâm, tệ nạn buôn bán phụ nữ, tăng sự lây nhiễm HIV/AIDS và các bệnh LTQĐTD.

\* Gây ảnh hưởng xấu đến thuần phong mỹ tục và truyền thống đạo đức tốt đẹp của nhân dân ta.

**Câu 38. Ai có thể xâm hại tình dục VTN?**

Kẻ xâm hại tình dục không như người ta thường nghĩ là những người lạ, thực tế cho thấy họ còn có thể:

\* Là người quen, thậm chí còn có thể là người trong họ, trong gia đình.

Tình huống này là điều thường không thể ngờ được đối với VTN.

\* Có địa vị, có học vấn, trông có vẻ đáng kính, không có vẻ đáng ngờ và không gây sợ hãi cho người khác.

\* Khéo léo khôn ngoan, rất giỏi kết bạn với VTN và các, thành viên trong gia đình.

\* Là đàn ông hoặc đàn bà, có thể giàu hoặc nghèo, làm bất cứ nghề gì.

\* Họ có thể là kẻ trực tiếp xâm hại tình dục VTN, hoặc là kẻ tổ chức , môi giới, dẫn dắt cho kẻ khác (giúp kẻ khác thực hiện hành vi xâm hại tình dục VTN để kiếm tiền trục lợi).

**Câu 39. Thủ đoạn của kẻ xâm hại tình dục là gì?**

\* Mua chuộc , lấy lòng tin của các em và cha mẹ các em bằng cách:

\* Tặng quà, dạy các em học, chơi nhạc, thể dục thể thao.

\* Thường xuyên gần gũi, giúp đỡ, hứa giúp các em hoặc gia đình việc này

\* Thường rủ các em đi chơi riêng đến chỗ vắng hoặc vào phòng kín.

\* Họ làm tất cả những việc đó để gần gũi các em nhằm thực hiện những hành vi xâm hại tình dục.

**Câu 40. Cha mẹ cần lưu ý điều gì để phát hiện con đã bị lạm dụng tình dục?**

Con cái có thể dấu bố, mẹ những bí mật mà chúng đã phải trải qua do xấu hổ hoặc khó nói. Vì vậy, cha mẹ cần nhạy cảm đoán nhận và gợi hỏi để con kể ra. Nhiều khi do không chịu tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi thái độ của con, nên cha mẹ đã vô tình tiếp tục đẩy con đến nơi có nguy cơ bị lạm dụng tình dục.

Cha mẹ có thể tham khảo một vài dấu hiệu sau đây để đoán nhận có thể con đã bị lạm dụng tình dục hoặc có quan hệ tình dục sớm:

\* Tâm trạng bất ổn, có biểu hiện lo lắng, nhất là khi chỉ có một mình, thậm chí hoảng lcạn, muốn che dấu điều gì bí ẩn.

\* Các em có thể lặp lại những gì đã trải qua, những điều đã chứng kiến. Những hành vi thường thấy là tự kích thích, cọ sát bộ phận sinh dục vào đồ đạc, quan tâm đến những chủ đề về tình dục.

**Câu 41. Khi biết con bị xâm hại tình dục cha mẹ nên xử lí như thế nào?**

Khi biết con bị xâm hại tình dục:

\* Cha mẹ cần bình tĩnh giải quyết sự việc, không để xảy ra những hậu quả xấu hơn. Hãy nghĩ đến những người tin cậy để tìm sự giúp đỡ như ông bà, cô dì, giáo viên, bác sĩ, công an, cán bộ tư vấn.

\* Cha mẹ cần cách ly con với kẻ xâm hại tình dục.

\* Cha mẹ cần trấn an tinh thần, động viên, an ủi: Không ai ghét bỏ con, con không phải là người xấu trong việc này. Tập trung vào học tập hoặc việc làm hàng ngày và vui chơi giải trí, đó là cách tốt nhất để quên đi việc đã xảy ra và lấy lại thăng bằng cho mình. Không để xảy ra xung đột trong gia đình vì sẽ làm tổn thương con nhiều hơn.

\* Cha mẹ giúp con phục hồi ngay sức khoẻ cho con, đưa con đến trung tâm y tế hoặc bệnh viện để kiềm tra, xác định tình trang thương tích và chữa trị kịp thời, đặc biệt quan tâm chăm sóc, giám sát con cho đến khi con trở lại bình thường.

\* Gia đình có quyền giữ bí mật, nhưng tốt hơn là tố giác sự việc với chính quyền, công an, toà án để xử lí kẻ phạm tội. Nhất là khi đã có nhiều người biết sự việc thì kiên quyết không thoả hiệp với kẻ phạm tội như nhận tiền hoặc vật chất của kẻ đó để im lặng.

\* Xử lý kẻ phạm tội là một trong những yếu tố để giải toả tâm lí cho con và ngăn ngừa tội phạm.

**Câu 42. Cha mẹ cần dặn con những gì để đề phòng bị xâm hại tình dục?**

Bị xâm hại tình dục không phải là biểu hiện do quan hệ giới tính không lành mạnh của VTN, mà chính các em là nạn nhân đáng tiếc. Tuy nhiên khi đã bị lạm dụng tình dục, rất có thể nạn nhân trở nên hận đời, muốn trả thù đời, hoặc có suy nghĩ tiêu cực cho rằng cuộc đời mình như vậy đã hết, do đó sẽ có những hành vi đáng tiếc như: Sống phóng đãng, lạm dụng xâm hại người khác…Do đó việc phòng ngừa cho VTN không bị xâm hại tình dục vừa là để bảo vệ con, vừa là giáo dục phòng ngừa, giúp hình thành quan hệ giới tính lành mạnh.

Cha mẹ cần dành thời gian để quan tâm đến con và dặn con những điều sau để đề phòng bị xâm hại tình dục:

\* Dặn dò để các em không nhận quà của người lớn khi không có lí do;

\* Từ chối sự giúp đỡ của người lạ mặt;

\* Giữ khoảng cách đủ xa để người lạ không thể đụng chạm đến mình;

\* Tránh xa ào tình huống bất lợi như đến nơi vắng vẻ, tối tăm;

\* Tránh xa ào người đáng ngờ;

\* Không ở trong phòng một mình với người lạ;

\* Mặc kín đáo tránh khêu gợi dục vọng của người tiếp xúc;

\* Hướng dẫn các em có khả năng nhận biết và kỹ năng thoát khỏi các tình huống nguy hiểm.

Cha mẹ giải thích cho con hiểu khi gặp tình huống có nguy cơ bị xâm hại cần nói "không" hay "trốn chạy" hoặc "thét lên" và kiên quyết thoát khỏi tình huống nguy hiểm. Sau đó tìm người tin cậy giúp đỡ và cần kể lại chuyện xảy ra cho người khác nghe.

**Câu 43. Thế nào là kết hôn sớm?**

Kết hôn sớm là kết hôn ở tuổi VTN, kết hôn khi đang còn đi học, kết hôn trước tuổi luật pháp cho phép (Luật Hôn nhân và gia đình ở Việt Nam cho phép tuổi kết hôn của nam giới là 20 và nữ giới là 18), . . .

**Câu 44. Kết hôn sớm có những ảnh hưởng như thế nào?**

Nếu bước vào cuộc sống gia đình quá sớm các em sẽ phải đối diện với những vấn đề sau:

***\* Không có cơ hội được tiếp tục học tập và làm việc:*** Kết hôn sớm có thể sẽ khiến các em phải nghỉ học hoặc gặp rất nhiều khó khăn trong công việc bởi vì các em sẽ phải đối diện với những lo toan của cuộc sống gia đình, đặc biệt là rất bận bịu với việc chăm em bé. Chính nhược điểm rất khó khăn để khắc phục này sẽ khiến cơ hội học tập, sự nghiệp tương lai của các em bị kìm hãm và sức khoẻ bị xuống dốc.

***\* Dễ xảy ra những mâu thuẫn:*** Khi chưa nhận thức được đầy đủ về trách nhiệm làm vợ, làm mẹ, làm cha, làm con đối với gia đình mới các em sẽ rất dễ bị stress. Từ đó những mâu thuẫn sẽ nảy sinh nhiều hơn, những va chạm bởi thế cũng thường xuyên hơn. Điều này khiến các em đau đầu và già trước tuổi.

***\* Làm cho mọi người thân phải luôn lo lắng cho cuộc sống mới của các em:*** Khi các em lập gia đình quá sớm, những người thân trong gia đình sẽ luôn cảm thấy không an tâm khi nghĩ về cuộc sống mới của các em. Bởi vì họ chưa tin tưởng các em có thể đủ sức gánh vác với cuộc sống đầy những lo toan và trách nhiệm nặng nề này.

Làm mẹ trẻ khi cơ thể phát triển chưa đấy đủ là nguyên nhân dẫn đến đẻ non, đẻ nhẹ cân (trẻ sinh ra dưới 2,500g) trẻ dễ mắc các bệnh và thường bị tử vong trước 1 tuổi. Tỷ lệ tử vong của các bà mẹ dưới 18 tuổi cao gấp đôi so với tỷ lệ tử vong của các bà mẹ từ 20 - 24 tuổi.

**Câu 45. Có những nguyên nhân nào dẫn đến kết hôn sớm?**

Nguyên nhân dẫn đến kết hôn sớm là do:

\* Thiếu hiểu biết về Luật Hôn nhân và Gia đình .

\* Nhu cầu có thêm nhân lực để lao động sản xuất (ở các vùng nông thôn)

hoặc do cha mẹ ép đặt, bắt buộc.

\* Phong tục tập quán lạc hậu.

\* Các em thiếu thông tin, kiến thức về SKSS VTN, SKTĐ hoặc có nhưng không đầy đủ, thiếu chính xác dẫn đến lỡ có thai ngoài ý muốn nên phải kết hôn ở tuổi VTN.

\* Sự phối hợp giáo dục giữa nhà trường, gia đình và tổ chức thanh niên thiếu chặt chẽ và đồng bộ.

\* Xã hội, cộng đồng chưa thật sự quan tâm tạo mọi cơ hội cho các em được học tập, vui chơi, giải trí, xây nghiệp, lập nghiệp ổn định.

**Câu 46. Làm thế nào để phòng ngừa kết hôn sớm?**

Để phòng ngừa kết hôn sớm ở lứa tuổi VTN, cha mẹ cần:

\* Thông tin đầy đủ, chính xác cho các em về SSKSS, SKTD đề các em phòng tránh được hậu quả đáng tiếc có thể xẩy ra như có thai ngoài ý muốn.

\* Các thành viên trong gia đình nắm vững những nội dung cơ bản của Luật Hôn nhân và Gia đình.

\* Gia đình thường xuyên phối hợp với nhà trường và các tổ chức xã hội thống nhất về giáo dục tình bạn, tình yêu, hôn nhân và hạnh phúc gia đình cho VTN. Đồng thời tạo điều kiện

để các em tham gia các hoạt động vui chơi, giải trí lành mạnh ở nhà trường và ở địa bàn dân cư.

\* Tăng cường nhận thức cho những cha mẹ, ông bà còn cổ hủ, lạc hậu và những gia đình vi phạm luật hôn nhân và gia đình. Gia đình cam kết không vi phạm tuổi kết hôn theo Luật Hôn nhân và Gia đình.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI 66: ÔN TẬP HỌC KÌ II**

**I. MỤC TIÊU**

***1. Kiến thức***

Hệ thống hoá kiến thức đã học trong học kì II.

Nắm chắc kiến thức cơ bản trong chương trình sinh học lớp 8.

***2. Kỹ năng:*** Rèn kỹ năng :

Kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tế, nối kết kiến thức.

Tư duy tổng hợp khái quát hoá.

Hoạt động nhóm .

***3. Thái độ:***

Giáo dục ý thức học tập.

***4. Năng lực:***

Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

Tranh 1 số hệ cơ quan - cơ thế điều hoà bằng thần kinh, thể dịch.

Tranh tế bào, bảng phụ ghi đáp án.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC :**

***1. Ổn định tổ chức***

***2. Kiểm tra.***

***3. Bài mới***

***a. Khởi động:***

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

***b. Hình thành kiến thức:***

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của giáo viên | Hoạt động của học sinh |
| **Hoạt động 1** :  ***Mục tiêu:*** Gv yêu cầu các nhóm hoàn thành bảng 66.1 và 66.2 SGK  1. Các cơ quan bài tiết và sự tạo thành nước tiểu của thận.  - Gv yêu cầu các nhóm hoàn thành bảng 66.1 và 66.2 SGK.  - Gv theo dõi, bổ sung và công bố đáp án (treo bảng phụ ghi đáp án ). | - HS thảo luận theo nhóm để thống nhất nội dung điền bảng và cử đại diện báo cáo kết quả điền bảng của nhóm.  - Dưới sự hướng dẫn của Gv, cả lớp cùng xây dựng đáp án chung. |
| **Hoạt động 2** :  ***Mục tiêu:*** Gv yêu cầu các nhóm hoàn thành bảng 66.3 SGK  2. Cấu tạo và chức năng của da:  - Gv yêu cầu các nhóm hoàn thành bảng 66.3 SGK.  - Gv theo dõi, bổ sung và công bố đáp án (treo bảng phụ ghi đáp án). | - Hs thảo luận nhóm và thống nhất nội dung điền bảng và cử đại diện báo cáo kết quả.  - Dưới sự hướng dẫn của Gv, cả lớp cùng xây dựng đáp án chung. |
| **Hoạt động 3** :  ***Mục tiêu:*** Gv yêu cầu hoàn thành bảng 66.4 SGK.  3. Cấu tạo và chức năng của các bộ phận thần kinh:  - Gv yêu cầu hoàn thành bảng 66.4 SGK.  - gv theo dõi, nhận xét, bổ sung và nêu đáp án (treo bảng phụ ghi đáp án). | - HS thảo luận nhóm và thống nhất đáp án điền bảng.  - Dưới sự hướng dẫn của Gv cả lớp cùng xây dựng đáp án chung. |
| **Hoạt động 4** :  ***Mục tiêu:*** Gv yêu cầu HS hoàn thành bảng 66.5 SGK  4.Hệ thần kinh sinh dưỡng và các cơ quan phân tích quan trọng:  **-** Gv yêu cầu HS hoàn thành bảng 66.5 SGK.  - Gv theo dõi, nhận xét, bổ sung và nêu đáp án (treo bảng phụ ghi đáp án). | - HS trao đổi nhóm và thống nhất đáp án điền bảng. Dưới sự hướng dẫn của Gv, cả lớp cùng xây dựng đáp án đúng. |
| **Hoạt động 5** :  ***Mục tiêu:*** Gv yêu cầu HS hoàn thành bảng 66.7 SGK.  5. Chức năng của các thành phần cấu tạo mắt và tai:  **-** Gv yêu cầu HS hoàn thành bảng 66.7 SGK.  - Gv theo dõi, nhận xét, bổ sung và nêu đáp án ( treo bảng phụ ghi đáp án). | - HS thảo luận nhóm thống nhất nội dung điền bảng.  - Dưới sự hướng dẫn của Gv, cả lớp cùng xây dựng đáp án chung. |
| **Hoạt động 6** :  ***Mục tiêu:*** Gv yêu cầu HS hoàn thành bảng 66.8 SGK  6. Các tuyến nội tiết:  **-**  Gv yêu cầu HS hoàn thành bảng 66.8 SGK.  - Gv theo dõi, nhận xét, bổ sung và nêu đáp án (treo bảng phụ ghi đáp án ). | - HS trao đổi nhóm thống nhất nội dung điền bảng.  - Dưới sự hướng dẫn của Gv, cả lớp cùng xây dựng đáp án chung. |

***4. Củng cố***

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

Gv nhắc lại các kiến thức cơ bản trong học kì II.

HS giải 1 số câu hỏi trong 212 SGK.

***5. Vận dụng, mở rộng:***

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

***6. Hướng dẫn về nhà***

Học bài theo nội dung đã ôn tập.

Chuẩn bị thi HK II.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**KIỂM TRA HỌC KÌ II**

**I. MỤC TIÊU.**

***1. Kiến thức:***

-Củng cố kiến thức đã học trong học kì II.

-Nắm chắc kiến thức cơ bản trong chương trình sinh học lớp 8.

***2. Kĩ năng:***

Có kĩ năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tế.

***3. Thái độ:***

-GD ý thức trung thực, nghiêm túc.

**Trọng tâm***:* Hệ thống hóa kiến thức đã học chương trình sinh học lớp 8

**II. CHUẨN BỊ**

- Giáo viên: chuẩn bị đề kiểm tra.

- Học sinh: Ôn tập kiến thức.

**III. TIẾN TRÌNH.**

***1. Ổn định tổ chức.***

***2. Kiểm tra.***

a.Ma trận

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên chủ đề | Nhận biết | | Thông hiểu | | Vận dụng thấp | | Vận dụng cao | |
|  | TN | TL | TN | TL | TN | TL | TN | TL |
| Chương 7  3 tiết | Cấu tạo chức năng của HBT |  | Vệ sinh HBT nước tiểu |  |  |  |  |  |
| 10%= 1đ | 50%=0,5đ |  | 50%=0,5đ |  |  |  |  |  |
| Chương 8  2 tiết | Chức năng của da |  | Cấu tạo của da |  |  |  |  |  |
| 10%=1đ | 50%=0,5đ |  | 50%=0,5đ |  |  |  |  |  |
| Chương 9 12 tiết | Cấu tạo của HTK |  |  | Chức năng thu nhận sóng âm  Phản xạ có điều kiện là gì |  | Biện pháp vệ sinh tai  Cho ví dụ |  |  |
| 45%=4,5đ | 11%=0,5đ |  |  | 55=2,5đ |  | 34%=1,5đ |  |  |
| Chương 10  5 tiết | Chức năng nội tiết |  |  | Chức năng của tuyến giáp |  | Vì sao tuyến yên là tuyến nội tiết quan trọng nhất |  |  |
| 25%=2đ | 0,5đ=20% |  |  | 40%=1đ |  | 40%=1đ |  | ` |
| Chương 11  4 tiết |  |  |  | Trình bày các nguyên tắc tránh thai |  |  |  |  |
| 10%=1 đ |  |  |  | 100%=1đ |  |  |  |  |
| Tổng cộng : 26 tiết  Số câu  Số điểm  100%= 10đ | 4 câu  2đ |  | 2 câu  1đ | 4 câu  4,5d |  | 3 câu  2,5đ |  |  |

b.Đề bài

**I.TRẮC NGHIỆM (3 điểm)**

***1.Hệ bài tiết nước tiểu gồm :***

a.Thận, cầu thận,nang cầu thận,bóng đái b.Thận, ống đái,nang cầu thận, bóng đái

c.Thận, cầu thận, ống dẫn nước tiểu,bóng đái d.Thận, ống đái,ống dẫn nước tiểu, bóng đái

***2-Nhịn đi tiểu lâu có hại vì:***

a.Dễ tạo sỏi, hạn chế hình thành nước tiểu liên tục và có thể gây viêm bóng đái.

b.Dễ tạo sỏi thận và hạn chế hình thành nước tiểu liên tục.

c.Dễ tạo sỏi và có thể gây viêm bóng đái.

d.Hạn chế hình thành nước tiểu liên tục và có thể gây viêm bóng đái.

***3- Các chức năng của da là :***

a.Bảo vệ, cảm giác và vận động

b.Bảo vệ, điều hòa thân nhiệt và vận động

c.Bảo vệ , cảm giác, điều hòa thân nhiệt và bài tiết

d.Bảo vệ, vận động, điều hòa thân nhiệt và bài tiết

***4.Cấu tạo của da gồm :***

a.Lớp biểu bì, lớp bì và lớp cơ. b.Lớp biểu bì, lớp mỡ dưới da và lớp cơ.

c.Lớp bì, lớp mỡ dưới da và lớp cơ d.Lớp biểu bì, lớp bì và lớp mỡ dưới da.

***5.Cơ quan điều hòa và phối hợp các hoạt động phức tạp của cơ thể là:***

a.Trụ não b. Tiểu não c.Não trung gian d. Đại não

***6- Chức năng nội tiết của tuyến tụy là:***

a.Tiết glucagon, biến glicogen thành glucozo và dich tụy đổ vào tá tràng

b.Nếu đường huyết cao sẽ tiết Isulin, biến glucozo thành glicogenvaf dich tụy đổ vào tá tràng

c.Nếu đường huyết thấp sẽ tiết glucagonbieens glicogen thành glucozovà nếu đường huyết cao sẽ tiết Isulin, biến glucozo thành glicogen

d.Tiết Isulin, biến glucozo thành glicogen, tiết glucagon, biến glicogen thành glucozo và dịch tụy đổ vào tá tràng

**II. TỰ LUẬN (7 điểm)**

1. Chức năng thu nhận sóng âm? Biện pháp vệ sinh tai? (2,5 đ)

2. Phản xạ có điều kiện là gì ? Cho ví dụ (1,5đ)

1. Chức năng của tuyến giáp ? Vì sao tuyến yên là tuyến nội tiết quan trọng nhất? (2đ)
2. Trình bày các nguyên tắc tránh thai? 1đ

**ĐÁP ÁN**

**I. Trắc Nghiệm :** Mỗi câu đúng chấm 0,5đ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Đáp án | A | D | C | D | B | D |

**II .Tự luận 7đ**

**Câu 1**

-Chức năng thu nhận sóng âm **(1,5đ)** Nội dịch

Sóng âm màng nhĩ chuỗi xương tai cửa bầu dục cơ quan coocti vùng thính giác Ngoại dịch

-Biện pháp vệ sinh tai: **(1đ)**

+ Rửa tai bằng tăm bông

+ Trẻ em giữ vệ sinh tránh viêm họng

+ Tránh tiếng ồn

**Câu 2**

Phản xạ CĐK là PX được hình thành trong đời sống cá thể, kết quả của học tập rèn luyện **(1đ)**

VD Đi nắng phải đội mũ **(0,5đ)**

**Câu 3**

- Chức năng tuyến giáp

+ Có vai trò quan trọng trong quá trình chuyển hóa vật chất và năng lượng của cơ thể **(0,5đ)**

+ Tuyến giáp cùng với tuyến cận giáp có vai trò điều hòa trao đổi Canxi và Phootpho trong máu **(0,5đ)**

- Vì sao tuyến yên là tuyến quan trọng nhất:

- Vì tuyến yên tiết các hoocmon kích thích hoạt động của các tuyến nội tiết khác **(1đ)**

**Câu 4**

-Các nguyên tắc tránh thai: **(1đ)**

+ Ngăn trứng chín và rụng

+ Tránh không để tinh trùng gặp trứng.

+ Chống sự làm tổ của trứng đã thụ tinh

***4. Hướng dẫn về nhà:***

- Ôn tập lại nội dung chương trình sinh học 8

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:……….. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:….

Ngày dạy:……

Tiết số: ………

**BÀI TẬP**

**I. MỤC TIÊU.**

***1. Kiến thức:***

-Củng cố và khắc sâu các kiến thức đã học

-Chữa một số bài tập trong vở bài tập sinh học 8 – NXBGD 2006

***2. Kĩ năng:***

-Rèn kĩ năng tư duy, tổng hợp, so sánh.

-Kĩ năng hoạt động nhóm

***3. Thái độ:***

-Giáo dục lòng yêu thích học tập bộ môn

***4. Năng lực:***

-Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

-Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- GV: bảng phụ

- HS: Vở bài tập sinh học 8

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC**

***1. Ổn định tổ chức***

***2. Kiểm tra.***

***3. Bài mới***

***a. Khởi động:***

***- Mục tiêu****:* ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

GV kiểm tra sự chuẩn bị của hs.

***b. Hình thành kiến thức:***

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

**Câu 1:** *Lập bảng so sánh cấu tạo và chức năng của trụ não, não trung gian, tiểu não?*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Các bộ phận  Đặc điểm | Trụ não | Não trung gian | Tiểu não |
| Cấu tạo | - Gồm: hành não, cầu não, não giữa.  - Chất trắng ở ngoài.  - Chất xám là các nhân xám | - Gồm: đồi thị và vùng dưới đồi thị.  - đồi thị và nhân xám vùng dưới đồi thị là chất xám | - Chất xám nằm ngoài  - Chất trắng là đường dẫn truyền liên hệ tiểu não với phần khác của hệ thần kinh |
| Chức năng | - Điều khiển hoạt động của các cơ quan dinh dưỡng: tuần hoàn, hô hấp, tiêu hóa | - Điều khiển quá trình trao đổi chất và điều hòa thân nhiệt | - Điều hòa và phối hợp các cử động phức tạp |

**Câu 2**: *Trên 1 con ếch đã mổ để nghiên cứu rễ tủy, em Quang đã vô ý thúc mũi kéo làm đứt 1 số rễ. Bằng cách nào em có thể phát hiện rễ nào còn, rễ nào mất*

***Trả lời:***

- Kích thích mạnh 1 chi trước, nếu chi sau bên nào co thì chứng tỏ rễ trước bên đó còn.

- Lần lượt kích thích mạnh từng chi sau. Nếu không thấy co chi nào thì chắc chắn rễ sau bên đó đã bị đứt.

**Câu 3**: *Nêu rõ các đặc điểm cấu tạo và chức năng của đại não người, chứng tỏ sự tiến hóa của người so với các động vật khác thuộc lớp thú?*

***Trả lời:***

Khối lượng não so với cơ thể ở người lớn hơn so với các động vật thuộc lớp thú.

Vỏ não có nhiều khe và rãnh làm tăng bề mặt chứa các nơron.

Ở người có các trung khu: nói, viết, hiểu tiếng nói, hiểu chữ viết mà động vật không có.

**Câu 4:** *Thử trình bày bằng sơ đồ quá trình điều hòa lượng đường trong máu, đảm bảo glucôzơ giữ ở mức ổn định nhờ các hoocmôn tuyến tụy?*

(+) kích thích (-) ức chế.

Khi đường huyết tăng Khi đường huyết giảm

(sau bữa ăn) (xa bữa ăn, lúc cơ thể hoạt

(+) (+)

**(-)**

**(-)**

Tế bào  

Đảo tụy

Tế bào 

Insulin Glucagôn

Glucôzơ glicôgen Gucôzơ

đường huyết giảm Đường huyết tăng

đến mức bình thường đến mức bình thường

**Câu 5**: *giải thích vì sao người say rượu thường có biểu hiện chân nam đá chân chiêu trong lúc đi ?*

***Trả lời:*** người say rượu có biểu hiện chân nam đá chân chiêu trong lúc đi là do rượu đã ngăn cản, ức chế sự dẫn truyền qua xinap giữa các tế bào có liên quan đến tiểu não khiến sự phối hợp các hoạt động phức tạp và giữ thăng bằng cho cơ thể bị ảnh hưởng.

**Câu 6**: *Vì sao ta có thể xác định được âm phát ra từ bên phải hay bên trái?*

***Trả lời:***  Ta có thể xác định được nguồn âm ở phía bên nào (phải hay trái) là nhờ nghe bằng hai tai: nếu ở bên phải thì sóng âm truyền đến tai phải trước tai trái và ngược lại.

***4. Củng cố:***

***- Mục tiêu:*** *Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.*

Giáo viên đánh giá, nhận xét và cho điểm những nhóm làm tốt

***5. Vận dụng, mở rộng:***

*-* ***Mục tiêu:******Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

***6. Hướng dẫn về nhà:***

- Ôn tập kiến thức các chương X, XI

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………